

VBF VIETNAM BUSINESS FORUM

DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM THƯỜNG NIÊN 2019

Vai trò và đóng góp của cộng đồng doanh nghiệp FDI
trong phát triển nhanh và bền vững



Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020

KHUYẾN CÁO

Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (“**VBF**”) là một cơ chế đối thoại liên tục và chặt chẽ giữa Chính phủ Việt Nam với cộng đồng các doanh nghiệp trong nước và quốc tế, nhằm cải thiện các điều kiện kinh doanh cần thiết để thúc đẩy sự phát triển của khối doanh nghiệp tư nhân, thuận lợi hóa môi trường đầu tư, đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế bền vững của Việt Nam.

Tài liệu này được phát hành để phục vụ Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam thường niên 2019 được tổ chức vào ngày 10/01/2020 tại Hà Nội.

Các kết luận và nhận định đưa ra trong tài liệu này, cũng như trong các bài thuyết trình của đại diện các doanh nghiệp tại Diễn đàn, không thể hiện quan điểm của Hội đồng Quản trị Liên minh VBF, của Ban Thư ký VBF, cũng như của các tổ chức đồng chủ tọa VBF bao gồm Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, Ngân hàng Thế giới, và Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) - thành viên của Nhóm Ngân hàng Thế giới. Hội đồng Quản trị Liên minh VBF, Ban Thư ký VBF, và các tổ chức đồng chủ tọa VBF không đảm bảo tính chính xác của các dữ liệu được sử dụng trong tài liệu này, cũng như trong các bài thuyết trình nói trên, và không chịu trách nhiệm đối với các hậu quả do việc sử dụng các dữ liệu này gây ra.

Tài liệu này không được cho thuê, bán lại hoặc phát hành cho mục đích thương mại.

MỤC LỤC

CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ DỰ KIẾN

1 PHÁT BIỂU CỦA CÁC HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI

- 1.1 Báo cáo của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)
- 1.2 Báo cáo của Hiệp hội Doanh nghiệp Hoa Kỳ tại Việt Nam (AmCham)
- 1.3 Báo cáo của Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam (KoCham)
- 1.4.1 Bài phát biểu của Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam (JCCI)
- 1.4.2 Báo cáo của Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam (JCCI)
- 1.5 Báo cáo của Hiệp hội Doanh nghiệp Anh Quốc tại Việt Nam (BBGV)
- 1.6 Báo cáo của Hiệp hội Doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam (EuroCham)
- 1.7.1 Bài phát biểu của Hiệp hội Doanh nghiệp Úc tại Việt Nam (AusCham)
- 1.7.2 Báo cáo của Hiệp hội Doanh nghiệp Úc tại Việt Nam (AusCham)
- 1.8 Báo cáo của Hiệp hội Doanh nghiệp Ấn Độ tại Việt Nam (InCham)

2 PHIÊN 1: ĐIỀU TIẾT CHO SỰ BỀN VỮNG

- 2.1.1 Bài phát biểu của Nhóm Công tác Đầu tư & Thương mại
- 2.1.2 Báo cáo của Nhóm Công tác Đầu tư & Thương mại
- 2.2.1 Bài phát biểu của Nhóm Công tác Du lịch
- 2.2.2 Báo cáo của Nhóm Công tác Du lịch
- 2.3 Báo cáo của Nhóm Công tác Thuế & Hải quan

3 PHIÊN 2: PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

- 3.1 Báo cáo của Nhóm Công tác Nông nghiệp
- 3.2 Báo cáo của Nhóm Công tác Điện & Năng lượng

4 PHIÊN 3: HẠ TẦNG CƠ SỞ CHO SỰ ĐỔI MỚI

- 4.1 Báo cáo của Nhóm Công tác Ngân hàng
- 4.2 Báo cáo của Nhóm Công tác Cơ sở hạ tầng
- 4.3 Báo cáo của Nhóm Công tác Nguồn nhân lực và NCT Giáo dục & Đào tạo

5 PHỤ LỤC: CÁC BÁO CÁO KHÁC

- 5.1 Báo cáo của Nhóm Công tác Khoáng sản
- 5.2 Báo cáo của Nhóm Công tác Ô tô, Xe máy
- 5.3 Tóm tắt cuộc họp giữa UBCKNN và Nhóm Công tác Thị trường Vốn
- 5.4 Tóm tắt cuộc họp giữa Tổng cục Hải quan và NCT Thuế & Hải quan
- 5.5 Tóm tắt nội dung Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam giữa kỳ 2019

DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM THƯỜNG NIÊN 2019

Thời gian: 7:30 – 13:30, Thứ Sáu, ngày 10 tháng 1 năm 2020
Địa điểm: Khách sạn Sheraton Hà Nội, K5 Nghi Tam, 11 Xuân Diệu, Hà Nội

VAI TRÒ VÀ TRÁCH NHIỆM ĐÓNG GÓP CỦA CỘNG ĐỒNG DOANH NGHIỆP FDI TRONG PHÁT TRIỂN NHANH VÀ BỀN VỮNG

CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ DỰ KIẾN

7:00 – 8:00	Đăng ký đại biểu
8:00 – 8:15	Phát biểu khai mạc <ul style="list-style-type: none"> Bộ Kế hoạch và Đầu tư – <i>Ngài Nguyễn Chí Dũng, Bộ trưởng</i> Tổ chức Tài Chính Quốc tế – <i>Ngài Kyle F. Kelhofer, Giám đốc Quốc gia cấp cao, Việt Nam, Lào, Campuchia</i> Liên minh Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam – <i>Bà Virginia B. Foote, Đồng Chủ tịch</i>
8:15 – 9:15	Phát biểu của 07 Hiệp hội Doanh nghiệp thương mại <ul style="list-style-type: none"> Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam Hiệp hội Doanh nghiệp Hoa Kỳ tại Việt Nam Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam Hiệp hội Doanh nghiệp Anh Quốc tại Việt Nam Hiệp hội Doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam Hiệp hội Doanh nghiệp Úc tại Việt Nam
PHIÊN 1 – ĐIỀU TIẾT CHO SỰ BỀN VỮNG	
9:15 – 10:00	<ul style="list-style-type: none"> <u>NCT Đầu tư & Thương mại</u>: Tạo điều kiện để các doanh nghiệp bứt phá trở thành mũi nhọn trong nền kinh tế & giải pháp cho đầu tư sáng tạo chất lượng cao. <u>NCT Du lịch</u>: Vai trò của việc nâng cao nhận thức về môi trường và tầm quan trọng của tính bền vững của du lịch Việt Nam. <u>NCT Thuế & Hải quan</u>: Chính phủ điện tử, những nỗ lực của ngành Hải quan cho đến nay và chiến lược phát triển hiệu quả Thuế & Hải quan điện tử.

	<i>Phản hồi của Chính phủ</i>
10:00 – 10:15	NGHỈ GIẢI LAO
PHIÊN 2 – PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH	
10:15 – 10:45	<ul style="list-style-type: none"> • <u>NCT Nông nghiệp</u>: Phát triển các phương pháp canh tác, chuỗi cung ứng giá trị gia tăng và đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp. • <u>NCT Điện & Năng lượng</u>: Năng lượng bền vững thu hút đầu tư tư nhân cho Công nghiệp 4.0. <p><i>Phản hồi của Chính phủ</i></p>
PHIÊN 3 – HẠ TẦNG CƠ SỞ CHO SỰ ĐỔI MỚI	
10:45 – 11:30	<ul style="list-style-type: none"> • <u>NCT Thị trường Vốn & NCT Ngân hàng</u>: Thu hút đầu tư cho nền tài chính bền vững, hỗ trợ kiến tạo cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. • <u>NCT Cơ sở hạ tầng</u>: Phát triển cơ sở hạ tầng bền vững bao gồm PPP, quản lý rác thải, quản lý nước thải và giao thông công cộng. • <u>NCT Nguồn nhân lực & NCT Giáo dục & Đào tạo</u>: Bước nhảy vọt hướng đến giáo dục & lực lượng lao động cho công cuộc 4.0. <p><i>Phản hồi của Chính phủ</i></p>
11:30 – 11:45	PHÁT BIỂU CHỈ ĐẠO CỦA LÃNH ĐẠO CHÍNH PHỦ
BẾ MẠC	
11:45 – 12:00	<ul style="list-style-type: none"> • Ngân hàng Thế giới – <i>Ngài Ousmane Dione, Giám đốc Quốc gia</i> • Liên minh Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam – <i>Ngài Vũ Tiến Lộc, Đồng Chủ tịch</i> • Bộ Kế hoạch và Đầu tư – <i>Ngài Nguyễn Chí Dũng, Bộ trưởng</i>
12:00 – 13:30	TIỆC TRƯA

**I. PHÁT BIỂU CỦA CÁC
HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP
THƯƠNG MẠI**



BÁO CÁO CỦA PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TẠI DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM THƯỜNG NIÊN 2019

Trình bày bởi
Ts. Vũ Tiến Lộc
Chủ tịch

CẦN TIẾP TỤC NHỮNG NỖ LỰC THỰC CHẤT VÀ ĐỒNG BỘ ĐỂ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

Trong thời gian qua, Chính phủ Việt Nam đã có nhiều nỗ lực quan trọng trong việc tạo lập một môi trường kinh doanh ổn định, vững chắc và khuyến khích tinh thần doanh nghiệp. Đó không chỉ là những tuyên ngôn như “Chính phủ hành động, kiến tạo” hay “lấy doanh nghiệp làm đối tượng phục vụ” mà đã trở thành các hành động cụ thể trong các chính sách kinh tế được ban hành và thực thi thời gian qua. Trọng tâm của các nỗ lực đó là các Nghị quyết của Chính phủ về môi trường kinh doanh và phát triển doanh nghiệp, gồm các nghị quyết 19 ban hành hàng năm từ năm 2014 đến năm 2018, Nghị quyết 02 năm 2019 (thay thế cho nghị quyết 19) và Nghị quyết 35 năm 2016.

Chính phủ cũng đã chỉ đạo sát sao các bộ, ngành và địa phương có những hành động cụ thể để cải thiện điểm số và nâng xếp hạng trong các chỉ số về môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh, đổi mới sáng tạo của quốc gia. Qua nhiều kết quả điều tra doanh nghiệp mà Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) tiến hành trong năm 2019, môi trường kinh doanh của Việt Nam được các doanh nghiệp đánh giá là đang chuyển biến tích cực hơn, dù vậy chưa có sự đồng đều giữa các lĩnh vực. Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ giao, VCCI xây dựng một báo cáo ghi nhận đánh giá của cộng đồng doanh nghiệp về việc các bộ ngành, địa phương thực hiện nhiệm vụ Chính phủ giao trong các Nghị quyết 02 năm 2019 và Nghị quyết 35 năm 2016, với một số kết quả chính như sau¹:

- Trong các nội dung của Nghị quyết 02, *thành lập doanh nghiệp* và *tiếp cận điện năng* là hai nội dung được doanh nghiệp ghi nhận có nhiều chuyển biến nhất, ngược lại vấn đề về *phá sản doanh nghiệp*, *bảo hộ nhà đầu tư* và *thủ tục xuất nhập khẩu* được đánh giá ít chuyển biến;
- *Lĩnh vực đăng ký kinh doanh*: theo điều tra doanh nghiệp, tỷ lệ doanh nghiệp đăng ký qua mạng, qua bưu điện hoặc qua trung tâm hành chính công tăng từ 12,5% lên 17,4%. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc ứng dụng công nghệ thông tin tốt lại giảm từ 60% xuống còn 36%;
- *Lĩnh vực thuế*: các thủ tục hành chính thuế có sự cải thiện, dễ thực hiện nhất là thủ tục nộp thuế, khó thực hiện nhất là thủ tục hoàn thuế và đề nghị miễn giảm thuế. Tỷ lệ doanh nghiệp khai thuế điện tử lên đến 98,4%. Tuy nhiên, hoạt động thanh kiểm tra thuế vẫn chưa được cải thiện nhiều, vẫn có 33% doanh nghiệp cho rằng cán bộ suy diễn bất lợi cho doanh nghiệp và 30% doanh nghiệp cho biết tồn tại chi phí không chính thức khi thanh kiểm tra thuế;

¹ Toàn văn báo cáo được đăng tải trên trang thông tin điện tử của VCCI tại địa chỉ: <http://vibonline.com.vn/chuyen-muc/an-pham>

- Lĩnh vực giấy phép xây dựng và giấy phép liên quan: các doanh nghiệp vẫn phải đi lại để nộp hồ sơ nhiều lần (trung bình 3 lần cho mỗi thủ tục). Các thủ tục về xây dựng và phòng cháy chữa cháy vẫn chưa được thực hiện liên thông. Tỷ lệ doanh nghiệp phải xin xác nhận phòng cháy chữa cháy lên đến 63% và có đến 30% doanh nghiệp cho rằng họ gặp khó khăn khi làm thủ tục.
- Lĩnh vực tiếp cận tín dụng: tiếp cận vốn vẫn là khó khăn lớn thứ hai đối với các doanh nghiệp, cản trở lớn nhất là điều kiện vay vốn phải có tài sản thế chấp (86% doanh nghiệp đồng ý). 39% doanh nghiệp cho biết tình trạng bồi dưỡng cho cán bộ ngân hàng để vay được vốn là phổ biến;
- Lĩnh vực đăng ký bất động sản và quản lý đất đai: các doanh nghiệp đánh giá thực tiễn làm thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai được cải thiện tốt. Tuy nhiên, việc thiếu công khai, minh bạch của các cơ quan quản lý nhà nước về thông tin về đất đai đang trở thành vấn đề lớn đối với cộng đồng doanh nghiệp;
- Cải cách tư pháp, giải quyết tranh chấp và phá sản: sau 5 năm giảm liên tục (từ 60% năm 2013 xuống 36% năm 2017) thì năm vừa qua, tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng khởi kiện ra tòa án khi có tranh chấp đã tăng trở lại, lên mức 45% năm 2018;
- Chi phí tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp: nhìn chung, nội dung thành phần hồ sơ, tính hiệu quả khi giải quyết thủ tục hành chính của cán bộ nhà nước đều tăng. Tỷ lệ doanh nghiệp mất thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật cũng giảm. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phải đi lại nhiều lần để làm thủ tục hành chính lại có xu hướng gia tăng;
- Kiểm soát tham nhũng: các đánh giá của doanh nghiệp về mức độ phổ biến và giá trị của chi phí không chính thức đều có xu hướng giảm. Tuy nhiên, hiện tượng tham nhũng vặt khi làm thủ tục hành chính vẫn còn đáng quan ngại;
- Hạ tầng và tiếp cận điện năng: nhìn chung, tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về cơ sở hạ tầng của Việt Nam tăng nhẹ và liên tục trong nhiều năm qua. Tuy nhiên, hạ tầng giao thông và khu công nghiệp vẫn được đánh giá là chưa đáp ứng được nhu cầu của một nửa số doanh nghiệp;
- Điều kiện đầu tư kinh doanh: việc cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh mang lại nhiều kết quả đáng ghi nhận khi tỷ lệ doanh nghiệp phải xin giấy phép kinh doanh có điều kiện giảm từ 58% xuống 48% và tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn khi xin giấy phép giảm từ 42% xuống 34%. Tuy nhiên, việc cắt giảm danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện tại Phụ lục IV Luật Đầu tư và các điều kiện kinh doanh nằm ở cấp luật cần tiếp tục được thực hiện;
- Kiểm tra chuyên ngành: hầu hết các bộ đều đã có biện pháp cắt giảm mặt hàng phải kiểm tra chuyên ngành và xác định đủ mã HS. Tuy nhiên, các yêu cầu của Chính phủ về áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro, chuyển từ kiểm tra tại cửa khẩu sang kiểm tra hàng hoá khi lưu thông vẫn chưa được thực hiện phổ biến. Vẫn có tình trạng mở rộng phạm vi, tăng nặng thủ tục kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực an toàn lao động. Công tác chỉ định và công nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của các tổ chức được cải thiện, nhưng vẫn còn một số trường hợp chậm chỉ định, chỉ định ít dẫn đến độc quyền, hoặc không công nhận kết quả kiểm định của đơn vị được cấp phép. Vẫn còn tình trạng hàng hoá không có quy chuẩn kỹ thuật mà vẫn thuộc diện kiểm tra;

- Cổng một cửa quốc gia: số lượng thủ tục hành chính kết nối Cổng thông tin một cửa quốc gia tăng nhanh, nhưng hầu hết doanh nghiệp vẫn phải nộp kèm bản giấy chứ chưa thể tiến hành thủ tục điện tử toàn bộ. Hạ tầng công nghệ thông tin của Cổng một cửa quốc gia cũng cần được cải thiện thực chất hơn khi có đến 40% các doanh nghiệp cho biết hệ thống hay báo lỗi, khó truy cập, tốc độ tải chậm, thường xuyên bị nghẽn mạng, bị từ chối truy cập và chỉ tương thích với một số trình duyệt, máy tính nhất định;
- Cổng dịch vụ công trực tuyến của các bộ ngành, địa phương: hầu hết các bộ ngành, tỉnh thành đều đã có Cổng dịch vụ công trực tuyến cho phép cung cấp nhiều dịch vụ cấp độ 3, cấp độ 4. Tuy nhiên, chỉ một số ít Cổng đã hoạt động mang lại hiệu quả. Đa số các Cổng có tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến rất thấp, chỉ một vài hồ sơ hoặc không đến 1% trên tổng số hồ sơ tiếp nhận. Có tình trạng một số cơ quan từ chối tiếp nhận hồ sơ giấy để ép doanh nghiệp và người dân phải nộp hồ sơ điện tử;
- Thanh toán điện tử: các chính sách tạo điều kiện cho thanh toán điện tử đang được xây dựng, triển khai nhưng vẫn chậm so với kế hoạch;
- Mục tiêu 1 triệu doanh nghiệp đến năm 2020: nếu giữ nguyên tốc độ tăng doanh nghiệp như trong 3 năm qua thì đến hết năm 2020 cả nước sẽ có khoảng 984 nghìn doanh nghiệp. Do đó, để đạt được mục tiêu 1 triệu doanh nghiệp thì các biện pháp cải cách phải được duy trì và đẩy mạnh hơn nữa trong khoảng thời gian còn lại;
- Sự ổn định, nhất quán, dễ dự báo của chính sách: thực tế đáng lo ngại là tỷ lệ doanh nghiệp cho biết họ có thể dự đoán được thay đổi nội dung chính sách và thực thi chính sách giảm liên tục trong 5 năm qua. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết họ không bao giờ hoặc hiếm khi dự đoán được thay đổi chính sách tăng từ 42% trong năm 2014 lên 67% trong năm 2018. Những thay đổi về chính sách ảnh hưởng trực tiếp liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp. Đặc biệt, các doanh nghiệp rất quan ngại về những thay đổi liên quan đến chính sách thuế. Sự thay đổi liên tục và mức thuế suất cao, đặc biệt là trường hợp của thuế tiêu thụ đặc biệt, thực sự ảnh hưởng không chỉ đến các doanh nghiệp là đối tượng của loại thuế này mà còn đối với rất nhiều ngành công nghiệp có liên quan cũng như toàn nền kinh tế. Vì vậy bất kỳ sự thay đổi nào về chính sách thuế cũng cần được nghiên cứu một cách kỹ lưỡng và tham khảo ý kiến của các chuyên gia cũng như của cộng đồng doanh nghiệp.
- Nguyên tắc cạnh tranh bình đẳng: sự phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp nhà nước có xu hướng giảm trên tất cả các lĩnh vực, trừ phân bổ nguồn lực đất đai. Tuy nhiên, tình trạng ưu ái doanh nghiệp sân sau vẫn rất nghiêm trọng;
- Tổ chức đối thoại, giải quyết vướng mắc cho doanh nghiệp: tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về hoạt động tổ chức đối thoại, giải quyết vướng mắc cho doanh nghiệp có tăng nhưng ở mức rất khiêm tốn;
- Công tác thanh kiểm tra: tỷ lệ doanh nghiệp bị thanh kiểm tra từ 2 lần trở lên trong năm giảm mạnh từ mức 40% xuống mức 19%. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết nội dung thanh kiểm tra có trùng lặp cũng giảm từ 14% xuống còn 11%.

Như vậy, các bộ ngành và địa phương tiếp tục cần có những cải cách thực chất và đồng đều hơn, nhằm tạo lập được môi trường kinh doanh thuận lợi cho cộng đồng kinh doanh. Dưới đây là một số kiến nghị nhằm thúc đẩy cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp:

- *Khởi sự kinh doanh:* Các cơ quan nhà nước cần tiếp tục đẩy mạnh việc đơn giản hoá các thủ tục hậu đăng ký doanh nghiệp như khai báo lao động, đăng ký bảo hiểm xã hội, mua hoá đơn, mở tài khoản ngân hàng, nộp lệ phí môn bài. Biện pháp đơn giản hoá phù hợp nhất vẫn là liên thông hoặc kết hợp các thủ tục hành chính để các doanh nghiệp có thể làm nhiều thủ tục cùng một lúc. Ngoài ra, có thể bãi bỏ một số thủ tục không cần thiết như lệ phí môn bài, con dấu doanh nghiệp.
- *Nộp thuế:* Trong lĩnh vực thuế, các biện pháp cải cách cần tập trung vào một số vấn đề như a) đơn giản hoá quy định về thủ tục mua hoá đơn, tự in hoá đơn hoặc sử dụng hoá đơn điện tử; b) cải thiện việc thực hiện thủ tục hoàn thuế, xin miễn giảm thuế và xin xác nhận nghĩa vụ thuế; c) các quy định chính sách thuế cần rõ ràng để tránh xung đột giữa cơ quan thuế và doanh nghiệp khi xác định nghĩa vụ thuế. Ngoài ra, ngành thuế nên đẩy nhanh việc thực hiện các hoạt động hỗ trợ người nộp thuế, đặc biệt là dành cho các cá nhân kinh doanh, doanh nghiệp siêu nhỏ.
- *Giấy phép xây dựng và giấy phép liên quan:* Việc liên thông, khắc phục chong chéo các thủ tục hành chính của một dự án đầu tư xây dựng hiện nay cần là trọng tâm chính sách trong thời gian tới. Các thủ tục trong lĩnh vực đầu tư, đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường cần được nghiên cứu để có thể thực hiện liên thông hoặc kết hợp nhằm rút ngắn thời gian, chi phí và rủi ro cho việc thực hiện các dự án. Ngoài ra, cần hướng đến việc xã hội hoá, cho phép nhiều chủ thể tham gia cung cấp các dịch vụ thẩm tra, thẩm định, đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực thiết kế, thi công xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường.
- *Quản lý đất đai và đăng ký bất động sản:* Vấn đề lớn nhất trong lĩnh vực quản lý đất đai và đăng ký bất động sản hiện nay ở Việt Nam là khả năng kết nối dữ liệu và tiếp cận thông tin về đất đai. Các thông tin đất đai chi tiết đến từng thửa đất cả về thực trạng lẫn dự kiến quy hoạch cần được cho phép tiếp cận bởi những bên thứ ba, dù có thể có các điều kiện và chi phí đi kèm.
- *Cải cách tư pháp, giải quyết tranh chấp và phá sản:* Các cơ quan nhà nước cần có chiến lược tổng thể về việc cải cách tư pháp nhằm hỗ trợ môi trường kinh doanh. Chiến lược này nên tập trung vào việc rút ngắn thời gian và tính tiên liệu được của hoạt động xét xử. Đối với hoạt động thi hành án dân sự, chiến lược này cần đưa ra các mục tiêu và giải pháp để rút ngắn thời gian và tăng tính hiệu quả khi thi hành án.
- *Hạ tầng và tiếp cận điện năng:* Hạ tầng giao thông và khu công nghiệp vẫn cần được đầu tư mạnh mẽ để đáp ứng nhu cầu kinh doanh của các doanh nghiệp. Dù hạ tầng điện năng được đánh giá tốt trong vài năm qua nhưng nguy cơ thiếu điện đang quay trở lại. Do đó, các biện pháp thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư tư nhân vào hạ tầng cần được chú trọng. Trong số đó, việc ban hành một khung khổ pháp lý thuận lợi và ổn định như Luật Đầu tư theo hình thức đối tác công tư được coi là giải pháp quan trọng.
- *Cải cách điều kiện đầu tư kinh doanh:* Cơ chế kiểm soát điều kiện đầu tư kinh doanh cần được bảo đảm thống nhất giữa văn bản cấp luật và cấp nghị định. Các đạo luật cũng cần đáp ứng các tiêu chuẩn về tính minh bạch, tính khả thi, tính hợp lý của các điều kiện đầu tư kinh doanh, tránh việc quy định chung chung rồi giao Chính phủ quy định chi tiết. Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư cũng cần được chú trọng nghiên cứu để tiếp tục cắt giảm, giúp đảm bảo quyền tự do kinh doanh, giảm số lượng doanh nghiệp phải xin giấy phép con.
- *Xuất nhập khẩu hàng hoá và kiểm tra chuyên ngành:* Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá và kiểm tra chuyên ngành vẫn còn rất nhiều dư địa để cải cách. Cổng một cửa quốc gia cần được nâng cấp để tăng tốc độ xử lý, tránh lỗi mạng, cần tiến tới việc điện tử hoá toàn bộ thủ tục, không còn phải dùng hồ sơ giấy. Việc chuyển sang hình thức quản lý theo rủi ro cần có bước đột phá mới dựa trên cơ sở dữ liệu và do máy tính đánh giá mức độ rủi ro theo tiêu chí định trước. Công tác đánh giá sự phù hợp cần được tiếp tục xã hội hoá và quản lý chặt chẽ thay vì việc phải quản lý bằng các thủ tục đăng ký kiểm tra và công bố hợp quy như hiện nay.

- *Kiểm soát tham nhũng và giảm chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp*: Vấn đề tham nhũng vật khi làm thủ tục hành chính và thanh tra kiểm tra cần tiếp tục được chú trọng giải quyết. Các giải pháp cần tập trung thực hiện là a) ứng dụng công nghệ thông tin để giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính, b) thanh kiểm tra công vụ thường xuyên, c) gắn chặt trách nhiệm kiểm soát tham nhũng với công tác đánh giá cán bộ.
- *Công dịch vụ công*: Các cơ quan nhà nước cần tiếp tục đẩy mạnh việc ứng dụng các công dịch vụ công khi làm các thủ tục hành chính. Giai đoạn xây dựng khung ban đầu đã qua, sắp tới, các bộ ngành địa phương cần tập trung vào việc nâng cao hiệu quả thực chất của các Công dịch vụ công, bảo đảm tỷ lệ nộp và xử lý dịch vụ trực tuyến tăng dần theo thời gian. Thêm vào đó, các cơ sở dữ liệu quốc gia cần sớm được chia sẻ, sử dụng chung để giảm chi phí và tạo sự thuận tiện khi làm thủ tục.
- *Tính ổn định của chính sách*: Nguyên tắc không hồi tố bất lợi cho doanh nghiệp và người dân phải được bảo đảm khi xây dựng các quy định pháp luật. Việc lấy ý kiến các dự thảo văn bản pháp luật cần được thực hiện một cách thực chất và thường xuyên, không ban hành, thay đổi chính sách một cách đột ngột. Thêm vào đó, các loại giấy phép quyền kinh doanh cũng cần được kéo dài thời hạn hoặc không xác định thời hạn nhằm giúp ổn định môi trường đầu tư kinh doanh cho doanh nghiệp.
- *Cạnh tranh bình đẳng*: Nguyên tắc cạnh tranh bình đẳng cần được cải thiện trong tiếp cận đất đai bằng cách hiện thực hoá chủ trương đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư sử dụng đất trong Luật Đầu tư. Công tác đấu thầu, đấu giá để phân bổ các nguồn lực như tài nguyên, hợp đồng, cơ hội kinh doanh cần được mở rộng hoặc tiếp tục được thực hiện một cách minh bạch hơn.
- *Minh bạch công tác thanh tra, kiểm tra*: Công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp cần chuyển dần sang nguyên tắc quản lý rủi ro, doanh nghiệp có rủi ro cao thì thanh kiểm tra nhiều hơn doanh nghiệp có rủi ro thấp. Việc lựa chọn các đối tượng thanh kiểm tra phải đảm bảo khách quan dựa trên các tiêu chí định trước và thông tin đầu vào chính xác, sát thực tế. Các kết quả thanh tra, kiểm tra cũng cần được công bố công khai.

Những phát hiện và kiến nghị này được rút ra từ kết quả nghiên cứu của Báo cáo *Tình hình thực hiện Nghị quyết 02 năm 2019 và Nghị quyết 35 năm 2016 của Chính phủ - Góc nhìn từ doanh nghiệp* do VCCI thực hiện, với sự hỗ trợ của Chương trình “Australia hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam” (Aus4Reform), một chương trình giữa Chính phủ Australia và Chính phủ Việt Nam do Bộ Ngoại giao và Thương mại Australia (DFAT) tài trợ nhằm mục tiêu hỗ trợ các cơ quan Việt Nam đạt được các mục tiêu của Đề án tái cơ cấu kinh tế của Chính phủ Việt Nam.



BÀI PHÁT BIỂU CỦA AMCHAM TẠI DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM THƯỜNG NIÊN 2019

*Trình bày bởi
Bà Amanda Rasmussen
Chủ tịch*

Xin kính chào hội nghị và cảm ơn đã tạo cơ hội cho tôi được trình bày quan điểm của Phòng Thương Mại Hoa Kỳ tại Việt Nam (AmCham) về việc xây dựng một môi trường kinh doanh bền vững và sáng tạo tại Việt Nam.

Các thành viên của AmCham đã có những đóng góp quan trọng vào quá trình đổi mới và phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong hơn 25 năm. Bước sang thập kỷ mới, AmCham tiếp tục cam kết phối hợp và hợp tác với Chính phủ để hỗ trợ cải thiện các điều kiện kinh doanh nhằm góp phần củng cố khu vực kinh tế tư nhân, đảm bảo phát triển kinh tế và xã hội bền vững, và thúc đẩy sự thịnh vượng.

Các thành viên AmCham đã và đang mang đến các sản phẩm chất lượng cao và công nghệ kỹ thuật hiện đại, dịch vụ, và kinh nghiệm kinh doanh cho Việt Nam. Chúng tôi đang hợp tác với Việt Nam để phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao và tiên tiến. Chúng tôi cam kết ủng hộ lao động và pháp luật về môi trường của Việt Nam, và trở thành doanh nghiệp ưu tú tại Việt Nam. Các doanh nghiệp của chúng tôi là các công ty dẫn đầu trong việc thúc đẩy sự bền vững và tiên tiến tại Việt Nam thông qua kinh nghiệm kinh doanh toàn cầu trong việc củng cố các chuỗi cung ứng có trách nhiệm và việc chống biến đổi khí hậu. Chúng tôi mong muốn hợp tác để phát triển cơ sở hạ tầng đảm bảo bảo toàn năng lượng và tăng cường sự phát triển bền vững. Chúng tôi có cùng mối quan tâm về phát triển một lực lượng lao động cạnh tranh toàn cầu, tạo ra các công việc chất lượng, và đầu tư phát triển chuyên nghiệp cho đội ngũ nhân viên Việt Nam của chúng tôi. Chúng tôi sẽ tìm ra các giải pháp cho các quan ngại gần đây - chẳng hạn như chất lượng không khí - để đảm bảo cho một Việt Nam khỏe mạnh hơn, an toàn hơn, xanh và sạch hơn.

Việt Nam tiếp tục là một trong những thị trường xuất khẩu phát triển nhanh nhất đối với Hoa Kỳ và Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Với tình trạng mất cân bằng thương mại ngày càng tăng, việc các thành viên của AmCham có một sân chơi bình đẳng và việc loại bỏ những rào cản thương mại và đầu tư là cấp thiết.

PHÁT TRIỂN MỘT HỆ THỐNG PHÁP LÝ THUẬN LỢI

Xây dựng một khung pháp lý công bằng, minh bạch, ổn định và hiệu quả mà trong đó coi trọng sự đổi mới sẽ giúp Việt Nam tiếp tục thu hút, duy trì và phát triển thương mại và đầu tư chất lượng cao, bao gồm và thông qua các doanh nghiệp thành viên AmCham.

Chính sách Thuế Ổn Định và Công Bằng: AmCham trông đợi các chính sách thuế ổn định, công bằng phù hợp với tiêu chuẩn toàn cầu để thu hút và duy trì đầu tư. Sự thay đổi trong chính sách thuế, bao gồm việc áp dụng hiệu lực hồi tố, là một trong các quan ngại lớn nhất của các doanh nghiệp thành viên của AmCham. Chúng tôi kêu gọi sự công nhận các quy định của OECD về chuyên giá, cũng như cho phép thỏa thuận trước về giá giao dịch liên kết để hỗ trợ việc lên kế hoạch kinh doanh. Chúng tôi cũng trông đợi sự cải thiện một cách hiệu quả việc giảm các gánh nặng về tuân thủ, bổ sung việc tuân thủ thời hạn 15 ngày cho các cuộc thanh tra đơn giản. Chúng tôi đề nghị cải cách các vấn đề này và các chính sách khác ở cấp độ quốc gia để củng cố lòng tin của nhà đầu tư và kích thích thương mại và đầu tư.

Hiện đại hóa Hải quan: Chúng tôi đánh giá cao nỗ lực và tiến triển của Tổng Cục Hải Quan Việt Nam và một vài chi cục hải quan địa phương trong việc chủ động hiện đại hóa thủ tục hải quan và cải thiện tính minh bạch và hiệu quả cho các nhà xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam. Chúng tôi khuyến khích hơn nữa việc phát triển để tăng cường việc tinh giản và minh bạch trong các thủ tục thông quan, bao gồm việc linh động quy định dịch vụ chuyên phát nhanh. Chúng tôi ủng hộ Hiệp định hỗ trợ lẫn nhau trong lĩnh vực hải quan Việt Nam - Hoa Kỳ và trông đợi việc thi hành hiệp định này. Chúng tôi khuyến khích việc công nhận một cách tiếp cận tập trung hơn nhằm mục tiêu rà soát các nhà nhập khẩu có rủi ro cao, hơn là điều tiết thương nhân. AmCham cũng trông đợi việc giảm thiểu sự thiếu chắc chắn và không phù hợp trong quá trình thanh tra hải quan bằng việc thực thi tốt hơn nữa các quy tắc xác nhận trước xuất xứ. Chúng tôi tin rằng tính tuân thủ và hiệu quả sẽ được nâng cao hơn nếu nhiều doanh nghiệp nhận thức được loại hàng hóa nào đáp ứng quy tắc xác nhận trước xuất xứ; chẳng hạn như việc phân loại, đánh giá và xác nhận nguồn gốc, và thủ tục để thực hiện các công đoạn này. Một cách công bằng, AmCham đánh giá cao bước khởi đầu mới của chính phủ trong việc quy định các chuyên viên hải quan cửa khẩu làm đầu mối cho các cuộc thanh tra chuyên biệt. Tuy nhiên, chúng tôi lo ngại rằng việc soạn thảo quy định chỉ trong một thời gian ngắn có thể ảnh hưởng đến tính hiệu quả và ổn định của cơ chế mới. Sự phối hợp hiện nay giữa Tổng Cục Hải Quan Việt Nam và dự án Tạo Thuận Lợi Thương Mại của USAID mang lại cơ hội xem xét vấn đề này và nhiều vấn đề hải quan khác đang tồn tại trong cộng đồng kinh doanh.

Loại bỏ Rào cản Kỹ thuật Thương mại: các nhà xuất khẩu nông nghiệp Hoa Kỳ mang lại những nguyên liệu chủ chốt cho ngành may mặc và nội thất đang phát triển của Việt Nam, cũng như cung ứng thức ăn chăn nuôi và thực phẩm, đồ uống an toàn và chất lượng cao cho người tiêu dùng Việt Nam. Thương mại nông nghiệp cũng giúp cân bằng quan hệ thương mại song phương. Tuy nhiên, rào cản kỹ thuật thương mại đã tạo ra ảnh hưởng tiêu cực và sự không chắc chắn đến các nhà xuất khẩu nông nghiệp Hoa Kỳ. Chúng tôi tiếp tục khuyến khích Việt Nam loại bỏ các rào cản kỹ thuật thương mại thông qua các tiêu chuẩn dựa trên khoa học phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Các quy định gần đây về nhập khẩu một số sản phẩm nông nghiệp - bao gồm ngũ cốc nhập khẩu từ Hoa Kỳ - áp đặt một chính sách không khoan nhượng, gây nhầm lẫn và không rõ ràng, cản trở các doanh nghiệp vận chuyển đến Việt Nam, và ảnh hưởng tiêu cực đến ngành công nghiệp chế biến thực phẩm của Việt Nam. AmCham đề xuất thiết lập một quy trình tư vấn thường xuyên để giải quyết các chính sách liên quan đến mối quan tâm về sức khỏe cây trồng. Thông qua nền tảng này, Việt Nam có thể xác định được tập quán tốt nhất với sự hỗ trợ chuyên ngành và áp dụng phương thức chuyên ngành dựa trên khoa học và được quốc tế công nhận trong đó cho phép Việt Nam tiếp tục nhập khẩu bắp (ngô), đậu nành và lúa mì từ Hoa Kỳ.

Cấp quyền sử dụng đất kịp thời và minh bạch: việc các thành viên của chúng tôi bị giảm khả năng phát triển bất động sản gây ảnh hưởng rộng lớn đến các bên liên quan trên tất cả phân khúc của nền kinh tế. Mâu thuẫn giữa các quy định về quy hoạch, sử dụng đất và quy chuẩn xây dựng cũng như cảnh báo của cơ quan công quyền từ các cuộc điều tra hiện nay đã làm cho nhiều dự án bị đình chỉ. Vấn đề này cản trở các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án có chất lượng cao có

khả năng mang lại sự cải tiến và tạo ra các cơ hội phát triển kinh tế nhiều thành phần của Việt Nam.

GIẢI PHÓNG SỰ ĐỔI MỚI VÀ TIỀM NĂNG TOÀN DIỆN CỦA NỀN KINH TẾ KỸ THUẬT SỐ

Doanh nhân từ lâu đã trở thành một phần không thể thiếu đối với sự phát triển và tăng trưởng của Việt Nam. Đó là tinh thần đổi mới và mang tầm nhìn xa để thay đổi và định hướng sự phát triển và tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam kể từ khi Việt Nam nối lại quan hệ với Hoa Kỳ. Tinh thần sáng tạo tiếp tục duy trì cho đến hôm nay và được phát huy hơn nữa bởi sự sẵn sàng cho việc cải tiến vượt bậc. Xét đến dân số Việt Nam trẻ, đông, và sẵn sàng cho công nghệ mới; con số không lồ về người dùng internet và các ứng dụng điện thoại thông minh - tại cả nông thôn và thành thị, và việc gia tăng sản xuất phần mềm và sản xuất công nghệ, Việt Nam và người Việt Nam đã sẵn sàng để đón nhận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Công nghiệp 4.0).

Với cuộc cách mạng kỹ thuật số đang tác động đến mọi lĩnh vực, có nhiều yếu tố chủ chốt sẽ hỗ trợ sự đổi mới cần thiết để thúc đẩy sự tăng trưởng của nền kinh tế số của Việt Nam. Một trong những yếu tố quan trọng hơn là tiếp cận thị trường Hoa Kỳ và các doanh nghiệp nước ngoài khác có thể mang đến các kỹ năng và kỹ thuật cho Việt Nam. Tuy nhiên, có một vài khía cạnh mâu thuẫn đang tạo ra các rào cản cho cỗ máy phát triển tiềm năng này và đe dọa giới hạn việc chuyển tiếp của Việt Nam đến Công nghiệp 4.0.

Nền kinh tế kỹ thuật số mở và tự do: nền kinh tế kỹ thuật số là một thành phần chính của cuộc cách mạng kỹ thuật số đang diễn ra tại Việt Nam. Duy trì một nền kinh tế kỹ thuật số mở và tự do là chìa khóa để duy trì tính cạnh tranh của Việt Nam và phát huy sự đổi mới. Kinh tế kỹ thuật số làm giảm đáng kể chi phí, cung cấp sản phẩm và dịch vụ đến người tiêu dùng với phạm vi lớn hơn, và gia tăng tính tiếp cận với các thị trường mới và lớn hơn. Và một phần lớn trong sự năng động của Việt Nam là sự đổi mới được thực hiện trên nền tảng truyền thông xã hội.

Chúng tôi mong đợi được hợp tác với các nhà lãnh đạo Việt Nam vì điều này giúp đạt được mục tiêu của nền kinh tế kỹ thuật số và các doanh nghiệp của chúng tôi ở vị thế sẵn sàng cung cấp chuyên gia khi Việt Nam xây dựng các quy định áp dụng đối với các công nghệ mới nổi lên gần đây như thanh toán điện tử, dịch vụ nội dung kỹ thuật số, trí tuệ nhân tạo, và thành phố thông minh. Thiết lập chính sách phù hợp cho phép sử dụng ví điện tử và các phương thức thanh toán điện tử khác có thể hỗ trợ làm giảm việc sử dụng tiền mặt, tạo điều kiện cho thương mại điện tử hiệu quả hơn, và giảm các tình huống tham nhũng và gian lận. Gia tăng trình độ kỹ thuật số sẽ giúp cho tất cả người Việt Nam, bao gồm nhiều người trong độ tuổi lao động, tiếp cận và chấp nhận sự đổi mới qua đó giúp họ thích nghi được sự thay đổi về kỹ năng và loại công việc cần thiết để hỗ trợ cho cách sống mới và cách thức làm việc mới.

An ninh mạng: Tính toàn vẹn trong an ninh mạng là vấn đề trọng yếu đối với các thành viên AmCham. Việc thiếu các tiêu chuẩn, chuẩn mực kỹ thuật số và chứng chỉ số, cùng với các rủi ro về đe dọa mạng, có thể kìm hãm sự phát triển mạnh mẽ của cơ sở hạ tầng doanh nghiệp cần thiết để thúc đẩy việc thực hiện công nghệ để hỗ trợ cho sự đổi mới và tăng trưởng kinh tế. Việt Nam có thể đạt được một môi trường trực tuyến an toàn, đổi mới và rõ ràng để hỗ trợ thương mại. Các yêu cầu của pháp luật hiện hành đối với việc lưu trữ dữ liệu tại Việt Nam và đặt chi nhánh/ văn phòng đại diện tại Việt Nam áp đặt các gánh nặng không cần thiết cho các nhà cung cấp dịch vụ mà không mang lại lợi ích tương ứng. AmCham trông đợi các quy định hướng dẫn để làm giảm sự nhầm lẫn và giảm bớt sự không chắc chắn.

Dịch vụ Tài chính và Công nghệ Tài chính: Sự phát triển của dịch vụ tài chính và công nghệ tài chính sẽ phụ thuộc vào việc thực thi một khung pháp lý, chính sách và quy định mà trong đó hỗ

trợ cho đầu tư và cho phép các lĩnh vực này tiếp tục đóng góp vào ngành tài chính toàn diện và thịnh vượng của Việt Nam. Ví dụ, việc thanh toán không dùng tiền mặt là tất yếu cho sự đổi mới, thành phố thông minh và Công nghiệp 4.0. Các dịch vụ đó và công nghệ hỗ trợ kèm theo đến từ các công ty tài chính công nghệ nước ngoài lớn mà hiện nay đang hoạt động và đầu tư vào Việt Nam.

Việc đặt ra giới hạn tỷ lệ sở hữu vốn nước ngoài trong lĩnh vực thanh toán nhanh và công nghệ tài chính sẽ hạn chế đáng kể khả năng của các công ty khởi nghiệp về công nghệ tài chính của Việt Nam trong việc kêu gọi vốn từ các nhà đầu tư nước ngoài, theo đó dẫn đến việc giới hạn khả năng thu hút nhân tài và làm cho các công ty khởi nghiệp kém cạnh tranh hơn so với các công ty ngang hàng trong khu vực. Dự thảo nghị định hiện có sửa đổi Nghị định 101 đang áp đặt một mức trần về sở hữu vốn nước ngoài có thể đi chệch hướng của sự đổi mới hiện nay và ngăn cản những thay đổi khác sắp đến. Dịch vụ công nghệ tài chính dựa vào việc sử dụng trí tuệ nhân tạo và việc phân tích dữ liệu khổng lồ - ở đó các công ty nước ngoài đang là những nhà dẫn đầu trong lĩnh vực phát triển các công nghệ này. Nhìn chung, các hạn chế này có thể gây trở ngại lớn cho việc phát triển lĩnh vực này và chúng tôi hy vọng chính phủ sẽ cho phép dịch vụ công nghệ tài chính đóng góp vào nền công nghệ, tính sáng tạo và tài chính toàn diện của Việt Nam.

PHÁT TRIỂN CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

Các thành viên AmCham trông đợi được hợp tác với Việt Nam để phát triển cơ sở hạ tầng tích hợp trên toàn lãnh thổ và thúc đẩy tăng trưởng toàn diện và bền vững. Hiện nay, cơ sở hạ tầng là một trong các yếu tố hạn chế sự phát triển kinh tế Việt Nam. Việc huy động vốn cần thiết cho cơ sở hạ tầng đòi hỏi sự tham gia của khu vực (kinh tế) tư nhân mà đổi lại là các lợi ích được điều chỉnh rủi ro dựa trên thị trường cho các nhà đầu tư. Các doanh nghiệp thành viên của AmCham cần chính phủ thiết lập một mô hình Hợp tác Công Tư (PPP) cho phép đầu tư tư nhân vào các dự án cơ sở hạ tầng. Tăng trưởng bền vững tại Việt Nam phụ thuộc vào đầu tư vào cơ sở hạ tầng cảng, sân bay, đường xá và giao thông công cộng để hỗ trợ việc đi lại của con người và hàng hóa tại Việt Nam.

Năng lượng Sạch và Đáng Tin Cậy: Bảo toàn năng lượng là yếu tố hỗ trợ và thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa bền vững của Việt Nam. Ngày nay, nguy cơ thiếu hụt điện là có thật và tức thì, đặc biệt là dưới điều kiện thời tiết khắc nghiệt và dự báo nhu cầu sử dụng năng lượng cho sự phát triển kinh tế xã hội trong vòng một đến năm năm tới. Các thành viên AmCham sẵn sàng hợp tác để cung cấp cơ sở hạ tầng năng lượng mà Việt Nam cần có để bảo toàn năng lượng và thúc đẩy năng lượng sạch và tăng trưởng kinh tế bền vững. *Kế hoạch năng lượng được sản xuất tại Việt Nam 2.0* có đề cập đến các phương án này. Nguồn năng lượng tái tạo, phát triển và nhập khẩu LNG (khí thiên nhiên hóa lỏng), một môi trường pháp lý thuận lợi để thu hút lĩnh vực đầu tư tư nhân, cũng như SME và đầu tư ngoài mạng lưới, là những yếu tố quan trọng tiên phong mà các thành viên của chúng tôi đưa ra để đảm bảo rằng phát triển năng lượng của Việt Nam đáp ứng mục tiêu môi trường, sức khỏe, kinh tế và an ninh địa lý chính trị của đất nước. Tuy nhiên, khi chưa có kế hoạch dự phòng và có nhiều dự án điện bị trì hoãn, nguy cơ thiếu hụt năng lượng vẫn còn cao. Giải pháp năng lượng tái tạo không chỉ bền vững tại Việt Nam mà còn là vô tận và không gây ô nhiễm. Các phương án khác, như LNG nhập khẩu và các nhà máy điện trong nước được phát triển bởi các doanh nghiệp Hoa Kỳ, là những chọn lựa để tránh tình trạng thiếu hụt năng lượng sắp xảy ra để hỗ trợ tiếp tục tăng trưởng và đổi mới.

Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải: Một yếu tố khác cản trở sự phát triển của Việt Nam là cơ sở hạ tầng giao thông. Các thành viên AmCham chờ đón một hướng tiếp cận cân bằng hơn đối với việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông để hỗ trợ tăng trưởng đầu tư và kinh tế xuyên suốt đất nước. Cảng và sân bay nên có nhiều thuận lợi cho khu vực dân cư nhưng chúng không nên quá gần đến mức góp phần gây ra tắc nghẽn giao thông ngày càng tăng do xu hướng đô thị hóa. Chúng tôi

khuyến khích các nỗ lực thúc đẩy việc làm thông thoáng cảng và việc sử dụng hiệu quả các cảng nước sâu. Các thành viên AmCham và các doanh nghiệp Hoa Kỳ khác đề xuất dịch vụ và công nghệ hàng không chất lượng cao và trông đợi được tham gia vào việc phát triển cơ sở hạ tầng hàng không do Chương trình Đối tác hợp tác hàng không Hoa Kỳ-ASEAN hỗ trợ.

Cơ sở hạ tầng Thành phố Thông minh: Các thành phố lớn của Việt Nam đang đô thị hóa nhanh chóng; các phương thức phát triển thành phố thông minh và sáng tạo có thể giúp Việt Nam có bước phát triển nhảy vọt tạo nên các thành phố hiện đại bền vững. Các thành viên AmCham sẵn sàng hỗ trợ Việt Nam phát triển các khu vực đô thị thành các thành phố thông minh, sáng tạo và đón nhận nhiều hơn thông tin về quy hoạch, bao gồm quản lý giao thông, lũ lụt và quản lý nguồn nước, và các nỗ lực để giảm thiểu ô nhiễm không khí. Các doanh nghiệp Hoa Kỳ là các nhà tiên phong toàn cầu trong giải pháp thành phố thông minh, bao gồm vận chuyển thông minh, ứng phó khẩn cấp, năng lượng, chính phủ điện tử, an ninh mạng, y tế, giáo dục và dịch vụ tài chính.

Cơ sở hạ tầng dịch vụ Y tế: Các thành viên AmCham là những nhà lãnh đạo toàn cầu trong lĩnh vực y tế, dược phẩm, thiết bị y tế và dịch vụ. Chúng tôi mong muốn hợp tác với Việt Nam để thúc đẩy sự đổi mới y tế để Việt Nam có thể phục vụ các nhu cầu y tế của người dân và thu hút du lịch y tế. Chúng tôi quan ngại về dự thảo các nghị định mới mà có thể hạn chế đáng kể khả năng các nhà hành nghề y nước ngoài cung cấp dịch vụ y tế tại Việt Nam. Chúng tôi hy vọng Việt Nam có thể tiếp tục cho phép sự đổi mới và tiếp cận chăm sóc y tế hàng đầu bằng sự tham gia của cả các chuyên gia trong nước và nước ngoài. Chúng tôi cũng trông đợi một hệ thống kỹ thuật số an toàn, có trách nhiệm khi Việt Nam phải thiết lập công thông tin điện tử về buôn bán dược phẩm, bao gồm các thông tin kinh doanh nhạy cảm của bệnh viện, nhà sản xuất thuốc, nhà thuốc và cơ sở điều trị, cũng như các dữ liệu cá nhân của bệnh nhân về chẩn đoán y tế và phác đồ điều trị được sử dụng. AmCham kêu gọi Bộ Y tế và Cục quản lý dược của Việt Nam xem xét sửa đổi Chỉ Thị 23 và Quyết Định 540 để đảm bảo chính sách an toàn riêng tư và nghiêm ngặt để bảo vệ việc sử dụng và tiếp cận các thông tin cá nhân và nhạy cảm, trở thành một phần của Công thông tin dược phẩm Việt Nam (VPP) được đề xuất. Chúng tôi cũng đề xuất rằng cần phải có sự đồng ý của bệnh nhân trước khi thu thập và sử dụng thông tin y tế của bệnh nhân được lưu trữ trong VPP, mà theo luật hiện hành các thông tin đó được bảo vệ cao như bí mật quốc gia. Khi Việt Nam theo đuổi việc thu thập thông tin kỹ thuật số và sử dụng thông tin, điều bắt buộc là việc sử dụng và lưu trữ phải có biện pháp an toàn và riêng tư để bảo vệ chống lại việc sử dụng không phù hợp và nguy hại.

Thúc đẩy sự Bền vững Thông qua Thực tiễn Doanh nghiệp: Các thành viên AmCham ưu tiên sự bền vững thông qua thực tiễn kinh doanh cũng như các hoạt động trách nhiệm xã hội doanh nghiệp. Rất nhiều thành viên của chúng tôi đang đầu tư vào năng lượng tái tạo để đáp ứng cam kết toàn cầu về chống biến đổi khí hậu. Một ví dụ khác của sáng kiến bền vững đứng đầu ngành là sự ra mắt gần đây của một chương trình tái chế toàn quốc được tạo ra và tài trợ bởi doanh nghiệp MNC về nước giải khát và đóng gói tại Việt Nam. Các thành viên này của AmCham và các hiệp hội khác đã và đang tạo ra và tài trợ một kế hoạch toàn diện để giảm chất thải tại Việt Nam và mang lại sự giáo dục và các lợi ích hữu hình khác cho người dân Việt Nam. Đây chỉ là một ví dụ về công việc kinh doanh cộng đồng cho một tương lai bền vững.

PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CẠNH TRANH TOÀN CẦU

Pháp luật Lao động Phù hợp với Chuẩn mực Toàn cầu và Khu vực: Pháp luật về lao động là một trong những yếu tố ảnh hưởng nhất đến việc xác định sự tăng trưởng trong năng suất và tiền công, có tác động trực tiếp đến duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững. AmCham đón nhận việc thông qua Bộ luật Lao động sửa đổi chứa đựng các thay đổi và cải thiện quan trọng, thống nhất với các cam kết thương mại toàn cầu của Việt Nam. Tuy nhiên, có một số vấn đề được quan tâm nhưng Bộ luật Lao động sửa đổi chưa đề cập đến. Chúng tôi kêu gọi chính phủ hỗ trợ làm rõ các

vấn đề này trong các nghị định hướng dẫn thi hành. Đầu tiên, chúng tôi đề nghị các nghị định hướng dẫn thi hành quy định rõ ràng các trường hợp đặc biệt hạn chế mức trần giờ làm thêm là 300 giờ trong một năm và khẳng định rằng các doanh nghiệp sẽ chỉ cần thông báo mà không cần phải có văn bản chấp thuận từ cơ quan quản lý lao động cho phép người lao động làm thêm 300 giờ một năm. Thứ hai, chúng tôi đề nghị các nghị định hướng dẫn thi hành quy định rõ quy trình nộp hồ sơ xin cấp giấy phép lao động mới hợp lý cho người lao động nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam và đã được cấp giấy phép lao động tại Việt Nam, ngay cả sau lần gia hạn đầu tiên.

Phát triển Nhân tài và Tăng Năng suất thông qua Giáo dục và Đào tạo: Sự bành trướng dân số và lực lượng lao động tại Việt Nam trong hơn 25 năm qua là yếu tố chính trong việc kích thích tăng trưởng kinh tế và thu hút đầu tư tại Việt Nam. Nền tảng để nâng cao hiệu quả hoạt động và tính cạnh tranh của các doanh nghiệp kinh doanh tại Việt Nam là năng suất lao động. Một số nghiên cứu cho thấy chương trình giáo dục tại Việt Nam đã lỗi thời, giáo viên gặp nhiều khó khăn và lương thấp, và sinh viên tốt nghiệp thiếu kỹ năng sẵn sàng làm việc tại khu vực kinh tế tư nhân. Để tiếp tục thu hút đầu tư và nâng cấp kỹ năng lao động, chính phủ cần hành động thêm để hiện đại hóa và nâng cấp hệ thống giáo dục quốc gia, cụ thể là trình độ đại học và đào tạo nghề. Hiện đại hóa giáo dục sẽ bảo đảm Việt Nam có lực lượng lao động có kỹ năng của các nhà quản lý, kỹ sư, và kỹ thuật viên sản xuất, xây dựng, theo đó nâng cao chuỗi giá trị khi kinh tế phát triển. Ngoài ra, doanh nghiệp đang xem xét dịch chuyển sản xuất sang Việt Nam đang quan sát kỹ lưỡng để xem xét liệu lực lượng lao động có các kỹ năng cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Một số thành viên là doanh nghiệp của chúng tôi là các tổ chức giáo dục trực tiếp tham gia vào các nỗ lực cải cách học thuật. Các doanh nghiệp thành viên khác là các nhà đóng góp tích cực cho sự phát triển giáo dục và lực lượng lao động tại đây - tại Việt Nam, và tiếp tục đầu tư phát triển chuyên nghiệp cho các nhân viên của chính doanh nghiệp.

ĐẦU TƯ CHO TƯƠNG LAI

Các thành viên Amcham cùng nhau đại diện cho hàng tỷ đô la vốn đầu tư nước ngoài, sử dụng hàng ngàn lao động trực tiếp, hàng trăm lao động gián tiếp, và đóng góp một tỷ lệ doanh thu thuế và xuất khẩu đáng kể cho Việt Nam. Chúng tôi cam kết hợp tác với cơ quan nhà nước Việt Nam để phát triển môi trường pháp lý, hạ tầng cơ sở vật chất, và nhân tài để xây dựng sự đổi mới và tăng trưởng kinh tế bền vững, và bảo đảm rằng Việt Nam là nước dẫn đầu trong kinh tế kỹ thuật số và cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0. Như phần lớn các nhà đầu tư tại đây, các doanh nghiệp Hoa Kỳ quan tâm đến sự thành công liên tiếp của Việt Nam. Chúng tôi đang đầu tư vào tương lai. Chúng tôi được đầu tư vào tương lai.

Tôi kính chúc sức khỏe, hạnh phúc và thành công đến các nhà lãnh đạo, các vị khách quý và các thành viên AmCham có mặt tại đây hôm nay, và tôi chân thành cảm ơn đã cho AmCham cơ hội được tham gia phát biểu Diễn Đàn Doanh Nghiệp Việt Nam.



BÁO CÁO CỦA HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP HÀN QUỐC TẠI VIỆT NAM TẠI DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM THƯỜNG NIÊN 2019

1. Những vướng mắc liên quan đến việc không được miễn thuế đối với các nguyên liệu được gia công bên ngoài của các sản phẩm xuất khẩu

Chúng tôi muốn trình bày về những khó khăn liên quan đến việc không được miễn thuế đối với các nguyên liệu được gia công bên ngoài (outsourcing) để sản xuất hàng xuất khẩu. Kocham đã gửi công văn (1911 / HHTMHQ) kiến nghị về “những vướng mắc về vấn đề không được miễn thuế đối với các nguyên liệu thô được gia công bên ngoài để sản xuất hàng xuất khẩu” cho các cơ quan chức năng của Việt Nam như Bộ trưởng Bộ Tài chính Việt Nam vào ngày 26 tháng 9 năm 2019. Tuy nhiên, chúng tôi đã nhận được trả lời từ Tổng cục Hải quan Việt Nam vào ngày 29 tháng 10 vừa qua (6786/TCHQ-TXNK) cho biết, trường hợp gia công ngoài (outsourcing) để sản xuất hàng xuất khẩu không đáp ứng đủ điều kiện để được miễn thuế căn cứ theo các quy định tại Khoản 2 Điều 12 của Nghị định số 134/2016/ND-CP.

Theo đó, thông qua đơn kiến nghị (1921/HHTMHQ) vào ngày 2 tháng 12 năm 2019 gửi tới các bên liên quan – bao gồm cả Thủ tướng Chính phủ, Kocham đã đề xuất bốn ý kiến sau đây đến các cơ quan chức năng của Việt Nam về việc giải thích quy định theo thẩm quyền của Bộ Tài chính Việt Nam và những vướng mắc của các doanh nghiệp về vấn đề không được miễn thuế đối với các nguyên liệu được gia công bên ngoài (outsourcing) để sản xuất hàng xuất khẩu.

Thứ nhất là xét trên khía cạnh thực tế của các doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu. Trong thực tiễn sản xuất nói chung, chỉ có một vài doanh nghiệp tự sản xuất 100% hàng xuất khẩu của họ, việc thuê ngoài một số công đoạn của họ cho các doanh nghiệp con hoặc doanh nghiệp khác để tăng hiệu quả sản xuất là điều đương nhiên.

Thứ hai, đó là khía cạnh chủ thể sản xuất - xuất khẩu. Nhìn từ quan điểm của doanh nghiệp, các doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu thô để sản xuất sản phẩm xuất khẩu hoặc các doanh nghiệp được thuê gia công một số công đoạn sản xuất chính là chủ thể của việc sản xuất các sản phẩm xuất khẩu. Do đó, mỗi quy trình gia công là một phần công việc cần thiết góp phần vào quy trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Vì vậy, hoàn toàn công bằng khi nghĩ rằng họ sẽ được miễn thuế nếu chắc chắn rằng nguyên liệu nhập khẩu đã được sử dụng để gia công sản phẩm xuất khẩu cuối cùng.

Thứ ba, là về những lo ngại về vấn đề đánh thuế hồi tố. Điều chúng tôi lo lắng là nếu cứ duy trì cách giải thích như hiện tại về việc chỉ công nhận miễn thuế cho những phần tự sản xuất thì chắc chắn sẽ dẫn đến việc đánh thuế hồi tố.

Thứ tư, về tính công bằng với doanh nghiệp gia công xuất khẩu. Theo quy định tại Nghị định này, các doanh nghiệp chế xuất được công nhận miễn thuế đối với nguyên liệu nhập khẩu thô để gia công xuất khẩu ngay cả khi họ là gia công ngoài (outsourcing). Tuy nhiên, sẽ không hợp lý nếu không được miễn thuế đối với phần gia công bên ngoài của các doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu có đóng góp nhiều hơn và sản xuất giá trị gia tăng nhiều hơn cho sự phát triển của ngành công nghiệp Việt Nam.

Chúng tôi cho rằng thay vì phân định đúng hay sai trong vấn đề giải thích các quy định pháp luật, chính sách thuế nên tập trung để thúc đẩy và phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp phụ trợ, cội rễ công nghiệp của đất nước, nhằm thúc đẩy xuất khẩu và nâng cao thu nhập của người dân, điều quan trọng nhất để tăng trưởng kinh tế và phát triển quốc gia. Thay mặt toàn bộ doanh nghiệp FDI, bao gồm các doanh nghiệp Hàn Quốc, chúng tôi mong rằng chính phủ Việt Nam cân nhắc những khó khăn của các doanh nghiệp này, không đánh thuế hồi tố do việc giải thích quy định không rõ ràng và sửa đổi các quy định liên quan một cách hợp lý để đảm bảo phù hợp với thực tế.

2. Kiến nghị về việc giảm mức tiêu thụ khí NG (khí thiên nhiên)

Liên quan tới việc giảm mức tiêu thụ khí thiên nhiên (khí NG). Các doanh nghiệp thành viên của chúng tôi đã cố gắng để tích cực giảm mức tiêu thụ khí thiên nhiên theo thông báo về việc giảm tiêu thụ khí thiên nhiên do PV GAS yêu cầu qua 2 lần: từ tháng 12 năm 2018 đến tháng 1 năm 2019, từ tháng 5 đến tháng 6 năm 2019. Tuy nhiên, doanh nghiệp đã gặp nhiều khó khăn như tình hình tài chính suy giảm do tăng chi phí gia công sản xuất và tăng khiếu nại của khách hàng do giao hàng chậm.

Các nhà máy sản xuất không có nguồn cung cấp khí NG đầy đủ, dẫn đến tạm thời dừng hoạt động và phải làm nóng sơ bộ và chuẩn bị để khởi động lại. Điều này đòi hỏi tiêu thụ nhiều khí hơn và làm giảm năng suất, làm tăng đáng kể chi phí sản xuất.

Đặc biệt, hầu hết các công ty sử dụng khí NG là các ngành công nghiệp vật liệu được sử dụng làm nguyên liệu cho thép, hóa chất và nông nghiệp, không phải là hàng tiêu dùng. Các doanh nghiệp khác sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm điện gia dụng, đồ dùng nhà bếp, nông sản, sản phẩm xuất khẩu sử dụng các sản phẩm này làm nguyên liệu cũng có thể chịu tác động đến sản xuất và quản lý, và lo ngại rằng thiệt hại đó sẽ có tác động rất lớn đến toàn bộ ngành sản xuất của Việt Nam.

Về vấn đề này, KOCHAM cũng đã trao đổi ý kiến của mình với các cơ quan hữu quan như Bộ Công thương thông qua công văn ngày 20 tháng 11 năm 2019 (Công văn số 1920/HHTMHQ), và thông qua cuộc họp VBF lần này, mong rằng các cơ quan hữu quan của Việt Nam xem xét những khó khăn và tác động đối với các công ty liên quan và ngành sản xuất của Việt Nam để phản ánh đúng số lượng cần thiết trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách để có thể cung cấp ổn định số lượng cần thiết trong kế hoạch cung cấp khí NG trong tương lai, và thông báo trước ít nhất 30 ngày trước khi quyết định mức giảm để doanh nghiệp có thể chuẩn bị trước nếu cần thiết giảm nguồn cung khí NG và ngoài ra, hỗ trợ để quyết định lượng giảm ở mức tối thiểu.

3. Ý kiến của các doanh nghiệp về môi trường lao động

Một trong những lo ngại của chúng tôi là về nguồn nhân lực. Sự gia tăng đầu tư của các công ty Trung Quốc ở phía bắc Hà Nội đang làm tăng sự rò rỉ nhân lực, đây là một vấn đề đối với các công ty Hàn Quốc trong tất cả các lĩnh vực.

Thứ hai là về những đề nghị hỗ trợ cấp quốc gia. Đặc biệt, khi đầu tư vào khu vực miền Trung, các doanh nghiệp đang gặp phải khó khăn vì thiếu nhân lực chất lượng cao và chi phí lao động đang tăng lên.

Thứ ba là về khía cạnh ổn định chi phí lao động. Chúng tôi đã đầu tư vào Trung Quốc và khu vực Bình Dương ở miền Nam Việt Nam, và đầu tư 100 triệu đô la vào Quảng Nam vào năm

2015. Chúng tôi hiện đang sử dụng 6.700 lao động, tuy nhiên chúng tôi đang đối mặt với nguy cơ nghiêm trọng trong vận hành doanh nghiệp do chi phí lao động tăng. Chúng tôi mong muốn chính phủ Việt Nam có chính sách ổn định chi phí lao động tại Việt Nam.

4. Hạ tầng công nghệ

Thứ nhất là ý kiến liên quan đến sự phát triển của ngành công nghiệp giấy. Hiện tại, Việt Nam đang nhập nguyên phụ liệu từ Hàn Quốc và Trung Quốc vì ngành công nghiệp giấy của Việt Nam chưa phát triển. Tuy nhiên, nếu ngành công nghiệp giấy ở Việt Nam được phát triển, đó sẽ là lợi thế cạnh tranh cho các công ty có vốn đầu tư nước ngoài và các công ty địa phương.

Thứ hai là kiến nghị về ổn định chi phí vận tải và kho bãi. Chúng tôi đã đầu tư vào Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2019 để sản xuất ắc quy ô tô. Chúng tôi hiện đang nhập khẩu nguyên phụ liệu, nhưng do chi phí vận tải và kho bãi tại Việt Nam cao, khả năng cạnh tranh của công ty đang suy giảm. Chúng tôi xin kiến nghị chính phủ Việt Nam xây dựng chính sách ổn định chi phí vận tải và kho bãi.

Thứ ba là ý kiến về diện tích thuê đất. Khi các doanh nghiệp thuê đất trong khu công nghiệp, Ban quản lý khu công nghiệp chỉ cho thuê đất với đơn vị diện tích lớn, như vậy trường hợp doanh nghiệp không cần thiết phải có diện tích đất lớn trong đầu tư cơ bản thì phải tốn nhiều chi phí đầu tư hơn so với cần thiết.

5. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp

Nhìn chung, các ngành công nghiệp mới đòi hỏi một khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm để đào tạo nhân lực chuyên môn nhưng do thiếu cơ quan chuyên môn đủ tiêu chuẩn đào tạo nên chất lượng của người lao động trên thực tế không cao. Ngay cả khi công ty muốn tiến hành đào tạo riêng, vẫn thiếu sự hỗ trợ và ưu đãi của chính phủ, do đó chúng tôi rất mong nhận được hỗ trợ và ưu đãi của chính phủ.

6. Quyền sở hữu trí tuệ

Hàng giả các sản phẩm của Hàn Quốc như Mumuso và Mini Gucci đang được lưu hành và phân phối tại Việt Nam và các quốc gia khác trong khi trong thực tiễn rất khó để kiểm soát bằng Luật sở hữu trí tuệ hiện hành. Chúng tôi rất mong chính phủ Việt Nam không ngừng rà soát và nỗ lực ngăn chặn để hàng giả như vậy không được phân phối.

7. Quy định cấp phép

Thứ nhất, liên quan tới thời điểm có hiệu lực của các Nghị định Chính phủ. Chính sách hiện tại của chính phủ đang không nhất quán. Trong quá trình đầu tư, có nhiều trường hợp chính phủ Việt Nam đơn phương thay đổi các điều kiện của giấy phép đầu tư. Đặc biệt, khi chính phủ sửa đổi Nghị định, phải mất nhiều thời gian để được áp dụng quy định sửa đổi tại chính quyền địa phương. Các nhà đầu tư muốn chấp hành tối đa các điều kiện đầu tư đã được thay đổi, nhưng các công chức của chính quyền địa phương không biết về các quy định đã thay đổi, điều này gây khó khăn trong việc cấp phép đầu tư.

Thứ hai là về đề nghị giảm thiểu các hạn chế đối với đầu tư nước ngoài. Số lượng các công ty Hàn Quốc muốn đầu tư vào Việt Nam đang tăng lên do cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và sự phát triển của ngành công nghiệp theo mô hình thành phố thông minh. Tuy nhiên, trong ngành

công nghệ thông tin, vẫn còn nhiều hạn chế đối với việc tự do thành lập pháp nhân và hoạt động hợp pháp của người nước ngoài. Chúng tôi rất mong chính phủ Việt Nam giảm bớt các hạn chế đối với đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

Thứ ba, về vấn đề đấu thầu. Các tiêu chuẩn để tham gia đấu thầu nói chung và đấu thầu điện tử nói riêng hiện nay rất khó khăn. Chúng tôi rất mong chính phủ Việt Nam hỗ trợ và cải thiện để đảm bảo cạnh tranh công bằng giữa công ty nước ngoài và các công ty Việt Nam.

8. Ý kiến của từng doanh nghiệp

Thứ nhất là các vấn đề pháp lý liên quan đến thủ tục thành lập nhà máy

Năm 2020, chúng tôi sẽ đầu tư 14 triệu đô la vào việc xây dựng một nhà máy điện tái sử dụng chất thải từ nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân ở Bà Rịa Vũng Tàu làm nguyên liệu cho xi măng và bê tông trộn sẵn. Tuy nhiên, quá trình thành lập một nhà máy không rõ ràng và trong một số trường hợp, các tài liệu được yêu cầu bởi chính phủ thường xuyên thay đổi. Chúng tôi cho rằng vấn đề này bắt nguồn từ việc có nhiều khoảng cách giữa luật pháp và thực tiễn. Ngoài ra, có một văn bản pháp luật (Pháp lệnh) đã được Thủ tướng ban hành vào năm 2018 về vấn đề chống xử lý chất thải bất hợp pháp và khuyến khích tái chế chất thải từ các nhà máy nhiệt điện, tuy nhiên chưa được thực hiện triệt để nên không mang lại lợi ích lớn khi xây dựng nhà máy trên thực tế.

Thứ hai là về vấn đề nhập khẩu nguyên phụ liệu và việc cung cấp nguyên phụ liệu từ trong nước. Các nhà máy Trung Quốc ở xung quanh nhà máy chúng tôi đáng lẽ phải nộp thuế nhập khẩu 20% khi nhập nguyên phụ liệu từ Trung Quốc, nhưng cơ quan cấp chứng nhận xuất xứ của Trung Quốc đã cấp Mã HS giả, để có thể nhận được ưu đãi thuế nhập khẩu trái phép khi nhập khẩu vào Việt Nam. Điều này đang làm giảm sức cạnh tranh của các doanh nghiệp nhập khẩu đúng quy định. Ngoài ra, không chỉ có ngành dệt may, để xuất khẩu sang Châu Âu, Hoa Kỳ và Hàn Quốc trong tương lai, cần sử dụng các nguyên phụ liệu của Việt Nam, tuy nhiên, do nguồn cung nguyên liệu ở Việt Nam còn chưa ổn định nên chúng tôi không nhận được ưu đãi triệt để theo các Hiệp định Thương mại tự do (FTA). Vì vậy, chúng tôi mong muốn chính phủ Việt Nam có đối sách để xử lý tình trạng này.

9. Đề xuất về việc cần có thái độ ngoại giao cởi mở trong xây dựng các cơ sở hạ tầng chính tại Việt Nam

Ban đầu, đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển (Pre-qualification) đoạn PPP của Đường cao tốc Bắc-Nam được tiến hành theo phương thức đấu thầu quốc tế, tuy nhiên đã bị hủy bỏ và chỉ cho các công ty trong nước được tham gia và ngay cả tham gia với tư cách thầu phụ cũng loại trừ các doanh nghiệp nước ngoài.

Điều này có thể có tác động tiêu cực đến uy tín quốc gia do việc hủy bỏ đấu thầu. Bằng việc giới hạn sự tham gia của các công ty nước ngoài, chúng tôi tin rằng không chỉ các doanh nghiệp nước ngoài bị tước đi cơ hội tham gia mà còn cản trở việc giới thiệu kinh nghiệm và công nghệ của các nước tiên tiến vào các dự án cơ sở hạ tầng chính của Việt Nam, không có lợi cho sự phát triển của Việt Nam.

Vì lý do này, chúng tôi đề nghị rằng trong các dự án vốn trên xã hội (Social Overhead Capital Projects) sau này nên cho phép các doanh nghiệp nước ngoài được tham gia vào dự án.

10. Đề xuất thực hiện phòng vệ thương mại hợp lý

Các công ty có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất tại Việt Nam cũng như các doanh nghiệp Việt Nam có thể đề nghị các cơ quan hữu quan của Việt Nam thực hiện biện pháp phòng vệ thương mại như chống bán phá giá, biện pháp tự vệ để bảo vệ và duy trì trật tự thị trường khi các sản phẩm nhập khẩu giá rẻ, chất lượng thấp được nhập khẩu với số lượng lớn.

Đây là quyền lợi chính đáng mà một công ty có thể yêu cầu bất kể đó là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hay là doanh nghiệp trong nước. Do đó, chúng tôi kêu gọi sự hợp tác tích cực từ chính phủ Việt Nam về các đề nghị phòng vệ thương mại có cơ sở hợp lý.

11. Đăng ký hợp đồng vay vốn nước ngoài và đề xuất hỗ trợ các công ty tại Việt Nam

Chúng tôi mong muốn nhận được sự quan tâm về vấn đề đăng ký hợp đồng vay vốn nước ngoài và kiến nghị thực hiện một số biện pháp và / hoặc hành động và sử dụng tiếng nói của mình để tạo điều kiện tốt hơn cho các doanh nghiệp tại Việt Nam.

Có một thực tế là chúng tôi hiện đang điều hành hai (02) doanh nghiệp tại Việt Nam, đó là Công ty TNHH Vina Pioneer Industrial và Công ty TNHH Pioneer Plastic Industrial tại Khu công nghiệp Phố Nối A, tỉnh Hưng Yên. Với mục đích phát triển và mở rộng kinh doanh, chúng tôi đã tiến hành đăng ký vay vốn nước ngoài với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tuy nhiên, đơn của chúng tôi đã bị từ chối vì cư trú trên lãnh thổ Việt Nam (Người nước ngoài lưu trú hơn 183 ngày tại Việt Nam) tuân thủ khoản 1, Điều 11 của Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 2 năm 2016 hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp nêu rõ rằng Thỏa thuận vay nước ngoài để thực hiện đăng ký Khoản vay (sau đây gọi là thỏa thuận vay nước ngoài) là các thỏa thuận có hiệu lực rút vốn được ký kết giữa Bên đi vay và Bên cho vay là người không cư trú làm phát sinh nghĩa vụ trả nợ của Bên đi vay hoặc các công cụ nợ do người cư trú phát hành cho người không cư trú.

Xem xét khoản 1, Điều 11 của Thông tư số 03/2016/TT-NHNN, chúng tôi cho rằng quy định này không có ý nghĩa gì cả và việc đăng ký vay nước ngoài là hoàn toàn khả thi và được phép bất kể cá nhân cư trú hay không cư trú. Ngoài ra, chủ sở hữu của chúng tôi là Người nước ngoài và Nhà đầu tư có tài sản ở nước ngoài, sau đó cho vay bằng USD là hoàn toàn hợp lý.

Hơn nữa, dựa trên thực tiễn các Doanh nghiệp hoặc / và các chi nhánh tại Việt Nam có trụ sở tại Hàn Quốc có quyền vay các khoản vay từ Công ty mẹ của họ, vậy chúng bản khoản liệu chính sách này cũng nên được áp dụng cho cá nhân nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hay không?

Thừa nhận về những khó khăn và thách thức mà các nhà đầu tư tư nhân nói chung gặp phải khi đăng ký hợp đồng vay, chúng tôi đề nghị thay đổi chính sách nhằm thúc đẩy và kích thích các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam và đảm bảo công bằng trong kinh doanh.

12. Sự cần thiết phải cấp thêm giấy phép cho các ngân hàng Hàn Quốc để hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp mới đầu tư tại Việt Nam

Nhiều công ty Hàn Quốc đã đầu tư vào Việt Nam kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 1992 và đóng góp rất lớn cho sự phát triển kinh tế và công nghiệp của Việt Nam. Đến nay, khoảng 8,000 công ty Hàn Quốc đã đầu tư vào Việt Nam và sẽ còn tiếp tục tăng hơn nữa. Các công ty Hàn Quốc đang nhanh chóng mở rộng các khu vực đầu tư từ Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các vùng ngoại ô khác (Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Phòng, Phú Thọ, Đồng Nai, Bình

Dương, v.v.) sang các khu vực miền Trung như Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam.

Để các công ty Hàn Quốc đầu tư vào Việt Nam ổn định, việc cấp vốn từ các ngân hàng của Hàn Quốc là rất cần thiết. Vì doanh nghiệp mới đầu tư chưa có kết quả kinh doanh nên phải sử dụng khoản vay bằng tín dụng hoặc tài sản của công ty mẹ và muốn nhận thông tin địa phương và tư vấn tài chính từ các ngân hàng của Hàn Quốc. Ngoài ra, cũng có thể sử dụng các chính sách hỗ trợ khác nhau được cung cấp bởi các tổ chức tài chính chính sách của Hàn Quốc (Quỹ bảo lãnh tín dụng, Quỹ bảo lãnh công nghệ, v.v.) thông qua các ngân hàng của Hàn Quốc.

Hàn Quốc là quốc gia đầu tư số 1 tại Việt Nam với tổng vốn đầu tư lên đến 61,7 tỷ đô la kể từ sau khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao. Trong số đó, 71,5% khoản đầu tư được thực hiện bởi các công ty công nghệ và sản xuất, và họ chủ yếu đầu tư vào các khu công nghiệp địa phương, vì vậy chúng tôi rất mong Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hỗ trợ để các ngân hàng của Hàn Quốc mở chi nhánh và thành lập pháp nhân tại khu vực này.

Các công ty mới đầu tư càng phát triển ổn định với sự hỗ trợ của các ngân hàng Hàn Quốc thì càng có nhiều việc làm được tạo ra ở Việt Nam, và tạo ra sự tăng trưởng chung cùng với các công ty Việt Nam trong chuỗi cung ứng, điều này sẽ góp phần giúp Việt Nam chuyển đổi sang nền kinh tế dựa trên sản xuất.



BÀI PHÁT BIỂU CỦA HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP NHẬT BẢN TẠI VIỆT NAM TẠI DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM THƯỜNG NIÊN 2019

*Trình bày bởi
Ông Nobufumi Miura
Chủ tịch*

Hôm nay, thay mặt JCCI, tôi xin được nhấn mạnh về tầm quan trọng của việc ưu tiên một số chương trình nghị sự để Việt Nam, một đất nước có tiềm năng phát triển, có thể tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư một cách toàn diện nhất. Theo đó, tôi xin được đề xuất 5 nội dung sau: “Bảo vệ môi trường”, “Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công-tư (PPP)”, “Xây dựng Chuỗi giá trị toàn cầu”, “Phát triển nguồn nhân lực” và “Ổn định môi trường pháp lý và Các biện pháp khuyến khích đầu tư”. Đây đều là các nội dung có tác động rất lớn đến kết quả của môi trường đầu tư ở Việt Nam.

Nội dung thứ nhất, “Bảo vệ môi trường”.

Tháng 9 năm 2019, thành phố Hà Nội có “Chỉ số chất lượng không khí” (AQI) ở mức nguy hại nhất, theo sau là thành phố Hồ Chí Minh ở mức cao thứ ba. Ngày càng có nhiều lo ngại về vấn đề ô nhiễm không khí ở cả khu vực nông thôn và thành thị của Việt Nam, là kết quả của việc quá ưu tiên chú trọng phát triển kinh tế mà không quan tâm xem xét các biện pháp đối phó chống lại các tác động đến môi trường. Theo ước tính, khoảng 5% GDP sẽ bị mất do ô nhiễm không khí, hậu quả của giá trị đầu tư suy giảm từ các công ty nước ngoài. Trong bối cảnh này, cần thúc đẩy và thực thi các tiêu chuẩn luật pháp và quy định nhằm góp phần cải thiện Chỉ số chất lượng không khí (AQI) trong các không gian kín, nơi mọi người dành hầu hết thời gian trong ngày để sinh sống và làm việc nhằm giảm thiểu các nguy cơ về sức khỏe.

Theo đó, Việt Nam cần học hỏi kinh nghiệm từ Nhật Bản vì họ cũng từng trải qua tình cảnh tương tự, điển hình là tình trạng "Các đảo bị ô nhiễm" vào những năm 1970. Bằng cách tham khảo kinh nghiệm về các quốc gia đã thành công trong quá trình công nghiệp hóa mà không gây hại tới môi trường, đồng thời thông qua hiểu biết và hỗ trợ từ các công ty nước ngoài, Việt Nam có thể có được sự tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo vệ môi trường và trở thành một hình mẫu cho các nền kinh tế mới nổi khác.

Vì vậy, chúng tôi mong muốn Chính phủ Việt Nam đặt ra những quy định rõ ràng và được chuẩn hóa, ví dụ như "ưu tiên sức khỏe hơn phát triển công nghiệp". Ngoài ra, các công ty của Nhật Bản sẵn sàng sử dụng những kinh nghiệm trong quá khứ để cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho Việt Nam cũng như các bí quyết để cải thiện môi trường. Với sự giúp đỡ của các công ty Nhật Bản, chúng tôi tin rằng Việt Nam sẽ có một chiến lược tăng trưởng hợp lý.

Nội dung thứ hai, “PPP”.

Hiện nay, tình trạng thiếu hụt điện, đường, sân bay và bệnh viện cũng đang trở thành một vấn đề ngày càng nghiêm trọng ở Việt Nam. Chúng tôi tin rằng việc tích cực triển khai các cơ chế PPP sẽ mang lại nhiều lợi ích trong việc thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng nhằm giải quyết rốt ráo các vấn đề

này. Tuy nhiên, điều quan trọng là phải thiết lập cơ chế chia sẻ rủi ro giữa Chính phủ Việt Nam và khu vực tư nhân để đảm bảo không xảy ra những rủi ro không đáng có.

Do đó, chúng tôi mong muốn Chính phủ Việt Nam sẽ thông qua "Luật Điều chỉnh", "Bảo lãnh Chính phủ", "Góp vốn nhà nước" và "Thanh toán khi chấm dứt dự án" vì việc thúc đẩy PPP sẽ giúp cải thiện đáng kể môi trường đầu tư.

Nội dung thứ ba, xây dựng Chuỗi giá trị toàn cầu.

Đây là vấn đề rất quan trọng để thúc đẩy và phát triển vị trí của các doanh nghiệp Việt Nam trong Chuỗi giá trị toàn cầu. Việc làm này sẽ giúp tăng cường thu hút các cơ sở sản xuất ở nước ngoài và tạo nên những bước phát triển bền vững trong lĩnh vực sản xuất. Đối với các công ty nước ngoài có cơ sở sản xuất tại Việt Nam, việc thúc đẩy các công ty Việt Nam tham gia Chuỗi giá trị toàn cầu dự kiến sẽ giúp giảm bớt chi phí sản xuất. Chính phủ Việt Nam đã đặt mục tiêu tăng tỷ lệ mua sắm trong nước lên 30% vào năm 2025 và 40% vào năm 2030. Do đó, sự tham gia của các công ty Việt Nam vào Chuỗi giá trị toàn cầu sẽ tăng cường sự hợp tác giữa các công ty Việt Nam và các công ty nước ngoài. Chúng tôi mong muốn Chính phủ Việt Nam xem xét các biện pháp, ví dụ như áp dụng các biện pháp khuyến khích đầu tư cho các công ty nước ngoài nếu các công ty này có tỷ lệ mua sắm trong nước cao và đơn giản hóa các quy trình như quy trình trợ cấp để phát triển nguồn nhân lực ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ như đã được quy định trong Nghị định số 39/2018/ND-CP.

Nội dung thứ tư, “Phát triển Nguồn Nhân lực”.

Việt Nam đang đối mặt với tình trạng thiếu hụt các kỹ sư do sự thâm nhập của các công ty nước ngoài và số lượng ngày càng tăng của các công ty trong lĩnh vực sản xuất. Do đó cần thiết phải phát triển đội ngũ kỹ sư có trình độ ở Việt Nam. Có rất nhiều người Việt Nam hiện đang làm việc với vai trò thực tập sinh kỹ thuật hoặc chuyên viên kỹ thuật cao tại Nhật Bản. Tuy nhiên, đã có những trường hợp trong đó người lao động bị buộc phải làm trong môi trường làm việc nghèo nàn. Chúng tôi mong muốn Việt Nam có thể tạo môi trường làm việc thích hợp để những lao động có kinh nghiệm làm việc tại Nhật Bản này có thể truyền đạt kỹ năng của họ cho các kỹ sư khác tại Việt Nam.

Chúng tôi mong muốn Chính phủ Việt Nam xem xét cung cấp cho người lao động mô tả đầy đủ về điều kiện làm việc, giới thiệu công việc phù hợp với chuyên môn, thu phí một cách hợp lý và nộp các loại văn bằng chứng chỉ một cách thích hợp. Chúng tôi tin rằng một hệ thống lao động an toàn hơn ở Việt Nam và hệ thống làm việc an toàn ở nước ngoài sẽ giúp cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư của Việt Nam.

Cuối cùng, chúng tôi xin được đề cập đến nội dung “Ổn định môi trường pháp lý và các biện pháp khuyến khích đầu tư”.

Vẫn có những trường hợp mà trong đó lợi ích hợp lý của các công ty và nhà đầu tư nước ngoài không được bảo vệ trong quá trình áp dụng các quy định pháp lý. Có những rủi ro kinh doanh mà các công ty nước ngoài không thể bỏ qua và có thể là lý do khiến họ ngần ngại đầu tư thêm. Nếu các biện pháp khuyến khích đầu tư mà chính phủ đưa ra sau đó lại bị các cơ quan thuế bác bỏ hồi tố và các điều khoản xác nhận những bác bỏ hồi tố này liên tục được đưa vào dự thảo luật đầu tư thì các biện pháp khuyến khích đầu tư sẽ không còn hiệu quả trong việc thúc đẩy và thu hút đầu tư. Ngoài ra, không thể lắp đặt hàng rào và máy quay trước khi công ty được thành lập, và việc ban hành Nghị

định 82 về các điều khoản đã tồn tại trong quá khứ có thể gây tác động mạnh và đột ngột đến quy định trước đó. Đồng thời, không thể xin cấp giấy phép Doanh nghiệp chế xuất (EPE) trước khi công ty được thành lập. Tất cả đều là các hệ quả từ môi trường pháp lý thiếu ổn định của Chính phủ.

Chúng tôi xin được đề nghị Chính phủ Việt Nam xây dựng hệ thống tra vấn trước để các công ty có thể liên hệ với Chính phủ, bao gồm cả cơ quan thuế, để được giải đáp thắc mắc về ưu đãi, cấp giấy phép Doanh nghiệp chế xuất (EPE) từ thời điểm thành lập công ty và xác nhận sự tuân thủ Nghị định 82 bằng cách áp dụng cơ chế sau kiểm toán để tăng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và cải thiện môi trường đầu tư của Việt Nam.



BÁO CÁO CỦA HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP NHẬT BẢN TẠI VIỆT NAM

TẠI DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM THƯỜNG NIÊN 2019

Thay mặt cho JCCI, tôi xin được đề xuất năm nội dung mà Chính phủ Việt Nam cần đặc biệt ưu tiên để cải thiện môi trường đầu tư. (“Các nội dung cần được ưu tiên”)

1. Bảo vệ môi trường

Ở Việt Nam, hướng đến mục tiêu tiếp tục phát triển trong tương lai, môi trường suy thoái do ô nhiễm không khí và xử lý nước thải công nghiệp là vấn đề đáng lo ngại. Ô nhiễm môi trường có thể dẫn đến những mối nguy hại về sức khỏe cho người dân Việt nam. Vấn đề này cũng có thể ảnh hưởng đến mối quan tâm của các doanh nghiệp nước ngoài. Một ví dụ dễ thấy là sự suy giảm các dự án đầu tư từ các công ty nước ngoài. Vì vậy, để cải thiện môi trường, việc tăng cường các quy định của chính phủ và đặt trọng tâm vào vấn đề cải thiện môi trường là vô cùng cấp thiết.

Tính đến tháng 9 năm 2019, thành phố Hà Nội đã cho thấy “Chỉ số chất lượng không khí” (AQI) ở mức nguy hại nhất, theo sau là thành phố Hồ Chí Minh ở mức cao thứ ba. Ở khu vực đô thị, khí thải từ xe máy và ô tô gây ô nhiễm không khí, trong khi khu vực nông thôn lại phải chịu những hệ quả của tình trạng đốt rơm rạ sau thu hoạch. Ước tính cho thấy thiệt hại do ô nhiễm không khí gây ra tại Việt Nam ở mức 5% GDP, đây là một vấn đề kinh tế xã hội nghiêm trọng. Ô nhiễm nước cũng là một vấn đề nghiêm trọng, với hệ thống thoát nước từ các khu công nghiệp và hộ gia đình làm nồng độ chất ô nhiễm tại hầu hết hệ thống sông ngòi trong đô thị tăng cao hơn nhiều lần so với tiêu chuẩn quốc gia.

Để đối phó với những vấn đề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng này, Việt Nam cần học hỏi kinh nghiệm từ Nhật Bản, điển hình là tình trạng được gọi là "Các đảo bị ô nhiễm". Từ những năm 1960 đến những năm 1970, ô nhiễm môi trường là một vấn đề nghiêm trọng ở Nhật Bản trong thời kỳ tăng trưởng cao. Vấn đề này nghiêm trọng đến mức báo cáo của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đã đề cập rằng "Trong những năm 1960, Nhật Bản là một trong những quốc gia ô nhiễm nhất". Ô nhiễm không khí nghiêm trọng đến nỗi đã làm xuất hiện nhiều mối nguy hại về sức khỏe trên phạm vi quốc gia, ví dụ như bệnh hen suyễn. Vào năm 1973, khoảng 46% các thành phố đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường về ô nhiễm không khí. Tại thời điểm đó, Nhật Bản đang tăng trưởng với tỷ lệ hàng năm là xấp xỉ 8%, giống như Việt Nam hiện nay. Đây là kết quả của việc ưu tiên phát triển kinh tế quá mức mà không xem xét tới các biện pháp đối phó với những tác động đến môi trường.

Khi ô nhiễm (ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước, ô nhiễm đất, ô nhiễm tiếng ồn, độ rung, sụt lún đất, mùi khó chịu, v.v.) trở thành vấn đề được cả xã hội quan tâm, chính phủ Nhật Bản đã hạn chế phản ứng dữ dội của kinh tế thế giới bằng cách sửa đổi "Đạo luật kiểm soát ô nhiễm môi trường" vào năm 1970. Cho đến khi đó, chính phủ mới miễn cưỡng áp dụng những tiêu chuẩn môi trường nghiêm ngặt vì những tác động bất lợi có thể gây ra cho nền kinh tế. Tuy nhiên, Chính phủ Nhật Bản đã loại bỏ điều khoản về "Sự hài hòa giữa kiểm soát ô nhiễm và phát triển kinh tế" ra khỏi luật này và đã sửa đổi chính sách quốc gia từ ưu tiên công nghiệp sang ưu tiên về sức khỏe của người dân Nhật

Bản. Luật này đã dẫn đến việc thiết lập các hướng dẫn về các biện pháp bảo vệ môi trường và các cơ quan chuyên ngành, được chính phủ Nhật Bản hỗ trợ thông qua những ưu đãi về thuế và các khoản vay với lãi suất thấp. Kết quả là, ô nhiễm đã giảm mạnh trong một khoảng thời gian ngắn. Tính đến năm 1982, 99% thành phố đã không còn thuộc ngưỡng tiêu chuẩn ô nhiễm không khí.

Chính phủ Việt Nam thể hiện cam kết bảo vệ môi trường thông qua nhiều chính sách khác nhau, ví dụ như Luật Bảo vệ Môi trường (Luật 55/2014/QH13). Để tiếp tục cải thiện môi trường hiện đang bị hủy hoại do tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, việc đặt ra các quy định rõ ràng như "ưu tiên sức khỏe hơn là phát triển công nghiệp" (mặc dù "Luật Bảo vệ Môi trường" quy định "bảo vệ môi trường gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế" là một trong những nguyên tắc bảo vệ môi trường (Khoản 2, Điều 4 của Luật này) là vô cùng cần thiết, nhưng cần lưu ý rằng rất khó để hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường). Cần thực hiện và tăng cường các quy định một cách khoa học, hợp lý và hiệu quả, cũng như thúc đẩy việc thực hiện các công nghệ bảo vệ môi trường mới nhất để đáp ứng các quy định đó.

Xây dựng các điều luật và quy định về thiết kế tòa nhà, vật liệu xây dựng, phương pháp thông gió và tiêu chuẩn đánh giá quốc gia, cải thiện chất lượng không khí trong các không gian kín như nhà ở, trường học và văn phòng nơi mọi người dành hầu hết thời gian trong ngày để sống và làm việc. Cải thiện Chất lượng Không khí Trong nhà (IAQ) sẽ giúp con người giảm thiểu các nguy cơ về sức khỏe. Mặc dù Bộ Xây dựng đã ủy quyền cho VACEE (Hội Môi trường Xây dựng Việt Nam) xây dựng tiêu chuẩn, chúng tôi vẫn đề nghị cần phải đẩy mạnh hơn nữa nỗ lực này. Ngoài ra, chúng tôi tin rằng quy định bắt buộc áp dụng tiêu chuẩn là cần thiết để nhanh chóng cải thiện chất lượng không khí. Các công ty Nhật Bản sẵn sàng hợp tác để hỗ trợ các quy định pháp lý có hiệu lực.

Nhiều người đã lo ngại rằng các quy định có thể cản trở quá trình tăng trưởng kinh tế, nhưng nếu vấn đề về môi trường còn tồn tại như hiện nay, những tác động bất lợi sẽ ngày càng trở nên rõ ràng, ví dụ như các công ty nước ngoài rất e dè khi tiến hành các dự án đầu tư mới. Các công ty của Nhật Bản sẵn sàng sử dụng những kinh nghiệm trong quá khứ của họ để cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho Việt Nam cũng như các bí quyết để cải thiện môi trường. Vì vậy, để giải quyết vấn đề này, các công ty Nhật Bản mong muốn cung cấp sự hợp tác toàn diện cho sự tăng trưởng kinh tế bền vững của Việt Nam.

Việt Nam sẽ có được sự hiểu biết, đồng cảm, tôn trọng và hỗ trợ từ các quốc gia khác cũng như các công ty nước ngoài bằng cách tìm hiểu các phương pháp để tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo vệ môi trường, bên cạnh việc tham khảo ví dụ về các quốc gia đã thành công trong quá trình công nghiệp hóa mà không gây hại tới môi trường. Điều này cuối cùng sẽ dẫn tới gia tăng đầu tư nước ngoài và thúc đẩy tăng trưởng ở Việt Nam, làm hình mẫu cho các nước đang phát triển khác. Đây sẽ là một chiến lược tăng trưởng độc đáo của Việt Nam.

2. Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)

Kể từ VBF giữa kỳ được tổ chức hồi tháng sáu năm nay, JCCI đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong quá trình soạn thảo Luật PPP bằng cách cung cấp ý kiến của các cơ quan chính phủ, doanh nghiệp tư nhân, và các bên cho vay của Nhật Bản. Một lần nữa xin chân thành cảm ơn.

Hiện nay, tình trạng thiếu hụt điện, đường xá, sân bay và bệnh viện cũng đang trở thành một vấn đề ngày càng nghiêm trọng ở Việt Nam. Mặc dù những vấn đề này có thể là một nhân tố tiếp tục khiến các nhà đầu tư nước ngoài trở nên e ngại trong việc tiến hành hoạt động kinh doanh tại Việt Nam,

chúng tôi tin rằng việc thực hiện tích cực các cơ chế PPP sẽ hữu ích trong việc thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng để giải quyết các vấn đề này. Hơn nữa, như được nêu trong Nghị quyết 50-NQ/TW (2019), việc thực hiện PPP còn khuyến khích các dự án đầu tư từ các công ty nước ngoài vào Việt Nam.

Tuy nhiên, đối với các công ty nước ngoài, bao gồm cả các công ty của Nhật Bản, để tham gia vào dự án PPP ở Việt Nam, điều quan trọng là phải làm rõ cơ chế chia sẻ rủi ro giữa Chính phủ Việt Nam, các nhà đầu tư, và các tổ chức tài chính sao cho không để xảy ra những rủi ro không đáng có cho các nhà đầu tư và các tổ chức tài chính. Trừ phi điểm này được làm sáng tỏ, ngay cả khi luật PPP được ban hành tại Việt Nam, sẽ khó để các công ty nước ngoài tham gia vào các dự án PPP.

Tiếp theo, mặc dù trong phiên họp trước đó vào tháng sáu năm nay chúng tôi đã từng đề cập đến các vấn đề này, chúng tôi vẫn xin được nhắc lại bốn yêu cầu sau để Chính phủ Việt Nam xem xét.

- Luật Điều chỉnh: Chúng tôi không phản đối việc áp dụng luật Việt Nam làm nguyên tắc để thúc đẩy các dự án. Tuy nhiên, việc đạt được thỏa thuận giữa các bên và việc áp dụng luật pháp nước ngoài nên phụ thuộc vào từng dự án.
- Bảo lãnh của Chính phủ: Bảo lãnh của Chính phủ được cung cấp nhằm tránh gánh nặng rủi ro quá mức cho các doanh nghiệp tư nhân, chẳng hạn như cung cấp các khoản đảm bảo bằng ngoại tệ ở mức cần thiết để thực hiện các dự án PPP, bao gồm cả bảo lãnh trả nợ.
- Góp vốn nhà nước: Xây dựng cơ chế để đảm bảo rằng ngân quỹ của chính phủ có độ tin cậy cao hơn và linh hoạt hơn.
- Thanh toán khi chấm dứt dự án: Có thể chấm dứt sớm dự án PPP nếu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các bên ký hợp đồng, các nhà đầu tư, và các pháp nhân của dự án bị ảnh hưởng đáng kể do tình trạng không đủ điều kiện. Sau đó, Chính phủ Việt Nam có thể mua lại dự án này.

Với việc cải thiện bốn điểm trên đây và việc ban hành dự luật PPP, chúng tôi mong rằng các công ty của Nhật Bản sẽ thúc đẩy sự phát triển cơ sở hạ tầng và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

3. Xây dựng Chuỗi giá Trị toàn cầu

Với sự phát triển kinh tế và mở rộng nhu cầu trong nước ở Việt Nam, Việt Nam đang được chú ý đến với vai trò cơ sở sản xuất toàn cầu. Một xu hướng đang nổi lên trong giai đoạn hiện nay là việc thành lập các nhà máy sản xuất và thay đổi địa điểm đặt nhà máy của các doanh nghiệp nước ngoài, bao gồm cả các công ty của Nhật Bản, từ Trung Quốc sang Việt Nam. Để tăng cường thu hút các cơ sở sản xuất ở nước ngoài và tạo nên những bước phát triển bền vững trong lĩnh vực sản xuất, cần khuyến khích và thúc đẩy sự phát triển các doanh nghiệp Việt nam trong Chuỗi giá trị toàn cầu.

Đối với các công ty nước ngoài có cơ sở sản xuất tại Việt Nam, bao gồm cả các công ty của Nhật Bản, việc thúc đẩy các công ty Việt Nam tham gia Chuỗi giá trị toàn cầu dự kiến sẽ giúp giảm bớt chi phí sản xuất, trong đó chủ yếu là chi phí mua sắm cấu kiện. Trong Nghị quyết 50-NQ/TW (2019), Chính phủ Việt Nam đã đặt mục tiêu nâng tỷ lệ mua sắm trong nước (tỷ lệ nội địa hóa) từ 20-25% lên 30% vào năm 2025 và 40% vào năm 2030 và, thúc đẩy phát triển công nghiệp. Để đạt được mục tiêu này, chúng tôi xin được đề xuất hai nội dung sau.

- Sự hỗ trợ của Chính phủ Việt Nam hiện nay tập trung vào các công ty Việt Nam cung cấp cấu kiện và sản phẩm cho các công ty nước ngoài thay vì tập trung vào các công ty nước ngoài có cơ sở sản xuất ở Việt Nam. Vì vậy, chúng tôi kính đề nghị Chính phủ Việt Nam xem xét các biện

pháp ví dụ như áp dụng các biện pháp khuyến khích cho các công ty nước ngoài khi họ đạt được tỷ lệ mua sắm trong nước cao. Điều này có nhiều khả năng có thể khuyến khích các doanh nghiệp nước ngoài hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam thường xuyên hơn.

- Quy trình đăng ký áp dụng hệ thống trợ cấp của chính phủ hiện nay khá phức tạp và mất thời gian. Do đó, cần áp dụng quy trình đơn giản hóa để thực hiện các biện pháp hỗ trợ cho các công ty Việt Nam từ chính quyền trung ương và chính quyền địa phương. Chúng tôi mong rằng Chính phủ Việt Nam có thể giải quyết vấn đề này trong thời gian sớm nhất. Các ví dụ có liên quan đến các chương trình trợ cấp: Các khoản trợ cấp để phát triển nguồn nhân lực ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ được quy định trong Nghị định số 39/2018/NĐ-CP, miễn lệ phí xin giấy phép hoạt động, và cung cấp sự hỗ trợ cho Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Công nghiệp dựa vào việc xác định các biện pháp hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ tính đến năm 2020 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành (15/2017/QĐ-UBND).

Chúng tôi tin rằng sự tham gia của các công ty Việt Nam vào Chuỗi Giá trị toàn cầu không chỉ thu hút thêm nhiều cơ sở sản xuất tại Việt Nam, mà còn phát triển được các doanh nghiệp cốt lõi có sức cạnh tranh quốc tế. Nhằm tiếp tục phát triển hơn nữa ngành công nghiệp sản xuất ở Việt Nam, chúng tôi mong muốn Chính phủ Việt Nam có thể hỗ trợ tích cực về vấn đề này. Điều này sẽ giúp tăng cường mối quan hệ hợp tác giữa các công ty Việt Nam và các công ty nước ngoài, bao gồm cả các công ty của Nhật Bản.

4. Phát triển nguồn nhân lực

Để duy trì sự tăng trưởng kinh tế hiện nay của Việt Nam, việc đào tạo các kỹ sư để thúc đẩy công nghiệp hóa và CNTT ở thị trường trong nước là vô cùng cấp bách. Việt Nam đang đối mặt với tình trạng thiếu hụt kỹ sư do sự thâm nhập của các công ty nước ngoài và số lượng ngày càng tăng của các công ty trong lĩnh vực sản xuất. Mục tiêu của Nghị quyết số 50-NQ/TW là tăng tỷ lệ kỹ sư trong lực lượng lao động lên 80% vào năm 2030. Để đạt được điều này, cần có sự hỗ trợ về giáo dục để tăng số lượng kỹ sư ở Việt Nam. Có rất nhiều người Việt Nam hiện đang làm việc với vai trò thực tập sinh kỹ thuật hoặc chuyên viên kỹ thuật cao tại Nhật Bản. Tuy nhiên, đã có những trường hợp trong đó người lao động bị buộc phải làm trong môi trường làm việc nghèo nàn. Do đó, Chính phủ Việt Nam cần xây dựng một hệ thống lực lượng lao động phù hợp để giúp những người trẻ tuổi có thể yên tâm học hỏi các kỹ năng trong quá trình làm việc tại Nhật Bản. Chúng tôi mong muốn Việt Nam có thể tạo môi trường làm việc thích hợp để những lao động có kinh nghiệm làm việc tại Nhật Bản này có thể truyền đạt kỹ năng của họ cho các kỹ sư khác tại Việt Nam.

Hàng năm, nhu cầu đối với các kỹ sư Việt Nam làm việc trên các dây chuyền sản xuất, ví dụ như các khu công nghiệp, tăng lên đáng kể, nhưng cũng có một số khía cạnh nhất định về phát triển nguồn nhân lực chưa đáp ứng được nhu cầu. Công ty nghiên cứu của Hoa Kỳ ước tính rằng chỉ có 12% trong số 57 triệu người trong độ tuổi lao động có trình độ cao. Ngoài ra, trong các lĩnh vực truyền thống như may mặc và thiết bị điện tử, sự phát triển nhân sự CNTT rất cần thiết để thúc đẩy một xã hội kỹ thuật số. Chính phủ Việt Nam cần thành lập một tổ chức để tìm hiểu các công nghệ này tại Việt Nam và thúc đẩy giáo dục kỹ thuật một cách rộng rãi.

Hiện tại Nhật Bản có khoảng 300.000 người lao động và sinh viên Việt Nam, bao gồm các thực tập sinh kỹ thuật, sinh viên quốc tế và các chuyên viên kỹ thuật cao. Trong số đó, có khoảng 160.000 (chiếm phần lớn) là thực tập sinh kỹ thuật. Vì Nhật Bản chuyên về lĩnh vực công nghiệp, đây sẽ là một hệ thống hiệu quả để chuyển giao công nghệ tại Việt Nam, nhưng có nhiều trường hợp, người lao động bị buộc làm việc trong môi trường làm việc nghèo nàn hoặc bị buộc phải làm những công

việc mà họ không muốn làm. Bên cạnh các vấn đề đã tồn tại, đây là những vấn đề phát sinh do thiếu hệ thống quản lý ở Nhật Bản và tình trạng các công ty Nhật Bản tiếp nhận thực tập sinh ở dạng lực lượng lao động giá rẻ. Vấn đề này, do đó, thuộc trách nhiệm giải quyết của Nhật Bản. Tuy nhiên có một số vấn đề mà Việt Nam có thể thực hiện để cải thiện tình hình.

Một trong số đó là sự tồn tại của các công ty xuất khẩu lao động có dụng ý xấu. Các công ty xuất khẩu lao động cần phải (1) cung cấp cho các thực tập sinh mô tả đầy đủ về điều kiện làm việc, (2) giới thiệu cho họ công việc phù hợp với chuyên môn hoặc khóa học họ mong muốn sau khi về nước, (3) thu phí một cách hợp lý, và (4) nộp các loại văn bằng chứng chỉ một cách thích hợp. Một số công ty xuất khẩu đã không đáp ứng các yêu cầu này, dẫn đến hậu quả là môi trường làm việc tồi tệ cho người lao động Việt Nam và tình trạng họ phải trở về nước với một khoản nợ lớn. Sự tồn tại của những công ty xuất khẩu bất hợp pháp này gây bất lợi cho những người lao động trẻ của Việt Nam đang có ý định nghiêm túc về việc học tập các kỹ năng tại Nhật Bản.

Các sự cố và tai nạn liên quan đến tuyển dụng bất hợp pháp của người lao động Việt Nam đang gia tăng trên toàn thế giới chứ không chỉ giới hạn trong các trường hợp thực tập sinh kỹ thuật tại Nhật Bản. Chính phủ Việt Nam cần xác định nghiêm ngặt các công ty xuất khẩu lao động bất hợp pháp này để đảm bảo khả năng dịch chuyển lao động hiệu quả và bảo đảm an toàn cho hệ thống làm việc ở nước ngoài.

Điều quan trọng là cải thiện môi trường làm việc cho những người đã có được các kỹ năng ở nước ngoài để có thể áp dụng hiệu quả kinh nghiệm này sau khi trở về nước. Hiện nay, có những trường hợp mà không có doanh nghiệp hay tổ chức nào tại Việt Nam sử dụng các kỹ năng mà các thực tập sinh kỹ thuật và các chuyên viên kỹ thuật cao đã thu thập được ở nước ngoài sau khi họ hoàn thành thời gian đào tạo và làm việc tại Nhật Bản và trở về nước. Chúng tôi mong rằng có thể tận dụng các kỹ năng của thực tập sinh tại Nhật Bản, chẳng hạn như các công ty hỗ trợ tiếp nhận thực tập sinh tại Nhật Bản có thể thành lập một cơ sở tại Việt Nam, và đảm bảo cơ hội truyền đạt các kỹ năng quý giá này cho các kỹ sư Việt Nam khác.

Cùng với các vấn đề của phía Nhật Bản trong việc chấp nhận lực lượng lao động, việc trao đổi nhân sự tích cực hơn giữa Nhật Bản và Việt Nam là cần thiết để phát triển một hệ thống dịch chuyển lao động an toàn và hệ thống việc làm sau khi trở về nước tại Việt Nam.

5. Ổn định môi trường pháp lý và các biện pháp khuyến khích đầu tư

Chúng tôi tin rằng Chính phủ Việt Nam đã ban hành các biện pháp khuyến khích đầu tư cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài. Để tiếp tục thu hút đầu tư nước ngoài, bao gồm các công ty Nhật Bản, chúng tôi kính đề nghị Chính phủ Việt Nam xây dựng khung pháp lý phù hợp mà có thể vận hành một cách ổn định, bao gồm các biện pháp ưu đãi.

Vẫn có những trường hợp mà trong đó lợi ích hợp lý của các công ty và nhà đầu tư nước ngoài không được bảo vệ trong quá trình áp dụng các quy định pháp lý. Việc xây dựng và thi hành các quy định pháp lý vẫn còn thiếu tính ổn định. Ví dụ, những thay đổi đột ngột về luật hoặc thi hành những quy định mới không có sự giải thích một cách hợp lý. Đây là những rủi ro kinh doanh mà các công ty nước ngoài không thể bỏ qua, và đó có thể là lý do khiến họ ngần ngại đầu tư thêm. Nếu các biện pháp khuyến khích đầu tư mà chính phủ đưa ra sau đó lại bị các cơ quan thuế bác bỏ hồi tố và các điều khoản xác nhận những bác bỏ hồi tố này liên tục được đưa vào dự thảo luật đầu tư thì các biện pháp khuyến khích đầu tư sẽ không còn hiệu quả trong việc thúc đẩy và thu hút đầu tư. Chúng tôi

khuyến khích Chính phủ Việt Nam đảm bảo khung pháp lý ổn định để có thể tăng cường đầu tư từ các doanh nghiệp, tổ chức nước ngoài.

Liên quan đến ưu đãi thuế, cơ quan thuế không nên bác bỏ việc áp dụng hồi tố các quy định pháp lý liên quan đến ưu đãi đầu tư. Tại thời điểm này, chúng tôi xin được đề xuất với Chính phủ Việt Nam về việc xây dựng hệ thống tra vấn trước để các công ty có thể liên hệ với Chính phủ, bao gồm cả cơ quan thuế, để được giải đáp thắc mắc về quy định pháp luật liên quan đến các biện pháp khuyến khích đầu tư. Sự ra đời của một hệ thống tra vấn trước là một phần của Luật Tổ tụng Hành Chính sửa đổi và giảm bớt những khác biệt trong việc diễn giải quy định pháp luật và giúp đảm bảo môi trường pháp lý ổn định cho các doanh nghiệp kinh doanh tại Việt Nam.

6. Bãi bỏ chính sách giảm 50% thuế thu nhập cá nhân tại các đặc khu kinh tế

Cho đến nay, việc giảm 50% thuế thu nhập cá nhân đã được áp dụng cho các doanh nghiệp hoạt động tại các đặc khu kinh tế, chủ yếu là các khu công nghiệp ở Hải Phòng. Chúng tôi đã cải thiện cơ chế thuế quan và tăng cường đầu tư tại các đặc khu kinh tế trên cơ sở những ưu đãi thuế này. Tuy nhiên, Nghị định số 82/2018/ND-CP, được ban hành vào ngày 22 tháng 5 năm 2018 và có hiệu lực thi hành trong một thời gian ngắn kể từ tháng 7 năm 2018, đã bãi bỏ chính sách giảm 50% thuế thu nhập cá nhân. Việc bãi bỏ đột ngột các ưu đãi thuế này đã ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận kinh doanh và chiến lược vốn của các doanh nghiệp nằm trong đặc khu kinh tế, làm gián đoạn đáng kể hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Hơn nữa, điều này cũng khiến khả năng dự đoán các quy định pháp lý không thể được đảm bảo.

Các công ty và nhà đầu tư nước ngoài phải đối mặt với một rủi ro lớn trong quá trình phát triển hoạt động kinh doanh là những ưu đãi từng được hứa hẹn trong quá khứ có thể bị đơn phương bãi bỏ bởi những thay đổi đột ngột trong các quy định pháp luật. Trong tương lai, khi thay đổi các ưu đãi, cần có một giai đoạn chuyển tiếp thích hợp. Cũng cần phải xét đến các công ty sẽ chịu bất lợi bởi những thay đổi của các quy định pháp luật.

7. Sửa đổi Quy chế cấp phép doanh nghiệp chế xuất (EPE) mới

Nghị định số 82/2018/ND-CP cũng đã gây ra những trở ngại nghiêm trọng cho các công ty chế xuất (Doanh nghiệp chế xuất) và các doanh nghiệp sản xuất mới gia nhập thị trường mà đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (IRC) kể từ tháng 7 năm 2018.

Mặc dù phải mất khoảng một năm kể từ khi có được IRC/ERC cho đến khi hoàn thành nhà máy, Nghị định số 82 yêu cầu toàn bộ nhà máy phải có rào chắn và được trang bị máy quay an ninh. Nếu nhà máy không có sự xác nhận của cơ quan hải quan, nó sẽ không được công nhận là Doanh nghiệp chế xuất (EPE). Trước khi xây dựng nhà máy, người ta thường bắt đầu mua một số nguyên liệu thô, máy móc, thiết bị và các bộ phận. Kết quả là, điều này dẫn đến trở ngại lớn trong hoạt động của công ty vì EPE sẽ không được phê duyệt cho đến khi hoàn thành việc xây dựng nhà máy, hoạt động nhập khẩu không được phê duyệt trừ khi thuế nhập khẩu được miễn giảm và thuế VAT nhập khẩu đã được thanh toán. Ngay cả khi thuế VAT đã được thanh toán, vẫn không thể chắc chắn liệu các công ty có được hoàn lại thuế sau khi được cấp giấy phép EPE không. Bên cạnh đó, việc xây dựng hàng rào nội bộ là vấn đề rất khó khăn đối với các doanh nghiệp chế xuất đang được đặt trong các nhà máy thuê, do đó, khiến họ càng gặp nhiều khó khăn trong việc giải quyết những vấn đề này. Việc thành lập các EPE mới bị tạm dừng ở một số tỉnh thuộc khu vực phía bắc Việt Nam.

Khó khăn về việc không thể lắp đặt hàng rào và máy quay trước khi công ty được thành lập, và việc ban hành Nghị định 82 về các điều khoản đã tồn tại trong quá khứ có thể gây tác động mạnh và đột ngột đến quy định trước đó. Ngoài ra, không thể cấp giấy phép EPE trước khi công ty được thành lập. Tất cả đều là các kết quả của môi trường pháp lý thiếu ổn định của Chính phủ.

Để tăng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, chúng tôi xin được đề nghị Chính phủ Việt Nam cấp giấy phép Doanh nghiệp chế xuất (EPE) từ thời điểm thành lập công ty và xác nhận sự tuân thủ Nghị định 82 bằng cách áp dụng cơ chế kiểm toán sau. Tương tự, trong trường hợp thuê nhà máy, chúng tôi kính đề nghị Chính phủ Việt Nam công nhận việc đáp ứng yêu cầu với điều kiện là nhà máy này xây tường ngăn với các công ty khác.



BRITISH
BUSINESS
GROUP
VIETNAM

BÁO CÁO CỦA HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP ANH QUỐC TẠI VIỆT NAM (BBGV) TẠI DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM THƯỜNG NIÊN 2019

Hiệp hội Doanh Nghiệp Anh Quốc tại Việt Nam xin được gửi lời chào trân trọng tới các Chủ tịch và đồng chủ tịch của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF).

Đồng thời chúng tôi cũng xin gửi lời chúc mừng tới Chính phủ Việt Nam trong quá trình đổi mới để hướng tới một môi trường kinh doanh cởi mở và minh bạch hơn.

BBGV thay mặt các công ty hội viên trình bày một số quan tâm trong các lĩnh vực sau:

A. LĨNH VỰC CHĂM SÓC SỨC KHỎE VÀ Y DƯỢC

1. Các chương trình đào tạo y khoa trực tuyến

BBGV tin rằng đội ngũ cán bộ nhân viên y tế cần nghiên cứu và cập nhật bổ sung thêm những kiến thức và kỹ năng cần thiết thông qua các chương trình Giáo dục y khoa thường xuyên (Continuous Medical Education - CME) hoặc Phát triển chuyên môn thường xuyên (Continuous Professional Development - CPD). CME/CPD công nhận các chứng chỉ thông qua phương thức học tập trực tuyến. Các công ty Vương Quốc Anh cung cấp chương trình CME / CPD trực tuyến thông qua nền tảng học tập chuyên biệt. Phương pháp học tập này của họ đã được công nhận tại hơn 70 quốc gia, nhưng chưa được công nhận tại Việt Nam. Chúng tôi đề xuất nên có một quy phạm pháp luật để công nhận việc học và chứng chỉ trực tuyến thông qua CME / CPD. Nếu được Chính Phủ Và Bộ Y Tế tán thành và thông qua, quy phạm pháp luật này sẽ cải thiện trình độ cho cán bộ nhân viên y tế và mang lại nhiều lợi ích cho toàn thể nhân dân Việt Nam.

2. Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trong ngành Dược

Tiếp nối một luận điểm đã trình bày trong những hội nghị trước đây, BBGV mong tiếp tục nhắc đến các công ty dược phẩm của Anh Quốc, vốn là những đơn vị hiện đang hoạt động dưới hình thái văn phòng đại diện tại Việt Nam nay có nhu cầu thành lập Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Foreign Investment Enterprise – FIE). Trong quá trình này, họ gặp một số khó khăn trong quá trình thiết lập và vận hành bộ máy của doanh nghiệp trong tương lai, cụ thể là việc triển khai các hoạt động quảng bá tiếp thị.

Do đó, BBGV khuyến nghị Việt Nam quy định thời gian chuyển đổi khả thi cùng với các hướng dẫn kỹ thuật rõ ràng để chuyển đổi sang sang doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và, để hoạt động khả thi trong tương lai, hợp pháp hóa quyền của FIE để tự xây dựng và bảo vệ thương hiệu hoặc bằng cách hỗ trợ phí các nhà phân phối để thực hiện các hoạt động tiếp thị.

3. Giấy Chứng nhận Sản phẩm Dược (CPP)

Thông tư hướng dẫn việc đăng ký thuốc (Thông tư 32) yêu cầu các thông tin về *Tiêu chuẩn thành phẩm, tiêu chuẩn dược chất, tên và địa chỉ cơ sở sản xuất dược chất* phải thể hiện trên CPP nộp trong hồ sơ đăng ký thuốc.

Theo phản hồi của cơ quan quản lý dược các nước, CPP được cấp theo mẫu của Tổ chức Y tế thế giới (WHO), do vậy, không thể bao gồm thông tin như yêu cầu trên.

Các thành viên của BBGV quan ngại sâu sắc về khả năng thực hiện các yêu cầu trên theo Thông tư 32 (cho đến nay đã có một số cơ quan quản lý Dược nghiêm ngặt như Anh, Châu Âu, Thụy sỹ, Đan mạch, Úc phản hồi không thể thực hiện được) và do vậy sẽ làm chậm trễ việc tiếp cận thuốc cho bệnh nhân Việt nam (do kéo dài thời gian đăng ký thuốc).

Kiến nghị:

- Hải hòa các nội dung CPP trong hồ sơ đăng ký thuốc tại Việt nam với mẫu WHO CPP và thực hành trên thế giới, thông qua việc điều chỉnh lại thông tư 32 để gỡ bỏ các nội dung không phù hợp với mẫu WHO CPP.
- Trong thời gian chờ điều chỉnh lại Thông tư 32, đề nghị Bộ Y tế, Cục Quản lý Dược Việt nam chấp nhận hồ sơ đăng ký thuốc với CPP như được cấp theo mẫu hiện hành, kèm theo giải trình của cơ sở đăng ký thuốc.

B. LĨNH VỰC GIÁO DỤC

1. Hệ thống công nhận bằng cấp/chứng chỉ

BBGV nhận ra rằng có nhiều chứng chỉ giáo dục/chứng chỉ ngoại ngữ đã được công nhận quốc tế cũng như được cấp bởi các tổ chức giáo dục của Anh Quốc nhưng vẫn gặp khó khăn trong việc được công nhận rộng rãi trên phạm vi toàn quốc.

Chúng tôi đề xuất Bộ Giáo dục và Đào tạo có thể xem xét công nhận các chứng chỉ giáo dục cũng như các chứng chỉ ngoại ngữ đã được chứng nhận quốc tế trong các lĩnh vực như tuyển sinh, đào tạo và tốt nghiệp, đặc biệt là cho các học sinh tốt nghiệp THPT và tuyển sinh đại học; tuyển sinh, đào tạo và phát triển năng lực của giáo viên; (3) tuyển dụng công, đào tạo và phát triển năng lực của công chức. Việc công nhận các chứng chỉ giáo dục cần dựa trên các tiêu chí rõ ràng và minh bạch.

2. Việc thành lập và hoạt động của các trường quốc tế

Việc thành lập và đi vào hoạt động của các trường quốc tế của Anh vẫn phải đối mặt với những khó khăn và thủ tục phức tạp trong việc xin giấy phép thành lập trường quốc tế tại Việt Nam. Điều này là bình thường trên toàn thế giới nhưng cần lưu ý tới tính minh bạch và độ tin cậy là các khía cạnh quan trọng nhất của quy trình. Chúng tôi khuyến nghị Chính phủ có thể đưa ra một quy trình hợp lý, cùng với những mốc thời gian cụ thể và những câu trả lời rõ ràng trong trường hợp công ty không thể hoàn thành các yêu cầu đặt ra.

C. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH VÀ CÁC DỊCH VỤ CHUYÊN NGHIỆP KHÁC

1. Tầm quan trọng của thông tin minh bạch và những tiêu chuẩn kế toán

BBGV hoan nghênh những nỗ lực của Bộ Tài chính trong việc triển khai lộ trình kế hoạch phổ cập Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (International Financial Reporting Standards – IFRS) kể từ năm 2025. Chúng tôi hiện tại đang trong quá trình làm việc sát sao với Bộ tài chính nhằm phát triển lộ trình của IFRS trong tương lai, đồng thời khuyến khích Việt Nam có thể áp dụng IFRS một cách nhất quán.

2. Lĩnh vực Fintech

Sự thiếu vắng khung pháp lý trong lĩnh vực công nghệ tài chính đã tạo ra những lo ngại cho các doanh nghiệp muốn thâm nhập vào thị trường này. Các nhà đầu tư có nhu cầu thành lập một doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghệ tài chính ở Việt Nam gặp phải một số rào cản như không có hướng dẫn về các thủ tục pháp lý và giấy phép mà phải dựa vào sự tự do quyết định từ phía chính quyền. Việc chính phủ muốn cắt giảm các dịch vụ thanh toán trung gian nhằm giảm thiểu quyền sở hữu của nước ngoài đối với các doanh nghiệp công nghệ tài chính sẽ làm hạn chế sự phát triển bền vững của lĩnh vực này tại Việt Nam.

Thiếu vắng sự minh bạch xung quanh việc nội địa hóa dữ liệu và trong yêu cầu của các cơ quan địa phương do ảnh hưởng của Luật An ninh mạng cũng tạo ra sự bất an cho những nhà đầu tư nước ngoài cũng như các doanh nghiệp trong lĩnh vực kỹ thuật số/công nghệ. BBGV mong rằng vấn đề này cần được xử lý càng sớm càng tốt.

D. CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH THỰC VẬT

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng: Yêu cầu phải có chứng nhận kiểm dịch thực vật do cơ quan chức năng Việt Nam cấp đối với các sản phẩm thực vật nhập khẩu đã có chứng nhận kiểm dịch thực vật do cơ quan chức năng tương đương tại nước xuất xứ cấp cũng là một rào cản thương mại cho các doanh nghiệp xuất khẩu từ Anh hay Liên Minh Châu Âu tới Việt Nam. Quy trình để có được chứng nhận kiểm dịch thực vật tại cả nước xuất xứ và Việt Nam thực sự rất tốn kém và mất nhiều thời gian, dẫn đến khả năng làm tăng rủi ro vi phạm các nguyên tắc phòng chống hối lộ/tham nhũng. Vương quốc Anh và các thành viên EU đều đánh giá cao giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do Việt Nam cấp và tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hóa Việt Nam khi nhập khẩu và thông quan vào lãnh thổ nên đây là một lĩnh vực cần được cơ quan chức năng Việt Nam nghiên cứu và xem xét nhằm tạo ra một cách tiếp cận toàn diện và cân bằng hơn

BBGV khuyến nghị bãi bỏ yêu cầu về chứng nhận kiểm dịch thực vật do cơ quan chức năng Việt Nam cấp đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam đã được chứng nhận kiểm dịch thực vật tại Anh hoặc các quốc gia EU.



HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP CHÂU ÂU TẠI VIỆT NAM (“EUROCHAM”) BÁO CÁO TẠI DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM THƯỜNG NIÊN 2019

Hiệp hội Doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam (“EuroCham”) trân trọng sự ủng hộ tích cực của Chính phủ trong việc ký kết Hiệp định Thương mại Tự do và Hiệp định Bảo hộ Đầu tư giữa Liên minh Châu Âu và Việt Nam (“EVFTA” và “EVIPA”) vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 tại Hà Nội. Những hiệp định này khi được ký kết đã trở thành một dấu mốc lịch sử, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật và môi trường đầu tư, là bước tiến lớn trong mối quan hệ hợp tác giữa EU và Việt Nam, củng cố nền tảng cho phát triển bền vững. EuroCham đã có những nỗ lực tích cực để đẩy nhanh tiến độ phê chuẩn EVFTA, đặc biệt đối với phía Nghị viện Châu Âu, và cam kết tiếp tục làm việc chặt chẽ với các Bộ, ngành Việt Nam để phát triển lộ trình thực hiện hiệp định này. Chúng tôi tin rằng EVFTA sẽ giúp mở rộng thị trường, tăng cường thương mại và hỗ trợ Việt Nam trở thành môi trường đầu tư hấp dẫn hơn nữa cho doanh nghiệp Châu Âu tại Đông Nam Á. Về lâu dài, hiệp định này sẽ góp phần tăng cường thương mại và đầu tư trên cơ sở đôi bên cùng có lợi, cải thiện các tiêu chuẩn về môi trường và xã hội, từ đó hỗ trợ Việt Nam thích nghi với tốc độ tăng trưởng nhanh và giúp các nguồn đầu tư vào Việt Nam bền vững hơn.

Chúng tôi cũng ghi nhận và đánh giá cao các sáng kiến tích cực của Chính phủ nhằm cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao tính cạnh tranh, cũng như lắng nghe ý kiến từ phía cộng đồng doanh nghiệp. Chúng tôi ủng hộ Chính phủ nói chung, Bộ Kế hoạch Đầu tư và các Bộ ngành khác nói riêng trong nỗ lực tạo điều kiện thúc đẩy các hoạt động đầu tư kinh doanh. Ngày 12 tháng 12 năm 2019 vừa qua, EuroCham đã có một buổi đối thoại thành công và có tính xây dựng với Hội đồng Cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ (“ACAPR”), Văn phòng Chính phủ và các Bộ ngành liên quan. Chúng tôi cam kết tiếp tục làm việc chặt chẽ với Chính phủ và các Bộ ngành để nâng cao vị thế của Việt Nam, đưa Việt Nam trở thành một trong những điểm đến đầu tư hấp dẫn, cạnh tranh, hiệu quả, và bền vững nhất cho doanh nghiệp Châu Âu tại Đông Nam Á. Theo đây, chúng tôi xin trình bày những kiến nghị, đề xuất để củng cố những cam kết này.

I. DOANH NGHIỆP XANH ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG NHANH VÀ BỀN VỮNG

1. Xử lý nước thải

Mục tiêu hơn 10 tỷ đô-la Mỹ đầu tư vào lĩnh vực cung cấp và thoát nước vào năm 2020 của Bộ Xây dựng là một mục tiêu tham vọng nhưng cũng đầy thách thức. Mục tiêu này sẽ khó đạt được trong thời gian ngắn nếu không kêu gọi đầu tư từ khu vực tư nhân. Tuy nhiên, giá nước sạch và xử lý nước thải còn quá thấp để các nhà đầu tư tư nhân xây dựng các doanh nghiệp có lợi nhuận tài chính. Chúng tôi cũng nhận thấy còn có các quy định chưa thống nhất về việc có thu phí xử lý nước thải và/hoặc phí bảo vệ môi trường hay không. Bên cạnh đó, Chương 19 của Bộ luật Hình sự 12/2017/QH14 có quy định hình phạt đối với vi phạm về môi trường, nhưng pháp luật sẽ không mang tính răn đe, hiệu quả nếu không được nghiêm khắc thực hiện trên thực tế hoặc số tiền phạt quá nhỏ so với việc triển khai các biện pháp xử lý nước thải hiệu quả hơn.

Lợi ích tiềm tàng của các khoản đầu tư từ khu vực tư nhân không chỉ về môi trường. Với chính sách ưu đãi và sự phối hợp thực hiện các quy định hợp lý, Việt Nam có thể phát triển bền vững ngành công nghiệp nước. Các tổ chức viện trợ và các thể chế đa phương đã và đang sẵn sàng hỗ trợ Việt Nam về tài chính, hỗ trợ kỹ thuật và phát triển năng lực. Các biện pháp này sẽ không kéo

dài vĩnh viễn và Việt Nam cần phải quyết định sẽ sẵn sàng thực hiện các kiến nghị này hay đối mặt với sự xuống cấp ngày càng trầm trọng của môi trường.

Tiểu ban Tăng trưởng Xanh thuộc EuroCham kiến nghị thành lập một nhóm chuyên trách thực hiện hiệu quả các tiêu chuẩn về xử lý nước hiện nay; thống nhất các quy định còn mâu thuẫn về phí xử lý nước thải và phí bảo vệ môi trường để tránh tình trạng các quy định chông chéo gây ra nhầm lẫn; tập trung vào các khu công nghiệp xả nước thải chưa qua xử lý vào môi trường và thực hiện các biện pháp xử phạt nghiêm khắc đối với doanh nghiệp vi phạm mang tính răn đe với các doanh nghiệp khác; chuyển sang mô hình tính giá theo nhu cầu sử dụng đối với xử lý nước thải; và tạo điều kiện bền vững cho các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh nước.

2. Công trình bền vững và công trình xanh

Công trình cao tầng vẫn đang và sẽ là các công trình tiêu thụ nhiều điện năng nhất. Thiết kế tòa nhà một cách hợp lý có thể góp phần hạn chế lượng điện tiêu thụ trong 25 năm tiếp theo của vòng đời tòa nhà. Tuy nhiên, việc xây dựng các công trình xanh tại Việt Nam hiện vẫn đang trong giai đoạn sơ khai với chỉ khoảng 40 công trình trong nước được cấp giấy chứng nhận công trình xanh, trong đó phần lớn thuộc lĩnh vực công nghiệp.

Chúng tôi kiến nghị minh bạch hóa hơn thời điểm đưa ra áp dụng chế độ định giá điện theo giá thị trường và loại bỏ trợ cấp. Bộ Công Thương nên công bố Lộ trình Biểu giá bán lẻ điện cho người tiêu dùng điện trong lĩnh vực thương mại và công nghiệp, cho thấy khả năng lạm phát giá điện đối với chủ sở hữu tòa nhà đến năm 2020 và 2025.

Chính phủ trung ương và địa phương cần khuyến khích chủ công trình xây dựng xin cấp chứng chỉ công trình xanh. Bên cạnh các loại chứng chỉ công trình xanh quốc tế được sử dụng tại Việt Nam, Hội đồng Công trình Xanh Việt Nam đã phát triển chứng chỉ LOTUS. Chúng tôi ủng hộ việc công nhận nhiều hệ thống khác nhau để sử dụng tại Việt Nam, và tự thị trường sẽ chọn lọc hệ thống nào thiết thực và hữu ích.

Việc sử dụng các giải pháp gạch không nung cần được xúc tiến thực hiện thông qua Hiệp hội Vật liệu Xây dựng Việt Nam. Công trình sử dụng năng lượng hiệu quả không tốn chi phí đầu tư cao hơn, do đó các công trình cần sử dụng năng lượng hiệu quả hơn. Việc sử dụng vật dụng tiết kiệm năng lượng từ giai đoạn kiến trúc - xây dựng và trong quá trình sử dụng tòa nhà sẽ có tác dụng lâu dài về mặt bền vững. Chúng tôi khuyến khích tất cả các công trình đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu của Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả (VEEBC) do Bộ Xây dựng ban hành năm 2013, hoặc quy chuẩn đơn giản hơn, để được cấp giấy phép xây dựng trong Giai đoạn Thiết kế Cơ bản.

3. Quản lý chất thải và nền kinh tế tuần hoàn

Phần lớn chất thải tại Việt Nam không được phân loại ở cấp hộ gia đình, và được thải tại bãi chôn lấp mà không qua xử lý. Sự thiếu phối hợp trong quản lý chất thải có thể dẫn đến những vấn đề môi trường, kinh tế-xã hội nghiêm trọng, ảnh hưởng đến cuộc sống hàng ngàn người dân. Các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh không chỉ đang gây nguy hại môi trường và ảnh hưởng đến người dân ở khu vực xung quanh mà còn lãng phí nguồn nguyên liệu giá trị vốn có thể được tái chế hoặc sử dụng để sản xuất điện năng. Các tập đoàn đa quốc gia hiện đang tự đề ra mục tiêu tái chế và sử dụng năng lượng tái tạo và họ cần khung pháp lý hỗ trợ thực hiện việc kinh doanh tại Việt Nam. Việt Nam đã ban hành quy phạm pháp luật về sản xuất điện từ chất thải rắn, còn gọi là sản xuất Năng Lượng từ chất thải (WTE) từ năm 2014. Cần có văn bản hướng dẫn và lịch trình phê duyệt rõ ràng, khả thi đối với các dự án sản xuất năng lượng từ chất thải và đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

Việt Nam có đánh thuế túi nhựa nylon, nhưng chính sách này chưa thực sự được thực thi hiệu quả. Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về giảm thiểu sử dụng túi nhựa và các hướng dẫn thực hiện có thể được mở rộng ra hạn chế việc sử dụng ống hút nhựa một lần, cốc, bao bì, dụng cụ, chai lọ và các sản phẩm nhựa không phân hủy khác. Các Quyết định này cần được triển khai hiệu quả trong thực tiễn. Lý do của việc không tuân thủ các quy định môi trường hiện hành về xử lý chất thải cần được làm rõ.

Việc phân loại chất thải sinh hoạt ở cấp hộ gia đình cần được triển khai trên toàn quốc. Phân loại rác thải theo chất liệu giúp hạn chế ô nhiễm, giảm thiểu tối đa công đoạn phân loại thủ công rác thải tại các bãi chôn lấp. Các doanh nghiệp kinh doanh xử lý chất thải theo quy định pháp luật cần được tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi; việc chấp hành các quy định liên quan cần được khuyến khích và khen thưởng; còn các trường hợp vi phạm quy định về xử lý chất thải phải bị xử lý nghiêm khắc.

Chúng tôi đề xuất một tầm nhìn tích hợp cho tất cả các doanh nghiệp trong ngành xử lý chất thải, nhằm phát triển ngành này theo hướng tinh giản, chuyên nghiệp và được đào tạo bài bản; từ đó cung cấp đủ nguyên liệu tái sử dụng cho việc thành lập các nhà máy tái chế - mô hình hiện tại chưa có ở Việt Nam. Điều cấp thiết nhất hiện nay là thay đổi cách thức xả thải và xử lý chất thải. Nâng cao nhận thức về trách nhiệm và hành động đẹp cần được ưu tiên. Cần có sự thay đổi căn bản trong cách các hộ gia đình, tổ chức và doanh nghiệp nhìn nhận cách xả thải và cách xử lý các bao bì đóng gói, từ đó tận dụng và tối đa khả năng tái sử dụng rác thải, chuyển đổi rác thành vật chất khác có giá trị như năng lượng. Cách xử lý này sẽ giảm thiểu tối đa ảnh hưởng lên môi trường.

II. THỰC PHẨM DINH DƯỠNG VÀ NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG

A. Croplife Việt Nam thuộc EuroCham

Mô tả vấn đề:

Ứng dụng các thành tựu khoa học trong nông nghiệp là một giải pháp quan trọng hỗ trợ Chính Phủ hoàn thành mục tiêu phát triển bền vững, tăng cường thu nhập cho nông dân và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Đảm bảo tăng cường khả năng cạnh tranh của nông dân Việt Nam và triển vọng đầu tư phát triển và ứng dụng đổi mới khoa học công nghệ trong nông nghiệp bằng việc phát triển và thực hiện các chính sách pháp lý dựa trên nền tảng khoa học, phù hợp tiêu chuẩn quốc tế, thống nhất và rõ ràng. Đào tạo nông dân sử dụng các ứng dụng khoa học trong nông nghiệp một cách có trách nhiệm và hiệu quả sẽ tạo ra tác động tích cực hơn so với các quyết định hạn chế sử dụng.

Kiến nghị:

- **Bảo vệ thực vật (“BVTV”):** Các giải pháp và công cụ BVTV cần được đánh giá thông qua một quy trình pháp lý thống nhất, khoa học và tuân thủ nghiêm ngặt với các quy tắc theo nguyên tắc đánh giá rủi ro được quốc tế công nhận.
- **Công nghệ sinh học (“CNSH”):** Các quy định pháp lý dựa trên khoa học, có thể dự đoán được về công nghệ biến đổi gen đang hiện hành tại Việt Nam cần phải được tuân thủ và thực thi đầy đủ để giúp đạt được các mục tiêu về phát triển bền vững và nâng cao thu nhập cho nông dân trong nước.
- **Hướng dẫn sử dụng thuốc BVTV an toàn, hiệu quả và có trách nhiệm:** Nông dân Việt Nam cần phải được khuyến khích tiếp cận với các sản phẩm về BVTV và CNSH tiên tiến nhất

trên thế giới thông qua các chương trình tập huấn và hướng dẫn sử dụng bài bản. Điều này đảm bảo rằng họ sẽ tiếp tục có thể sử dụng các công nghệ đó một cách có trách nhiệm để tiếp tục sản xuất thêm các sản phẩm có chất lượng, an toàn và phải chăng cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

B. Tiểu ban Thực phẩm, Nông nghiệp và Nuôi trồng Thủy sản thuộc EuroCham

1. Sử dụng kháng sinh hợp lý và phù hợp trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam

Việc sử dụng kháng sinh (“AMU”) trong nông nghiệp nên được quy định trên phạm vi toàn cầu về giảm kháng thuốc kháng sinh (“AMR”). Tổ chức Y tế Thế giới¹ chỉ ra rằng Việt Nam là một trong những quốc gia mà trong những năm gần đây, đã chứng kiến mối đe dọa ngày càng tăng của AMR do việc sử dụng kháng sinh không hợp lý ở tất cả các cấp của hệ thống chăm sóc sức khỏe, trong nuôi trồng chăn nuôi, thủy sản và trong cộng đồng. Do ảnh hưởng của AMU, ngày càng có nhiều bệnh nhiễm trùng thông thường ví dụ như: viêm phổi, nhiễm trùng đường tiết niệu, bệnh lao và các bệnh do thực phẩm gây ra trở nên khó khăn và đôi khi không thể điều trị.

Một số nước như Ấn Độ và Trung Quốc thời gian gần đây đã cấm colistin² sử dụng trong thực phẩm cho động vật, đặc biệt là sau khi mcr-1 gen, có khả năng kháng colistin, đã được phát hiện trong các mẫu thực phẩm.

Những năm gần đây đã chứng kiến sự cải thiện lớn về quy định sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi ở Việt Nam và chúng tôi rất vui khi thấy luật chăn nuôi gần đây đã đề cập đến việc cấm sử dụng kháng sinh trong thức ăn chăn nuôi nhằm mục đích kích thích sinh trưởng. Tuy nhiên, cải tiến lớn vẫn có thể được thực hiện trong điều kiện thực hành trang trại hiện nay.

Các nghiên cứu gần đây tại Việt Nam đã phát hiện ra rằng thuốc kháng sinh vẫn chủ yếu được sử dụng để phòng ngừa hơn là điều trị nhiễm trùng trong các hệ thống chăn nuôi gia cầm và lợn³. Ngoài ra, đã có báo cáo chỉ ra rằng việc sử dụng kháng sinh, AMU, trong sản xuất thịt gà ở đồng bằng sông Cửu Long lớn hơn khoảng sáu lần so với nhiều nước châu Âu. Trong nuôi trồng thủy sản, một nghiên cứu khác⁴ đã chứng minh tỷ lệ nhiễm cao (22,5%) trong mẫu tôm với dư lượng kháng khuẩn. Tỷ lệ tồn dư kháng sinh cao này cũng liên quan đến mức độ đa kháng cao (58,9%) trên Salmonella không thương hàn (NTS) đơn độc. Những vấn đề này là kết quả của việc:

- Cửa hàng thuốc thú y được xác định là nguồn cung cấp và tư vấn thuốc kháng sinh⁵ chủ yếu cho động vật. Không những thế, thuốc kháng sinh được mua một cách dễ dàng, hợp pháp mà không cần kê toa bởi bất kỳ ai trong số khoảng 12.000 cửa hàng thuốc thú y trên cả nước. Việc này đang làm gia tăng mối quan ngại về mức độ dễ tiếp cận và dễ chi trả vì mức giá quá rẻ góp phần vào việc sử dụng quá mức hoặc lạm dụng các sản phẩm kháng sinh trong chăn nuôi.

¹ <https://www.who.int/vietnam/health-topics/antimicrobial-resistance>

² Cơ quan kiểm tra và đánh giá các sản phẩm thuốc thú y của châu Âu: “Colistin là một loại kháng sinh cyclopeptide được sản xuất bởi nuôi cấy *Bacillus polymyxa* var. *colistinus*. Nó thuộc nhóm trị liệu polymyxin và giống hệt với Polymyxin E. Colistin được sử dụng để phòng ngừa và điều trị các bệnh do vi khuẩn ở thỏ, lợn, gia cầm, gia súc, cừu và dê. Nó cũng được sử dụng trong chăn nuôi gia cầm cung cấp trứng và gia súc, cừu và dê cung cấp sữa cho con người.”

³ Đánh giá việc lạm dụng thuốc kháng khuẩn trong các trang trại gà quy mô nhỏ ở Việt Nam từ một nghiên cứu quan sát, Choisy et al. Nghiên cứu thú y BMC (2019) 15: 206, <https://bmcvetres.biomedcentral.com/articles/10.1186/s12917-019-1947-0>

⁴ Yen NTP, dư lượng chất kháng trùng, khuẩn Salmonella không thương hàn, Vibrio spp. và các mối nguy vi sinh liên quan đến tôm bán lẻ được mua tại thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam), Kiểm soát thực phẩm Tập 107, tháng 1 năm 2020, 106756, <https://www.scTHERirect.com/science/article/pii/S0956713519303457>

⁵ Phu, D.H.; Giao, V.T.Q.; Truong, D.B.; Cuong, N.V.; Kiet, B.T.; Hien, V.B.; Thwaites, G.; Rushton, J.; Carrique-Mas, J. Cửa hàng thuốc thú y là nguồn cung cấp và tư vấn chính về thuốc kháng khuẩn sử dụng cho động vật ở đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam. Kháng sinh 2019, 8, 195, <https://doi.org/10.3390/antibiotics8040195>

- Sản phẩm kém chất lượng và thiếu nội dung ghi nhãn của thuốc kháng sinh: Một cuộc khảo sát gần đây⁶ được thực hiện ở đồng bằng sông Cửu Long cho thấy 65% các sản phẩm được điều tra có ghi nhãn “sử dụng để phòng bệnh” (thường theo sau là danh sách các bệnh do vi khuẩn). Việc dán nhãn này gây mâu thuẫn với những nỗ lực của các cơ quan chuyên trách về thú y trong việc ngăn chặn sử dụng thuốc kháng sinh thường xuyên để phòng bệnh và gửi đến những thông điệp “sai” cho nông dân. Nghiên cứu này cũng cho thấy thời gian đào thải thuốc đối với cả thịt và trứng chỉ được ghi nhận trong 40% sản phẩm. Đáng lo ngại hơn một nửa các sản phẩm này (55,9%) chứa ít nhất một kháng sinh có tầm quan trọng quan trọng (ưu tiên cao nhất) theo WHO (Ví dụ: colistin, quinolones và macrolide).

Chúng tôi kiến nghị tăng cường quy định và kiểm tra ghi nhãn sản phẩm kháng sinh, loại bỏ chỉ định sử dụng kháng sinh với mục đích phòng ngừa. Trong mọi trường hợp, các sản phẩm nên chỉ ra rõ thời gian đào thải thuốc đối với thịt, trứng và sữa. Ngoài ra cũng nên hạn chế khả năng tiếp cận thuốc kháng sinh của người dùng vì điều này có tầm quan trọng vô cùng to lớn đối với sức khỏe con người trong việc sử dụng thịt động vật làm thức ăn. Trong giai đoạn đầu khuyến nghị nên cấm sử dụng Colistin, và việc phát triển các chính sách nhằm vào điều này nên được ưu tiên.

2. Cơ hội vàng để tái cấu trúc ngành chăn nuôi liên kết với nhu cầu: Một chính sách Nông Nghiệp – Thực Phẩm toàn diện

Dịch tả lợn Châu Phi (ASF) tại Việt Nam đã và đang gây ra những ảnh hưởng bất lợi đáng kể cho ngành chăn nuôi và những thách thức cho quản lý của Chính phủ, bộ ngành. 25% tổng đàn lợn của cả nước đã có thể bị mất mát do ASF vào cuối năm nay⁷. Hậu quả trực tiếp là nhu cầu thức ăn chăn nuôi từ chăn nuôi lợn đã giảm khoảng 20% -25%; sản xuất cám thức ăn cho lợn và các hoạt động thương mại tương ứng liên quan đến các thành phần cám như ngô ở Việt Nam dự kiến sẽ giảm. Ngành chăn nuôi gia cầm đã làm dịu cú sốc này cho ngành hàng cám và chăn nuôi lợn cùng với việc tiêu thụ thịt khác tăng lên⁸; tuy nhiên, sự thay đổi nhu cầu protein này cũng sẽ gây rắc rối cho kế hoạch chăn nuôi nói chung vì việc chuyển đổi sản xuất từ lợn sang gia cầm không thể xảy ra trong một ngày đêm và sẽ ngày càng khó khăn hơn ở cấp độ chăn nuôi quy mô lớn. Hơn nữa, chỉ số giá tiêu dùng Việt Nam tháng 10 năm 2019 đã đạt mức cao nhất trong ba năm trong tình trạng giảm nguồn cung thịt lợn vào cuối năm 2019 và đầu năm 2020⁹. Do đó, chúng tôi lưu ý rằng tác động bất lợi đối với ngành chăn nuôi lợn, với thịt lợn là loại thịt chính ở Việt Nam, cũng sẽ mang lại tình trạng không mong muốn cho ngành chăn nuôi gia cầm, hoạt động kinh doanh thương mại nguyên liệu thức ăn và mục tiêu hàng năm của chính phủ.

Luật chăn nuôi năm 2018 quy định các hoạt động chăn nuôi, quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động chăn nuôi, quản lý chăn nuôi toàn quốc với 8 Chương và 83 Điều; luật có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2020. Tuy nhiên, quy hoạch tổng thể về nông nghiệp Việt Nam chỉ đến năm 2020 với tầm nhìn đến năm 2030 được ban hành, đi kèm Quyết định 124 / QĐ-TTg, ngày 2 tháng 2 năm 2012¹⁰. Chúng tôi tin rằng đây là thời điểm vàng để cập nhật quy hoạch tổng thể về nông nghiệp Việt Nam đến năm 2030 trên nền tảng Luật chăn nuôi 2018. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nguyễn Xuân Cường cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hình thành kết nối mạnh mẽ giữa sản xuất và nhu cầu; đồng thời, ngành nông nghiệp Việt Nam

⁶ Yên NTP, Phú DH, Văn Nguyễn C, và những bên liên quan. Ghi nhãn và chất lượng của các sản phẩm kháng khuẩn được sử dụng trong đàn gà ở đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam. *Vet Med*. <https://doi.org/10.1002/vms3.189>

⁷ “Tả lợn châu Phi: Số lượng lợn Trung Quốc có thể giảm 55%”, *cnbc.com*, truy cập ngày 2 tháng 10, 2019, <https://www.cnbc.com/2019/10/03/african-swine-fever-chinas-pig-population-may-drop-by-55percent.html>.

⁸ “Nhu cầu ngô của Việt Nam làm thức ăn cho lợn giảm sút do tả lợn châu Phi”, *vietnamnews.vn*, accessed September 9, 2019, <https://www.spglobal.com/platts/en/market-insights/latest-news/agriculture/090919-vietnams-corn-demand-for-pork-feed-falls-on-african-swine-fever>.

⁹ “CPI tháng 10 đạt mức cao nhất trong ba năm”, *vietnamnews.vn*, truy cập ngày 30/10/2019, <https://vietnamnews.vn/economy/537623/octobers-cpi-reaches-three-year-high.html#pEdcxuvCS03LaJYp.97>.

¹⁰ “Luật Chăn nuôi 2018 có hiệu lực từ ngày 01/01/2020”, *nhachannuoi.vn*, truy cập ngày 14 tháng 12 năm 2018, <http://nhachannuoi.vn/luat-chan-nuoi-2018-co-hieu-luc-tu-ngay-01-01-2020/>.

cũng sẽ được tái cơ cấu lại và quy hoạch sản xuất các sản phẩm chính ở cấp quốc gia, tỉnh, thành và xã để đáp ứng mục tiêu xuất khẩu trong tương lai¹¹. Cả luật chăn nuôi năm 2018 và định hướng mới nhất của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đều đặt ra một câu hỏi thú vị là tổng mức tiêu thụ nội địa và tiềm năng xuất khẩu trong tương lai có thể được xác định và dự báo chính xác như thế nào để quy hoạch nông nghiệp có thể được thực hiện phù hợp. Chúng tôi lưu ý rằng sự kết nối giữa sản xuất và nhu cầu, được Bộ trưởng nêu, là một cách tiếp cận đầy đủ mới giúp giảm thiểu rủi ro trong bối cảnh có những thách thức mới trong tương lai. Trong việc lên kế hoạch đến năm 2030, chúng ta có thể xem xét tình hình hiện tại và thấy rằng sự bùng phát ASF ở Trung Quốc ảnh hưởng đến cả hoạt động sản xuất và thương mại của Việt Nam; sự gia tăng hoạt động xuất khẩu biên giới từ Việt Nam sang Trung Quốc và khối lượng xuất khẩu chính ngạch gia tăng từ các nước khác sang Trung Quốc sẽ gây lo ngại cho các hoạt động cung ứng và nhập khẩu của Việt Nam¹². Thách thức trong việc quản lý tổng cung lợn và thịt lợn ở Việt Nam cho thấy rằng một kế hoạch quốc gia cho cả cung và cầu phải xem xét các kịch bản toàn cầu khác nhau về hoạt động thương mại toàn cầu. Chúng tôi đề nghị rằng sự hiểu biết và dự báo chính xác về tiêu thụ và xuất khẩu nên tính đến nhiều góc độ, cụ thể là: Tổng lượng tiêu thụ protein tại Việt Nam; Hoạt động xuất nhập khẩu biên giới tại Việt Nam; Tiềm năng xuất khẩu; Hoạch định nhập khẩu; và Tình hình giao thương toàn cầu.

Sự hiểu biết rõ ràng về bối cảnh tiêu thụ protein của Việt Nam là rất quan trọng để hiểu cả về lâu dài cho hoạch định và cả chiến thuật ngắn hạn, khi một bệnh dịch gây ra thiếu hụt nguồn cung hoặc sự chuyển dịch tạm thời trong tiêu thụ protein. Như vậy điều quan trọng là tạo ra khả năng đệm cần thiết về mặt lập kế hoạch cho các loại protein để thị trường có thể tự điều chỉnh lại trong trường hợp cần thiết. Hoạt động xuất nhập khẩu biên giới cũng là một phần của bức tranh để hiểu cung và cầu tại Việt Nam; xuất khẩu lợn sống, chủ yếu là các hoạt động thương mại biên giới, sang Trung Quốc đã từng gặp khó khăn và đẩy chăn nuôi lợn vào khủng hoảng khi cung vượt cầu. Nông dân Việt Nam đã gặp cảnh lỡ trong năm 2017 và một nửa đầu năm 2018¹³. Các hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu biên giới phải được xem xét cùng với các hoạt động chính ngạch để cung và cầu có thể được nhìn nhận từ góc độ tổng thể. Cuối cùng, đánh giá về các hoạt động thương mại toàn cầu và vai trò của Việt Nam sẽ giúp quyết định cả ở cấp chiến lược và cấp chiến thuật trong bối cảnh EVFTA sắp tới. Chúng tôi đề xuất một cách tiếp cận ba giai đoạn để lập kế hoạch chăn nuôi liên kết với nhu cầu như sau:

- Giai đoạn 1: Hiểu và dự báo tổng nhu cầu, hoạt động xuất nhập khẩu
- Giai đoạn 2: Xem xét các mục tiêu dài hạn của ngành chăn nuôi khi tái cơ cấu lại quy hoạch nông nghiệp, bao gồm nhưng không giới hạn trong các vấn đề như sau: truy xuất nguồn gốc, an toàn và an ninh lương thực, và cải thiện mức sống của nông dân
- Giai đoạn 3: Xây dựng kế hoạch chăn nuôi năm 2030 trong việc xem xét tổng thể tất cả các phân ngành và tích hợp vào một chính sách Nông Nghiệp – Thực Phẩm toàn diện

Chính sách Nông Nghiệp – Thực Phẩm toàn diện mới phải bao gồm tất cả các phân ngành quan trọng đối với an ninh lương thực của Việt Nam bao gồm gạo, thủy sản, chăn nuôi, trồng trọt, nông nghiệp giá trị cao, hóa chất nông nghiệp và du lịch nông nghiệp. Quan điểm hoàn thiện và mang tính tương lai này sẽ giúp điều hướng nông nghiệp Việt Nam vượt qua các thử thách trong tương lai và sẽ giúp lên kế hoạch tổng thể tốt hơn khi có nhu cầu điều chỉnh hoặc sửa đổi một lĩnh vực cụ thể, chẳng hạn như chăn nuôi lợn, khi cần thiết.

¹¹ “Việt Nam tìm cách thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, tiêu dùng.” vietnamnews.vn, truy cập ngày 8 tháng 12 năm 2018, <https://en.vietnamplus.vn/vietnam-seeks-to-boost-agricultural-production-consumption/147739.vnp>.

¹² “Giá thịt lợn tăng ở Trung Quốc thu hút thương lái Việt Nam: <https://e.vnexpress.net/news/business/industries/increasing-pork-prices-in-china-a-magnet-for-vietnamese-traders-3979439.html>

¹³ “Khó khăn trong việc Việt Nam đạt chỉ tiêu xuất khẩu nông sản;” vir.com.vn, truy cập ngày 22 tháng 2 năm 2018, <https://www.vir.com.vn/the-difficulties-in-reaching-vietnams-agricultural-export-target-56439.html>.

Nhiều quốc gia đã thành công trong việc lên kế hoạch và triển khai Chính sách Nông Nghiệp – Thực Phẩm toàn diện. Nghiên cứu trường hợp từ Malaysia cho thấy chính sách này giai đoạn 2011 - 2020 đã tạo ra những tác động lớn đến sự phát triển của ngành nông nghiệp ở Malaysia và nông nghiệp vẫn là động lực kinh tế quan trọng, đóng góp cho sự phát triển chung. Đồng thời, những thách thức chính đã được xác định và ngăn chặn kịp thời¹⁴.

Quan điểm của chúng tôi về an toàn thực phẩm đã được nhất quán trong suốt quá trình phát triển của ngành nông nghiệp Việt Nam. Những vấn đề chúng tôi đã kiến nghị cho ngành trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản trong số nhiều kiến nghị khác, theo chúng tôi, nên được tiếp cận tốt nhất thông qua một Chính sách Nông Nghiệp – Thực Phẩm toàn diện. Chính sách này xem xét không chỉ sự kết nối giữa sản xuất và nhu cầu mà còn các tác động qua lại phức tạp giữa các nhóm ngành bao gồm gạo, thủy sản, chăn nuôi, trồng trọt, nông nghiệp giá trị cao, hóa chất nông nghiệp và du lịch nông nghiệp. Điều này sẽ giúp ngành nông nghiệp Việt Nam đạt được các mục tiêu sau đây, an ninh và an toàn lương thực, tương lai cạnh tranh và bền vững, và tăng thu nhập cho nông dân và doanh nhân nông nghiệp.

C. Tiểu ban Thực phẩm Dinh dưỡng thuộc EuroCham

1. Đề xuất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với đồ uống có đường

Vào tháng 8 và tháng 11 năm 2017, Bộ Tài chính đã công bố dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt (“Thuế TTĐB”), và dự thảo này hiện vẫn đang được xem xét bởi chính phủ. Trong dự thảo này có đề xuất áp dụng mức Thuế TTĐB 10% đối với “đồ uống có đường trừ sản phẩm sữa”. Cách định nghĩa các đối tượng chịu Thuế TTĐB như vậy rộng và không rõ ràng có thể dẫn đến rất nhiều khó khăn trong thực tế triển khai.

Cụm từ "đồ uống có đường" có thể bao gồm bất kỳ sản phẩm nào dùng để uống dạng lỏng, không chỉ bao gồm đồ uống để giải khát, mà còn có các loại thuốc, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng với lợi ích sức khỏe cần được khuyến khích sử dụng, chẳng hạn như:

- Nhiều loại thuốc dạng lỏng có chứa đường (ví dụ như xi-rô ho, thuốc dạng nước để uống...): các sản phẩm này đóng một vai trò quan trọng trong điều trị y tế.
- Sản phẩm dinh dưỡng công thức dạng lỏng cho trẻ nhỏ (bao gồm một số công thức không được làm từ sữa nhưng từ protein đậu nành hoặc đạm whey, được sử dụng cho trẻ em mắc hội chứng không dung nạp Lactose, dị ứng với sữa bò); thực phẩm dinh dưỡng y học dạng lỏng cho bệnh nhân. Các sản phẩm này được Bộ Y tế phân loại là thực phẩm dành cho các chế độ ăn đặc biệt; và thực phẩm dinh dưỡng y học, không phải là sữa.
- Thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng lỏng: chứa vitamin, khoáng chất, axit amin, axit béo, enzyme, probiotics và các hoạt chất sinh học khác để ngăn chặn sự thiếu hụt của các chất này trong y tế cộng đồng.
- Các loại thực phẩm chức năng khác dạng lỏng: bao gồm các sản phẩm dinh dưỡng dạng lỏng cho các chế độ ăn đặc biệt cho người ăn kiêng, người già, hoặc phụ nữ mang thai, vv

Việc áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các sản phẩm có lợi cho sức khỏe sẽ khiến người Việt khó tiếp cận với các sản phẩm dinh dưỡng, do đó, có ảnh hưởng bất lợi đến việc thực hiện các mục tiêu của chính phủ trong Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10, 2017 của Ủy ban Trung

¹⁴ Tác động của Chính sách nông nghiệp quốc gia đối với ngành nông nghiệp ở Malaysia, Warsaw <http://ap.fttc.agnet.org/>, truy cập ngày 04 tháng 9 năm 2018, http://ap.fttc.agnet.org/ap_db.php?id=853&in=1.

ương Đảng ("**Nghị quyết 20**") và Chương trình Sức khỏe Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1092/QĐ-TTg ngày 2 tháng 9, 2018 ("**Quyết định 1092**").

Việc áp Thuế TTĐB lên đồ uống có đường có thể tạo thêm nguồn thu mới cho Chính phủ, nhưng điều này lại có thể gây tác động tiêu cực lên doanh số bán hàng, lợi nhuận doanh nghiệp, và các cơ hội việc làm tại Việt Nam – tất cả các yếu tố này đóng góp vào nguồn thu thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân. Hơn nữa, việc tăng giá các sản phẩm sữa, dinh dưỡng và thực phẩm chức năng do tác động của Thuế TTĐB có thể góp phần làm tăng tình trạng buôn lậu qua biên giới, đặc biệt trong bối cảnh Trung Quốc không áp Thuế TTĐB đối với đồ uống có đường, dẫn đến thất thu thuế và gây thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước.

Việt nam không nên áp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với đồ uống có đường. **Trong trường hợp Chính phủ thấy nhất thiết cần có thuế tiêu thụ đặc biệt với đồ uống có đường, Tiểu ban đề nghị thay thế thuật ngữ “Đồ uống có đường” bằng “nước giải khát có đường” trong Dự thảo.** Cụm từ “Nước giải khát” chỉ rõ công dụng của sản phẩm, do đó cơ quan quản lý dễ dàng phân biệt nước giải khát với các nhóm sản phẩm có công dụng khác (như đề bổ sung dinh dưỡng, đề điều trị). Điều này giúp luật dễ thực thi và phù hợp với yêu cầu ghi nhãn phải nêu công dụng sản phẩm tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP¹⁵ về Nhãn hàng hóa. Thêm vào đó, mục đích đánh Thuế TTĐB là nhằm hạn chế tiêu dùng các sản phẩm nước giải khát có đường và không có lợi cho sức khỏe.

“Sữa, các sản phẩm sữa và thực phẩm chức năng” nên được loại trừ khỏi đối tượng bị áp Thuế TTĐB. Các nhóm sản phẩm loại trừ này giúp làm rõ phạm vi điều chỉnh, giúp luật thực thi dễ dàng và không ảnh hưởng đến các sản phẩm có lợi cho sức khỏe. “Sữa, các sản phẩm sữa và thực phẩm chức năng” là các sản phẩm có vai trò quan trọng đối với việc thực hiện các mục tiêu quốc gia hàng đầu về chăm sóc sức khỏe người dân tại Nghị quyết 20 và Quyết định 1092.

2. Sự bất hợp lý của các quy định mới về ghi nhãn “không chứa” hoặc “không bổ sung” trong Điều 8 của Thông tư 05/2019/TT-BKHCN

Thông tư 05/2019/TT-BKHCN¹⁶ (“**Thông tư 05**”) được ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của nghị định số 43/2017/NĐ-CP của Chính phủ về nhãn hàng hóa (“**Nghị định 43**”), trong đó điều 8 của Thông tư 05 đưa ra một quy định mới “trường hợp trên nhãn hàng hóa có nhãn mạnh sự không có mặt, không chứa hoặc không bổ sung một hoặc một số thành phần thì thành phần đó **không tồn tại** trong hàng hóa và trong các nguyên liệu dùng để sản xuất ra hàng hóa”.

Quy định mới này bất hợp lý vì “không tồn tại” nghĩa là hàm lượng bằng 0, nhưng trong tự nhiên, hầu như không có chất nào có hàm lượng bằng 0, mà chúng luôn tồn tại ở một mức nhất định. Sự bất hợp lý này sẽ dẫn đến hàng loạt các sản phẩm thực phẩm của cả trong nước và nhập khẩu sẽ phải sửa lại nhãn hoặc phải rút khỏi thị trường, mặc dù chúng phù hợp với thông lệ quốc tế và được tiêu dùng rộng rãi nhiều năm nay, ví dụ như sữa “không chứa lactose”, nước quả “không chứa chất bảo quản”...vì những chất này luôn có trong tự nhiên ở hàm lượng rất nhỏ, không thể bằng 0 được. Điều này tạo ra các rào cản thương mại bất hợp lý và ảnh hưởng xấu đến sản xuất-kinh doanh cả hàng trong nước và nhập khẩu.

Trong Đối thoại về cải cách thủ tục hành chính ngày 12/12/2019, khi Eurocham NFG kiến nghị về vấn đề trên, Bộ Khoa học Công nghệ đã cho rằng quy định trên phù hợp với các tiêu chuẩn quốc

¹⁵ Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về Nhãn hàng hóa

¹⁶ Thông tư 5/2019/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ ngày 26 tháng 6 năm 2019 cung cấp chi tiết cho một số điều khoản của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 về nhãn hàng hóa.

tế và bảo vệ người tiêu dùng. Eurocham NFG cho rằng trả lời này của Bộ Khoa học Công nghệ là không thỏa đáng vì:

- Quy định quốc tế về ghi nhãn của Tổ chức Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế **Codex quy định cho đường, muối, cùng một số chất khác như năng lượng, chất béo..., và có mức cụ thể cho từng chất** (không có đường là <0,5g/100g; không năng lượng là <4kcal/100g, không chất béo là <0,5g/100g). Còn quy định của **Thông tư 05 lại áp dụng cho tất cả các chất, và mức đều đánh đồng là 0** (không tồn tại), rõ ràng là thiếu cơ sở khoa học và không giống với Codex.
- Việc những cảnh báo cần thiết cho sức khỏe người tiêu dùng chưa có trong Codex nhưng đã được nhiều nước áp dụng như “*không chứa lactose*”, “*không chứa chất bảo quản*”... lại bị bỏ ra khỏi nhãn sản phẩm ở Việt nam do Thông tư 05 rõ ràng là bất lợi cho người tiêu dùng, chứ không bảo vệ người tiêu dùng như Bộ Khoa học công nghệ mong muốn.
- Nếu quy định “không tồn tại” trong Thông tư 05 được áp dụng cho Dioxin, một chất cực độc thì hầu hết đất đai miền Nam Việt nam sẽ bị coi là nhiễm dioxin vì nồng độ dioxin đo được là khoảng 1-2 phần ngàn tỷ. Nếu đất đai bị coi là “đất nhiễm dioxin” thì sẽ ảnh hưởng tới cả danh dự quốc gia và doanh số toàn cầu của nông sản Việt Nam. Trong khi đó, ở Mỹ tiêu chuẩn đất nông nghiệp được coi là không nhiễm dioxin là 27 phần ngàn tỷ, và châu Âu là 10 phần ngàn tỷ.

Chúng tôi đề nghị sửa điều 8 quy định tại Thông tư số 05/2019/TT-BKHHCN cho phù hợp với quy định quốc tế Codex về ghi nhãn dinh dưỡng CAC/GL 23-1997.

3. Đơn giản hóa thủ tục thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa

Thông tư số 52/2015/TT-BYT¹⁷ (“**Thông tư 52**”) ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2015 có quy định quy trình cấp giấy chứng nhận y tế cho các sản phẩm thực phẩm xuất khẩu, trong đó yêu cầu giấy chứng nhận này phải cấp cho **từng lô hàng xuất khẩu** với thời gian cấp phép là 5 ngày làm việc.

Tuy nhiên, doanh nghiệp phải tốn rất nhiều thời gian và chi phí để có được giấy chứng nhận y tế này do quy trình rất phức tạp. Cụ thể, DN trước khi xuất khẩu hàng hóa một lô hàng thực phẩm phải đưa sản phẩm đi kiểm nghiệm tại phòng kiểm nghiệm độc lập được công nhận hoặc phòng kiểm nghiệm được chỉ định để có phiếu kết quả kiểm nghiệm. Quy trình này tốn ít nhất 2-3 tuần với chi phí khoảng 3-4 triệu đồng. Nếu DN cần gấp để đảm bảo tiến độ trong hợp đồng xuất khẩu thì phải trả chi phí cao hơn.

Sau khi có được giấy chứng nhận kiểm nghiệm, DN nộp hồ sơ xin giấy chứng nhận y tế do Bộ Y Tế cấp. Theo thông tư 52, thời gian thẩm định hồ sơ là không quá 5 ngày, tuy nhiên trên thực tế, thời gian thường kéo dài tới 2 tuần, chi phí cấp giấy là 1 triệu đồng. **Giấy chứng nhận y tế chỉ có giá trị cho từng lô hàng**. Như vậy, doanh nghiệp có hợp đồng xuất khẩu cho cùng một mặt hàng thực phẩm ra nước ngoài nếu có nhiều lô hàng khác nhau thì doanh nghiệp đó vẫn phải lặp lại quy trình trên cho từng lô hàng đó. Điều đó trở nên một rào cản lớn ảnh hưởng tới tiến độ xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp.

DN phải đáp ứng thời gian giao hàng và đảm bảo chất lượng hàng hóa xuất khẩu theo yêu cầu của đối tác. Hàng hóa tới cảng nước nhập khẩu nhưng phải chờ đợi ở cảng nước nhập khẩu cho tới khi DN cung cấp đầy đủ giấy chứng nhận y tế theo yêu cầu. Thời gian chờ đợi như vậy làm cho DN

¹⁷ Thông tư số 52/2015 / TT-BYT của Bộ Y tế ngày 21 tháng 12 năm 2015 Quy định việc kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu và hồ sơ, thủ tục cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế

rất khó khăn, đặc biệt với các mặt hàng có hạn sử dụng ngắn như sữa tươi, sữa chua thì DN còn phải đối mặt với nguy cơ hàng hư hỏng, không đạt chất lượng hàng xuất khẩu do hàng hóa phải chờ tại cảng nước nhập khẩu quá lâu.

Chúng tôi xin đề xuất một số kiến nghị như sau:

- Giảm tần suất kiểm nghiệm từ tất cả các lô hàng xuất khẩu xuống 1 lần/năm đối với các sản phẩm được sản xuất tại các cơ sở áp dụng một trong các hệ thống quản lý GMP, ISO 22000, HACCP, IFC, FSSC 22000, BRC hoặc tương đương.
- Giảm thời gian cấp giấy chứng nhận y tế từ 2 tuần xuống 3 ngày làm việc như đã được quy định tại Nghị định số 69/2018/ND-CP¹⁸ quy định chi tiết luật ngoại thương và đang được áp dụng cấp giấy chứng nhận tự do.

III. PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

A. Tiểu ban Công nghệ Thông tin và Truyền thông thuộc EuroCham

1. Thúc đẩy sử dụng chữ ký điện tử trong giao dịch kinh doanh

Chữ ký điện tử đã được công nhận tại Việt Nam từ năm 2005 và hiện nay có thể được sử dụng cho nhiều giao dịch kinh doanh. Chúng tôi ghi nhận và đánh giá cao những nỗ lực của Chính phủ và Bộ Thông tin và Truyền thông để đẩy mạnh việc áp dụng chữ ký điện tử trong thời gian tới.¹⁹ Tuy nhiên, chúng tôi vẫn ghi nhận nhiều vướng mắc khi áp dụng chữ ký điện tử khiến cộng đồng doanh nghiệp vẫn còn e ngại khi sử dụng chữ ký trong các giao dịch kinh doanh thông thường.

Theo Điều 9 Nghị định 130/2018/NĐ-CP²⁰, chúng tôi hiểu rằng việc sử dụng hợp pháp chữ ký điện tử đi kèm với yêu cầu về chứng thư điện tử: Chữ ký số được xem là chữ ký điện tử an toàn khi được tạo ra trong thời gian chứng thư số có hiệu lực và kiểm tra được bằng khóa công khai ghi trên chứng thư số đó; và được tạo ra bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng với khóa công khai ghi trên chứng thư số. Chứng thư số được cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng có giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp, như VNPT, Nacencomm, BKAV, Viettel, FPT, v.v.

Tuy nhiên, chữ ký số được Chính phủ quy định, gọi chung là Chữ ký điện tử đủ tiêu chuẩn ("**Qualified Electronic Signature - QES**"), chỉ là một loại hình cụ thể của chữ ký điện tử. Trong khi đó, từ quy định pháp luật hiện hành, chúng tôi hiểu rằng nhiều loại hình chữ ký điện tử có thể được áp dụng:

- Điều 124.1 Bộ Luật Dân sự 2005, được sửa đổi bởi Điều 119 của Bộ Luật Dân sự 2015 quy định rằng giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử được coi là giao dịch bằng văn bản.
- Điều 14.1 Luật Giao dịch điện tử 2005 quy định rằng Thông điệp dữ liệu không bị phủ nhận giá trị dùng làm chứng cứ chỉ vì đó là một thông điệp dữ liệu.

¹⁸ Nghị định số 69/2018 / ND-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 về hướng dẫn Luật Quản lý Ngoại thương

¹⁹ “Đẩy mạnh sử dụng chữ ký điện tử”, Vietnam News, ngày 13 tháng 10 năm 2019, xem tại <http://vietnamnews.vn/society/536830/state-organisations-to-promote-use-of-digital-signatures.html#VZQhguObG2oUhZKU.99>, truy cập lần cuối ngày 8 tháng 11 năm 2019.

²⁰ Nghị định 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số

Vì các quy định pháp luật hiện hành chưa bao quát đủ về chữ ký điện tử, nhiều doanh nghiệp trong nước cũng như nước ngoài hiện vẫn chưa hiểu rõ và ngại áp dụng chữ ký điện tử trong thực tiễn, đặc biệt là các hình thức khác ngoài chữ ký điện tử đủ tiêu chuẩn với chứng thư số và token (“**giải pháp chữ ký điện tử khác**”). Trên thị trường đã có nhiều giải pháp chữ ký điện tử khác,²¹ tuy nhiên chúng tôi không rõ các giải pháp này có phù hợp với quy định và tiêu chuẩn pháp luật hiện hành hay không,²² và có được công nhận bởi quy định pháp luật khi áp dụng cho giao dịch kinh doanh trong nước cũng như quốc tế hay không.

Cộng đồng doanh nghiệp châu Âu ghi nhận nhiều trường hợp doanh nghiệp nội địa không hiểu rõ về cách áp dụng chữ ký điện tử cũng như không thể xác nhận tính hợp pháp của văn bản được ký số, dẫn đến việc chậm trễ trong quy trình hành chính. Các công ty thành viên của chúng tôi đã gặp những trường hợp mà hợp đồng kinh doanh được ký kết điện tử giữa một công ty Việt Nam và đối tác nước ngoài bằng một giải pháp chữ ký điện tử khác, tuy nhiên không được ngân hàng tại Việt Nam công nhận tính hợp pháp để thực hiện giao dịch chuyển khoản. Trong khi đó, cùng ngân hàng đó tại Việt Nam lại chấp nhận bản scan hợp đồng kinh doanh với chữ ký truyền thống nhưng chưa được công chứng thông qua email, mặc dù bản scan hợp đồng dễ dàng bị làm giả hơn. Sau nhiều trao đổi giữa công ty Việt Nam và ngân hàng, nhiều tuần sau đó, ngân hàng tại Việt Nam lại chấp nhận chữ ký điện tử nêu trên là hợp pháp.

Chúng tôi ghi nhận Thông tư 16/2019/TT-BTTTT²³ ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông, một bước tiến quan trọng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 04 năm 2020, làm rõ các tiêu chuẩn bắt buộc đã được cung cấp cho chữ ký số và kỹ thuật số dịch vụ xác thực chữ ký theo mô hình kỹ thuật số trên thiết bị di động và chữ ký số từ xa. Thông tư cũng làm rõ các cơ quan chính phủ có liên quan, cụ thể là Bộ Thông tin và Truyền thông, Vụ Khoa học và Công nghệ và Trung tâm Xác thực Điện tử Quốc gia (“NEAC”). Chúng tôi sẽ đánh giá cao sự hỗ trợ của NEAC trong việc đánh giá các giải pháp chữ ký điện tử khác với các giải pháp trong nước và quốc tế) và cung cấp một danh sách không đầy đủ các giải pháp chữ ký điện tử khác đã đáp ứng các tiêu chuẩn bắt buộc. Tuy nhiên, EuroCham mong muốn được NEAC hỗ trợ cân nhắc các giải pháp chữ ký điện tử khác đã có trên thế giới và tại Việt Nam, cũng như cung cấp hướng dẫn cho những giải pháp chữ ký điện tử khác (không giới hạn) đảm bảo tiêu chuẩn bắt buộc. EuroCham sẵn sàng tiếp tục làm việc và chia sẻ thông tin thêm về vấn đề này.

2. Ban hành và áp dụng Nghị định hướng dẫn Luật An ninh mạng

EuroCham và Tiểu ban Công nghệ Thông tin và Truyền thông ghi nhận Luật An ninh mạng 24/2018/QH14 đã đi vào hiệu lực ngày 1/1/2019 và mang lại cơ hội hợp tác cho các tổ chức công và tư nhân mà không làm mất đi tri thức hoặc sự tự do mà Internet mang lại. Chúng tôi đánh giá cao cơ hội được tham gia vào quá trình soạn thảo cũng như được chia sẻ bản dự thảo cuối cùng của Nghị định hướng dẫn Luật. Chúng tôi hiểu rằng dự thảo Nghị định này đã được trình lên Chính phủ để ký ban hành vào năm 2020 và sớm đi vào hiệu lực.^{24 25}

Chúng tôi mong muốn Nghị định hướng dẫn khi được ban hành và đi vào thực tiễn sẽ phản ánh đúng tinh thần ban đầu của luật đó là mang lại khả năng bảo mật thông tin, hệ thống thông tin và các hoạt động của con người trên không gian mạng mà không làm tổn hại đến chủ quyền, lợi ích

²¹ Ví dụ như PandaDoc, SignRequest, ZohoSign, DocuSign

²² Ví dụ như Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7635:2007 về kỹ thuật mật mã, chữ ký số

²³ Thông tư 16/2019/TT-BTTTT ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định Danh mục tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số theo mô hình ký số trên thiết bị di động và ký số từ xa

²⁴ “Nghị định Luật An ninh mạng trước hết áp dụng với doanh nghiệp và người dùng”, Trí thức, ngày 20 tháng 8 năm 2019, xem tại <https://trithucvn.net/tin-tuc-vn/se-ban-hanh-nghi-dinh-luat-an-ninh-mang-truoc-het-ap-dung-voi-dn-va-nguoi-dung.html>, truy cập lần cuối ngày 8 tháng 11 năm 2019.

²⁵ “Sẽ ban hành Nghị định hướng dẫn Luật An ninh mạng trong năm 2019”, Báo Công an nhân dân, ngày 16 tháng 8 năm 2019, xem tại <http://cand.com.vn/Su-kien-Binh-luan-thoi-su/Se-ban-hanh-Nghi-dinh-huong-dan-Luat-An-ninh-mang-trong-nam-2019-561757/>, truy cập lần cuối ngày 8 tháng 11 năm 2019.

và an ninh quốc gia, trật tự và an toàn xã hội, bí mật nhà nước và quan trọng là: quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức và cá nhân. Chúng tôi cũng hy vọng Nghị định sẽ cung cấp hướng dẫn rõ ràng và chính xác cho nhiều quy định tại Luật mà vẫn còn để ngỏ nhiều câu hỏi cho cộng đồng doanh nghiệp, ví dụ như yêu cầu lưu trữ dữ liệu và đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam. Từ phát biểu của Ông Hoàng Phước Thuận, Cục trưởng Cục An ninh mạng thuộc Bộ Công an (BCA), chúng tôi hy vọng sẽ nhận được hướng dẫn cụ thể và đầy đủ về giới hạn số lượng các doanh nghiệp phải tuân thủ yêu cầu nội địa hóa dữ liệu và lập văn phòng địa phương.²⁶

B. Tiểu ban Nguồn Nhân lực và Đào tạo thuộc EuroCham: Mở rộng định nghĩa “di chuyển nội bộ”

Căn cứ Khoản 1, Điều 3, Nghị định 11/2016/ND-CP ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ²⁷ “*Người lao động nước ngoài di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia và lao động kỹ thuật của một doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam, di chuyển tạm thời trong nội bộ doanh nghiệp sang hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và đã được doanh nghiệp nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng*”.

Căn cứ Điều 2, Thông tư 35/2016/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công thương²⁸ “*Hiện diện thương mại quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Nghị định số 11/2016/NĐ-CP) bao gồm các hình thức:*

- a) *Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;*
- b) *Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam;*
- c) *Văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.*”

Quy định trên đang được cơ quan thuế, cơ quan lao động và cơ quan bảo hiểm giải thích theo hướng chỉ những lao động nước ngoài được cử từ công ty mẹ tại nước ngoài đến công ty con tại Việt Nam do công ty mẹ sở hữu 100% vốn mới được coi là di chuyển nội bộ, còn **việc điều chuyển lao động từ các công ty khác trong tập đoàn, hoặc đến các công ty có quan hệ liên kết khác tại Việt Nam mà không do công ty mẹ sở hữu 100% vốn thì không được coi là di chuyển nội bộ.**

Từ góc độ đơn xin giấy phép lao động, một người nước ngoài có thể làm việc tại Việt Nam dưới hình thức chuyển nhượng nội bộ (tức là được thực thể ở nước ngoài giao cho làm việc tại Việt Nam) hoặc thuê địa phương (tức là ký hợp đồng lao động với thực thể Việt Nam). Do đó, trong trường hợp một người nước ngoài được huy động từ công ty nhóm không phải là công ty mẹ sang một công ty liên kết tại Việt Nam, công ty Việt Nam phải ký hợp đồng lao động với anh ấy / cô ấy để xin giấy phép lao động và mục đích khấu trừ chi phí lao động vì anh ấy / cô ấy không đáp ứng điều kiện của bên nhận chuyển nhượng nội bộ. Điều này dẫn đến những hậu quả sau đây:

²⁶ “Luật An ninh mạng không thể lạm quyền” Tiền Phong, ngày 15 tháng 6 năm 2018, xem tại <https://www.tienphong.vn/xa-hoi/luat-an-ninh-mang-khong-the-lam-quyen-1285732.tpo>, truy cập lần cuối ngày 18 tháng 9 năm 2018

²⁷ Nghị định 11/2016/ND-CP của Chính phủ ngày 03 tháng 02 năm 2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của bộ luật lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam

²⁸ Thông tư 35/2016/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công thương quy định việc xác định người lao động nước ngoài di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp thuộc phạm vi mười một ngành dịch vụ trong biểu cam kết cụ thể về dịch vụ của Việt Nam với tổ chức thương mại thế giới không thuộc diện cấp giấy phép lao động

- Việc ký kết thêm một hợp đồng lao động có thể gây hiểu nhầm về mối quan hệ lao động, trong khi Việt Nam không phải người sử dụng lao động trực tiếp;
- Việc ký kết thêm hợp đồng lao động dẫn đến phát sinh chi phí: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế (và có thể là kinh phí công đoàn) bắt buộc, gây tốn kém cho cả người lao động và người sử dụng lao động;
- Việc đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc tại cả nước sở tại và Việt Nam còn dẫn đến gánh nặng hành chính khi người lao động nước ngoài phải thực hiện quy định pháp luật Việt Nam dành cho người lao động, ví dụ như thủ tục khai khẩu trừ thuế;
- Bên cạnh đó, điều này còn là gánh nặng hành chính và thời gian cho doanh nghiệp khi giải quyết, hỗ trợ người lao động khi làm việc với các cơ quan chức năng Việt Nam về những vấn đề nêu trên.

Theo thông lệ quốc tế, nhân sự thường được điều động toàn cầu trong mạng lưới các công ty trong toàn tập đoàn để tận dụng nguồn nhân lực của tập đoàn và đáp ứng yêu cầu hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Việc doanh nghiệp Việt Nam phải ký hợp đồng lao động với các cá nhân nước ngoài được cử đến Việt Nam từ các công ty thuộc tập đoàn nhưng không phải công ty mẹ hoặc cử đến doanh nghiệp Việt Nam không phải là công ty con sở hữu 100% vốn là không phù hợp với bản chất của di chuyển nội bộ và thông lệ quốc tế.

Do vậy, EuroCham đề nghị Chính phủ và các Bộ liên quan mở rộng định nghĩa của “di chuyển nội bộ” để tránh giới hạn việc phân bổ nguồn lực từ công ty mẹ, phản ánh đúng bản chất của di chuyển nội bộ, và theo đúng sự phát triển của thị trường lao động quốc tế.

IV. Chính sách thị thực cho ngành du lịch bền vững: Tiểu ban Du lịch và Nhà hàng – Khách sạn thuộc EuroCham

Chính sách thị thực nhập cảnh là một trong những chính sách của Chính phủ có tác động lớn nhất đến lưu lượng khách du lịch quốc tế. Khách du lịch quốc tế cho rằng thủ tục cấp thị thực là một rào cản tăng thêm về mặt chi phí và thời gian. Nếu chi phí tham quan một địa điểm vượt quá ngân sách của du khách, họ sẽ lựa chọn các địa điểm thay thế thuận tiện hơn. Để tăng sức cạnh tranh, thu hút vốn đầu tư trực tiếp và thu hút lượng khách du lịch quốc tế nhằm tăng thu ngoại tệ và tạo việc làm, nhiều quốc gia đã và đang nghiên cứu phương án mở rộng phạm vi miễn thị thực. Việt Nam hiện tại miễn thị thực nhập cảnh cho 24 quốc gia, thấp hơn nhiều so với các quốc gia thành viên khác trong ASEAN. Thêm vào đó, Việt Nam chủ yếu miễn thị thực trong 15 ngày, ngắn hơn rất nhiều so với thời gian miễn thị thực của bất cứ quốc gia thành viên nào trong ASEAN cấp cho du khách (thường là 30 ngày). Điều này không chỉ gây hạn chế về thời gian du lịch mà còn gây khó khăn cho các công ty tổ chức tour du lịch trong quá trình lập kế hoạch du lịch cho du khách. Điều này đặc biệt đúng với du khách châu Âu. Các chuyến bay thẳng đường dài từ châu Âu đến Việt Nam kéo dài trung bình 12 tiếng và phải bay qua đêm, như vậy trên thực tế, thời gian miễn thị thực tại Việt Nam đã bị giảm xuống chỉ còn 13 ngày.

Do vậy, chúng tôi tin rằng cần mở rộng danh sách các nước được miễn thị thực để ngành du lịch có thể phát huy đầy đủ vai trò quan trọng của mình, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam. Thêm vào đó, chúng tôi cho rằng việc Việt Nam đã ký kết các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) với các quốc gia khác nhưng vẫn yêu cầu du khách đến từ các quốc gia này phải có thị thực là có phần thiếu nhất quán. Cụ thể, với EVFTA dự kiến sẽ sớm được phê chuẩn, chúng tôi hy vọng Chính phủ sẽ gia hạn miễn thị thực từ 5 quốc gia EU thành tất cả các quốc gia thành viên EU như một cách để nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành du lịch Việt Nam. Chúng tôi xin kiến nghị:

- Mở rộng danh mục các quốc gia được miễn thị thực, bao gồm tất cả các quốc gia mà Việt Nam đã ký kết Hiệp định Thương mại Tự do bao gồm các nước thành viên Liên minh châu Âu, các đối tác thương mại hoặc đầu tư quan trọng và các thị trường mục tiêu của du lịch trong nước.
- Kéo dài thời hạn chương trình miễn thị thực được công bố gần đây với thời hạn chương trình miễn thị thực mới là từ 1 năm đến 5 năm;
- Kéo dài thời hạn miễn thị thực từ 15 ngày lên 30 ngày. Điều này sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành du lịch khi cho phép du khách có thời gian lưu trú đủ dài để khám phá văn hóa và thắng cảnh của Việt Nam;
- Nhanh chóng làm rõ các thủ tục và quy định về việc cho phép quay lại Việt Nam trong vòng 30 ngày đối với các du khách được miễn thị thực. Vấn đề này dường như phần nào được giải quyết với việc đặt ra một khoản phí quản lý là 5 đô la Mỹ. Tuy nhiên, hiện vẫn chưa rõ liệu giải pháp này có khả thi trên thực tế hay không. Đây là một trở ngại lớn đối với những du khách bay đến Việt Nam và bay về từ Việt Nam và trong quá trình chuyến đi, muốn đến thăm các nước láng giềng như Campuchia hay Lào. Chính phủ cần ban hành các quy định và hướng dẫn thực hiện rõ ràng cho vấn đề này
- Cải thiện giao diện, tốc độ và thủ tục truy cập trang web cấp thị thực điện tử hiện nay.
- Mở rộng danh sách các quốc gia có công dân được phép xin cấp thị thực điện tử để giúp du khách có thị thực và tiết kiệm thời gian cũng như giảm thiểu hồ sơ hành chính cho cả Chính phủ và du khách;
- Cho phép cấp thị thực quá cảnh tại cửa khẩu với thời hạn lên đến 72 giờ đối với hành khách nối chuyến bay.
- Nỗ lực hơn nữa để cho phép các hãng hàng không quốc tế bay đến các sân bay ở Việt Nam (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nha Trang và Phú Quốc) giúp giảm thiểu thời gian di chuyển cho du khách quốc tế.

V. NGÀNH CÔNG NGHIỆP Ô TÔ – XE MÁY TRONG NỀN KINH TẾ TĂNG TRƯỞNG NHANH: TIỂU BAN Ô TÔ – XE MÁY THUỘC EUROCHAM

1. Chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe ô tô nhập khẩu nguyên chiếc – Dự thảo sửa đổi Nghị định 116/2017/ND-CP²⁹ (“Nghị định 116”) và Thông tư hướng dẫn

Nghị định 116 được ban hành ngày 17/10/2017 quy định điều kiện sản xuất lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô. Bộ Giao thông Vận tải ban hành thông tư hướng dẫn số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10/01/2018 có hiệu lực từ 1/3/2018.

Dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định 116 đã được công bố trên website của Bộ Công thương để lấy ý kiến đóng góp. Một trong những thay đổi chính trong dự thảo Nghị định sửa đổi là ô tô nhập khẩu được cơ quan quản lý chất lượng đánh giá theo từng kiểu loại thay cho quy định đánh giá theo từng lô nhập khẩu như hiện nay.

²⁹ Nghị định 116/2017/ND-CP của Chính phủ ngày 17 tháng 10 năm 2017 Quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô

Chúng tôi chân thành cảm ơn những cập nhật của Văn phòng Chính phủ và Bộ Giao thông Vận tải về tiến trình sửa đổi Thông tư 03 để phù hợp với những thay đổi trong Nghị định 116 sửa đổi. Để tránh sự khác biệt trong thời gian ban hành và đi vào hiệu lực giữa Nghị định và Thông tư hướng dẫn có thể khiến doanh nghiệp khó khăn trong việc chủ động chuẩn bị thực hiện các quy định, chúng tôi đề nghị Nghị định 116 và Thông tư 03 sửa đổi sẽ sớm đi vào hiệu lực cùng thời điểm.

2. Chứng nhận bộ phận an toàn của ô tô - Đề xuất sửa đổi Thông tư 41/2019/2018/TT-BGTVT (Thông tư 41)

Thông tư 41/2018/TT-BGTVT³⁰ (“**Thông tư 41**”) quy định xe ô tô và bộ phận an toàn (dùng cho mục đích sản xuất và sửa chữa) phải được chứng nhận hoặc công bố phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật sau khi thông quan nhưng trước khi được bán ra thị trường. Thủ tục này được áp dụng cho cả sản phẩm nhập khẩu và sản xuất trong nước. Hiện nay, theo Điều 6.1.b và 6.1.c. Nghị định 116, các linh kiện CKD sẽ phải được kiểm định tại Việt Nam. Các linh kiện đối với xe ô tô con này bao gồm các bộ phận an toàn, lốp xe, đèn, gương, kính, bánh xe và bình nhiên liệu. Nghị định 154/2018/NĐ-CP³¹ bắt buộc kiểm định các bộ phận an toàn được quy định trong thông tư 41 tại cục Đăng kiểm tại Hà Nội từ tháng 4 năm 2019. Tuy nhiên, quá trình kiểm định vô cùng phức tạp đã khiến chứng nhận UNECE/ECE và báo cáo kiểm định chỉ được chấp nhận trong vòng sáu tháng và sau đó sẽ lại lặp lại quy trình này.

Việc tuân thủ chứng nhận UNECE/ECE hoặc/và báo cáo kiểm định cho cho linh kiện CKD cũng như linh kiện sản xuất, lắp ráp trong nước sẽ phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành và cam kết EVFTA. Hơn thế nữa, Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia của Việt Nam về An toàn và Bảo vệ Môi trường đối với Xe ô tô của Việt Nam cũng tuân thủ tiêu chuẩn và quy định của UNECE/ECE.

Chúng tôi ghi nhận tại Đối thoại với ACAPR vào ngày 12 tháng 12 năm 2019 rằng Bộ Giao thông Vận tải và Tổng Cục Hải quan đã có những trao đổi về vấn đề này và thống nhất sẽ hướng dẫn các cơ quan hải quan địa phương cho phép thông quan nếu có chứng nhận của nhà sản xuất. Chúng tôi đề xuất áp dụng phổ biến việc chấp nhận chứng nhận UNECE/ECE hoặc/và báo cáo kiểm định và miễn kiểm định bổ sung. Chúng tôi cũng đề xuất các cơ quan hải quan được phép giải phóng một phần lô hàng chứa tất cả các bộ phận không liên quan đến Thông tư 41 thay vì chặn toàn bộ lô hàng như hiện nay.

3. Nhập khẩu cho mục đích xuất khẩu

Việt Nam đã kí kết nhiều hiệp định tự do thương mại, chào đón đầu tư trực tiếp từ nước ngoài và sẵn sàng phát triển ngành công nghiệp ô tô quốc gia. Tuy nhiên một số quyết định gần đây, cụ thể là Nghị định 69/2018/NĐ-CP³² (“**Nghị định 69**”) của các cơ quan quản lý tại Việt Nam đã khiến các công ty ô tô nước ngoài không thể thực hiện các hoạt động nhập khẩu vào Việt Nam sau đó xuất khẩu sang nước khác hoặc chuyển khẩu.

Ngoài ra, Nghị định 74/2018/NĐ-CP³³ (Nghị định 74”) cũng khiến hoạt động thương mại phức tạp hơn vì yêu cầu kiểm tra cơ bản chất lượng xe nhập khẩu vào Việt Nam để xuất khẩu sang nước khác dù những xe này không đưa vào sử dụng tại Việt Nam. Các đơn vị nhập khẩu xe đã có giấy phép kinh doanh hợp lệ bao gồm hoạt động chuyển khẩu chỉ có thể tiếp tục thực hiện hoạt động

³⁰ Thông tư 41/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ Giao thông Vận tải có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2018

³¹ Nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 9 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh, trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

³² Nghị định 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ hướng dẫn Luật Quản lý Ngoại thương

³³ Nghị định 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa

này cho đến khi giấy phép kinh doanh hết hiệu lực như tại điểm 2, điều 72 Nghị định 69 quy định.³⁴ Tuy nhiên, hoạt động chuyên khẩu của họ hiện tại chỉ có thể được thực hiện trong vòng 30 ngày và Thông tư 38/2015/TT-BTC³⁵ không cho phép các đơn vị này tiến hành chuyên khẩu tại cửa khẩu khác với cửa khẩu nhập.

Cơ quan quản lý hướng đến việc phát triển Việt Nam trở thành một trung tâm công nghiệp ô tô trong khu vực. Tuy nhiên những quyết định gần đây đã hạn chế quyền thương mại của các công ty ô tô có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký tại Việt Nam. Điều này sẽ tổn hại đến mục tiêu phát triển trên. Các công ty ô tô có vốn đầu tư nước ngoài cần được cho phép thực hiện hoạt động chuyên khẩu mà không có bất kỳ trở ngại nào. Hoạt động chuyên khẩu nên được tiếp tục cho phép thực hiện tại Hải quan cửa khẩu nhập để sản phẩm ô tô được vận chuyển đến Việt Nam bằng tàu sẽ có thể được chuyên khẩu bằng xe tải hoặc tàu đến cảng đích. Đồng thời, cơ quan quản lý nên xem xét cho phép thực hiện thuận lợi hoạt động chuyên khẩu hoặc xuất khẩu đến các quốc gia không có cảng biển như Lào hoặc Campuchia bằng vận tải đa phương thức, xe tải hoặc tàu.

Theo đúng cam kết của các hiệp định tự do thương mại, để tạo điều kiện thương mại quốc tế cho các công ty ô tô có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, chúng tôi kiến nghị các cơ quan quản lý: Cho phép hoạt động chuyên khẩu cũng như hoạt động tạm nhập tái xuất đối với các công ty ô tô có vốn đầu tư từ nước ngoài; Xóa bỏ các rào cản thương mại mới đối với hoạt động chuyên khẩu hàng hóa là phương tiện giao thông, ví dụ như việc yêu cầu kiểm định các phương tiện giao thông được chuyên khẩu dù cảng đích của các mặt hàng này không phải là Việt Nam; và hướng dẫn cơ quan hải quan cho phép áp dụng vận tải đa phương thức khi thực hiện hoạt động chuyên khẩu.

4. Cấm lưu thông xe máy tại một số thành phố lớn vào năm 2030 Hà Nội

Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đã phê duyệt Nghị quyết 04³⁶. Nghị quyết 04 nhằm mục tiêu như sau: Quản lý số lượng phương tiện tham gia giao thông (“PTTGGT”); Chất lượng PTTGGT; Phạm vi hoạt động của PTTGGT; Giải pháp phát triển và nâng cao hiệu quả vận tải hành khách công cộng; Giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý (giao thông thông minh); và Giải pháp tăng cường công tác quản lý nhà nước về giao thông vận tải.

Lộ trình cấm lưu thông xe máy trong các quận nội thành Hà Nội nhằm tăng cường quản l. PTTGGT và giảm ùn tắc giao thông và ô nhiễm môi trường được trình bày trong bảng dưới:

Bảng 1: Lộ trình thực hiện cấm xe máy tại Hà Nội

³⁴ “2. Các giấy phép do các bộ, cơ quan ngang bộ cấp cho thương nhân theo quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài và các văn bản hướng dẫn liên quan trước khi Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo các nội dung và thời hạn hiệu lực của các Giấy phép này.”, điểm 2, Điều 72 Nghị định 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ hướng dẫn Luật Quản lý Ngoại thương

³⁵ Điều 89, Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

³⁶ Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐND ngày 4 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân tối cao về tăng cường quản lý phương tiện giao thông đường bộ nhằm giảm ùn tắc giao thông và ô nhiễm môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội, giai đoạn 2017 - 2020 tầm nhìn đến năm 2030

STT	Nhiệm vụ	Lịch trình
1	Tuyên truyền về cấm lưu thông xe máy tại Hà Nội vào năm 2030.	Hàng năm
2	Nghiên cứu và tổng hợp số PTTGGT (dựa trên năm sản xuất)	2017-2020
3	Nghiên cứu và đưa ra quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật và phát thải nhằm quản lý số lượng xe máy tham gia giao thông	2017-2020
4	Thu hồi và tiêu hủy xe máy cũ không đạt tiêu chuẩn*	2017-2030
5	Thí điểm cấm lưu thông xe máy trong giờ và ngày quy định ở một số tuyến đường chính được chọn và trung tâm thành phố	2025-2029
6	Cấm xe máy tại các quận nội thành tại Hà Nội	2030

*Khi các quy định pháp luật, tiêu chuẩn kỹ thuật và phát thải được ban hành

Đà Nẵng

Vào ngày 7/7/2017, chính quyền Thành phố Đà Nẵng đã phê duyệt đề xuất “Cải thiện giao thông công cộng, quản lý phương tiện cá nhân tham gia giao thông, kiểm soát và quản lý lưu lượng giao thông trong thành phố”. Đề xuất gồm các mục tiêu sau: Xây dựng cơ chế và quy định về quy hoạch giao thông đô thị; Đầu tư và xây dựng hạ tầng giao thông đô thị phù hợp; Cải thiện và mở rộng hệ thống giao thông công cộng; Đưa vào áp dụng công nghệ thông tin và quản; Quản lý kiểm soát giao thông thông minh; phương tiện cá nhân; Quản lý giao thông ở trung tâm thành phố; và Thực hiện giải pháp xử lý vấn đề quản lý giao thông.

Thành phố Hồ Chí Minh

Vào năm 2017, chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh đã thảo luận đề xuất hạn chế và cấm xe máy nhằm giải quyết tình trạng ùn tắc giao thông và ô nhiễm môi trường. Cho đến nay, chưa có thêm quyết định chính thức về vấn đề này.

Phân tích

Xe máy là phương tiện giao thông không thể thiếu đối với đời sống hàng ngày và sinh kế của hàng triệu người. Xe máy đã trở thành phương tiện tiết kiệm, thuận tiện và linh hoạt nhất, đặc biệt tại các thành phố như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, nơi đường phố chật hẹp và hệ thống phương tiện giao thông thay thế còn chưa phát triển. Hiện nay và trong tương lai gần, hạ tầng giao thông công cộng trong các thành phố lớn không đủ để đáp ứng nhu cầu tham gia giao thông của người dân. Vì lý do đó, việc cấm xe máy có thể tạo ra những khó khăn và bất lợi lớn cho người dân ở các thành phố lớn. Có thể lấy thành phố Jakarta là một ví dụ cho trường hợp này. Chính phủ Indonesia quy định cấm xe máy nhưng gặp phải sự phản đối của người dân do hạ tầng và hệ thống giao thông công cộng của Jakarta không đủ để đáp ứng nhu cầu tham gia giao thông của người dân và sau đó quy định cấm xe máy đã bị bãi bỏ.

Ngoài ra, việc chỉ cấm xe máy không phải là giải pháp hiệu quả để cải thiện tình trạng ùn tắc giao thông, ô nhiễm môi trường và giảm thiểu tai nạn giao thông tại các thành phố lớn. Nguyên nhân của các vấn đề này nằm ở việc quản lý thiếu hiệu quả phương tiện tham gia giao thông, kỹ năng lái xe kém và ý thức chưa cao về an toàn giao thông đường bộ. Quy định cấm được đề xuất cũng có thể gây thách thức lớn cho ngành sản xuất xe máy mà trong một thập kỷ qua đã thực hiện những khoản đầu tư dài hạn vào Việt Nam nhằm phát triển thị trường trong nước và quốc tế và đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước bên cạnh giá trị nộp thuế lớn và tạo nhiều công ăn việc làm cho lao động địa phương.

Vì vậy, chúng tôi kiến nghị chính quyền các địa phương nên xem xét thêm các giải pháp hiệu quả hơn nhằm giải quyết vấn đề ùn tắc giao thông, ô nhiễm môi trường và tai nạn giao thông trong các thành phố lớn, bao gồm: Thực hiện nghiên cứu, tham khảo và áp dụng thông lệ tốt nhất từ các quốc gia khác cho phép lưu thông xe máy như Đài Loan, nơi hệ thống giao thông công cộng và hạ

tầng giao thông tiên tiến được sử dụng kết hợp hiệu quả với xe máy. Các thành phố phát triển tại châu Âu như Milan và Paris đã thành công áp dụng biện pháp khu vực hạn chế giao thông. Bên cạnh đó, các cơ quan chức năng cũng cần xem xét nhu cầu của người dân nhằm đề xuất quy hoạch tổng thể khả thi, giảm thiểu tối đa tác động đến đời sống hàng ngày và công việc của người dân và tránh hệ quả tiêu cực về kinh tế. Chúng tôi đề xuất chỉ quản lý hoặc cấm xe máy cũ, vốn là nguyên nhân chính gây ô nhiễm không khí, tham khảo kinh nghiệm của Ấn Độ, nơi chính phủ chỉ cấm xe máy đã sử dụng quá 20 năm; và cần nâng cao nhận thức và chấp hành quy định và an toàn giao thông.

VI. LỰA CHỌN CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG

A. Tiêu ban Mỹ phẩm thuộc EuroCham

1. Đề xuất bãi bỏ quy định phê duyệt nội dung quảng cáo mỹ phẩm

Nghị định 181/2013/ND-CP³⁷ (“**Nghị định 181**”) hướng dẫn Luật Quảng cáo 16/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012 (“**Luật Quảng cáo**”) yêu cầu các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt bao gồm mỹ phẩm cần phải có xác nhận về nội dung quảng cáo từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi thực hiện quảng cáo.³⁸ Tuy nhiên, điều này không được quy định trong Luật Quảng cáo, cụ thể trong khoản 4.b Điều 20 Luật Quảng cáo quy định điều kiện để một sản phẩm mỹ phẩm được quảng cáo chỉ là phải có phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm theo quy định hiện hành.³⁹

Trên thực tế, chúng tôi nhận thấy rằng việc yêu cầu xác nhận nội dung quảng cáo trước khi thực hiện quảng cáo không có ý nghĩa nhiều về mặt quản lý và xử lý các vi phạm khi so với việc hậu kiểm, cụ thể tăng cường thanh kiểm tra trên thị trường giúp phát hiện và xử lý vi phạm hiệu quả hơn. Đây cũng là hình thức quản lý của nhiều quốc gia khi không yêu cầu phê duyệt nội dung quảng cáo bởi cơ quan có thẩm quyền (Ví dụ như: Châu Âu, Úc, New Zealand, Mỹ, Canada, Singapore, Philippines, Thái Lan,...).

Trong khi đó điều này lại hạn chế sự tăng trưởng của ngành mỹ phẩm, giảm cơ hội kinh doanh cũng như làm tăng chi phí của doanh nghiệp. Mỹ phẩm thuộc nhóm hàng tiêu dùng nhanh đòi hỏi doanh nghiệp phải luôn thay đổi, cập nhật các xu hướng mới để cạnh tranh trên thị trường. Thêm vào đó, Mỹ phẩm là ngành hàng có nguy cơ thấp, chỉ sử dụng bên ngoài cơ thể, không tác động tới bên trong cơ thể như thực phẩm hay thuốc. Việc xóa bỏ quy định này sẽ đảm bảo sự thống nhất giữa các quy định quảng cáo tại Việt Nam, tạo sự hài hòa giữa các quy định trong khu vực và trên thế giới qua đó tạo môi trường kinh doanh, cạnh tranh lành mạnh cho các công ty trong ngành mỹ phẩm.

Chúng tôi đề xuất bãi bỏ yêu cầu phê duyệt nội dung quảng cáo mỹ phẩm, và đề nghị quy trình nộp hồ sơ lưu phục vụ cho hậu kiểm cần đơn giản, nhanh gọn hơn, không yêu cầu thời gian chờ nhằm đảm bảo tính nhất quán trong hệ thống pháp luật và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Chúng tôi cảm ơn Bộ Y tế đã đồng thuận với ý kiến của chúng tôi về mặt thực tiễn và có sự điều chỉnh trong các văn bản quy phạm pháp luật tương ứng. Chúng tôi ghi nhận bản dự thảo nghị định sửa đổi một số điều kiện kinh doanh đã bãi bỏ yêu cầu này, và hy vọng nghị định sửa đổi sẽ sớm được ban hành và đưa vào thực tiễn.

³⁷ Nghị định 181/2013 / ND-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo

³⁸ Điều 12.1 Nghị định 181 181/2013 / ND-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo: “ Việc quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt quy định từ Điều 3 đến Điều 11 Nghị định này chỉ thực hiện sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận nội dung quảng cáo.”

³⁹ Điều 20.4b, Luật Quảng cáo ngày 21 tháng 6 năm 2012: “Điều kiện quảng cáo: Có tờ thông báo mỹ phẩm theo quy định của pháp luật về thuốc khi quảng cáo mỹ phẩm.”

2. Đề xuất bãi bỏ yêu cầu Giấy chứng nhận lưu hành tự do (“CFS”) từ các nước xuất khẩu cho mỹ phẩm nhập khẩu vào Việt Nam

Điều 4 Thông tư 06/2011/TT-BYT ngày 21 tháng 6 năm 2016 (“**Thông tư 06**”)⁴⁰ yêu cầu nộp CFS do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp khi làm thủ tục công bố sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu.

CFS chỉ là giấy chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu hoặc nước sản xuất cấp để chứng nhận mỹ phẩm đó có thể được bán tại nước xuất khẩu. Giấy chứng nhận này không chứng nhận về chất lượng cũng như sự an toàn của sản phẩm. Trong nhiều trường hợp, sản phẩm được cấp CFS không thực sự được lưu hành tại quốc gia cấp CFS. Vì vậy, việc yêu cầu phải nộp CFS khi công bố sản phẩm mỹ phẩm không đảm bảo chất lượng, an toàn của sản phẩm mà lại là gánh nặng thủ tục hành chính không cần thiết. Thêm vào đó, trong nhiều trường hợp, các nước xuất khẩu không thể cấp CFS đáp ứng tất cả các yêu cầu của Việt Nam và doanh nghiệp mỹ phẩm mất cơ hội kinh doanh ở thị trường Việt Nam.

Việc loại bỏ yêu cầu CFS cho tất cả sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu sẽ hoàn toàn phù hợp với kế hoạch cải cách thủ tục hành chính của Chính phủ.

Doanh nghiệp mỹ phẩm rất ủng hộ phương thức quản lý theo hình thức hậu kiểm và đề xuất loại bỏ yêu cầu nộp CFS cho mỹ phẩm nhập khẩu từ tất cả các nước. Tại buổi Đối thoại giữa EuroCham và Hội đồng Tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ vào ngày 12 tháng 12 năm 2019 vừa qua, chúng tôi ghi nhận phản hồi của Bộ Y tế rằng yêu cầu CFS sẽ được bãi bỏ cho 11 nước thành viên của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (“**CPTPP**”). Đối với các quốc gia khác, sẽ có kế hoạch, lộ trình cụ thể để trình Bộ Y tế phê duyệt. Chúng tôi xin đề xuất Bộ Y tế mở rộng phạm vi áp dụng bãi bỏ yêu cầu CFS cho mỹ phẩm nhập khẩu từ tất cả các quốc gia, đặc biệt đối với các quốc gia thành viên Liên minh châu Âu, trong bối cảnh EVFTA sẽ sớm được thông qua và đi vào hiệu lực.

3. Miễn thuế đối với hàng hóa quyên góp cho các tổ chức phi chính phủ

Theo điều 4.19.b Thông tư 219/2013/TT-BTC⁴¹ về đối tượng không chịu thuế GTGT bao gồm tất cả các sản phẩm nhập khẩu được tặng cho các tổ chức chính trị-xã hội thực hiện theo quy định của pháp luật về quà biếu, quà tặng. Tuy nhiên, nếu các sản phẩm được nhập khẩu ban đầu cho mục đích kinh doanh và các hàng hóa này được tặng cho các tổ chức chính trị-xã hội thì các tổ chức ở giai đoạn sau sẽ không được áp dụng điều này và những sản phẩm này sẽ vẫn phải chịu mức thuế như bình thường. Điều này dẫn đến tình trạng các doanh nghiệp muốn tiêu hủy các sản phẩm (nếu các sản phẩm gần hết hạn) để tránh thuế thay vì quyên góp cho các tổ chức đang cần. Hơn thế nữa, điều này đang đi ngược lại với nỗ lực của Chính phủ về phát triển bền vững và bảo vệ môi trường. Chúng tôi đề nghị áp dụng miễn thuế đối với hàng hóa được tặng cho tất cả các tổ chức chính trị-xã hội mà không hạn chế mục đích ban đầu của các sản phẩm nhập khẩu.

4. Sở hữu trí tuệ đối với các thương hiệu nhập khẩu

Trong thực tiễn, trường hợp Cơ quan Hải quan phát hiện một lô hàng nghi ngờ có các sản phẩm giả, họ sẽ yêu cầu chủ sở hữu thương hiệu cung cấp một phiên bản giống hệt của sản phẩm giả để chứng minh rằng các sản phẩm này là giả theo Điều 6.1 của Thông tư 13/2015/TT-BTC⁴². Yêu

⁴⁰ Thông tư 06/2011/TT-BYT ngày 21 tháng 6 năm 2016 quy định về quản lý mỹ phẩm

⁴¹ Thông tư 219/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính : Hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng

⁴² Thông tư 13/2015 / TT-BTC ngày 30 tháng 1 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; kiểm soát hàng giả và hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

cầu này là không thể thực hiện được bởi vì họ không sản xuất các sản phẩm giả do đó không thể có bản sao giống hệt theo yêu cầu của cơ quan Hải quan. Kết quả là Cục điều tra chống buôn lậu thường xuyên tra các lô hàng giả này ra lại thị trường do không có được bản sao giống hệt hàng giả từ chủ sở hữu và điều này dẫn đến thực tế là các sản phẩm giả mạo luôn có mặt trên thị trường Việt Nam.

Chúng tôi nhận thấy rằng yêu cầu chủ sở hữu thương hiệu cung cấp phiên bản giống hệt của sản phẩm giả là một rào cản trong chiến đấu chống hàng giả. Chúng tôi yêu cầu hướng dẫn chi tiết từ Chính phủ để giải quyết vấn đề liên quan đến cung cấp phiên bản giống hệt của sản phẩm giả. Chúng tôi đề xuất cơ quan Chính phủ cho phép chủ sở hữu thương hiệu không bắt buộc phải cung cấp phiên bản giống hệt của sản phẩm giả mạo, nhưng sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật liên quan đến việc cấp xác nhận các sản phẩm giả mạo trong những trường hợp nghi ngờ đó.

B. Tiểu ban Rượu vang và Rượu mạnh thuộc EuroCham

1. Đảm bảo việc thực thi EVFTA sẽ hỗ trợ doanh nghiệp

Hiệp định thương mại tự do giữa Liên minh Châu Âu và Việt Nam (EVFTA) là một thỏa thuận toàn diện, chất lượng cao và hài hòa lợi ích giữa các bên EU và Việt Nam, đồng thời, tuân thủ các cam kết của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Tiếp theo việc ký kết Hiệp định thương mại tự do EU và Việt Nam (EVFTA) và Hiệp định bảo vệ đầu tư EU và Việt Nam (EVIPA) tại Hà Nội vào tháng 6 năm 2019, Tiểu ban Rượu và Rượu mạnh mong muốn việc phê chuẩn EVFTA sẽ được hoàn thành nhanh chóng và thuận lợi để tạo điều kiện cho việc tiếp cận thị trường rượu vang và rượu mạnh của EU đến Việt Nam thông qua việc cắt giảm thuế quan, và cuối cùng xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với rượu vang và rượu mạnh có nguồn gốc từ EU dựa trên các quy tắc Không thay đổi và các quy định hướng dẫn và yêu cầu rõ ràng về chứng minh nguồn gốc xuất xứ để đủ điều kiện được hưởng các lợi ích về miễn giảm thuế quan, bảo vệ thương hiệu và chỉ dẫn địa lý (GIs) của Châu Âu, cũng như cải cách về thương mại để đơn giản hóa các thủ tục hành chính và áp dụng hài hòa các quy định kỹ thuật với thông lệ quốc tế mà không áp đặt các rào cản kỹ thuật không cần thiết đối với thương mại.

Chúng tôi ghi nhận một số chậm trễ trong việc triển khai thực tế Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) có hiệu lực từ ngày 14 tháng 1 năm 2019. Việt Nam phải mất khoảng 10 tháng để hoàn thành các văn bản quy phạm pháp luật để thực thi, đặc biệt là việc thực thi quy tắc xuất xứ hàng hóa, về các hướng dẫn rõ ràng yêu cầu tài liệu đối với hàng hóa trung chuyển qua một quốc gia thành viên CPTPP khác đóng vai trò là trung tâm khu vực. Chúng tôi hy vọng một số cải tiến trong việc ban hành các hướng dẫn pháp lý để thực hiện đầy đủ EVFTA đối với ngành hàng kinh doanh rượu vang và rượu mạnh của EU, cho dù hàng hóa được vận chuyển trực tiếp từ EU hoặc thông qua một quốc gia trung thứ ba trung gian, để có thể được hưởng các ưu đãi thuế quan khi EVFTA có hiệu lực tại Việt Nam. Đảm bảo thực hiện Hiệp định EVFTA ngay khi có hiệu lực sẽ giúp các doanh nghiệp của cả hai bên được hưởng lợi ích thiết thực từ Hiệp định này. Điều này sẽ giúp thúc đẩy thương mại giữa Việt Nam và các quốc gia thành viên EU.

Một trong những lợi ích từ Hiệp định EVFTA là giảm dần thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu từ Liên minh châu Âu. Tuy nhiên, để Hiệp định được thực thi ngay khi có hiệu lực, nghĩa là sau khi hai bên phê chuẩn, từ phía Việt Nam, cần bắt đầu chuẩn bị các tài liệu hướng dẫn. Thông qua kinh nghiệm thực hiện Hiệp định CPTPP, chúng tôi muốn đề nghị Chính phủ Việt Nam chú ý đến các vấn đề sau:

- Chính phủ và Bộ Tài chính cần ban hành Biểu thuế ưu đãi đặc biệt để giảm thuế theo lịch trình đã cam kết. Biểu thuế này sẽ có hiệu lực ngay khi hai bên hoàn tất quy trình phê duyệt. Mặc dù có thể có sự chậm trễ trong việc ban hành văn bản này, Chính phủ Việt Nam phải quy định rõ các điều kiện và đảm bảo quyền lợi của các doanh nghiệp được hưởng lợi từ thuế ưu đãi theo thỏa thuận theo đúng lịch trình đã cam kết trong Hiệp định.
- Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan từ cấp trung ương đến địa phương cần ban hành các quy định và hướng dẫn để làm rõ các hướng dẫn cụ thể về tài liệu và hồ sơ theo quy định của Hiệp định EVFTA để doanh nghiệp có thể hoàn thành thủ tục thông quan và giảm thuế ngay khi EVFTA có hiệu lực.
- Việc ban hành hướng dẫn thực hiện các quy định và hướng dẫn về Quy tắc xuất xứ, đặc biệt đối với hàng hóa được vận chuyển qua các cảng trung gian ở quốc gia thứ ba của Thỏa thuận EVFTA (như Singapore hoặc Hồng Kông), nên xem xét những điều sau:
 - *Chứng nhận Xuất xứ hàng hóa (COO):* Chúng tôi mong muốn có một hướng dẫn rõ ràng về Giấy chứng nhận xuất xứ như mẫu COO, người phát hành, hướng dẫn điền vào mẫu, v.v.
 - *Trung chuyển hàng hóa qua nước thứ ba:* Trong trường hợp hàng hóa được trung chuyển qua một cảng khu vực (chẳng hạn như Singapore như đã đề cập ở trên), tại đó hàng hóa được chia, tách hoặc hợp nhất tại kho ngoại quan dưới sự giám sát của Cơ quan Hải quan Singapore trước khi xuất khẩu sang Việt Nam, chúng tôi đề nghị Tổng cục Hải quan có hướng dẫn rõ ràng về các tài liệu để chứng minh rằng "hàng hóa vẫn có nguồn gốc". Chúng tôi mong muốn Chính phủ Việt Nam chú ý đến việc Cơ quan Hải quan của các nước bên thứ ba (như Singapore) sẽ chỉ cấp Giấy chứng nhận Hàng hóa không bị thay đổi hoặc tương tự để chứng nhận rằng hàng hóa được trung chuyển dưới sự giám sát của họ trước khi hàng hóa được xuất khẩu đến Việt Nam, và sẽ mất từ 5 đến 7 ngày để cấp Giấy chứng nhận này. Sau khi hàng hóa rời khỏi kho ngoại quan và xuất khẩu sang Việt Nam, thương nhân không có quyền xin cấp Giấy chứng nhận đó. Do đó, chúng tôi muốn đề xuất việc ban hành sớm, trước ngày EVFTA có hiệu lực, về các quy định và hướng dẫn có liên quan, đặc biệt nếu Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi đối với tất cả hàng hóa được trung chuyển qua nước thứ ba.
 - *Hóa đơn xuất bởi bên thứ 3:* Chúng tôi đề nghị có thêm hướng dẫn về các biểu mẫu cụ thể về trường hợp này.
 - *Gia hạn thời hạn bổ sung Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời gian chờ văn bản hướng dẫn được ban hành:* Theo quy định hiện hành, nhà nhập khẩu có quyền bổ sung Giấy chứng nhận xuất xứ trong vòng 30 ngày kể từ ngày mở tờ khai hải quan. Tuy nhiên, chúng tôi xin yêu cầu gia hạn hợp lý thời hạn 30 ngày nếu có bất kỳ sự chậm trễ nào trong việc ban hành hướng dẫn hoặc làm rõ từ chính quyền Việt Nam để đảm bảo quyền lợi của các doanh nghiệp được hưởng lợi từ thuế ưu đãi đã thỏa thuận theo lịch trình đã cam kết Hiệp định.
 - *Yêu cầu đối với chứng từ cho những lô hàng đến Việt Nam trong giai đoạn kể từ ngày Hiệp định EVFTA có hiệu lực và trước khi văn bản hướng dẫn tiếng Việt có hiệu lực:* Chúng tôi đề nghị Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể trước ngày EVFTA có hiệu lực, để thương nhân có thể đăng ký ưu đãi thuế quan. Nếu không, cần có hướng dẫn cụ thể để đảm bảo rằng thương nhân sẽ được hoàn lại tiền thuế nhập khẩu ưu đãi cho các lô hàng nhập khẩu vào Việt Nam sau ngày EVFTA có hiệu lực.

2. Thuế tiêu thụ đặc biệt

Cải cách Thuế tiêu thụ đặc biệt (thuế TTĐB) gần đây nhất vào năm 2016. Chính sách thuế mới này đã đưa ra lộ trình tăng thuế suất 3 năm liên tiếp theo giá trị hàng hóa (AV) và thay đổi giá tính thuế từ việc dựa nhập khẩu (CIF) sang giá bán ra của nhà nhập khẩu. Chính sách này đã có tác động đáng kể đối với các sản phẩm rượu nhập khẩu và hoàn toàn làm vô hiệu hóa những lợi ích tiềm năng từ việc cắt giảm thuế quan thế EVFTA được kết thúc đàm phán vào tháng 12 năm 2015. Việt Nam luôn chịu áp lực tăng thêm thuế theo giá trị hàng hóa (AV) đối với sản phẩm đồ uống có cồn trong các cuộc thảo luận về luật pháp phòng chống tác hại rượu bia. Mặc dù vấn đề mấu chốt là rượu nằm ngoài kiểm soát, không nộp thuế ở Việt Nam (hiện chiếm 75% tổng lượng tiêu thụ), Bộ Tài chính đã nhiều lần dựa vào một số tài liệu quốc tế cho rằng thuế rượu ở Việt Nam thấp so với các nước trong khu vực. Điều này là không chính xác đối với mặt hàng rượu vang và rượu mạnh cao cấp.

Trước thực tế Việt Nam đang nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và tích cực tham gia các hiệp định thương mại đa phương, chúng tôi lo ngại rằng bất kỳ thay đổi nào trong chính sách thuế ở giai đoạn này sẽ cản trở những nỗ lực này và gây ra những tác động ngoài mong muốn đến sự phát triển kinh tế của Việt Nam.

Tiểu ban Rượu vang và Rượu mạnh kính đề nghị Bộ Tài chính tham vấn cho Chính phủ Việt Nam để duy trì khả năng dự đoán và ổn định của hệ thống chính sách thuế TTĐB hiện tại để tạo điều kiện cho hoạt động của các doanh nghiệp nước ngoài nói chung và cộng đồng doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam nói riêng.

- *Chính sách thuế ổn định và có thể dự đoán là cần thiết cho phát triển kinh doanh:* Bất kỳ một thay đổi nào về chính sách thuế cũng sẽ có ảnh hưởng đến các kế hoạch kinh doanh, đầu tư của doanh nghiệp. Kể từ năm 2003 đến nay, Luật thuế TTĐB đã sửa đổi 5 lần vào các năm 2003, 2005, 2008, 2014, và 2016. Chỉ riêng từ năm 2014 đến nay, thuế suất thuế TTĐB đối với các mặt hàng rượu, bia đã tăng liên tục hàng năm. Ví dụ như đối với mặt hàng rượu từ 20 độ cồn trở lên thuế suất năm 2014 là 45%, năm 2015 là 50%, năm 2016 là 55% và năm 2018 là 65% cùng với việc thay đổi giá tính thuế áp dụng theo “giá bán buôn”. Việc thay đổi này dẫn đến việc trong một số trường hợp, gánh nặng thuế TTĐB có thể tăng gấp ba. Cứ mỗi năm các doanh nghiệp trong ngành lại phải điều chỉnh chi phí tài chính, doanh thu và lợi nhuận theo mức thuế suất mới, gây ra những ảnh hưởng trực tiếp tới kế hoạch kinh doanh ngắn và trung hạn của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cũng ngần ngại trong việc đầu tư mở rộng vì lo ngại rằng thuế suất không ổn định và hoạt động kinh doanh sẽ khó khăn hơn. Gánh nặng thuế, phí cũng sẽ làm giảm sức hấp dẫn và tính cạnh tranh của môi trường đầu tư tại Việt Nam.
- *Hiệp định thương mại tự do và thời điểm không thích hợp để sửa đổi Chính sách thuế TTĐB:* Việt Nam vừa ký kết Hiệp định Thương mại Tự do với Liên minh Châu Âu (EVFTA) với kỳ vọng sẽ đem lại những lợi ích đáng kể cho các doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp của các nước thành viên thông qua giảm thuế đối với những mặt hàng nhập khẩu từ những nước này. Trong bối cảnh này, việc sửa đổi Luật thuế TTĐB và tăng thuế suất đối với một số mặt hàng như rượu và ô tô đang nhập khẩu từ châu Âu và số nước thành viên thuộc CPTPP, sẽ không khỏi gây ra những quan ngại về việc Việt Nam có thực sự mong muốn tạo điều kiện cho họ được hưởng lợi từ hiệp định mới ký kết này hay không?
- *Cần đánh giá xem liệu các cải cách thuế TTĐB trong những năm qua có đạt được các mục tiêu đặt ra:* Mặc dù Luật thuế TTĐB đã được sửa đổi 5 lần kể từ năm 2003, và thuế suất đối với mặt hàng rượu vẫn đang tăng hàng năm kể từ năm 2014, nhưng cho đến nay vẫn chưa có một nghiên cứu nào đánh giá một cách toàn diện về tác động kinh tế, xã hội của những cải cách thuế này. Việc tăng thuế TTĐB đối với mặt hàng rượu, bia chủ yếu nhằm mục đích giảm

tiêu dùng mặt hàng này và bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có một báo cáo hay nghiên cứu nào cho thấy những thay đổi về thuế suất hay cách tính thuế trước đây có hiệu quả như thế nào trong việc giảm tiêu dùng và cải thiện sức khỏe người dân. Đặc biệt, trong bối cảnh hơn 70% lượng rượu tiêu thụ trên thị trường là các sản phẩm nằm ngoài kiểm soát như rượu nấu thủ công, rượu nhập lậu, rượu giả,⁴³... việc tăng thuế TTĐB đối với mặt hàng rượu chỉ ảnh hưởng đến các sản phẩm rượu lưu hành hợp pháp mà không góp phần làm giảm tiêu thụ, ngược lại còn tạo điều kiện cho các loại rượu bất hợp pháp có môi trường phát triển.

- *Đảm bảo công bằng, không phân biệt giữa các sản phẩm nhập khẩu và sản phẩm trong nước:* Theo tinh thần của Hiệp ước chung về thuế quan và mậu dịch (GATT), cụ thể là theo quy định trong “Quy tắc Tối huệ quốc” và “Quy tắc đối xử quốc gia”, mỗi quốc gia thành viên đều phải áp dụng các quy tắc thuế quan một cách công bằng, không phân biệt đối xử giữa các quốc gia hay giữa các sản phẩm sản xuất trong nước và sản phẩm nhập khẩu. Chính vì vậy, các chính sách thuế cũng cần đảm bảo tuân thủ quy tắc này và không có sự phân biệt giữa các sản phẩm nhập khẩu và sản phẩm sản xuất trong nước.

VII. Y TẾ TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG: TIỂU BAN DƯỢC PHẨM THUỘC EUROCHAM (EUROCHAM PHARMA GROUP)

Việt Nam, với tốc độ già hóa dân số nhanh cùng nhu cầu ngày càng tăng của người dân cho các sản phẩm và dịch vụ y tế chất lượng cao, đang đứng trước bước ngoặt để cải cách hệ thống y tế. Chính phủ đã đặt ra những mục tiêu để không chỉ cải thiện sức khỏe của người dân, mà còn phát huy tối đa những giá trị về kinh tế và xã hội của ngành y tế. Ngành dược phẩm phát minh tin tưởng mạnh mẽ vào tiềm năng của Việt Nam để chuyên dịch lên một vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị của ngành dược phẩm nói riêng, và ngành y tế nói chung so với một số nước khác trong khu vực ASEAN; và chúng tôi tự hào đóng một vai trò quan trọng trong hành trình này.

Trong nhiều năm qua, rất nhiều các công ty dược phẩm phát minh hàng đầu thế giới đã đầu tư tại Việt Nam, bao gồm nhưng không giới hạn ở đầu tư cho các chương trình hỗ trợ thuốc cho người bệnh, đào tạo kiến thức y khoa, thử nghiệm lâm sàng, v.v. Ngành dược phẩm phát minh sẵn sàng và mong muốn tiếp tục mở rộng đầu tư bao gồm đầu tư tăng cường năng lực sản xuất, nghiên cứu và phát minh của Việt Nam – vốn là nền móng để Việt Nam có thể dịch chuyển trọng tâm từ sản xuất sang phát minh, nghiên cứu và phát triển (R&D), dịch vụ, và y tế số.

Đánh giá và so sánh với những quốc gia đã phát triển các trung tâm về y tế chất lượng cao trên thế giới, chúng tôi tin rằng hành trình để Việt Nam hiện thực hóa tầm nhìn, trở thành trung tâm trong khu vực ASEAN về chất lượng y tế bắt đầu với sự quyết tâm của Chính phủ trong việc hoàn thiện hệ thống pháp lý lấy lợi ích của bệnh nhân làm trọng tâm, và xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, ưu đãi để thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài.

- Với kinh nghiệm trên thế giới, chúng tôi mong muốn nhấn mạnh rằng **đảm bảo hài hòa các quy định trong nước với các tiêu chuẩn và thực hành quốc tế sẽ đóng vai trò then chốt để hoàn thiện hệ thống pháp lý lấy lợi ích của bệnh nhân làm trọng tâm.** Pharma Group vinh dự là đối tác tin cậy, tham gia tư vấn cho Chính phủ để hoàn thiện các văn bản pháp lý, đạt mục tiêu giảm tải gánh nặng hành chính song vẫn đảm bảo các yêu cầu về chất lượng và an toàn của bệnh nhân.
- Pharma Group đánh giá cao nỗ lực của Chính phủ nhằm tạo điều kiện cho các công ty dược nước ngoài trong quá trình thiết lập tư cách pháp nhân và đi vào hoạt động. Ngành dược

⁴³ Theo báo cáo của Tổ chức Y tế Thế giới WHO năm 2014.

phẩm phát minh cam kết trở thành đối tác lâu dài tại Việt Nam, với sứ mệnh không chỉ đảm bảo khả năng tiếp cận nhanh chóng và bền vững các loại thuốc phát minh an toàn, chất lượng cao của bệnh nhân, mà còn góp phần vào công cuộc phát triển của hệ sinh thái y tế bền vững. Do đó, chúng tôi mong đợi **tiếp tục trao đổi với Chính phủ về phạm vi hoạt động của các pháp nhân**, góp phần thu hút đầu tư để phát triển ngành y tế trong dài hạn.

EuroCham Pharma Group sẵn sàng và rất vui mừng được tiếp tục thảo luận với Chính phủ, Bộ Y tế, và các Bộ ban ngành liên quan về những nội dung trên, hướng đến mục tiêu xây dựng ngành Khoa học đời sống bền vững có giá trị cao, và định vị Việt Nam là điểm đến thu hút đầu tư hàng đầu trong khu vực ASEAN.



**BÀI PHÁT BIỂU CỦA PHÒNG THƯƠNG MẠI ÚC TẠI VIỆT NAM (AUSCHAM)
ĐẠI DIỆN CÁC PHÒNG THƯƠNG MẠI THÀNH VIÊN LIÊN KẾT VBF
TẠI DIỄN ĐÀN VBF THƯỜNG NIÊN 2019**

Thay mặt các Thành viên Liên kết của VBF, Phòng Thương mại Úc tại Việt Nam xin trân trọng có đôi lời phát biểu như sau.

Việt Nam đã đạt được những thành công đáng kể trong 30 năm qua kể từ khi bắt đầu các cải cách kinh tế “đổi mới”. Một phần đóng góp quan trọng trong thành công này là cam kết thận trọng và hiệu quả đối với thương mại toàn cầu và hội nhập khu vực và quốc tế thông qua các hiệp định song phương và đa phương. Những hiệp định này đã thúc đẩy sự phát triển kinh tế của Việt Nam, thu hút đầu tư nước ngoài, tạo công ăn việc làm và cải thiện sức khỏe và sự phồn thịnh của công dân nước nhà. Cam kết này ngày càng ấn tượng và có giá trị trước áp lực mà trật tự dựa trên nguyên tắc đang phải trải qua trên thế giới hiện nay.

Việt Nam đã nhấn mạnh cam kết của mình bằng thành công đối với một loạt các hiệp định thương mại chất lượng cao đầy ấn tượng gồm Hiệp định AANZFTA, một hiệp định thiết lập Khu vực Thương mại Tự do giữa ASEAN-Úc-New Zealand, và Hiệp định CPTPP, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiên bộ Xuyên Thái Bình Dương, một trong những hiệp định thương mại đa phương sâu rộng nhất đã đạt được cho đến nay.

Tuy nhiên, Việt Nam sẽ chỉ hiện thực hóa tối đa lợi ích bằng cách bảo đảm thực hiện đầy đủ và kịp thời các hiệp định này. Về vấn đề này, chúng tôi xin lưu ý Việt Nam đã chậm trễ thực hiện các cam kết về thuế và quy tắc xuất xứ theo hiệp định CPTPP, làm ảnh hưởng đến một số công ty của Úc và các thành viên của AusCham. Chúng tôi xin hoan nghênh Nghị định 57/2019, Thông tư 62/2019 và các quy trình hành chính khác cho phép các thành viên của hiệp định CPTPP được tiếp cận các thuế ưu đãi, và chúng tôi khuyến khích Việt Nam bảo đảm mọi thủ tục hành chính có liên quan đến CPTPP trong tương lai được thực hiện đúng lịch trình.

Chúng tôi cũng khuyến khích Việt Nam đối xử với các công ty sử dụng Chứng nhận Xuất xứ CPTPP và muốn áp dụng hồi tố các thuế suất CPTPP một cách phù hợp và theo các cam kết thương mại của Việt Nam.

Chúng tôi mong được làm việc với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đối tác của Diễn đàn VBF) nhằm bảo đảm Việt Nam tiếp tục được hưởng lợi từ quá trình hội nhập kinh tế và thương mại mở.

Ngoài ra, AusCham có nhiều thành viên thuộc lĩnh vực giáo dục bao gồm các trường đại học, tiểu học và trung học, các cơ sở kỹ thuật nghiệp vụ, các trung tâm ngôn ngữ và các nhà tư vấn đào tạo. Giáo dục là yếu tố căn bản để phát triển một nền kinh tế có năng suất, có tính cạnh tranh, tân tiến và bền vững và các thành viên thuộc lĩnh vực giáo dục của AusCham và Úc cam kết hướng đến mục tiêu này. Một hệ thống giáo dục vững mạnh đem lại nguồn lực con người cần thiết để thúc đẩy cải tiến và đạt được mục tiêu phát triển nhanh và bền vững của Việt Nam. Một hệ thống giáo dục như vậy cũng nâng

cao khả năng công dân có một chất lượng sống tốt hơn và đóng góp hiệu quả cho sự phồn thịnh của cộng đồng.

Các cơ sở giáo dục của Úc rất chú trọng đến việc học tập trọn đời và các kỹ năng mềm, các kỹ năng kỹ thuật nghiệp vụ và các kỹ năng giao tiếp & ứng xử cho mọi học viên. Ngoài ra, các cơ sở này có thể giúp cải thiện tiêu chuẩn giáo dục tại Việt Nam trong nhiều lĩnh vực như nghiên cứu, chất lượng, giáo dục nghề nghiệp và kỹ thuật nghiệp vụ và phát triển các kỹ năng. Do đó, môi trường hoạt động cần được tối ưu hóa, khuyến khích các cơ sở giáo dục có chất lượng từ khắp nơi trên toàn cầu đến đầu tư vào Việt Nam và/hoặc hợp tác với các cơ sở giáo dục của Việt Nam.

Điểm cuối cùng cần lưu ý là các khó khăn mà các thành viên của chúng tôi phải đối mặt khi tiến hành chứng minh không nợ đọng thuế khi muốn ngừng kinh doanh tại Việt Nam. Quy trình này khó khăn, mất nhiều thời gian và tốn kém ở mức không cần thiết, và thường buộc các thành viên của chúng tôi xem xét đến việc bắt đầu tiến hành tổ tụng phá sản chính thức khi thanh lý là một bước phù hợp.

Đáng kể nhất là thủ tục chứng minh không nợ đọng thuế chẳng khác gì một cuộc xem xét thuế tổng thể, quay ngược lại nhiều năm, điều đó có nghĩa là các công ty không thể dựa vào các cuộc kiểm toán, hồ sơ và các giao dịch thuế trước đây với các cơ quan thuế. Điều quan trọng mang lại niềm tin vào hệ thống thuế có hệ thống là các công ty có thể dựa vào hồ sơ và các giao dịch thuế trước đây hơn là hoàn toàn mở lại toàn bộ lịch sử thuế của họ.

Thay mặt các Thành viên Liên kết của VBF, chúng tôi xin cảm ơn Chính phủ vì cơ hội được nêu các vấn đề quan trọng đối với chúng tôi. Chúng tôi cam kết sẽ hỗ trợ Việt Nam đạt được sự phát triển kinh tế nhanh và bền vững.



HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP ÚC TẠI VIỆT NAM BÁO CÁO TẠI DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM THƯỜNG NIÊN 2019

Giới thiệu

Thay mặt các thành viên của Phòng Thương mại Úc tại Việt Nam (**AusCham**), chúng tôi muốn cảm ơn VBF vì đã thúc đẩy cuộc đối thoại toàn vẹn hiện đang diễn ra này cho cộng đồng doanh nghiệp. Cộng đồng doanh nghiệp Úc tự hào vì được góp phần vào sự phát triển kinh tế của Việt Nam và thông qua diễn đàn này muốn khích lệ các sáng kiến mới nhằm đạt được sự phát triển nhanh và bền vững trong nền kinh tế Việt Nam.

Sau đây là các nội dung mà chúng tôi muốn đề cập đến trong báo cáo này:

1. Giáo dục và Đào tạo;
2. Quy trình chứng minh không nợ đọng thuế của văn phòng thuế; và
3. Thuế và Cam kết Thương mại Rộng hơn.

1. Giáo dục và Đào tạo

Phòng Thương mại Úc đại diện cho nhiều cơ sở giáo dục tham gia vào lĩnh vực giáo dục tại Việt Nam. Các cơ sở giáo dục này bao gồm các trường Đại học, Tiểu học và Trung học, Cơ sở Kỹ thuật nghiệp vụ, Trung tâm tiếng Anh và các Nhà tư vấn Đào tạo. Các cơ sở này đang đóng góp vào sự phát triển của học sinh, sinh viên Việt Nam và giúp Việt Nam nhảy vọt đến nền Giáo dục 4.0.

Một ví dụ về điều này là RMIT nơi mô hình dạy và học được dựa trên tiêu chuẩn quốc tế tốt nhất và bao gồm những trải nghiệm học tập tại phòng học, tự học có định hướng và học trực tuyến có hỗ trợ, sử dụng các tài liệu và hoạt động học tập kỹ thuật số, học cùng bạn và phát triển các kỹ năng hành nghề. Một ví dụ khác là Trường Quốc tế AIS, cơ sở cam kết mang lại sự giáo dục quốc tế chất lượng cao. Phương pháp truy vấn của AIS (phương pháp bao gồm việc phát triển tư duy phản biện) sử dụng cả việc hướng dẫn trực tiếp và học có hỗ trợ.

Ngoài ra, Úc đã cấp vốn cho nhiều dự án và chương trình tại Việt Nam bao gồm Aus4Skills. Chương trình này sẽ đưa Việt Nam vào nền Giáo dục và Lực lượng lao động 4.0 thông qua việc hỗ trợ Việt Nam tiếp cận và sử dụng kiến thức, kỹ năng và năng lực kỹ thuật nghiệp vụ và chuyên môn ở trình độ cao nhằm đóng góp vào sự phát triển kinh tế và xã hội bền vững của Việt Nam. Các hợp phần của chương trình bao gồm xúc tiến các liên kết ngành công nghiệp với giáo dục và đào tạo nghề, cải thiện chất lượng các trường đại học thuộc Vùng Núi phía Bắc và thúc đẩy sự lãnh đạo toàn diện.

AusCham tin rằng giáo dục là yếu tố căn bản để phát triển một nền kinh tế có năng suất, có tính cạnh tranh, tân tiến và bền vững. Một hệ thống giáo dục vững mạnh không chỉ cung cấp cho Việt Nam nguồn nhân lực cần thiết để thúc đẩy cải tiến và khuyến khích tăng trưởng kinh tế mà còn nâng cao năng lực của công dân nhằm có được chất lượng sống tốt hơn và đóng góp hiệu quả hơn vào sự phồn thịnh của cộng đồng nói chung.

Chúng tôi tin chắc rằng các cơ sở của Úc có thể đóng một vai trò chủ chốt trong việc giúp Việt Nam “Nhảy vọt đến nền Giáo dục và Lực lượng lao động 4.0”. Số lượng các cơ sở giáo dục của Úc chào mời các chương trình ở Việt Nam đang dần tăng lên, nhiều cơ sở trong số đó có quan hệ đối tác với các cơ sở địa phương. Với sự nổi tiếng về giáo dục chất lượng cao, chi phí phải chăng của Úc, chúng tôi tin rằng xu thế này sẽ tiếp tục thịnh vượng trong tương lai.

Các cơ sở giáo dục của Úc rất chú trọng đến việc học tập trọn đời và các kỹ năng mềm, các kỹ năng kỹ thuật nghiệp vụ và các kỹ năng giao tiếp và ứng xử cho mọi học viên. Ngoài ra, các cơ sở này có thể giúp cải thiện tiêu chuẩn giáo dục tại Việt Nam trong nhiều lĩnh vực như nghiên cứu, chất lượng, giáo dục nghề nghiệp và kỹ thuật nghiệp vụ và phát triển các kỹ năng. Do đó, môi trường hoạt động cần được tối ưu hóa, khuyến khích các cơ sở giáo dục có chất lượng từ khắp nơi trên toàn cầu đến đầu tư vào Việt Nam và/hoặc hợp tác với các cơ sở giáo dục của Việt Nam.

2. Quy trình chứng minh không nợ đọng thuế

Quy trình chứng minh không nợ đọng thuế của cơ quan thuế khá khó khăn và tốn kém và đẩy lên những mối quan ngại đáng kể cho một số thành viên của chúng tôi. Đặc biệt nổi lên các vấn đề sau:

- Các công ty gần đây đã được kiểm toán thuế, sau đó muốn ngừng kinh doanh thì lại phải xem xét lại thuế và nảy sinh các cách hiểu khác nhau, dẫn đến bị đánh thuế kép hoặc lật lại các vấn đề đã khép lại.
- Các cơ quan thuế có thể mất một thời gian đáng kể (các cán bộ được phân công thường đưa lý do bận), dẫn đến việc gia tăng chi phí hành chính cho các công ty nước ngoài đang muốn ngừng hoạt động đại diện của mình ở Việt Nam (bao gồm việc lưu trữ hồ sơ/văn phòng).
- Các công ty đã phải chịu những khoản lỗ đáng kể và đang bị các chủ sở hữu giải thể vì những khoản lỗ này (nghĩa là vốn của họ đã bị hao tổn nhiều và họ có ít nguồn quỹ để giải thể công ty) nhưng lại bị đánh các khoản thuế bổ sung vì một loạt các lý do trong khi không có nguồn lực để trả. Công ty có thể bước vào tình trạng phá sản, việc này có thể gây ra những hệ lụy đáng kể đối với Người đại diện theo pháp luật, hoặc công ty có thể phải gửi thêm nguồn quỹ đến Việt Nam. Do công ty mẹ không muốn trợ cấp cho các hoạt động gây lỗ, điều này sẽ dẫn đến sự bế tắc – khiến Người đại diện theo pháp luật phải hứng chịu.
- Quy trình chứng minh không nợ đọng thuế là một quy trình xem xét tổng thể mọi thứ (liên quan đến thuế) của một công ty và theo đó một công ty không thể dựa vào giao dịch có liên quan đến thuế trước đó với các cơ quan chức năng. Trường hợp này đáng ra không nên có và việc chứng minh không nợ đọng thuế nên là một sự xem xét thuế dựa trên các hồ sơ/giao dịch thuế trước đó chứ không phải là một quy trình hoàn toàn riêng rẽ.
- Khi đánh giá thuế được ban hành, việc thanh toán cần được thực hiện trước khi việc giải thể có thể diễn ra. Khi việc này còn đang trong quá trình tranh luận, các cơ quan thuế có thể theo đuổi và Người đại diện theo pháp luật có thể bị hạn chế di chuyển – gây ra mối quan ngại khi mà Người đại diện theo pháp luật không có tài sản có thể dùng để thanh toán các khoản nợ được đòi (nghĩa là công ty làm ăn thua lỗ, có các tài sản đã bị hao tổn nhiều).
- Còn lựa chọn còn lại, bắt đầu tiến hành phá sản, thì bản thân quy trình này rất dài dòng (và không cần thiết phải giải thể cơ cấu) và cũng đè nặng áp lực lên Người đại diện theo pháp luật.

3. Các cam kết về Thuế và Thương mại rộng hơn

Chúng tôi hoan nghênh cam kết của Việt Nam đối với hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

- Hội nhập kinh tế đã giúp thúc đẩy sự phát triển kinh tế của Việt Nam, thu hút đầu tư nước ngoài, tạo ra công ăn việc làm và phát triển năng lực sản xuất ấn tượng của Việt Nam.
- Cam kết của Việt Nam đối với thương mại mở là quan trọng vào thời điểm trật tự dựa trên nguyên tắc đang trải phải chịu áp lực lớn. Cam kết này được thể hiện ở sự thành công của Việt Nam đối với một số các hiệp định thương mại tự do chất lượng cao bao gồm AANZFTA và CPTPP.
- Chúng tôi khuyến khích Việt Nam bảo đảm việc thực hiện các cam kết theo các hiệp định này một cách toàn diện và kịp thời – chỉ thông qua việc thực hiện đầy đủ, Việt Nam mới có thể được hưởng lợi tối đa về kinh tế từ những hiệp định này.
- Chúng tôi xin lưu ý rằng việc thực hiện các cam kết về thuế và quy tắc xuất xứ của Việt Nam theo hiệp định CPTPP đã bị chậm trễ, làm ảnh hưởng đến một số công ty của Úc và các thành viên của AusCham.
- Chúng tôi xin hoan nghênh Nghị định 57/2019 và Thông tư 62/2019/TT-BTC và các quy trình hành chính khác cho phép các thành viên của hiệp định CPTPP được tiếp cận với các thuế ưu đãi và chúng tôi khuyến khích Việt Nam bảo đảm rằng mọi thủ tục hành chính có liên quan đến CPTPP trong tương lai được thực hiện đúng lịch trình.
- Chúng tôi cũng khuyến khích Việt Nam bảo đảm rằng các công ty sử dụng Chứng nhận Xuất xứ CPTPP và mong muốn áp dụng hồi tố các thuế suất CPTPP được đối xử phù hợp và theo các cam kết thương mại của Việt Nam.
- Chúng tôi mong được làm việc với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đối tác của Diễn đàn VBF) bảo đảm rằng Việt Nam tiếp tục hưởng lợi từ quá trình hội nhập kinh tế và thương mại tự do.

Kết luận

Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng và điều này có lợi cho các công dân Việt Nam. Nhằm tiếp tục động lực này, các cơ hội và các vấn đề mà AusCham, các Phòng Thương mại khác và các nhóm công tác thành viên VBF nêu lên cần phải được xem xét và có giải pháp tương ứng. Bằng việc tận dụng các cơ hội và giải quyết các vấn đề, nền kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng và theo đó nâng cao mức sống của các công dân Việt Nam. Cộng đồng doanh nghiệp Úc, thông qua AusCham, sẽ tiếp tục thực hiện cam kết của mình trong việc giúp Việt Nam đạt được sự phát triển nhanh và bền vững trong nền kinh tế Việt Nam.

Cuối cùng, phía AusCham chúng tôi rất sẵn lòng đón nhận các ý kiến phản hồi về cách thức mà AusCham có thể hỗ trợ các chương trình của Chính phủ Việt Nam tốt hơn, bởi lẽ thành công của bất kỳ mối quan hệ đối tác nào đều cần có sự thảo luận từ hai phía. Chúng tôi mong được thấy sự cải thiện trong các vấn đề nêu trên và một lần nữa xin cảm ơn VBF đã mời chúng tôi trình bày trong diễn đàn này.



BÁO CÁO CỦA HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP ÁN ĐỘ TẠI VIỆT NAM TẠI DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM THƯỜNG NIÊN 2019

Hiệp hội các Doanh nghiệp Ấn Độ tại Việt Nam (InCham Hà Nội) đánh giá cao những nỗ lực gần đây của Chính phủ Việt Nam nhằm cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam. Trên thực tế, chúng tôi nhận thấy nhiều tiềm năng đầu tư to lớn từ các công ty Ấn Độ vào Việt Nam và do đó, chúng tôi muốn nhân cơ hội này để Chính phủ Việt Nam lưu ý đến những góp ý của chúng tôi về các chính sách thuộc các ngành công nghiệp mũi nhọn có thể ảnh hưởng không chỉ đến các doanh nghiệp Ấn Độ đang hoạt động tại Việt Nam mà đến toàn bộ lĩnh vực đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Các đề xuất của chúng tôi được chia thành hai phần như sau:

I. Sửa đổi Luật Đầu Tư và Luật Doanh Nghiệp

Vào ngày 15 tháng 10 năm 2019, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã công bố trên trang web chính thức Dự thảo luật mới nhất về sửa đổi Luật Đầu tư và Dự thảo luật mới nhất về sửa đổi Luật Doanh nghiệp. Đây là dự thảo luật riêng thay vì dự thảo luật chung về sửa đổi cho cả Luật Đầu Tư và Luật Doanh Nghiệp như trước đây.

1. Sửa đổi chính cho Luật Doanh Nghiệp

1.1. Loại bỏ các thủ tục hành chính không phù hợp:

- (i) Thông báo về những thay đổi về người quản lý (Điều 12):
Theo Luật Doanh Nghiệp, các doanh nghiệp không còn phải thông báo cho Sở Kế Hoạch và Đầu Tư khi có bất kỳ thay đổi nào về người quản lý, tức là Thành viên Hội đồng quản trị, Giám sát viên và Tổng Giám đốc / Giám đốc. Sự thay đổi này là phù hợp với thực tế là sự thay đổi của các nhà quản lý, về bản chất, là một quyết định nội bộ của các doanh nghiệp trong kinh doanh.
- (ii) Nộp bản sao hồ sơ đăng ký doanh nghiệp (Điều 27):
Theo Luật Doanh Nghiệp 2014, việc đăng ký doanh nghiệp có thể được tiến hành trực tuyến và sau đó doanh nghiệp bắt buộc phải nộp bản sao hồ sơ đăng ký. Luật Doanh Nghiệp loại bỏ yêu cầu đó để hợp lý hóa quy trình đăng ký doanh nghiệp và cắt giảm các chi phí phát sinh không cần thiết.
- (iii) Con dấu doanh nghiệp (Điều 44):
Luật Doanh Nghiệp cung cấp hai thay đổi đối với con dấu doanh nghiệp: (a) doanh nghiệp có thể chọn không sử dụng con dấu trong hoạt động của mình; (b) nếu có bất kỳ con dấu nào được sử dụng, doanh nghiệp không bắt buộc phải thông báo cho Sở Kế Hoạch và Đầu Tư.

1.2. Sửa đổi liên quan tới thủ tục hành chính của Công ty Cổ phần và Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn:

- (i) Góp vốn / Thanh toán cổ phần đã đăng ký khi thành lập (Điều 48 & 112):

Theo Luật Doanh Nghiệp 2014, các cổ đông phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Luật Doanh Nghiệp đã có sự thay đổi tích cực và trong trường hợp người góp vốn / trả cổ phần đã đăng ký bằng tài sản, thời gian thực hiện các thủ tục hành chính để chuyển quyền sở hữu tài sản đó sẽ không được đưa vào thời hạn để góp vốn.

Tuy nhiên, trong cả Luật Doanh Nghiệp 2014 và dự thảo Luật Doanh Nghiệp, thời hạn góp vốn 90 ngày chỉ áp dụng cho lần đầu tiên vốn được góp vào công ty nhưng chưa có quy định về các trường hợp góp vốn nào khác, như trong trường hợp nhà đầu tư sau đó tăng vốn điều lệ chẳng hạn. Lợi dụng sự mơ hồ trong luật pháp, nhiều công ty đã tăng vốn vào Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không đóng góp / thanh toán kịp thời, dẫn đến thống kê sai với Bộ Kế hoạch và Đầu tư về vốn điều lệ đã đăng ký và tăng gánh nặng cho chính quyền đảm bảo góp vốn kịp thời như đã nêu trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của công ty hoặc trong trường hợp thành viên / cổ đông không có khả năng góp / trả vốn điều lệ tăng, các cơ quan có thẩm quyền phải giải quyết việc giảm vốn điều lệ mặc định trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

- (ii) Xóa bỏ yêu cầu thành lập Ban Kiểm soát trong Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu (Điều 78):
Luật Doanh Nghiệp 2014 yêu cầu đưa Ban Kiểm soát vào Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu để giám sát hoạt động của doanh nghiệp đó. Trong thực tế, yêu cầu này là một gánh nặng đối với doanh nghiệp vì Ban Kiểm soát trong nhiều trường hợp không hiệu quả và doanh nghiệp có thể thuê một Kiểm soát viên độc lập để có chế độ giám sát hiệu quả hơn.

1.3.Sửa đổi định nghĩa và các quy định khác đối với các doanh nghiệp nhà nước:

- (i) Mở rộng định nghĩa về doanh nghiệp nhà nước (Điều 4):
Để thực hiện chính sách tái cấu trúc các doanh nghiệp nhà nước, Luật Doanh Nghiệp mở rộng phạm vi của các doanh nghiệp nhà nước bao gồm (i) các doanh nghiệp thuộc sở hữu hoàn toàn của nhà nước (theo quy định của Luật Doanh Nghiệp 2014); và (ii) các doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ hơn 50% cổ phần / vốn biểu quyết. Do đó, các quy định có liên quan về cấu trúc và hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước được sửa đổi để đảm bảo tính thống nhất với định nghĩa mới.
- (ii) Sửa đổi phạm vi của những người liên quan và cổ phần ưu đãi do Nhà nước nắm giữ:
Luật Doanh Nghiệp mở rộng phạm vi của những người liên quan bị cấm làm thành viên Hội đồng thành viên: anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan đại diện chủ sở hữu; thành viên Hội đồng thành viên; Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng của công ty; Kiểm soát viên công ty.

Ngoài ra, Luật Doanh Nghiệp sửa đổi quy định về cổ phiếu ưu đãi biểu quyết do Nhà nước nắm giữ (“cổ phiếu vàng”) không bị hạn chế về thời gian và quyền biểu quyết.

2. Sửa đổi chính cho Luật Đầu Tư:

2.1.Một định nghĩa mới về đầu tư vốn đầu tư được giới thiệu trong Luật Đầu Tư.

Định nghĩa này rõ ràng hơn định nghĩa trước đây được quy định trong Luật Đầu Tư 2014 bằng cách liệt kê các loại tài sản là vốn đầu tư, ví dụ: quyền sở hữu, tài sản trong tương lai, quyền sở hữu trí tuệ, v.v.

2.2.Thu hẹp phạm vi áp dụng:

Luật Đầu Tư loại trừ Quan hệ đối tác công - tư khỏi phạm vi áp dụng, quan hệ này sẽ do Luật về Quan hệ đối tác công - tư đang trong giai đoạn soạn thảo kể từ ngày này quy định.

Bên cạnh đó, Luật Đầu Tư xóa bỏ ngưỡng áp dụng đối với Luật quản lý và sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp, Luật Đầu Tư Công và Luật Xây dựng.

2.3.Ngành nghề kinh doanh:

Luật Đầu Tư loại bỏ 12 ngành nghề kinh doanh khỏi danh sách các lĩnh vực kinh doanh có điều kiện, sửa đổi 19 ngành nghề kinh doanh và thêm 6 ngành nghề kinh doanh mới vào danh sách hiện có theo Luật Đầu Tư 2014 đã được sửa đổi, đặc biệt:

- (i) Loại bỏ các ngành nghề kinh doanh: dịch vụ hậu cần, nhượng quyền thương mại và dịch vụ xoa bóp, giao dịch nợ, v.v.
- (ii) Các ngành nghề kinh doanh sửa đổi: kinh doanh chất nổ công nghiệp trừ việc tiêu hủy; sản xuất điện, truyền tải, phân phối, bán buôn, bán lẻ, tư vấn điện chuyên ngành; dịch vụ thử nghiệm chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, tác nhân khắc phục môi trường phục vụ nuôi trồng thủy sản và giống; dịch vụ đánh giá, thẩm định và thẩm định công nghệ; dịch vụ sản xuất phim; cung cấp dịch vụ thanh toán trung gian và dịch vụ thanh toán mà không cần tài khoản thanh toán của khách hàng, v.v.
- (iii) Ngành nghề kinh doanh mới được giới thiệu: đăng ký tàu cá; dịch vụ nhập khẩu thông cáo báo chí; và kinh doanh dịch vụ kiến trúc nghiệp vụ, v.v.

2.4.Bổ sung điều kiện thị trường tiếp cận kinh doanh cho các nhà đầu tư nước ngoài:

Để thực hiện chính sách thu hút đầu tư nước ngoài theo Nghị quyết số 50 / NQ-TW, Luật Đầu Tư giới thiệu danh sách các ngành nghề tiếp cận thị trường có điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài theo cách tiếp cận tích cực bằng cách viết ra danh sách (i) ngành nghề kinh doanh mà nhà đầu tư nước ngoài không được tạo điều kiện tiếp cận thị trường và (ii) ngành nghề kinh doanh có khả năng tiếp cận thị trường có điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài. Đối với các ngành nghề kinh doanh chưa niêm yết, các nhà đầu tư nước ngoài áp dụng các điều kiện như đối với các nhà đầu tư trong nước.

2.5.Quy định bổ sung về ưu đãi đầu tư:

- (i) Luật Đầu Tư bổ sung các dòng sau vào danh sách các ngành kinh doanh đầu tư ưu đãi hiện có: sản xuất và kinh doanh các sản phẩm được hình thành từ nghiên cứu khoa học; giáo dục đại học; sản xuất hàng hóa hoặc dịch vụ cung cấp tạo ra và tham gia vào một chuỗi các giá trị, cụm ngành; và khởi nghiệp đổi mới.
- (ii) Khu vực đầu tư ưu đãi mới: khu công nghệ thông tin tập trung
- (iii) Để đảm bảo tính hiệu quả và chất lượng của việc thực hiện chính sách ưu đãi (khoản 7 & 8 của Điều 15), các quy định mới về nguyên tắc, điều kiện áp dụng các chính sách đó được thêm vào, ví dụ: giới hạn thời gian, cơ sở kết quả dự án; các điều kiện ưu đãi được đáp ứng trong thời gian ưu đãi, v.v.
- (iv) Các biện pháp hỗ trợ đầu tư mới trong trường hợp trì hoãn dự án do các quyết định của cơ quan và các hình thức hỗ trợ vốn đầu tư mới từ ngân sách nhà nước (Điều 20)

2.6. Bổ sung và sửa đổi các quy định về phê duyệt chính sách đầu tư:

- (i) Lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam, Luật Đầu Tư đã giới thiệu ba hình thức lựa chọn nhà đầu tư, bao gồm: (a) đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; (b) đấu thầu để lựa chọn nhà đầu tư cho dự án; và (c) theo thủ tục phê duyệt đầu tư trên nguyên tắc.
- (ii) Các dự án không được phê duyệt chính sách đầu tư (Điều 28):
- Các dự án được phê duyệt theo Luật Quy hoạch, ngoại trừ các dự án được phê duyệt chính sách đầu tư của Quốc hội / Chính phủ;
 - Dự án với các nhà đầu tư được lựa chọn thông qua đấu giá / đấu thầu;
 - Các dự án không được phê duyệt chính sách đầu tư theo Điều 30, 31 và 32 của Luật Đầu Tư 2014.

2.7. Bổ sung và sửa đổi các quy định về nhà đầu tư nước ngoài:

- (i) Theo Luật Đầu Tư, các nhà đầu tư nước ngoài không bắt buộc phải có dự án đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư khi thành lập các quỹ đầu tư khởi nghiệp đổi mới và đổi mới.
- (ii) Các nhà đầu tư nước ngoài muốn tham gia vào các công ty đại chúng, công ty chứng khoán hoặc quỹ đầu tư phải tuân thủ Luật Chứng khoán, điều đó có nghĩa là, các nhà đầu tư này sẽ phải tuân thủ các điều kiện đầu tư, hạn chế quyền sở hữu và thủ tục đầu tư theo Luật Chứng khoán. Nếu Luật Chứng khoán không có quy định về những vấn đề này, các điều kiện đầu tư, hạn chế quyền sở hữu và thủ tục đầu tư theo Luật Đầu Tư sẽ được áp dụng.
- (iii) Việc phê duyệt mua bán và sát nhập sẽ không còn được yêu cầu trong trường hợp mua bán và sát nhập không dẫn đến sự gia tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong doanh nghiệp.

Đề xuất:

- Xóa bỏ yêu cầu ký quỹ hoặc yêu cầu bảo lãnh cần phải được thực hiện cho cơ quan đăng ký đầu tư có liên quan để giảm gánh nặng chi phí không có trong dự án đầu tư. Lý do nằm ở việc chi phí sẽ leo thang vì số tiền ký quỹ dao động từ 1% - 5% số tiền bảo lãnh cho việc sắp xếp bảo lãnh.
- Luật Doanh Nghiệp yêu cầu đóng góp đầy đủ vốn điều lệ trong vòng 90 ngày kể từ ngày phát hành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Luật Doanh Nghiệp không có quy định về vấn đề này và cần có sự rõ ràng về thời gian đóng góp của bất kỳ khoản đóng góp nào sau đó vào vốn điều lệ như đã nêu ở trên, tạo khung thời gian hợp lý để hỗ trợ các nhà đầu tư, đồng thời cung cấp cho chính quyền nhiều thời gian với cơ sở pháp lý rõ ràng để quản lý giấy tờ.
- Luật Doanh Nghiệp quy định việc thực hiện các thủ tục đăng ký doanh nghiệp. Mặc Dù Luật Doanh Nghiệp không nhấn mạnh vào điều này, nhưng theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, các doanh nghiệp sẽ thực hiện các thủ tục đăng ký kinh doanh trong vòng 10 ngày kể từ ngày các thay đổi đó được thực hiện đối với nội dung đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp. Trong các giao dịch mua, bán và chuyển nhượng cổ phần, góp vốn (mua bán và sát nhập), cơ quan đăng ký giải thích quy định này theo cách người bán và người mua phải hoàn thành việc chuyển nhượng thanh toán cổ phần / vốn góp trước khi công ty được phép thực hiện các thủ tục để ghi tên của các cổ đông / thành viên mới (người mua) vào nội dung đăng ký doanh nghiệp. Cơ chế này dường như không đúng với thực tiễn và các tiêu chuẩn quốc tế đối với các giao dịch mua bán và sát nhập, do không đảm bảo lợi ích của người mua khi được yêu cầu thanh toán 100% giá trị chuyển nhượng trong khi tên người mua chưa được ghi lại trong nội dung đăng ký doanh nghiệp. Một quy định cụ thể và rõ ràng

hơn về việc thực hiện các thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh cho các giao dịch mua bán và sát nhập do vậy là bắt buộc.

II. Dự thảo luật Đầu tư theo phương thức đối tác công-tư

Dự thảo luật Đầu tư theo phương thức đối tác công-tư (PPP) dự tính cho phép cấu trúc PPP trong các lĩnh vực sau:

- Vận chuyển;
- Nhà máy điện, hệ thống truyền tải, và hệ thống chiếu sáng công cộng;
- Hệ thống cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải;
- Cơ sở hạ tầng và công viên đô thị;
- Văn phòng cho các cơ quan nhà nước và nhà ở chính thức;
- Các cơ sở liên quan đến y tế, giáo dục, đào tạo, văn hóa, thể thao và du lịch;
- Viễn thông và công nghệ thông tin;
- Cơ sở cho sự phát triển của khoa học và công nghệ;
- Cơ sở hạ tầng thương mại, bao gồm phát triển khu kinh tế;
- Cơ sở nông nghiệp và nông thôn;
- Các lĩnh vực khác đòi hỏi khu vực tư nhân đầu tư vào cơ sở hạ tầng hoặc cung cấp dịch vụ công cộng. Tuy nhiên, các lĩnh vực này có thể được hiểu một cách khái quát hơn để tạo cơ hội cho các nhà đầu tư và đưa Việt Nam vào một mô hình PPP đang bùng nổ để phát triển một cách hợp lý.

1. Vốn đầu tư tối thiểu

Theo dự thảo luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, vốn đầu tư tối thiểu của dự án PPP được đánh dấu ở mức 200 tỷ đồng (tương đương 8,7 triệu USD), trừ trường hợp thỏa thuận quản lý và điều hành. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH & ĐT), các yêu cầu về tổng vốn đầu tư tối thiểu cho các dự án PPP là cần thiết để lựa chọn các dự án xứng đáng để đầu tư, do các hợp đồng PPP thường là các hợp đồng dài hạn đòi hỏi nhiều cam kết của chính phủ. Do đó, điều kiện này sẽ ngăn chặn các gói đầu tư mỏng dẫn đến hiệu quả đầu tư thấp.

Quy định này đặt ra câu hỏi làm thế nào các dự án dưới 200 tỷ đồng (tương đương 8,7 triệu đô la Mỹ) có thể được thực hiện dưới hình thức PPP. Trong thực tế, tỷ lệ các dự án nằm dưới ngưỡng bị cắt là rất thấp (khoảng 30%, theo dữ liệu của Bộ KH & ĐT). Tuy nhiên, nhiều dự án quy mô nhỏ về y tế, khoa học và công nghệ, bảo vệ môi trường và giáo dục với tổng vốn đầu tư dưới 200 tỷ đồng (khoảng 8,7 triệu đô la ..) - nhưng vẫn thuộc các ngành được khuyến khích vì giá trị gia tăng của họ đối với xã hội - cũng nên có một cơ sở pháp lý để được coi là một dự án PPP. Chính phủ có thể xem xét ban hành một nghị định hướng dẫn với các quy định tương tự nhưng đơn giản hơn luật PPP đối với các dự án quy mô nhỏ như vậy.

Ngoài ra, các dự án PPP sẽ được phân loại theo các chỉ số cụ thể, tương tự như việc phân loại các dự án được quy định theo Luật Đầu tư và Luật Đầu tư công. Cụ thể, một số dự án sẽ phải được sự chấp thuận của Quốc hội; trong khi đối với một số dự án, các chính sách sẽ được Thủ tướng phê duyệt và một số dự án sẽ được sự chấp thuận của các cơ quan có thẩm quyền quy định trong dự thảo luật PPP.

Tuy nhiên, việc cơ quan nào có thẩm quyền quyết định chính sách đầu tư còn nhiều mập mờ. Đặc biệt, các cơ quan có thẩm quyền bao gồm các Bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố có thẩm quyền phê duyệt các dự án không được phê duyệt ở cấp Quốc hội hoặc Thủ tướng. Tuy nhiên, Dự thảo luật không quy định rõ ràng về việc ủy quyền cho bên nào phê duyệt dự án đầu tư trong lĩnh vực PPP giữa các cơ quan khác nhau.

Sự mơ hồ như vậy trong Dự thảo luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư sẽ dẫn đến các vấn đề phức tạp về phía phê duyệt dự án, điều này sẽ ảnh hưởng đến các nhà đầu tư và làm phát sinh nhiều vấn đề, bao gồm việc không chắc chắn về khung thời gian cần thiết để dự án được phê duyệt đầu tư. Như vậy, chúng tôi muốn đề xuất rằng dự thảo cần phải rõ ràng về sự quy định thẩm quyền giữa các cơ quan khác nhau ở các cấp khác nhau để giảm thiểu sự không chắc chắn về các khía cạnh chính sách.

2. Chấm dứt hợp đồng PPP

Theo Điều 46 của Dự thảo luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, việc chấm dứt sớm hợp đồng PPP có thể được nhà đầu tư áp dụng trong hai trường hợp:

Một là các cơ quan nhà nước được ủy quyền hoặc các bên tham gia ký kết hợp đồng vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng PPP.

Hai là trong trường hợp đạt được thỏa thuận chấm dứt hợp đồng PPP với các cơ quan nhà nước được ủy quyền hoặc các bên tham gia ký kết hợp đồng, đồng thời được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chính sách đầu tư phê duyệt.

Hơn nữa, các cơ quan nhà nước được ủy quyền được trao quyền chấm dứt hợp đồng PPP nếu doanh nghiệp dự án được xác định là không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng PPP. Chúng tôi nhận thấy ở cả hai trường hợp, các nhà đầu tư không được coi là bình đẳng và có ít thuận lợi hơn so với các cơ quan nhà nước được ủy quyền.

Quyền và lợi ích của nhà đầu tư nên được bảo vệ và tôn trọng bằng cách:

- Tiếp tục mở rộng các trường hợp mà nhà đầu tư có thể chấm dứt trước thời hạn của hợp đồng theo quy định của chấm dứt hợp đồng luật dân sự; và
- Các cơ quan nhà nước được ủy quyền chấm dứt hợp đồng PPP khi xác định được rằng nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án không có khả năng thực hiện nghĩa vụ được quy định trong hợp đồng PPP và không thể chuyển nhượng dự án cho bên thứ ba theo quy định của Dự thảo luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

3. Bảo đảm của Chính phủ

Theo dự thảo luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, chính phủ sẽ cung cấp cho các nhà đầu tư các bảo đảm liên quan đến (i) quyền tiếp cận đất đai, thực hiện quyền sử dụng đất và quyền sử dụng tài sản công; (ii) thế chấp tài sản và quyền vận hành thương mại các cơ sở và hệ thống cơ sở hạ tầng; (iii) doanh thu cho các doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng PPP; (iv) chuyển đổi ngoại tệ cho các doanh nghiệp dự án; (v) sử dụng dịch vụ bảo lãnh của bên thứ ba; và (vi) nghĩa vụ cung cấp nguyên vật liệu cho các doanh nghiệp dự án. Các quy định bảo đảm này thể hiện sự nghiêm túc của chính phủ trong việc khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực PPP. Tuy nhiên, những đảm bảo này vẫn cần được tiếp tục hoàn thiện hơn nữa.

Mặt khác, dự thảo Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư không đề cập đến sự đảm bảo cho các trường hợp liên quan đến thay đổi luật, nên các nhà đầu tư đã đặt ra mối lo ngại về sự khó lường của luật pháp Việt Nam. Các dự án PPP đòi hỏi sự ổn định cao hơn từ phía chính sách vì đây là các dự án dài hạn và việc thực hiện dự án tốn nhiều thời gian. Một điều khoản để bảo vệ nhà đầu tư khỏi những rủi ro liên quan đến sự thay đổi trong luật pháp sẽ là một điểm cộng cho dự thảo luật này.

4. Luật điều chỉnh

Trong các dự án PPP, theo quy định của dự thảo luật, hợp đồng và các văn bản khác có liên quan sẽ được điều chỉnh bởi pháp luật Việt Nam. Yêu cầu bắt buộc sử dụng luật pháp Việt Nam ở đây

khác với Bộ luật Dân sự 2015 của Việt Nam do có yếu tố nước ngoài. Trong trường hợp có mối quan hệ dân sự liên quan đến các yếu tố nước ngoài thì nên chọn luật ở nước ngoài làm luật điều chỉnh của hợp đồng.

Tuy nhiên, dự thảo luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư là văn bản pháp luật cụ thể quy định lĩnh vực PPP ở Việt Nam và quy định về luật điều chỉnh theo dự thảo luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư đã gây lo ngại cho các nhà đầu tư do nó có thể hạn chế các lựa chọn cho vay, vì người cho vay thích chọn các luật tiên tiến và ổn định mà đã giải quyết được các vấn đề liên quan đến PPP trong nhiều năm qua.

Trong một dự án PPP nơi các đối tác thuộc lĩnh vực công và tư nhân ký kết hợp đồng tại Việt Nam, họ sẽ phải tuân theo luật đất đai và phải tuân theo luật pháp Việt Nam để đưa ra nguyên tắc 'luật áp dụng'. Hiểu được các nguyên tắc cơ bản của luật điều chỉnh và các khía cạnh luật áp dụng là rất quan trọng và các đối tác của hợp đồng PPP cần phải thừa nhận như vậy, nhưng chế độ pháp lý cần minh bạch hơn trong quan điểm pháp lý.

Từ góc nhìn của nhà đầu tư, điều khoản này sẽ là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến dòng vốn của họ vì trên thực tế, để thực hiện bất kỳ dự án PPP nào, nhà đầu tư sẽ phải sử dụng nguồn vốn từ người cho vay. Các nhà cho vay quốc tế có thể do dự trong việc áp dụng luật pháp Việt Nam là nguồn luật điều chỉnh của hợp đồng PPP, vì thực tế là luật pháp Việt Nam có nhiều thay đổi, đây là những điều chỉnh kịp thời và phù hợp trong việc phát triển hệ thống pháp luật. Như vậy, để đạt được thỏa thuận với người cho vay khi đề xuất giải ngân là tương đối khó khăn, vấn đề này phải được chính phủ xem xét và phụ thuộc vào quyết định của Quốc hội.

Mặc dù thực tế là các dự án PPP đòi hỏi một lượng vốn rất lớn để xây dựng và vận hành, khả năng hoàn vốn và lợi nhuận thu được từ các dự án đó thu hút sự quan tâm đáng kể từ phía nhà đầu tư. Một số dự án được xây dựng để tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội và tăng cường cơ sở hạ tầng quốc gia. Theo đó, các nhà đầu tư nên xem xét bằng cách ước tính khả năng tài chính của từng dự án một cách chặt chẽ.

Dự thảo luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư dự kiến sẽ vạch ra một con đường phát triển cho các cơ hội đầu tư rục rờ tại Việt Nam.

InCham Hà Nội muốn nhân cơ hội này cảm ơn Chính phủ Việt Nam và Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam đã tạo cơ hội để chúng tôi chia sẻ các vấn đề và khuyến nghị nhằm giúp cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh tại Việt Nam. Các đề xuất của chúng tôi trong bài viết này chủ yếu dựa trên các đánh giá chính sách và tập trung vào việc cải thiện môi trường kinh doanh tại Việt Nam.

Chúng tôi mong muốn quan điểm của chúng tôi sẽ được Chính phủ Việt Nam xem xét và hy vọng InCham Hà Nội sẽ đóng vai trò tích cực hơn trong việc hỗ trợ đầu tư và xúc tiến thương mại giữa hai quốc gia Việt Nam và Ấn Độ.

II. PHIÊN 1

ĐIỀU TIẾT CHO SỰ BỀN VỮNG

BÀI PHÁT BIỂU CỦA NHÓM CÔNG TÁC ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI

Để các doanh nghiệp có thể trở thành động lực của nền kinh tế & các giải pháp cho đầu tư sáng tạo và bền vững chất lượng cao.

*Trình bày bởi
Ông Fred Burke
Trưởng Nhóm*

1. Đầu tư vào đổi mới

Hôm nay, Nhóm Công tác của chúng tôi được yêu cầu tập trung phản hồi về việc đầu tư vào đổi mới. Thực sự thì đây là một chủ đề phù hợp vì Việt Nam có một số điều kiện để bảo đảm thành công trong việc đầu tư vào đổi mới, nhưng đồng thời, vẫn đối mặt với một số trở ngại nghiêm trọng trong việc tối đa hóa tiềm năng to lớn của việc đầu tư này.

Cho mục đích này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ "đổi mới" với ý nghĩa là kết hợp các công nghệ hiện hữu để phục vụ các ứng dụng mới. Đổi mới là nhân tố cơ bản của cạnh tranh lành mạnh trong gần như mọi lĩnh vực của nền kinh tế. Thật vậy, chúng ta sống trong một thế giới mà tốc độ đổi mới dường như đang tăng ngày càng nhiều hơn mỗi ngày.

Đổi mới yêu cầu môi trường quản lý linh hoạt và khuyến khích, cho phép những người đổi mới tiếp nhận rủi ro, thử những điều mới mẻ, và được hưởng những bảo hộ của pháp luật đối với những khoản đầu tư của mình. Kể từ Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam lần trước, mới chỉ có vài biện pháp được thực hiện để giải quyết các vấn đề đã được nêu ra vào thời điểm đó. Nhưng để Việt Nam có thể nhận lãnh vai trò đứng đầu của mình trong hệ sinh thái đổi mới toàn cầu thì những trở ngại cần phải được gỡ bỏ thêm ở cấp độ địa phương và trung ương.

Tôi xin phép được tóm tắt ngắn gọn các điểm chính trong bản báo cáo của chúng tôi về chủ đề này.

2. Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU và các Hiệp định Thương mại quan trọng khác

Nhưng trước khi trình bày những điểm chính đó, chúng tôi xin được nhiệt liệt đón mừng những tin tốt lành về những hiệp định thương mại tự do. Cần phải gửi lời chúc mừng đến toàn bộ mười một bên về việc Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương ("**CPTPP**") đã có hiệu lực thành công. Trong thời gian sắp tới đây, chúng ta cũng trông chờ vào việc hoàn tất Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực ("**RCEP**") cùng với việc thực hiện Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN-Hồng Kông và Hiệp định Đầu tư ASEAN-Hồng Kông. Sự hội nhập tích cực của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu tiếp tục mang lại những thành quả và phần thưởng to lớn về giảm nghèo và mang lại các cơ hội phát triển bền vững.

Để tận dụng tối đa các cơ hội này, chúng tôi khuyến khích các bộ ngành liên quan và cộng đồng các nhà tài trợ xem xét và cung cấp các khóa tập huấn về các hiệp định này để tạo điều kiện cho doanh nghiệp, nhà đầu tư có thể áp dụng với sự gián đoạn tối thiểu. Các thành viên trong Nhóm Công tác của chúng tôi rất sẵn lòng tham gia và đóng góp kinh nghiệm quý báu của họ cho những nỗ lực triển khai này bởi vì đó là điều thiết yếu nhằm phát huy hết tác dụng tích cực của các hiệp định này, đặc biệt là trong một môi trường mà các cuộc chiến thương mại quốc tế có thể nổ ra do các vấn đề tiếp cận thị trường và các lý giải khác nhau về những yếu tố tạo thành "thương mại công bằng".

3. Các vấn đề được đưa ra trong Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam kỳ trước

Đã có một số tiến triển đối với ba vấn đề quan trọng được Nhóm Công Tác Đầu Tư & Thương Mại đưa ra trong VBF, nhưng đối với từng trường hợp, vấn đề cơ bản vẫn chưa được giải quyết. Những vấn đề này là:

- Yêu cầu đăng ký "hợp đồng chuyển giao công nghệ": Luật Chuyển giao Công nghệ 2017 và Nghị định 76/2018/NĐ-CP;
- Các vấn đề phát sinh liên quan đến các quy định yêu cầu phải có sự chấp thuận đối với thiết bị đã qua sử dụng: Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng, và các quy định có liên quan kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2019; và
- Trả lời của Bộ Xây dựng đối với các câu hỏi góp ý của chúng tôi về vấn đề Hạn chế đối với việc người nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam.

Trong cả ba trường hợp, đã có tiến triển, nhưng vẫn chưa có giải pháp hoàn thiện triệt để. Để tiết kiệm thời gian, và để hướng đến các vấn đề mới, xin quý vị xem phần trình bày chi tiết trong bản báo cáo của chúng tôi.

4. Những thách thức mới đối với đổi mới và các giải pháp khuyến nghị

4.1 Dự thảo Luật sửa đổi Luật Đầu tư và Dự thảo Luật sửa đổi Luật Doanh nghiệp

Loạt các vấn đề mới đầu tiên có liên quan đến các sửa đổi được đưa ra đối với **Luật Đầu tư** và **Luật Doanh nghiệp**. Cụ thể, trong bản báo cáo của mình, chúng tôi nêu lên một số vấn đề quan trọng liên quan tới hai dự thảo sửa đổi Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp gần đây nhất.

Chúng tôi xin trình bày ngắn gọn về một số quan ngại chính sau đây.

Thứ nhất, chúng ta đều phải ghi nhận rằng thời đại đã thay đổi kể từ khi Việt Nam đưa ra các cam kết cụ thể về việc mở cửa một số ngành dịch vụ quan trọng. Liệu các nhà đàm phán của tại các cuộc họp đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đã biết về Cách mạng công nghiệp 4.0, IoT (Internet Vạn vật), nền tảng điện tử (e-platforms), y tế điện tử, giáo dục trực tuyến, công nghệ tài chính (Fintech), khuôn khổ pháp lý thử nghiệm (regulatory sandbox), v.v. hay không? Dĩ nhiên là không. Những đổi mới diễn ra nhanh chóng, cùng lúc liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau và không ai vào năm 2007 có thể lường trước hết những gì xảy ra kể từ thời điểm đó. Vì lý do này, không thể đổ lỗi cho các nhà đàm phán nếu ngày nay danh mục các biểu cam kết WTO đã trở nên lỗi thời. Tuy nhiên, sẽ thật đáng tiếc nếu Việt Nam bị sa vào những cuộc tranh luận về việc thế nào là "nhà đầu tư nước ngoài" và cố gắng áp đặt cách thức tiến hành kinh doanh của ngày hôm nay vào khuôn khổ của ngày hôm qua.

Sau đây là hai ví dụ:

- Trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, để xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho các công ty có vốn đầu tư nước ngoài kinh doanh điện mặt trời trên mái nhà ở Việt Nam, khái niệm về "địa điểm thực hiện dự án" phải được cập nhật để cho phép các nhà cung cấp dịch vụ điện mặt trời trên mái nhà có thể hoạt động tại nhiều địa điểm của người/doanh nghiệp tiêu thụ điện khác nhau.

- Những đổi mới trong ngành kinh doanh bảo hiểm đã bị đe dọa bởi cách diễn giải cứng nhắc về các quy định chuyên ngành trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ. Cụ thể, đã có những lo ngại về việc thay đổi chính sách liên quan đến việc khấu trừ chi phí đại lý và thỏa thuận phân phối với các ngân hàng Việt Nam. Cụ thể, những thay đổi có hiệu lực hồi tố đối với việc khấu trừ của các khoản chi phí/thù lao đại lý và các khoản thanh toán theo thỏa thuận phân phối vốn là điều bình thường ở các quốc gia khác nhưng gần đây đã bị các thanh tra thuế phản đối. Những đổi mới cần được xem xét cẩn thận hơn trước khi bị bác bỏ, đặc biệt là một cách hồi tố.

Quay lại với các Dự thảo các Luật sửa đổi Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp, trong số các vấn đề chính được đưa ra trong bản báo cáo của chúng tôi bao gồm các nội dung sau:

- **Các doanh nghiệp yêu cầu thêm sự bảo đảm đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật và áp dụng hồi tố đối với các luật mới hoặc thực hiện các luật cũ.** Các Dự thảo Luật sửa đổi Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp không giải quyết vấn đề này, chỉ bàn về "các ưu đãi" và trong trường hợp đó thậm chí còn không thay đổi so với quy định hiện hành. Quý Vị vui lòng xem cách khuyến nghị điều chỉnh quy định có ý nghĩa hơn được nêu trong bản báo cáo của chúng tôi.
- **Có quy định về giai đoạn chuyển tiếp nhưng quy định này cần** bao gồm cả Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 (ngày hiệu lực dự kiến của dự thảo Luật sửa đổi Luật Đầu tư).
- **Một bước tích cực: Phương pháp "danh sách chọn bỏ".** Một bước đột phá lớn trong Dự thảo Luật sửa đổi Luật Đầu tư là Điều 9 về "danh sách chọn bỏ đối với các dịch vụ" trong đó các nhà đầu tư nước ngoài bị hạn chế về khả năng tiếp cận thị trường. Theo đó, một nhà đầu tư nước ngoài có thể được chấp thuận đầu tư vào bất kỳ dịch vụ nào miễn là dịch vụ đó không bị liệt kê trong "danh sách chọn bỏ" mà Chính phủ sẽ công bố vào từng thời điểm. Điều này sẽ tạo ra một sự thay đổi có ý nghĩa đối với môi trường đầu tư khi và chỉ khi "danh sách chọn bỏ" đó chỉ giới hạn ở những dịch vụ đã được Việt Nam bảo lưu theo các điều ước quốc tế. Chúng tôi khuyến nghị Bộ KH&ĐT giới hạn nghiêm ngặt "danh sách chọn bỏ", chỉ với quan điểm đưa vào các dịch vụ được Việt Nam bảo lưu trong các điều ước quốc tế khác nhau.
- **Chúng tôi xin được làm rõ vướng mắc đang tiếp diễn về thời gian hiệu lực của giao dịch chuyển nhượng cổ phần / phần vốn góp.** Về vấn đề này, chúng tôi khuyến nghị Dự thảo Luật sửa đổi Luật doanh nghiệp có quy định bổ sung ghi nhận rằng các bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp có thể thỏa thuận và quyết định thời điểm thanh toán và thời điểm có hiệu lực cho giao dịch chuyển nhượng cổ phần / phần vốn góp là khi mà GCNĐKDN điều chỉnh đã được cấp cho bên mua.
- **Chúng tôi cũng khuyến nghị loại bỏ sự không thống nhất trong quy định về phương thức thanh toán giao dịch chuyển nhượng cổ phần/ phần vốn góp bằng cách xóa Khoản 3 Điều 36 của Luật Doanh nghiệp, đó là một quy định dư thừa** vì các quy định ngoại hối điều chỉnh các giao dịch ngoại hối của các nhà đầu tư nước ngoài. Hơn nữa, Khoản 3 Điều 36 của Luật Doanh nghiệp có mâu thuẫn với Thông tư số 06/2019/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ngày 26 tháng 6 năm 2019, không yêu cầu thanh toán chuyển nhượng cổ phần và phần vốn góp giữa bên mua ở nước ngoài và người bán ở nước ngoài được thực hiện thanh toán thông qua Tài khoản Vốn đầu tư trực tiếp. Do đó, chúng tôi khuyến nghị rằng Khoản 3 Điều 36 của Luật Doanh nghiệp nên được loại bỏ để tránh nhầm lẫn.

- **Luật hiện tại vẫn chưa quy định rõ về việc liệu một công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có thể quy định tỷ lệ biểu quyết thấp hơn 65% - 75% hay không.** Do đó, chúng tôi khuyến nghị Dự thảo Luật sửa đổi Luật doanh nghiệp đưa vào điều khoản làm rõ ràng hơn cho phép các công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có thể đặt ra một tỷ lệ biểu quyết thấp hơn 65% - 75% trong điều lệ. Nguyên tắc tự chủ của mỗi bên, là nền tảng cho tất cả các khuyến nghị này được đưa ra để tạo điều kiện cho phép các doanh nghiệp đổi mới, tạo ra một hệ sinh thái có khả năng nuôi dưỡng những ý tưởng mới, sự đổi mới, công nghệ mới và cách thức kinh doanh tốt hơn.

4.2 Điểm nóng của đổi mới - FinTech và Thương mại kỹ thuật số (Digital Commerce)

Tiếp theo, tôi xin đề cập đến những điểm nóng quan trọng của nền kinh tế kỹ thuật số (digital economy) được trình bày chi tiết trong bản báo cáo của chúng tôi và là chủ đề của nhiều cuộc họp tham vấn gần đây giữa các bên liên quan. Trong khi Việt Nam có kế hoạch để đạt được các sáng kiến của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và thành phố thông minh (smart cities), còn một số quy định vẫn còn nhiều vấn đề và có thể là trở ngại đối với đổi mới.

4.2.1 Thứ nhất - phương tiện truyền thông kỹ thuật số

Sự đổi mới phát triển mạnh trên luồng ý tưởng và thông tin tự do. Các sửa đổi dự kiến đối với Nghị định số 06/2016/NĐ-CP về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình, có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng ngoài ý muốn đối với việc tiếp cận thị trường toàn cầu của các ý tưởng, khiến cho các dịch vụ theo yêu cầu bị điều chỉnh bởi các quy định và quy tắc dành cho các dịch vụ truyền hình tuyến tính (ví dụ như các kênh truyền hình quảng bá phát sóng miễn phí). Những quy định hiện đang được áp dụng cho các chương trình phát thanh, truyền hình truyền thống trong nước có thể gây ra khó khăn trong việc tuân thủ đối với hầu như tất cả dịch vụ theo yêu cầu nước ngoài, do đó tạo ra rào cản thương mại cho các dịch vụ nước ngoài này, làm hạn chế các doanh nghiệp trong nước muốn hội nhập vào thị trường toàn cầu đối với nội dung kỹ thuật số, hoạt hình và các lĩnh vực tương tự, và mất đi điều kiện quan trọng đối với nền kinh tế đổi mới.

4.2.2 Thứ hai - Thanh toán không dùng tiền mặt (vd: thông qua điện thoại di động): Dự thảo nghị định sửa đổi Nghị định số 101/2012/NĐ-CP về thanh toán không dùng tiền mặt

Thanh toán điện tử là một lĩnh vực khác mà sự đổi mới trên toàn thế giới đang phát triển mạnh. Tuy nhiên, có một số hạn chế trong dự thảo có thể làm mất cơ hội để Việt Nam trở thành điểm nóng đổi mới toàn cầu cho công nghệ đó. Trong số những mối quan ngại lớn là bao gồm hạn mức 49% được đưa ra cho tỷ lệ tối đa phần vốn góp của các nhà đầu tư nước ngoài trong các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán / thanh toán không dùng tiền mặt, mà là điều sẽ làm nản lòng các nhà đầu tư và hoạt động đầu tư vào lĩnh vực này.

4.2.3 Thứ ba - Luật An ninh mạng và Nghị định hướng dẫn

Cuối cùng, và có lẽ là quan trọng nhất, là Luật An ninh mạng. Các công cụ và dịch vụ kỹ thuật số mà chúng ta sử dụng phụ thuộc vào khả năng dữ liệu lưu thông xuyên biên giới và đó là điều kiện thiết yếu để đổi mới trong không gian kinh tế kỹ thuật số. Hiện tại, Luật An ninh mạng tạo ra rất nhiều thách thức và quan ngại về việc liệu sẽ có những trở ngại đối với các luồng dữ liệu qua biên giới hay không.

4.3 Áp dụng đổi mới để bảo vệ môi trường của Việt Nam: Năng lượng tái tạo và mối quan tâm của doanh nghiệp sản xuất thương mại và công nghiệp sử dụng điện mặt trời trên mái nhà

Chúng tôi khuyến nghị Chính phủ ưu tiên cho sự đổi mới đầy hứa hẹn mà điện mặt trời trên mái nhà mang lại. Các doanh nghiệp sản xuất hiện hữu có thể thay thế các máy phát điện diesel bản mà họ hiện đang lệ thuộc bằng việc sử dụng điện từ nguồn năng lượng mặt trời, tái tạo, sạch. Các doanh nghiệp sản xuất mới mong muốn chuyển chuỗi cung ứng của họ sang một Việt Nam "xanh" không gây áp lực cho hệ thống truyền tải điện.

4.4 Bộ Luật Lao Động sửa đổi: Lao Động và Việc Làm

Chúng tôi rất hoan nghênh việc Quốc Hội Việt Nam thông qua Bộ Luật Lao Động sửa đổi vào ngày 20 tháng 11 năm 2019. Bộ Luật Lao Động sửa đổi này đã có những thay đổi và bước tiến quan trọng, giữ vững cam kết của Việt Nam trong các hiệp định thương mại quốc tế. Tuy nhiên, chúng tôi có một số băn khoăn về các vấn đề mà Bộ Luật Lao Động sửa đổi vẫn chưa giải quyết triệt để và qua đó, mong muốn Chính phủ giải quyết những vấn đề này trong các nghị định hướng dẫn thi hành.

Thứ nhất, chúng tôi tin rằng số giờ làm thêm tối đa trong một năm là 200 giờ đối với trường hợp điều kiện lao động bình thường và 300 giờ đối với một số trường hợp đặc biệt là quá hạn chế, mặc dù quy định hiện nay đã mở rộng thêm các trường hợp đặc biệt này. Tối thiểu, chúng tôi khuyến nghị rằng các nghị định hướng dẫn thi hành cần quy định rõ ràng các trường hợp đặc biệt hơn và xác nhận việc doanh nghiệp sẽ chỉ cần thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về lao động, thay vì phải xin chấp thuận từ cơ quan này, khi tổ chức cho người lao động làm thêm 300 giờ một năm.

Thứ hai, Bộ Luật Lao Động sửa đổi quy định giới hạn số lần gia hạn giấy phép lao động mà một người lao động nước ngoài có thể thực hiện. Cụ thể, thời hạn tối đa của giấy phép lao động là hai năm, và chỉ có thể gia hạn một lần với thời hạn tối đa hai năm. Theo đó, chúng tôi khuyến nghị các nghị định hướng dẫn thi hành cần quy định trình tự mới xin giấy phép lao động sẽ giản lược hơn cho người lao động nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam và từng được cấp giấy phép lao động trước đó.

Một vấn đề quan trọng khác đó là Bộ Luật Lao Động sửa đổi bổ sung trọng tài là cơ quan giải quyết tranh chấp mới đối với cả tranh chấp lao động cá nhân và tranh chấp lao động tập thể. Đây là một sự phát triển tiên bộ nhưng chúng tôi vẫn còn băn khoăn về cách thức hoạt động của các "Hội đồng trọng tài lao động" này. Chúng tôi khuyến nghị rằng Việt Nam có thể cân nhắc xây dựng trên hệ thống trọng tài thương mại hiện có, thay vì cố thành lập mới toàn bộ các hội đồng trọng tài cho tranh chấp lao động.

4.5 Luật Quy hoạch

Các thành viên của chúng tôi vẫn còn lo ngại về việc thực thi Luật Quy hoạch và các tác động của Luật này trong việc trì hoãn quá trình phê duyệt cho các dự án điện, năng lượng và cơ sở hạ tầng (mặc dù gần đây Ủy ban Thường vụ Quốc hội có ban hành Nghị quyết số 751 vào ngày 16 tháng 8 năm 2019 và Chính phủ có ban hành Nghị quyết số 110 vào ngày 02 tháng 12 năm 2019 về điều khoản chuyển tiếp của Luật Quy hoạch cùng với danh mục các quy hoạch đã được duyệt trước đây). Quy trình cấp giấy phép cho các dự án điện và năng lượng được dự kiến và việc đưa các dự án này vào quy hoạch vẫn quá phức tạp và rất mất thời gian. Đây cũng là điều chưa phù hợp để khai thác và phát triển hiệu quả và bền vững các nguồn năng lượng mặt trời và gió cho phát điện.

4.6 Vấn đề sau cùng về tài chính liên quan đến Luật Đất đai

Sau cùng, chúng tôi xin đề cập nhanh đến vấn đề tài chính liên quan đến Luật Đất đai từ quan điểm của doanh nghiệp.

Các thành viên của chúng tôi nhận thấy rằng việc không cho phép thế chấp quyền sử dụng đất của họ cho các bên cho vay ở nước ngoài đã ngăn chặn họ tiếp cận một nguồn vốn lớn và hạn chế sự đổi mới. Đây sẽ là một chủ đề thích hợp để xem xét khi cân nhắc đến các sửa đổi đang được dự kiến đối với Luật Đất đai trong năm 2020.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự tham gia của Quý vị trong hôm nay cũng như trong suốt quá trình tham vấn vẫn tiếp diễn giữa các bên liên quan. Quá trình này đã được chứng minh là một phương tiện rất hiệu quả để đạt được sự đồng thuận trong việc giải quyết các vấn đề cần hoàn thiện để bảo đảm Việt Nam tiếp tục phát triển nhanh chóng, bao gồm cả việc thiết lập vị thế của Việt Nam là trung tâm đổi mới trong tương lai.

BÁO CÁO CỦA NHÓM CÔNG TÁC ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI

1. Bước tiến từ Diễn đàn trước - Các vấn đề và thực trạng

1.1 Đầu tư vào đổi mới

Tại Diễn đàn hôm nay, Nhóm Công tác Đầu tư & Thương mại được yêu cầu tập trung phản hồi về việc đầu tư vào đổi mới. Thực sự, đây là một chủ đề phù hợp vì Việt Nam có một số điều kiện để bảo đảm thành công trong việc đầu tư vào đổi mới, nhưng đồng thời, vẫn đối mặt với một số trở ngại nghiêm trọng trong việc tối đa hóa tiềm năng to lớn của việc đầu tư này.

Cho mục đích này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ "đổi mới" với ý nghĩa là kết hợp các công nghệ hiện hữu để phục vụ các ứng dụng mới. Đổi mới là nhân tố cơ bản của cạnh tranh lành mạnh trong gần như mọi lĩnh vực của nền kinh tế. Thật vậy, chúng ta sống trong một thế giới mà tốc độ đổi mới dường như đang tăng ngày càng nhiều hơn mỗi ngày.

Đổi mới yêu cầu môi trường quản lý linh hoạt và khuyến khích, cho phép những người đổi mới tiếp nhận rủi ro, thử những điều mới mẻ, và được hưởng những bảo hộ của pháp luật đối với những khoản đầu tư của mình. Kể từ Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam lần trước, mới chỉ có vài biện pháp được thực hiện để giải quyết các vấn đề đã được nêu ra vào thời điểm đó. Nhưng để Việt Nam có thể nhận lãnh vai trò đứng đầu của mình trong hệ sinh thái đổi mới toàn cầu thì những trở ngại cần phải được gỡ bỏ thêm ở cấp độ địa phương và trung ương.

1.2 Trở ngại về thủ tục hành chính về các nội dung sau:

1.2.1 Yêu cầu đăng ký "hợp đồng chuyển giao công nghệ": Luật Chuyển giao Công nghệ 2017 và Nghị định 76/2018/NĐ-CP

Hãy cùng bắt đầu với một số vấn đề được đưa ra trong kỳ Diễn đàn vừa rồi, đầu tiên là pháp luật hiện hành về chuyển giao công nghệ. Chúng tôi đã nhận được bản sao Công văn số 954 đề ngày 05 tháng 04 năm 2019 về ý kiến trả lời của Bộ KH&CN gửi cho Bộ KH&ĐT. Quan ngại của chúng tôi vào thời điểm đó là việc Việt Nam đã thông qua "Luật Chuyển giao Công nghệ" mà luật này có thể có tác dụng ngược và không khuyến khích việc thật sự chuyển giao công nghệ nếu không được xem xét kỹ lưỡng. Bằng việc yêu cầu phải đăng ký toàn bộ "các hợp đồng chuyển giao công nghệ" (và khái niệm "công nghệ" cho mục đích đăng ký này được định nghĩa rất rộng) như là điều kiện để có hợp đồng hiệu lực là một mối đe dọa nghiêm trọng mà rất nhiều nhà đầu tư vẫn chưa nhận thức được.

Bộ KH&CN trả lời các quan ngại của chúng tôi trong Công văn số 954, đã giải quyết một số quan ngại, nhưng trên tinh thần tạo lập một môi trường mà sự đổi mới phát triển mạnh mẽ, chúng tôi vẫn còn một số quan ngại như sau.

a. Không cần thiết phải đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ

Ý kiến trả lời của Bộ KH&CN:

- Theo Bộ KH&CN, việc đăng ký chuyển giao công nghệ được coi là một trong những giải pháp để cơ quan quản lý nhà nước nắm được các luồng công nghệ chuyển giao, tạo cơ sở để hoạch định chính sách phát triển công nghệ trong từng giai đoạn. Mặt khác, theo Bộ KH&CN, đăng ký chuyển giao công nghệ cũng là một trong những giải pháp góp phần hạn chế tình trạng chuyển giá, trốn thuế thông qua hoạt động chuyển giao công nghệ.

- Xuất phát từ cơ sở thực tiễn và nhu cầu quản lý nêu trên, Luật Chuyển giao Công nghệ năm 2017 và Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Chuyển giao Công nghệ đã đưa ra các quy tắc cụ thể cho *đối tượng, quy trình, thủ tục đăng ký chuyển giao công nghệ*. Theo Công văn của Bộ KH&CN, các quy định về đăng ký chuyển giao công nghệ nêu trong Luật và Nghị định ngoài việc giúp đạt được các mục tiêu quản lý nhà nước, cũng được xây dựng trên tinh thần tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân thực hiện việc đăng ký chuyển giao công nghệ thuận lợi, không mất nhiều thời gian, giảm thiểu thủ tục hành chính (thời gian giải quyết đăng ký chuyển giao công nghệ được giảm chỉ còn bằng 1/3 thời gian so với trước đây).

Ý kiến bổ sung của VBF:

- Chúng tôi giữ nguyên quan điểm cho rằng quy định đăng ký với phạm vi quá rộng là điều không cần thiết cho việc đạt được các mục tiêu chính sách được nêu của Luật, và thật vậy, do chi phí và rủi ro trong việc tuân thủ, Luật đã góp phần cản trở nhiều hơn là khuyến khích sự đổi mới vì Luật sẽ không tạo ra được sự khuyến khích đối với chuyển giao công nghệ, vốn là một phần của sự đổi mới.
- Luật Chuyển giao Công nghệ 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành, trong đó có Nghị định 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ, đã quy định danh mục các công nghệ bị hạn chế và/hoặc bị cấm chuyển giao, cùng với trình tự và thủ tục xin cấp giấy phép chuyển giao công nghệ, cũng như các thủ tục kiểm tra, thanh tra, xử lý các vi phạm về chuyển giao công nghệ. Do đó, việc yêu cầu phải đăng ký bổ sung này sẽ đặt ra nhiều gánh nặng về hành chính và tài chính trên mức cần thiết đối với các bên liên quan.
- Bên cạnh đó, việc đăng ký chuyển giao công nghệ không giúp loại bỏ những rủi ro tiềm ẩn liên quan đến chuyển giá, trốn thuế thông qua hoạt động chuyển giao công nghệ. Hiện nay pháp luật đã có quy định về chống chuyển giá như Luật Quản lý Thuế và Nghị định số 20/2017/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Chúng tôi cho rằng các cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ - các đơn vị phụ trách việc đăng ký chuyển giao công nghệ - không có đủ chuyên môn và kinh nghiệm để giải quyết các vấn đề liên quan đến chuyển giá hoặc ngay cả các vấn đề cơ bản trong việc định giá công nghệ. Cũng cần lưu ý rằng các quy định của pháp luật Việt Nam về chống chuyển giá, cụ thể là Nghị định số 20/2017/NĐ-CP, thậm chí chỉ còn không áp dụng cho các trường hợp chuyển giao công nghệ giữa các bên không có quan hệ liên kết.

Yêu cầu về đăng ký chuyển giao công nghệ sẽ làm chậm việc ký kết và thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ, đẩy lùi các nhà đầu tư vì những rủi ro mới được đưa vào mà lẽ ra không nên có.

- Theo các quy định hiện hành, hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc trường hợp phải đăng ký chỉ có hiệu lực từ thời điểm được cấp "Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ". Mặc dù hiện nay, trên lý thuyết, thời gian và thủ tục hành chính trong quá trình đăng ký cho "giấy phép con" này đã được giảm thiểu, tuy nhiên, yêu cầu đăng ký này vẫn ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ trên thực tế. Các bên trong hợp đồng sẽ không thể thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ cho đến khi nó được đăng ký với cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ. Trong hầu hết các trường hợp, công nghệ đều mới và thường thì các công chức không đủ kiến thức kỹ thuật chuyên môn để suy đoán được các nhà đầu tư trên thị trường sẽ quyết định như thế nào về giá trị và ứng dụng của một công nghệ cụ thể. Chúng tôi cho rằng yêu cầu đăng ký này chắc chắn sẽ đem đến những sự trì hoãn không đáng có cho hoạt động chuyển giao công nghệ và cản trở sự đổi mới.

- Chúng tôi cũng giữ nguyên quan điểm cho rằng yêu cầu đăng ký này đang đi ngược lại với tất cả các nỗ lực tốt đẹp về cải cách và đơn giản hóa thủ tục hành chính của Chính phủ, cũng như những nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam mà Chính phủ đã và đang cố gắng thực hiện trong những năm qua. Thay vì áp đặt những kiểm soát chặt chẽ không cần thiết đối với hoạt động chuyển giao công nghệ, Chính phủ nên tạo ra những điều kiện có lợi để thúc đẩy quá trình này. Việc giám sát và quản lý đối với chuyển giao công nghệ chỉ nên được áp dụng đối với các công nghệ nhạy cảm theo các thỏa thuận quốc tế như Thỏa thuận Wassenaar về công nghệ hạt nhân.

b. Vấn đề bảo mật thông tin trong hồ sơ đăng ký

Ý kiến trả lời của Bộ KH&CN:

- 1) Trả lời quan ngại của chúng tôi về bảo vệ thông tin bảo mật trong quá trình đăng ký, Bộ KH&CN phản hồi rằng văn bản giao kết chuyển giao công nghệ chỉ quy định "những thông tin chung nhất" như quyền chuyển giao công nghệ, đối tượng chuyển giao, quyền và nghĩa vụ của các bên, thời hạn chuyển giao công nghệ, các bảo đảm,... Hồ sơ cung cấp không bao gồm các quy trình, bí quyết và thông tin chi tiết về công nghệ nên việc thực hiện đăng ký chuyển giao công nghệ không ảnh hưởng đến nhu cầu bảo mật của các bên trong hợp đồng chuyển giao công nghệ. Ngoài ra, việc cơ quan quản lý nhà nước quản lý hợp đồng chuyển giao công nghệ cũng đã được quy định tại Điều 34 về nghĩa vụ bảo mật trong việc cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ.

Ý kiến bổ sung của VBF:

Chúng tôi không đồng ý với quan điểm cho rằng hợp đồng chuyển giao công nghệ không chứa thông tin bảo mật - trong hầu hết các trường hợp, các hợp đồng này có chứa thông tin thương mại nhạy cảm. Ngay cả khi hồ sơ đăng ký chỉ bao gồm những thông tin chung nhất như được Bộ KH&CN liệt kê (với mức độ chi tiết đáng lo lắng), những thông tin này cũng khá nhạy cảm và có thể ảnh hưởng đến tiến trình đàm phán giữa các bên, giá trị của hợp đồng và thực tế là quyền sở hữu [trí tuệ] của nhà đầu tư. Ngoài ra, các bên sẽ phải nộp cho "cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ có thẩm quyền" bản sao của hợp đồng chuyển giao công nghệ, trong đó có thể có chứa một số thông tin bảo mật. Cơ quan có thẩm quyền thường không cấp Giấy chứng nhận đăng ký cho đến khi đã có được mọi thông tin mà mình muốn về công nghệ có liên quan. Do đó, cả bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao đều lo ngại về vấn đề bảo mật thông tin và bảo vệ thông tin bí mật nếu các thông tin này bị tiết lộ trong quá trình đăng ký chuyển giao công nghệ.

c. Định nghĩa "Công nghệ"

Ý kiến trả lời của Bộ KH&CN:

- Định nghĩa về "Công nghệ" trong Luật Chuyển giao Công nghệ năm 2017 được xây dựng trên cơ sở của định nghĩa này trong Luật Chuyển giao Công nghệ năm 2006 và thống nhất với định nghĩa "Công nghệ" nêu trong Luật Khoa học và Công nghệ hiện hành. Ngoài ra, trong quá trình xây dựng Luật Chuyển giao Công nghệ năm 2017, Bộ KH&CN đã nghiên cứu định nghĩa về công nghệ của các tổ chức quốc tế như UNIDO, ESCAPE và từ căn cứ trên thực tiễn hơn mười năm triển khai thực hiện Luật Chuyển giao Công nghệ năm 2006 không có kiến nghị nào về vướng mắc do quy định về thuật ngữ này.
- Mặt khác, tại các Điều 4, 5 và 6 Luật Chuyển giao Công nghệ năm 2017 cũng đã quy định cụ thể về đối tượng chuyển giao, phương thức chuyển giao và hình thức chuyển giao công nghệ,... Do vậy, có thể khẳng định rằng thuật ngữ, định nghĩa về "Công nghệ" nêu trong

Luật Chuyển giao Công nghệ năm 2017 đã rõ ràng, tương thích với các quy định của quốc tế và phù hợp với thực tiễn quản lý.

Ý kiến bổ sung của VBF:

- Chúng tôi giữ nguyên quan điểm cho rằng định nghĩa "Công nghệ" hiện nay vẫn quá rộng, do nó có thể bao gồm tất cả các giải pháp, quy trình và bí quyết, chỉ cần chúng có thể giúp biến đổi nguồn lực thành sản phẩm. Như vậy, mọi hoạt động chuyển giao công nghệ đều sẽ phải đăng ký nếu rơi vào trường hợp bắt buộc đăng ký theo quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật Chuyển giao Công nghệ 2017. Nói cách khác, yêu cầu đăng ký này có thể áp dụng cho rất nhiều hoạt động có liên quan đến chuyển giao công nghệ, bao gồm nhưng không giới hạn ở việc mua bán/nhập khẩu máy móc, thiết bị và dụng cụ, các hoạt động thiết kế, cung cấp thiết bị và thi công xây dựng (EPC), chuyển giao quyền sử dụng quy trình kỹ thuật và bí quyết, các hoạt động đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực sản xuất, v.v.
- Điều này sẽ tạo ra những gánh nặng rất lớn và không cần thiết cho cả bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao công nghệ, và do đó, sẽ làm chậm quá trình chuyển giao công nghệ và không khuyến khích hoạt động chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài, cũng như từ nước ngoài vào Việt Nam.
- Bên cạnh đó, nếu theo như định nghĩa này thì "Công nghệ" có thể bao gồm các giải pháp, quy trình và bí quyết không chỉ trong lĩnh vực sản xuất, mà còn có thể trong lĩnh vực dịch vụ. Bởi lẽ các giải pháp trong lĩnh vực dịch vụ cũng có thể biến đổi nguồn lực thành sản phẩm (sản phẩm dịch vụ). Như vậy, dường như việc chuyển giao bất kỳ giải pháp hoặc quy trình nào cũng sẽ phải được đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.
- **Tóm lại**, yêu cầu đăng ký "hợp đồng chuyển giao công nghệ" sẽ không khuyến khích sự đổi mới ở Việt Nam bằng cách đẩy lùi các bên chuyển nhượng công nghệ. Các công ty trong nước sẽ không tiếp cận được các công nghệ như các đối thủ cạnh tranh ở nước ngoài, và trước đó các công ty trong nước có quyền tiếp cận các công nghệ này kể từ khi Luật Chuyển giao Công nghệ cũ bị bãi bỏ để áp dụng phương pháp tiến cận pháp lý phổ biến hơn, chủ yếu là pháp luật về cạnh tranh. Chúng tôi khuyến nghị xem xét lại toàn bộ, hoặc thậm chí là bãi bỏ Luật này, nếu Việt Nam nghiêm túc về việc muốn thu hút đầu tư vào đổi mới.

1.2.2 Yêu cầu chấp thuận đối với thiết bị đã qua sử dụng: Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng - Quy định mới hạn chế nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng từ ngày 15 tháng 6 năm 2019

Vấn đề

Bây giờ chúng tôi chuyển sang vấn đề về quản lý việc nhập khẩu thiết bị đã qua sử dụng. Chúng tôi đánh giá cao nỗ lực của Chính phủ Việt Nam trong việc điều chỉnh các quy định nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng thông qua việc ban hành Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ("**Quyết định 18**"). Quyết định 18, ở một mức độ nhất định, đã tạo được sự linh hoạt trong việc nhập khẩu máy móc thiết bị đã qua sử dụng. Tuy nhiên, Quyết định 18 vẫn còn một số quy định thiếu tính thực tiễn, cụ thể là quy định về công suất còn lại và mức tiêu hao nhiên liệu so với thiết kế. Một lần nữa, nếu chúng ta muốn khuyến khích đổi mới thì chúng ta phải thông qua một khung pháp lý linh hoạt hơn, cho phép những người Việt Nam đổi mới được chọn thiết bị mà mình muốn, tuân thủ các tiêu chuẩn hiện tại về môi trường, y tế và an toàn.

Mục đích tối hậu của quy định về nhập khẩu máy móc thiết bị đã qua sử dụng được cho là nhằm đảm bảo các yếu tố an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường, và tránh công nghệ lạc hậu. Tuy nhiên, quy định về công suất còn lại và mức tiêu hao nhiên liệu so với thiết kế được quy định trong Luật không có vai trò gì trong vấn đề an toàn, tiết kiệm năng lượng, và bảo vệ môi trường do các điều kiện khác về đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc tiêu chuẩn của các nước G7/Hàn Quốc đã làm tốt vai trò này.

Về vấn đề công nghệ lạc hậu, với xu thế phát triển của thế giới hiện nay, công nghệ mới được phát triển rất nhanh, thường là sự đổi mới dựa trên các công nghệ hiện có. Do vậy, tiêu chí về công suất còn lại và mức tiêu hao nhiên liệu so với thiết kế không những không đảm bảo loại bỏ được công nghệ lạc hậu, mà còn tạo rào cản bất bình đẳng do hoàn toàn có khả năng một dây chuyền công nghệ có công suất còn lại thấp hơn, nhưng lại có công nghệ tiên tiến hơn so với các dây chuyền công nghệ khác có công suất còn lại cao hơn. Bên cạnh đó, việc giám định các tiêu chí này trên thực tế là một quy trình phức tạp, khó đoán định và tốn kém.

Việt Nam thực sự cần chú ý hơn về hiệu quả sử dụng năng lượng, nhưng điều đó có thể được thực hiện trong khung pháp lý của Luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, với các cải cách về giá năng lượng, ưu đãi thuế cho các khoản đầu tư sử dụng năng lượng hiệu quả, và các biện pháp thường được áp dụng khác. Chúng tôi cho rằng việc áp đặt các điều kiện không bảo đảm mục đích chính sách tối hậu sẽ phản tác dụng, trong khi gây ra gánh nặng và phát sinh chi phí cho các doanh nghiệp là biện pháp không thực tế.

Khuyến nghị

Chúng tôi khuyến nghị loại bỏ các điều kiện về công suất còn lại và mức tiêu hao nhiên liệu so với thiết kế trong thực tiễn về nhập khẩu thiết bị đã qua sử dụng.

1.3 Trả lời của Bộ Xây dựng đối với vấn đề Hạn chế đối với người nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam

Tại Diễn đàn kỳ trước, chúng tôi nêu ra một số quan ngại về các vấn đề với việc thực hiện luật cho phép người nước ngoài sở hữu nhà ở. Chúng tôi gần đây đã nhận được trả lời của Bộ Xây dựng (theo Công văn số 876 ngày 23 tháng 4 năm 2019 gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư). Nội dung này có thể không liên quan trực tiếp đến chủ đề đổi mới nhưng việc thu hút người đổi mới trên phạm vi quốc tế cũng là một phần của việc tạo lập và nuôi dưỡng môi trường đổi mới nên nội dung này cũng có liên quan ở đây.

Theo đó, chúng tôi hiểu rằng trong thời gian tới, Bộ Xây dựng sẽ có văn bản đôn đốc các tỉnh thành trong việc công khai các nội dung liên quan đến sở hữu nhà ở của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam, trong đó có việc đôn đốc trách nhiệm của Sở Xây dựng cấp tỉnh thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 76 và khoản 1 Điều 79 của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP.

Vấn đề:

Mọi người ở đây đều nhận thấy rằng Việt Nam đã có bước tiến lớn trong việc tạo ra môi trường đầu tư thân thiện, nơi mà các doanh nhân trong nước và nước ngoài cùng gia đình của họ có thể làm việc trong một bầu không khí an toàn và thoải mái. Dịch vụ trường học và bệnh viện đã cải thiện đáng kể. Có nhiều sự lựa chọn hơn đối với các hoạt động vui chơi giải trí, văn hóa. Tuy nhiên, một yếu tố được chứng minh khó đạt được chính là lĩnh vực sở hữu nhà ở. Dù đã ban hành các quy định cho phép bán có giới hạn một số loại căn hộ chung cư và biệt thự nhất định cho người nước ngoài nhưng vẫn chưa có những quy định thi hành được ban hành một cách kịp thời, dẫn đến xảy ra nhiều nhầm lẫn và rủi ro trong thị trường.

Vấn đề còn tồn đọng lớn nhất hiện nay là việc thực hiện các hạn chế đối với việc sở hữu nhà ở của người nước ngoài tại Việt Nam, việc này có thể ảnh hưởng đến quyền sở hữu nhà ở của người nước ngoài tại Việt Nam hơn hai năm. Luật Nhà ở năm 2014 cho phép người nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2015; và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ("**Nghị định 99**"), quy định chi tiết các cơ chế thực hiện quyền sở hữu nhà ở của người nước ngoài tại Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2015.

Nghị định 99 yêu cầu Bộ Công an ("**Bộ CA**") và Bộ Quốc phòng ("**Bộ QP**") xác định cụ thể các khu vực cần bảo đảm an ninh, quốc phòng và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Theo Văn bản số 786/BCA-TCAN ngày 19 tháng 04 năm 2017 của Bộ CA và Văn bản số 10328/BQP-TM ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Bộ QP, chúng tôi hiểu rằng việc này đã được thực hiện.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải dựa trên các văn bản hướng dẫn nêu trên của Bộ CA và Bộ QP để chỉ đạo các Sở Xây dựng cấp tỉnh xác định các dự án nhà ở thương mại mà cá nhân và tổ chức nước ngoài không được phép sở hữu nhà ở. Đối với trường hợp cụ thể của Thành phố Hồ Chí Minh, dựa trên các thông tin được công bố, chúng tôi hiểu rằng việc này đã được thực hiện vào tháng 07 năm 2017.

Những điều trên cho thấy Chính phủ đang mong muốn mọi việc tiến triển tốt hơn. Nay, công việc cuối cùng là xác định các dự án nhà ở thương mại mà cá nhân và tổ chức nước ngoài không được phép sở hữu nhà ở và công bố các thông tin đó lên mạng nay sẽ do các Sở Xây dựng cấp tỉnh thực hiện.

Tuy nhiên, các Sở Xây dựng cấp tỉnh chưa cho thấy nhiều tiến triển nào từ phía mình. Vì thế, việc trì hoãn kéo dài này thực sự làm cho các cá nhân và tổ chức nước ngoài mong muốn mua nhà ở tại Việt Nam lo ngại. Chúng tôi mong rằng các Sở Xây dựng cấp tỉnh sẽ làm việc một cách chủ động và sát sao hơn với các cơ quan chức năng hữu quan để giải quyết những vấn đề này theo chỉ đạo của các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Đây là bước cuối cùng để hiệu lực hóa quyền được mua nhà ở của người nước ngoài tại Việt Nam mà đáng lẽ ra đã phải có hiệu lực từ hơn hai năm trước.

Một vấn đề đáng chú ý khác là hạn chế về mặt kỹ thuật đối với việc đăng ký quyền sở hữu nhà. Số căn hộ mà người nước ngoài được quyền sở hữu trong một tòa nhà chung cư bị giới hạn ở mức 30%, nhưng Bộ Xây dựng và các Sở Xây dựng ở địa phương chưa áp dụng một hệ thống cần thiết để đăng ký và theo dõi số lượng căn hộ thuộc sở hữu của người nước ngoài trong một dự án nhất định. Vì vậy, thị trường thứ cấp đã bị đóng băng hoàn toàn. Tại hầu hết các tỉnh thành, dường như không có một hệ thống nào cho việc thay đổi loại quyền sở hữu từ của người Việt sang người nước ngoài một khi tài sản đã được bán cho người trong nước. Rủi ro này chỉ làm tăng chi phí về vốn cần có để xây dựng quỹ nhà ở của Việt Nam. Chúng tôi hy vọng rằng những vấn đề này có thể được giải quyết sớm để thị trường có thể bắt đầu hoạt động bình thường.

Khuyến nghị:

Chúng tôi khuyến nghị rằng các Sở Xây dựng cấp tỉnh nên làm việc chủ động hơn với các Ủy ban Nhân dân để giải quyết sớm các vấn đề bằng cách công bố danh sách các dự án mà người nước ngoài không được quyền sở hữu nhà ở. Điều này sẽ giúp cho thị trường nhà ở Việt Nam phát triển một cách minh bạch và lành mạnh hơn.

2. Các Hiệp định Thương mại Tự do: Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU, Hiệp Định Đối Tác Toàn Diện và Tiến Bộ Xuyên Thái Bình Dương, và các Hiệp Định Thương Mại quan trọng khác

Các hiệp định thương mại tự do đã mang lại tin tốt và dự kiến sẽ mang lại nhiều tin tốt hơn nữa. Chúc mừng Hiệp định CPTPP đã có hiệu lực thi hành.

Nhóm Công tác Đầu tư & Thương mại xin chúc mừng Việt Nam sẽ đảm nhận vị trí Chủ tịch ASEAN vào năm 2020 với chủ đề "*Gắn kết và Chủ động thích ứng*". 2020 dự định sẽ là một năm bận rộn với sự chú ý hiện tại vào Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) cùng với việc thực hiện Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN-Hồng Kông và Hiệp định Đầu tư ASEAN-Hồng Kông. Chúng tôi khuyến khích Việt Nam tiếp tục hòa hợp chính sách của mình với khối ASEAN và lớn hơn nữa là RCEP.

Chúng tôi khen ngợi Việt Nam tiếp tục ban hành quy định pháp luật mới để thực thi và áp dụng các điều khoản của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương ("CPTPP"). Chúng tôi khuyến khích các Bộ ngành liên quan rà soát và tổ chức đào tạo về các điều khoản của Hiệp định để tạo điều kiện cho nhà đầu tư vận dụng và giảm thiểu tối đa sự gián đoạn.

Như đã nêu trong Diễn đàn kỳ trước, Nhóm Công tác Đầu tư & Thương mại ghi nhận thực tế là Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU sẽ sớm được phê chuẩn bởi Nghị viện châu Âu và chúng tôi trông chờ Quốc hội Việt Nam cũng sẽ có tiến độ cụ thể để phê chuẩn tương tự. Chúng tôi hiểu rằng Chính phủ đang mong muốn đẩy nhanh tiến trình phê chuẩn Hiệp định EVFTA vào nửa đầu năm 2020 (theo Nghị quyết phiên họp thường kỳ Chính phủ tháng 11/2019).

Ngoài Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU, Nhóm Công tác Đầu tư & Thương mại đánh giá cao Việt Nam đã và đang sửa đổi, bổ sung các nội luật liên quan để thực thi CPTPP. Những cơ hội về thương mại và đầu tư ngày càng nhiều từ những hiệp định quan trọng này chỉ có thể được khai thác trọn vẹn nếu chính Việt Nam tạo lập được một môi trường có khả năng phát triển sự cạnh tranh công bằng và đổi mới.

3. Những thách thức mới đối với đổi mới và các giải pháp khuyến nghị

3.1 Dự thảo Luật sửa đổi Luật Đầu tư và Dự thảo Luật sửa đổi Luật Doanh nghiệp

Chúng tôi đưa ra góp ý chung và một số ý kiến cụ thể về hai luật trong số các luật quan trọng nhất tại diễn đàn hôm nay: Luật số 67/2014/QH13 ("**Luật Đầu tư**") và Luật số 68/2014/QH13 ("**Luật Doanh nghiệp**"). Thêm vào đó, chúng tôi cũng muốn nêu lên một số vấn đề quan trọng liên quan tới 02 dự thảo sửa đổi Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp gần đây nhất ("**Dự thảo sửa đổi luật Luật Đầu tư**" và "**Dự thảo sửa đổi luật Luật Doanh nghiệp**") mà đã được Chính phủ trình lên Quốc hội. Chúng tôi đã chuẩn bị và trình nộp hai phần/bảng tổng hợp/nội dung bình luận về dự thảo sửa đổi Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp trong nửa đầu năm 2019. Dưới đây là một số quan điểm chính của chúng tôi.

Thứ nhất, nhìn chung, chúng tôi phải lưu ý rằng các cơ quan cấp phép đầu tư vẫn có xu hướng giữ quan điểm bảo thủ và coi bất kỳ cam kết quốc tế nào của Việt Nam về tiếp cận thị trường và nguyên tắc đối xử quốc gia như là "trần chứ không phải là sàn", có nghĩa là bất kỳ dịch vụ thương mại mới nào được phát triển kể từ thời điểm xác lập các cam kết của Việt Nam thì rất khó được chấp thuận. Trong thời đại của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4 khi các sáng kiến đổi mới kinh doanh sinh sôi mỗi ngày, cách tiếp cận này đe dọa đóng băng chúng ta như tại thời điểm năm 2008. Cần có một tâm lý tiếp cận khác biệt cơ bản, chẳng hạn như chuyển từ "danh sách chọn cho" sang hệ thống "danh sách chọn bỏ" như được quy định trong CPTPP.

Vào ngày 15 tháng 11 năm 2019, Quốc Hội đã thảo luận về dự thảo sửa đổi Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp. Đã 5 năm kể từ ngày Quốc Hội thông qua Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp vào ngày 26 tháng 11 năm 2014, nhưng tranh cãi dường như vẫn dừng lại ở những vấn đề nan giải, ví dụ như đối tượng cấu thành “nhà đầu tư nước ngoài”, “công ty có vốn đầu tư nước ngoài”, “tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài”, cùng những khái niệm và cách tiếp cận tương tự vẫn còn tồn tại? Câu trả lời có lẽ là các nhà lập pháp và hành pháp vẫn đang chật vật với những cuộc tranh cãi và vấn đề được đưa ra vào năm 2014 và cả trước 2014.

Việt Nam thông qua Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam vào cuối năm 1987. Việt Nam thông qua Luật Đầu tư sửa đổi vào năm 1996 và 2004. Việt Nam đã dành 12 năm từ 1995 đến 2007 để đàm phán và gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), với cam kết mở cửa thị trường về đầu tư nước ngoài vào một số ngành công nghiệp và dịch vụ.

Trên thực tế, điều gì đã xảy ra ở Việt Nam? Theo Luật Đầu tư 2004, các dự án đầu tư nước ngoài phải được đăng ký hoặc thẩm tra, tùy thuộc vào loại dự án đầu tư. Một dự án sản xuất sẽ tạo ra nhiều việc làm và sử dụng nhiều máy móc và thiết bị phải tuân theo quy trình đăng ký dài 15 ngày. Một dự án dịch vụ có thể mang tính đổi mới nhưng không tạo ra việc làm cần sử dụng nhiều sức lao động phải tuân theo quy trình thẩm tra dài 45 ngày và phải được tất cả các Bộ liên quan xem xét, điều này có thể dễ dàng biến quy trình dài 45 ngày thành quy trình dài 6 tháng. Theo Luật Đầu tư hiện hành, bất kỳ dự án đầu tư nước ngoài nào thuộc các biểu cam kết dịch vụ của WTO 13 năm về trước đều có thể được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong vòng 15 ngày; bất kỳ dự án đầu tư nước ngoài nào nằm ngoài danh sách các biểu cam kết dịch vụ của WTO đều phải bị các Bộ xem xét theo quyền quyết định của các Bộ đó mà không có bất kỳ giới hạn thời gian nào.

Liệu các nhà đàm phán tại các cuộc họp đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) tại thời điểm đàm phán đã biết và cân nhắc đến Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, IoT (Internet Vạn vật), nền tảng điện tử, y tế điện tử, giáo dục trực tuyến, công nghệ tài chính (Fintech), khuôn khổ pháp lý thử nghiệm (regulatory sandbox), v.v. hay chưa? Câu trả lời là chưa. Những đổi mới diễn ra nhanh chóng, cùng lúc liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau và không ai vào năm 2007 có thể lường trước hết những gì xảy ra kể từ thời điểm đó. Vì lý do này, nếu ngày nay danh sách các biểu cam kết của WTO có trở nên lỗi thời, thì không thể đổ lỗi cho các nhà đàm phán. Tuy nhiên, sẽ đáng tiếc nếu Việt Nam chưa thể tiến lên mạnh mẽ từ năm 2007.

Với nhận định tổng quát này, sau đây là một số ý kiến và khuyến nghị cụ thể của chúng tôi.

- **Bảo đảm đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật**

Dự thảo sửa đổi Luật Đầu tư bao gồm Điều 14 quy định việc bảo đảm đầu tư trong trường hợp có sự thay đổi pháp luật ảnh hưởng bất lợi đến các dự án đầu tư đã được cấp phép. Điều 14 của dự thảo Luật Đầu tư vẫn giữ nguyên hệt như Điều 13 của Luật Đầu tư hiện tại. Tuy nhiên, quy định này chỉ bảo đảm cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự thay đổi pháp luật ảnh hưởng bất lợi đến "các ưu đãi đầu tư" đã cấp cho dự án đầu tư nước ngoài. Nhiều doanh nghiệp trong cộng đồng doanh nghiệp nghĩ rằng quy định nên mở rộng để bao gồm bất kỳ thay đổi nào đối với các luật có tác động tiêu cực đến "các điều khoản, điều kiện và ưu đãi đầu tư" mà nhà đầu tư đang được hưởng để bảo đảm các đầu tư của họ (thay vì chỉ bảo vệ "ưu đãi đầu tư").

Chúng tôi khuyến nghị sửa đổi khoản 2 Điều 14 trong Dự thảo sửa đổi luật Luật Đầu tư như sau: “*Trường hợp văn bản pháp luật mới được ban hành quy định **điều kiện** và ưu đãi đầu tư làm ảnh hưởng bất lợi đến **điều kiện** và ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được tiếp tục áp dụng **điều kiện** và ưu đãi đầu tư được quy định trong Giấy phép đầu tư,*

hoặc Giấy chứng nhận đầu tư, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp cho doanh nghiệp cho thời gian áp dụng điều kiện và hưởng ưu đãi đầu tư còn lại.”

- **Giai đoạn chuyển tiếp**

Điều 76 của Dự thảo Luật Đầu tư quy định về giai đoạn chuyển tiếp. Điều 76 quy định rõ ràng rằng [nhà đầu tư] được tiếp tục áp dụng và tuân thủ Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, đã được cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Để hoàn thiện, chúng tôi khuyến nghị rằng Khoản 1 Điều 76 được mở rộng để bao gồm cả Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 (ngày hiệu lực dự kiến của dự thảo Luật sửa đổi Luật Đầu tư).

- **Phương pháp "danh sách chọn bỏ"**

Một bước đột phá lớn trong Dự thảo Luật Đầu tư là Điều 9 về "danh sách chọn bỏ đối với các dịch vụ". Theo đó, một nhà đầu tư nước ngoài có thể được chấp thuận đầu tư vào bất kỳ dịch vụ nào miễn là dịch vụ đó không bị liệt kê trong "danh sách chọn bỏ" mà Chính phủ sẽ công bố vào từng thời điểm. Điều này sẽ tạo ra một sự thay đổi có ý nghĩa đối với môi trường đầu tư khi và chỉ khi "danh sách chọn bỏ" đó chỉ giới hạn ở những dịch vụ đã được Việt Nam bảo lưu theo các điều ước quốc tế.

Chúng tôi khuyến nghị Bộ KH&ĐT giữ cho danh sách chọn bỏ như vậy được giới hạn nghiêm ngặt chỉ bao gồm các dịch vụ được Việt Nam bảo lưu trong các điều ước quốc tế khác nhau.

- **Vướng mắc về thời gian hiệu lực của giao dịch chuyển nhượng cổ phần / phần vốn góp**

Một số cơ quan đầu tư, đặc biệt là Sở KH&ĐT tỉnh Bình Dương, yêu cầu các bên phải thực hiện thanh toán tiền chuyển nhượng cổ phần/ phần vốn góp trước khi đăng ký và sửa đổi GCNĐKDN, dựa trên các yêu cầu theo Khoản 2 Điều 31, hoặc Khoản 1 Điều 77 của Luật Doanh nghiệp rằng một công ty phải đăng ký "thay đổi" hoặc "chuyển nhượng vốn" trong vòng 10 ngày kể từ ngày "thay đổi" hoặc "hoàn thành việc chuyển nhượng cổ phần / phần vốn góp". Các Sở KH&ĐT này, chẳng hạn như Sở KH&ĐT tỉnh Bình Dương, đã diễn giải quy định này theo hướng cho rằng "hoàn thành chuyển nhượng" phải bao gồm việc "hoàn thành thanh toán cho việc chuyển nhượng". Cách áp dụng luật/diễn giải này trái ngược với nhiều điều khoản theo Bộ luật Dân sự, bao gồm Điều 450 Bộ luật Dân sự quy định về thời điểm có hiệu lực của việc chuyển giao quyền tài sản, theo đó quyền tài sản chỉ được coi là đã "chuyển nhượng" khi giấy chứng nhận đăng ký đã được hoàn tất dưới tên của người mua, và Khoản 3 Điều 434 Bộ luật Dân sự cho phép các bên thỏa thuận thời gian thanh toán. Cách diễn giải này làm các nhà đầu tư lo ngại rằng sau khi thanh toán có thể có vấn đề xảy ra và họ sẽ bị mất tiền.

Chúng tôi khuyến nghị Dự thảo Luật sửa đổi Luật doanh nghiệp có quy định bổ sung ghi nhận rằng các bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp có thể thỏa thuận và quyết định thời điểm thanh toán và thời điểm có hiệu lực cho giao dịch chuyển nhượng cổ phần / phần vốn góp là khi mà GCNĐKDN điều chỉnh đã được cấp cho bên mua.

- **Thiếu rõ ràng về phương thức thanh toán giao dịch chuyển nhượng cổ phần/ phần vốn góp**

Liên quan đến chủ đề này, Khoản 3 Điều 36 của Luật Doanh nghiệp yêu cầu thanh toán chuyển nhượng cổ phần và vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài phải được thực hiện thông qua Tài khoản Vốn đầu tư trực tiếp (DICA) của nhà đầu tư nước ngoài. Quy định này là dư thừa vì các quy định

ngoại hối sẽ điều chỉnh các giao dịch ngoại hối của các nhà đầu tư nước ngoài. Hơn nữa, Khoản 3 Điều 36 của Luật Doanh nghiệp có mâu thuẫn với Thông tư số 06/2019/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ngày 26 tháng 6 năm 2019, không yêu cầu thanh toán chuyển nhượng cổ phần và phần vốn góp giữa bên mua ở nước ngoài và bên bán ở nước ngoài được thực hiện thanh toán thông qua Tài khoản Vốn đầu tư trực tiếp.

Do đó, chúng tôi khuyến nghị rằng Khoản 3 Điều 36 của Luật Doanh nghiệp được loại bỏ để tránh nhầm lẫn.

- **Địa bàn của một dự án đầu tư**

Hiện tại, Luật Đầu tư định nghĩa "Dự án đầu tư là tập hợp đề xuất bỏ vốn trung hạn hoặc dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định."

Chúng tôi lưu ý rằng các dự án đầu tư hiện nay có thể được tiến hành không chỉ trong "**một địa bàn cụ thể**". Một ví dụ điển hình là các dự án năng lượng mặt trời trên mái nhà, mà chính phủ Việt Nam khuyến khích nhằm cung cấp nguồn năng lượng tái tạo/bền vững; Thật không may, các dự án năng lượng sạch như vậy hiện đang bị từ chối vì chúng không được tiến hành ở "một địa bàn cụ thể", mà trên nhiều mái nhà của khách hàng sử dụng/tiêu thụ điện. Trong nhiều dự án dịch vụ khác, dịch vụ được cung cấp trên toàn quốc tại địa điểm của khách hàng - như vậy định nghĩa về "dự án đầu tư" ít nhất là đã rất lỗi thời.

Chúng tôi khuyến nghị dự thảo Luật Đầu tư điều chỉnh định nghĩa này để xét đến những đổi mới như mô hình kinh doanh năng lượng mặt trời trên mái nhà đề cập ở trên, theo đó, Luật sẽ quy định như sau "*Dự án đầu tư là tập hợp đề xuất bỏ vốn trung hạn hoặc dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư kinh doanh ~~trên địa bàn cụ thể~~, trong khoảng thời gian xác định.*" để tạo điều kiện thuận lợi việc phát triển các hệ thống năng lượng mặt trời áp mái.

- **Công ty trách nhiệm hữu hạn có 2 thành viên trở lên có thể đặt tỷ lệ biểu quyết thấp hơn 65% - 75% theo Luật Doanh nghiệp hay không**

Hiện tại, điều khoản của Luật Doanh nghiệp và Dự thảo Sửa đổi Luật Doanh nghiệp vẫn chưa quy định rõ về việc liệu một công ty trách nhiệm hữu hạn có 2 thành viên trở lên có thể quy định tỷ lệ biểu quyết thấp hơn 65% - 75% hay không. Để tạo môi trường pháp lý cho phép các bên có quyền tự định đoạt một cách hợp lý hơn trong việc thỏa thuận các quyền và nghĩa vụ chung của các nhà đầu tư, nên cân nhắc có nội dung làm rõ hoặc sửa đổi linh hoạt hơn.

Do đó, chúng tôi khuyến nghị Dự thảo sửa đổi Luật doanh nghiệp đưa vào điều khoản làm rõ rằng hơn cho phép các công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có thể đặt ra một tỷ lệ biểu quyết thấp hơn 65% - 75% trong điều lệ.

Nguyên tắc tự chủ của mỗi bên, là nền tảng cho tất cả các khuyến nghị này được đưa ra để tạo điều kiện cho phép các doanh nghiệp đổi mới, tạo ra một hệ sinh thái có khả năng nuôi dưỡng những ý tưởng mới, sự đổi mới, công nghệ mới và cách thức kinh doanh tốt hơn.

3.2 Dự thảo nghị định sửa đổi Nghị định số 06/2016/NĐ-CP về Quản lý, Cung cấp và Sử dụng Dịch vụ Phát thanh, Truyền hình

Vấn đề

Một trong những đổi mới được đón chào nhất của thập kỷ trước dành cho người tiêu dùng tại Việt Nam và tại hầu hết các nơi trên thế giới là việc nâng cao vượt bậc khả năng tiếp cận các nội dung kỹ thuật số nhờ vào các đổi mới tại cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0. Những thay đổi đáng kinh ngạc trong dòng chảy thông tin và văn hóa toàn cầu cho phép các nhà đổi mới trên toàn thế giới tìm kiếm những ý tưởng tốt hơn. Nhưng đôi khi các khung pháp lý cũ không phù hợp với các công nghệ mới.

Những sửa đổi ở dự thảo trước đây đối với Nghị định số 06/2016/NĐ-CP về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình đề xuất quản lý các dịch vụ theo yêu cầu cung cấp trên Internet phải được điều chỉnh theo các quy định hiện hành áp dụng với dịch vụ phát thanh, truyền hình truyền thống. Những sửa đổi này sẽ yêu cầu cả đơn vị cung cấp dịch vụ theo yêu cầu trong và ngoài nước phải xin cấp giấy phép, tuân thủ các định mức về nội dung chương trình trong nước, biên dịch nội dung sang tiếng Việt, và hạn chế cài đặt quảng cáo.

Cụ thể, tỷ lệ số lượng chương trình trong nước trong tổng số lượng chương trình cung cấp trên dịch vụ theo yêu cầu trên mạng Internet không thấp hơn 30%.¹ Quy định này có thể quá hạn chế bởi trong một số trường hợp, chương trình trong nước không đáp ứng đủ nhu cầu 30% tổng chương trình của các dịch vụ theo yêu cầu quy mô lớn. Hơn nữa, các chương trình nước ngoài bị yêu cầu phải được cơ quan báo chí được cấp phép thực hiện phát thanh và truyền hình chỉnh sửa và dịch nội dung chương trình.² Tuy nhiên, việc dịch nội dung chương trình nên tùy thuộc vào ý chí của đơn vị cung cấp dịch vụ thay vì mang tính bắt buộc. Một quy định gây trở ngại khác là việc các nội dung quảng cáo (nếu có) phải được cài đặt tại Việt Nam và phải được biên tập bởi cơ quan báo chí có giấy phép hoạt động phát thanh, truyền hình, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam.³

Ngoài ra, đơn vị cung cấp video theo yêu cầu nước ngoài cần phải thành lập một pháp nhân ở Việt Nam để xin cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền. Tuy nhiên, Dự thảo Nghị định không quy định tỷ lệ sở hữu cao nhất mà một nhà đầu tư nước ngoài có thể nắm giữ trong một công ty cung cấp dịch vụ truyền hình.

Những sửa đổi này có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng ngoài ý muốn, khiến cho các dịch vụ theo yêu cầu bị điều chỉnh bởi các quy định và quy tắc dành cho các dịch vụ truyền hình tuyến tính (ví dụ như các kênh truyền hình quảng bá phát sóng miễn phí). Những quy định hiện đang được áp dụng cho các chương trình phát thanh, truyền hình truyền thống trong nước có thể gây ra khó khăn trong việc tuân thủ đối với hầu như tất cả dịch vụ theo yêu cầu nước ngoài, do đó tạo ra rào cản thương mại cho các dịch vụ nước ngoài này, và làm mất đi điều kiện quan trọng đối với nền kinh tế đổi mới.

Khuyến nghị

Theo những thông lệ tốt nhất trên toàn cầu, chúng tôi khuyến nghị không nên áp dụng các quy định trong nước của dịch vụ phát thanh, truyền hình truyền thống đối với các dịch vụ theo yêu cầu nước ngoài. Chúng tôi cũng khuyến nghị xem xét các cơ hội để giảm quy định của lĩnh vực phát thanh truyền hình hiện có, như được khuyến nghị bởi các nhà hoạch định chính sách toàn cầu.

3.3 Luật Quy hoạch

¹ Điểm d Khoản 11 Điều 1, Dự thảo Nghị định 06.

² Điểm d Khoản 6 Điều 1, Dự thảo Nghị định 06.

³ Điểm đ Khoản 11 Điều 1, Dự thảo Nghị định 06.

Các thành viên của chúng tôi vẫn còn lo ngại về việc thực thi Luật Quy hoạch và các tác động của Luật này trong việc trì hoãn quá trình phê duyệt cho các dự án điện, năng lượng và cơ sở hạ tầng (mặc dù gần đây Ủy ban Thường vụ Quốc hội có ban hành Nghị quyết số 751 ngày 16 tháng 8 năm 2019 và Chính phủ có ban hành Nghị quyết số 110 ngày 02 tháng 12 năm 2019 về điều khoản chuyển tiếp của Luật Quy hoạch cùng với danh mục các quy hoạch đã được duyệt trước đây).

Ví dụ, đối với các dự án mới được đề xuất bổ sung vào quy hoạch phát triển năng lượng và điện lực để phát triển dự án, quy trình cấp phép cho các hồ sơ đăng ký dự án năng lượng và điện mới được bổ sung vào quy hoạch phát triển năng lượng và điện lực vẫn còn phức tạp và rất tốn thời gian.

3.4 Luật Đấu thầu

Các vấn đề

Sự đổi mới phát triển mạnh ở nơi có cơ sở hạ tầng tốt, và pháp luật về đấu thầu là thứ phải hoạt động minh bạch và hiệu quả để các nhà đầu tư quốc tế tham gia. Chúng tôi có một số ý kiến từ các nhà đầu tư về pháp luật đấu thầu hiện hành, trong một số trường hợp vẫn không rõ ràng và còn quá phức tạp, đặc biệt là khi có sự tham gia có yếu tố nước ngoài.

Điểm c khoản 1 Điều 1 của Luật Đấu thầu (**LĐT**) yêu cầu các dự án đầu tư phát triển sử dụng vốn nhà nước hoặc vốn của các doanh nghiệp nhà nước (**các DNNN**) từ 30% trở lên hoặc dưới 30% nhưng trên 500 tỷ đồng trong tổng mức đầu tư của dự án phải chịu sự điều chỉnh của LĐT, tức là các hoạt động mua sắm trong dự án đó sẽ phải tuân thủ các thủ tục được quy định trong LĐT.

Để dễ hiểu, trong các ví dụ dưới đây, chúng tôi muốn tập trung vào khái niệm vốn của các DNNN. Trên thực tế, trong nhiều trường hợp, rất khó xác định lượng vốn của các DNNN trong một dự án đầu tư phát triển (**Dự án**) và do đó không rõ liệu LĐT có áp dụng trong các trường hợp đó hay không.

Trong các trường hợp được nêu dưới đây, Công ty A là một công ty mà DNNN nắm giữ 50% quyền sở hữu. Trong từng trường hợp, giả định rằng trong từng Dự án được đề cập dưới đây, vốn từ DNNN dưới 500 triệu đồng.

- Trường hợp 1: 30% tổng vốn đầu tư của Dự án được cấp bằng vốn chủ sở hữu của Công ty A. 70% tổng vốn đầu tư của Dự án được cấp bằng khoản vay từ ngân hàng thương mại ngoài quốc doanh. Tổng số vốn từ DNNN trong Dự án có phải sẽ là 15% tổng vốn đầu tư của Dự án ($50\% \times 30\%$) và trong trường hợp đó LĐT sẽ không áp dụng? Nếu đó không phải là tổng số vốn từ DNNN thì số vốn từ DNNN sẽ là bao nhiêu?
- Trường hợp 2: Trong Trường hợp 1, nếu khoản vay được cấp bởi một ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước như Vietcombank hoặc BIDV, thì khoản vay đó có được tính là vốn từ một DNNN không? Nếu có và nếu ngân hàng có 50% thuộc sở hữu Nhà nước và 50% thuộc sở hữu của một công ty thuộc khu vực tư nhân, thì 50% số tiền của khoản vay có phải là vốn từ một DNNN không?
- Trường hợp 3: Nếu Công ty A nắm giữ 30% quyền sở hữu trong một công ty liên kết và công ty liên kết đó cấp vốn cho toàn bộ Dự án từ vốn điều lệ của mình. Có phải tổng vốn đầu tư của Dự án bao gồm 15% (tức là $30\% \times 50\%$) vốn từ DNNN?

- Trường hợp 4: Công ty A sử dụng lợi nhuận được giữ lại của mình để cấp vốn cho tổng vốn đầu tư của Dự án. Khi đó 50% tổng vốn đầu tư của Dự án có được coi là vốn từ DNNN hay lợi nhuận được giữ lại của Công ty A sẽ không được ghi nhận là vốn từ DNNN?
- Trường hợp 5: Không liên quan đến tất cả các trường hợp nêu trên, trong trường hợp này, Công ty B từng là một DNNN. Dự án đã được triển khai trước khi Công ty B được cổ phần hóa và khi LĐT vẫn còn được áp dụng. Sau khi được cổ phần hóa, Nhà nước nắm giữ 25% quyền sở hữu trong Công ty B. Nếu các giao dịch mua sắm về sau với giá trị hơn 500 triệu đồng của Dự án cần được thực hiện sau khi cổ phần hóa, chúng tôi cho rằng LĐT sẽ không còn áp dụng.

Chúng tôi lưu ý rằng hiện tại một DNNN là một doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ. Luật Doanh nghiệp hiện hành đang được sửa đổi để DNNN sẽ được xác định là một doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc Nhà nước nắm quyền sở hữu chi phối. Việc LĐT có áp dụng hay không trong các trường hợp trên sẽ trở nên khó xác định hơn trong trường hợp DNNN là doanh nghiệp mà Nhà nước nắm quyền sở hữu chi phối. Cần phải có một công thức rõ ràng để tính toán số vốn từ DNNN để trong từng trường hợp việc LĐT có áp dụng hay không trở nên rõ ràng hơn.

Khuyến nghị

Xét đến những vấn đề được xác định trong Luật hiện hành, chúng tôi khuyến nghị nên sửa đổi LĐT để làm rõ làm thế nào để xác định tỷ lệ vốn Nhà nước hoặc vốn từ các DNNN trong tổng vốn đầu tư của dự án. Nếu không, có thể ban hành một Nghị định hướng dẫn thực hiện LĐT để làm rõ những vấn đề này hoặc định nghĩa 'vốn Nhà nước trong doanh nghiệp' trong Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp có thể được làm rõ thêm để thể hiện rõ ràng khi nào thì áp dụng LĐT.

Ví dụ, LĐT có thể quy định cụ thể rằng việc tính toán Vốn Nhà nước sẽ chỉ dựa trên Vốn Nhà nước đóng góp trực tiếp vào Dự án, mà không dựa trên vốn được góp gián tiếp thông qua đầu tư của Nhà nước vào doanh nghiệp.

Làm thế nào để xác định "vốn đầu tư phát triển của DNNN" với tư cách là một loại Vốn Nhà nước theo định nghĩa tại Khoản 44 Điều 4. Thứ nhất, cần có một định nghĩa rõ ràng cho khái niệm này. Thứ hai, trên thực tế, khi một nhà đầu tư thực hiện một dự án đầu tư thì khó có thể xác định nguồn vốn được nhà đầu tư đó huy động và các bên thứ ba không thể biết được. Do đó, vui lòng cân nhắc việc yêu cầu rõ ràng là các nhà đầu tư phải thông báo trong quyết định đầu tư về việc nguồn vốn họ sử dụng có đến từ "vốn đầu tư phát triển của DNNN" hay không và số vốn đó là bao nhiêu (trong trường hợp họ huy động các loại vốn khác nhau bao gồm cả các khoản vay tài chính).

Khái niệm "giá trị quyền sử dụng đất" trong định nghĩa Vốn Nhà nước theo Khoản 44 Điều 4 chỉ nên giới hạn ở quyền sử dụng đất của các DNNN. Đối với các doanh nghiệp tư nhân đã có quyền sử dụng đất theo luật đất đai, họ có thể tự do đóng góp quyền sử dụng đất của mình vào các dự án theo luật đất đai và không cần phải áp dụng LĐT đối với các doanh nghiệp này.

3.5 Dự thảo nghị định sửa đổi Nghị định số 101/2012/NĐ-CP về thanh toán không dùng tiền mặt

Vấn đề

Thanh toán không dùng tiền mặt là một lĩnh vực có sự đổi mới đang phát triển mạnh trên toàn thế giới và tốc độ thay đổi không có dấu hiệu ngừng lại. Việt Nam không nên bỏ lỡ xu hướng này.

- Theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 26 của Dự thảo Nghị định, một trong các điều kiện đối với tổ chức không phải là ngân hàng cung ứng dịch vụ hỗ trợ dịch vụ thu hộ, chi hộ là phải có Đề án cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán ("**TGTT**") trong đó phải có nội dung về, trong số các nội dung khác, cơ chế mở và duy trì số dư tài khoản đảm bảo thanh toán, mục đích sử dụng tài khoản đảm bảo thanh toán. Tuy nhiên, điều kiện kinh doanh này là một gánh nặng và không cần thiết vì mục đích của nhà cung ứng dịch vụ hỗ trợ dịch vụ thu hộ, chi hộ trong việc sử dụng tài khoản đảm bảo thanh toán là không rõ ràng.
- Theo Khoản 2 Điều 29 của Dự thảo Nghị định, tỷ lệ tối đa phần vốn góp của các nhà đầu tư nước ngoài bao gồm cả sở hữu trực tiếp và gián tiếp là 49% vốn điều lệ của tổ chức cung ứng dịch vụ TGTT. Tuy nhiên, có khả năng rất cao là mức giới hạn sở hữu đề xuất trái với các cam kết quốc tế của Việt Nam theo các hiệp định thương mại quốc tế (ví dụ, hiệp định GATS, CPTPP, AFAS và EVFTA). Thêm vào đó, giới hạn sở hữu này có thể làm suy giảm dòng vốn đầu tư nước ngoài, dòng vốn hứa hẹn đem lại kinh nghiệm quốc tế, tri thức và công nghệ và đặc biệt là có vai trò đặc biệt quan trọng trong ngành công nghiệp fintech đang phát triển nhanh chóng ở Việt Nam.
- Theo Khoản 1 Điều 42 của Dự thảo Nghị định, các tổ chức cung ứng dịch vụ TGTT được cấp phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành có tỷ lệ phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài cao hơn 49% được tiếp tục duy trì cho đến khi có sự thay đổi nhà đầu tư nước ngoài hoặc hết thời hạn Giấy phép cung ứng dịch vụ TGTT thì phải đáp ứng quy định tại Nghị định này. Điều khoản chuyển tiếp này mâu thuẫn với các quy định pháp luật khác, cụ thể là (i) Khoản 1 Điều 74 của Luật Đầu tư theo đó nhà đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư trước ngày Luật Đầu tư này có hiệu lực thi hành được thực hiện dự án đầu tư theo Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư đã được cấp, và (ii) Khoản 1 Điều 156 của Luật Ban hành Văn bản Quy phạm pháp luật, theo đó Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được áp dụng cho hoạt động xảy ra từ thời điểm văn bản đó bắt đầu có hiệu lực. Thêm vào đó, điều khoản chuyển tiếp này có thể tác động tiêu cực đến hoạt động của các tổ chức cung ứng dịch vụ TGTT nước ngoài hiện có và dồn họ vào thế phải ngừng hoạt động ở Việt Nam. Đặc biệt, điều khoản này sẽ khiến Việt Nam đứng trước nguy cơ bị các nhà đầu tư nước ngoài kiện theo luật trong nước và các điều ước quốc tế.

Khuyến nghị

Chúng tôi khuyến nghị Chính phủ:

- loại bỏ điều kiện kinh doanh liên quan đến việc mở và duy trì số dư tài khoản đảm bảo thanh toán đối với tổ chức cung ứng dịch vụ hỗ trợ dịch vụ thu hộ, chi hộ;
- cân nhắc lại giới hạn 49% đối với sở hữu nước ngoài; và
- cân nhắc lại việc áp dụng hồi tố của yêu cầu tuân thủ giới hạn sở hữu nước ngoài. Trong trường hợp Chính phủ cuối cùng lựa chọn áp dụng mức giới hạn sở hữu nước ngoài, sở hữu nước ngoài tại thời điểm đạo luật được thông qua sẽ không bị hồi tố và không phải thoái vốn theo quy định về hạn mức của luật.

3.6 Luật An ninh mạng và Nghị định hướng dẫn

VBF muốn cảm ơn Bộ Công an đã trả lời vào ngày 24 tháng 3 và đã xem xét các đề xuất từ cuộc họp với các thành viên VBF vào tháng 01 năm 2019. Chúng tôi đánh giá cao việc Bộ CA đã lắng

nghe ý kiến và đề xuất từ cộng đồng doanh nghiệp quốc tế và đã nỗ lực thu hẹp phạm vi yêu cầu đặt dữ liệu tại Việt Nam trong Luật An ninh mạng.

Chúng tôi trân trọng phản hồi chính thức của Bộ CA và mong nhận được nội dung làm rõ rằng Bộ CA sẽ không yêu cầu đặt dữ liệu tại Việt Nam nếu các công ty thực hiện các biện pháp hợp tác theo yêu cầu của lực lượng hành pháp để xử lý các vi phạm. Tuy nhiên, cần làm rõ thêm về cách diễn đạt từ ngữ để yêu cầu này trở nên thiết thực. Như Bộ CA đã biết, không phải tất cả các mô hình kinh doanh trong nền kinh tế kỹ thuật số đều giống nhau. Một vài công ty công nghệ không có quyền kiểm soát hoặc nhìn thấy dữ liệu, vì thế, họ không có khả năng kỹ thuật để giải quyết các vi phạm. Ví dụ, nếu một công ty ("bên kiểm soát dữ liệu") mã hóa dữ liệu của họ và quản lý các khóa, thì chỉ công ty đó có quyền giải mã và đọc dữ liệu của họ. Nếu cơ quan thi hành pháp luật muốn truy cập dữ liệu đó dưới dạng đọc được và có nghĩa thì phải liên hệ với công ty có khóa mật mã [thay vì công ty công nghệ].

Vì mối quan tâm hàng đầu đối với Bộ CA là thu thập thông tin cho việc điều tra, chúng tôi khuyến nghị Bộ CA nên cân nhắc sử dụng ngôn ngữ cụ thể hơn thể hiện việc các yêu cầu thực thi pháp luật được gửi đến các tổ chức hoặc cá nhân có quyền sở hữu hoặc kiểm soát dữ liệu được sử dụng vi phạm luật pháp Việt Nam. Các công ty có liên quan sẽ cung cấp phản hồi trong vòng 96 giờ sau khi nhận được thông báo xóa hợp lệ. Hơn nữa, để tạo điều kiện cho hành động kịp thời, Nghị định thi hành cần quy định rằng mọi thông báo xóa phải bao gồm thông tin chính xác và chi tiết liên quan đến nội dung cụ thể được đề cập.

Chúng tôi cũng khuyến nghị rằng mọi yêu cầu thực thi pháp luật đối với các công ty đa quốc gia nên tuân theo các kênh ngoại giao hoặc pháp lý quốc tế hiện hành, bao gồm mọi hiệp ước tương trợ tư pháp (nếu có thể), để đảm bảo các yêu cầu phù hợp với quy trình phù hợp với công ty đa quốc gia bị ảnh hưởng và chính phủ Việt Nam, tránh sự gián đoạn hoạt động của công ty đa quốc gia.

3.7 Khấu trừ các chi phí liên quan đến đại lý bảo hiểm

Các vấn đề

Chúng tôi muốn chuyển sang một vấn đề đã phát sinh cho các doanh nghiệp là thành viên của ngành bảo hiểm nhân thọ, là ngành nghề đã cố gắng đổi mới trong nỗ lực xây dựng một ngành bảo hiểm lành mạnh và năng động tại Việt Nam. Cụ thể, đã có những lo ngại về việc thay đổi chính sách liên quan đến việc khấu trừ chi phí đại lý và thỏa thuận phân phối với các ngân hàng Việt Nam. Cụ thể:

Theo Điều 85 của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, phạm vi công việc của đại lý bảo hiểm bao gồm:

- Giới thiệu, chào bán bảo hiểm;
- Thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm;
- Thu phí bảo hiểm;
- Thu xếp giải quyết bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;
- Thực hiện các hoạt động khác có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

Theo Điều 69 của Nghị định số 73/2016/NĐ-CP, các công ty bảo hiểm có thể phát sinh các chi phí được trừ sau đây liên quan đại lý:

- Chi hoa hồng bảo hiểm;
- Chi quản lý đại lý bảo hiểm bao gồm: chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý, chi đào tạo nâng cao kiến thức cho đại lý, chi tuyển dụng đại lý, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý; và
- Các khoản chi phí khác theo quy định pháp luật.

Mô hình hiện đang được các doanh nghiệp bảo hiểm áp dụng phổ biến là mô hình đại lý theo cấp bậc: các đại lý hiện có tuyển dụng, giới thiệu, đào tạo, hướng dẫn và tạo thành khung văn hóa cho các đại lý mới. Các công ty bảo hiểm nhân thọ cung cấp hỗ trợ tài chính và quản lý khác cho các đại lý. Tận dụng các đại lý hiện có cho các nhiệm vụ này là thông lệ kinh doanh phổ biến và được áp dụng rộng rãi giữa các công ty bảo hiểm nhân thọ, không chỉ ở Việt Nam mà còn trên toàn thế giới. Đây là mô hình phân phối bán hàng hiệu quả nhất, với các lợi ích được thể hiện thông qua nhiều lĩnh vực hoạt động bảo hiểm:

- 1) Tuyển dụng: kênh/cơ cấu đại lý là cách tốt nhất để tìm kiếm các tài năng phù hợp dựa trên kinh nghiệm của họ trong tuyển dụng, đào tạo và hỗ trợ đại lý. Do đó, chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng sẽ cao hơn.
- 2) Giới thiệu: đại lý, nhờ sự gần gũi của họ với khách hàng và nhận thức của họ về nhu cầu của khách hàng, sẽ dễ dàng tìm kiếm khách hàng mới, phát triển xu hướng sản phẩm mới nổi và nhu cầu của khách hàng.
- 3) Đào tạo: các đại lý cung cấp một lượng lớn đào tạo (cả cho các đại lý mới và hiện có) để đảm bảo các đại lý của họ được trang bị đầy đủ kiến thức kỹ thuật về sản phẩm, nhu cầu của khách hàng, các kỹ năng mềm như có thể giải thích đầy đủ các đặc tính của sản phẩm và tiến hành phân tích nhu cầu và đào tạo về các quy tắc và quy định. Ngoài ra, các đại lý cũng dành một lượng lớn nguồn lực đáng kể cho việc đào tạo các giá trị văn hóa, các giá trị khách hàng và đạo đức. Trong khi các công ty bảo hiểm có thể cung cấp một số khóa đào tạo, các đại lý được trang bị tốt nhất để thực hiện việc này trên cơ sở liên tục.
- 4) Tạo thành khung văn hóa và hỗ trợ hành chính: một lần nữa, các đại lý được trang bị tốt hơn để cung cấp sự hỗ trợ này cho các đại lý của họ hơn là một công ty bảo hiểm. Điều này sẽ đảm bảo xử lý nhanh hơn các yêu cầu của khách hàng và cho phép các đại lý tiếp cận gần hơn với khách hàng của họ.

Các công ty bảo hiểm cung cấp tài chính và hỗ trợ khác cho các đại lý để giúp đỡ họ thực hiện những công việc trên. Các đại lý sẽ cần phải được hỗ trợ tài chính để thực hiện các công việc này, và đây là các chi phí kinh doanh hợp pháp của các công ty bảo hiểm. Các khoản tiền trả cho các đại lý để họ thực hiện các công việc rất có giá trị này - là nền tảng cốt lõi cho hệ thống phân phối bảo hiểm hiệu quả - chính là chi phí kinh doanh hợp pháp, nhằm đảm bảo việc đào tạo vượt trội cho các đại lý và cuối cùng nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng tốt hơn.

Bản chất của các hoạt động này phù hợp với quy định của Điều 69. Bộ TC và các cơ quan thuế đã nhận thức đầy đủ về mô hình hoạt động bảo hiểm này trong hơn hai thập kỷ qua, kể từ những ngày đầu của bảo hiểm nhân thọ ở Việt Nam. Điều này phù hợp với nguyện vọng của Bộ TC là đạt tỷ lệ thâm nhập bảo hiểm 15% vào năm 2020. Việc thay đổi trong việc áp dụng luật hồi tố, như đang bị đe dọa, có thể gây ra thảm họa cho lĩnh vực này.

Thứ nhất, điều quan trọng là phải hiểu rằng tất cả các đại lý bảo hiểm đủ điều kiện không cần phải là nhân viên của công ty bảo hiểm. Do đó, sẽ không thực tế và gây tổn kém cho các công ty bảo hiểm nhân thọ khi phải duy trì bộ phận nhân sự hoặc hành chính nội bộ để quản lý hàng chục ngàn đại lý trên phạm vi cả nước.

Tuy nhiên, trong một số cuộc kiểm tra/thanh tra gần đây, Bộ TC có vẻ đã thay đổi quan điểm của họ để áp dụng hồi tố một cách giải thích luật mới và hẹp hơn. Cụ thể, Bộ TC nay đề xuất rằng phạm vi công việc của đại lý bảo hiểm không bao gồm giới thiệu tuyển dụng, đào tạo hoặc quản lý đại lý và theo đó bác bỏ, không chấp nhận các chi phí phát sinh cho các hoạt động tuyển dụng, đào tạo và quản lý đại lý được thực hiện thông qua các đại lý. Ngoài ra, các chi phí khác ngoài

các chi phí được liệt kê cụ thể theo Điều 69 sẽ không được chấp nhận mặc dù Điều 69 có quy định về "các chi phí khác".

Việc Bộ TC đột ngột đổi sang cách áp dụng và giải thích pháp luật một cách hạn chế và hạn hẹp làm cho các công ty bảo hiểm nhân thọ gặp khó khăn nghiêm trọng khi mà nhiều công ty bảo hiểm hiện đang áp dụng mô hình giống nhau hoặc tương tự và không thể thay đổi mô hình kinh doanh phổ biến này mà không phát sinh nhiều chi phí lớn cũng như chịu các áp lực về tài chính và năng lực quản lý. Nếu Bộ TC tiếp tục áp dụng luật một cách hạn hẹp như vậy, sự thay đổi này chắc chắn sẽ dẫn đến những tác động tiêu cực và gây rối loạn đối với toàn bộ hoạt động kinh doanh bảo hiểm ở Việt Nam, cản trở nghiêm trọng sự tăng trưởng và phát triển của thị trường bảo hiểm nhân thọ, và tác động xấu đến kỳ vọng của Chính phủ muốn phát triển thị trường bảo hiểm nhân thọ và tăng cường bảo vệ cho người dân Việt Nam.

Khuyến nghị

Theo nội dung trên, chúng tôi khuyến nghị Bộ TC và các cơ quan thuế nên có một cái nhìn rộng hơn đối với các mô hình hoạt động đại lý của các công ty bảo hiểm nhân thọ và chấp nhận các chi phí đại lý và các chi phí liên quan khác là hợp lệ và cần thiết cho sự tăng trưởng và phát triển mạnh mẽ của ngành kinh doanh bảo hiểm và cho phép những đổi mới thông thường và phổ biến này diễn ra. Để tránh bất kỳ thay đổi đột ngột/tiềm ẩn nào trong việc giải thích và áp dụng pháp luật không nhất quán có nguy cơ khiến một số công ty bảo hiểm phải thay đổi mô hình kinh doanh hiện tại và gây bất ổn cho lực lượng đại lý bảo hiểm, Bộ TC nên có cách tiếp cận thận trọng hơn khi xem xét tất cả ý kiến của các doanh nghiệp bảo hiểm và bên liên quan. Nếu đây là một cách giải thích và áp dụng mới về luật đã được cân nhắc và có mục đích, mặc dù nó trái với thông lệ quốc tế, và nếu Bộ TC thực sự có ý định hạn chế các mô hình phân phối đại lý theo cấp bậc như vậy, thì nên thực hiện theo quy trình sửa đổi và thi hành pháp luật thông thường. Việc áp dụng các thay đổi nên được thông báo trước và cho các doanh nghiệp trong ngành một giai đoạn chuyển tiếp phù hợp để tất cả các doanh nghiệp bị ảnh hưởng có thể thay đổi chiến lược và mô hình kinh doanh một cách phù hợp.

3.8 Áp dụng đổi mới để bảo vệ môi trường của Việt Nam: Năng lượng tái tạo và mối quan tâm của doanh nghiệp sản xuất thương mại và công nghiệp sử dụng điện mặt trời trên mái nhà

Mặt khác, chúng tôi muốn đi vào chi tiết vấn đề đã được đề cập ở trên khi thảo luận về các sửa đổi của Luật Đầu tư - điện mặt trời trên mái nhà. Nhu cầu bảo vệ môi trường đã trở nên cấp bách hơn bao giờ hết. Những thành phố và đất nước có nhiều người sinh sống đang bị ảnh hưởng nặng nề bởi rác thải nhựa, và đất đai đang dần biến mất do sự dâng cao của thủy triều và nước biển. Năng lượng tái tạo, ví dụ như các dự án năng lượng gió và năng lượng mặt trời, là những phương pháp cung cấp năng lượng mới và bền vững mà không gây ra những ảnh hưởng tiêu cực lên môi trường. Chuỗi cung ứng toàn cầu đang chuyển sang những địa bàn nơi mà năng lượng than bản có thể thay bằng năng lượng "xanh". Điều này có nghĩa là sự đổi mới là cần thiết để Việt Nam nắm bắt cơ hội làm tốt và làm đúng.

Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ đưa ra khung pháp lý để triển khai các dự án năng lượng mặt trời. Các nhà phát triển dự án đang trông chờ Quyết định mới từ Thủ tướng Chính phủ để có thể tận dụng bước đà của Quyết định số 11 và tạo ra một bộ quy định mang tính bao hàm hơn cho cả dự án điện mặt trời nổi lưới và điện mặt trời trên mái nhà. Trong khi đó, các dự án năng lượng trên mái nhà với công suất nhỏ hơn 1 MWp, mặc dù được hướng dẫn khá đầy đủ theo Quyết định số 11 và Thông tư số 05/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương, vẫn đang đối mặt với nhiều khó khăn từ thủ tục trong Luật Đầu tư, nếu những dự án đó được các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư.

Cụ thể, các nhà đầu tư nước ngoài muốn thành lập những công ty 100% vốn nước ngoài và liên doanh tại Việt Nam để tham gia sản xuất năng lượng mặt trời sử dụng mô hình điện mặt trời trên mái nhà. Hiển nhiên, sản xuất năng lượng mặt trời trên mái nhà là một hoạt động kinh doanh khá mới mẻ. Điện sẽ không được tạo ra ở các địa điểm 'thực hiện dự án đầu tư', mà điều này lại được Luật Đầu tư yêu cầu đối với nhà đầu tư nước ngoài trong quá trình thực hiện thủ tục đăng ký cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư. Thay vào đó, điện sẽ được tạo ra trên mái nhà của bên khách hàng thứ ba sử dụng điện. Mô hình kinh doanh là rõ ràng, nhưng các nhà chức trách quản lý lĩnh vực đầu tư sẽ không thể điền các mục 'địa điểm của dự án đầu tư' cho 'dự án sản xuất'. Trong thực tế thi hành của Luật Đầu tư, 'sản xuất' cần phải có một địa điểm cụ thể, không thể là từ địa điểm này đến địa điểm khác, từ mái nhà này đến mái nhà khác như trên. Một lần nữa, đây là khúc mắc mà dự án đầu tư tốt đang gặp phải, về hình thức hơn là nội dung, và thường xuyên được tạo ra bởi những nhà lập pháp.

Mở rộng ra, điều này không nên trở thành một cuộc chiến giữa hình thức và nội dung; mà điều này nên trở thành một mục tiêu dài hạn của mọi Chính phủ và mọi người dân để tạo điều kiện cho những dự án đổi mới và bền vững để giúp bảo vệ và bảo tồn Trái đất. Khi có sự thay đổi trong tư duy, các nhà chức trách có thể đã có đủ sự thấu hiểu và đưa ra những giải pháp cho những thách thức kể trên. Về cơ bản, bất kỳ thách thức nào nêu trên, từ làm thế nào để xác định địa điểm của một dự án đầu tư, đến làm thế nào hợp lý hóa việc điện có thể được tạo ra từ mái nhà của một người khác và các vấn đề khác, đều có vẻ là không quá quan trọng khi đặt lên bàn cân với mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam. Điện mặt trời trên mái nhà sẽ không chỉ đóng góp vào việc giải quyết các vấn đề về thiếu hụt năng lượng trong tương lai gần mà sẽ còn là nguồn năng lượng xanh đóng góp vào việc bảo vệ môi trường. Hàng hóa được sản xuất bằng năng lượng xanh sẽ được chứng nhận và ưa chuộng ngày càng nhiều hơn bởi nhóm khách hàng có nhận thức.

3.9 Bộ Luật Lao Động sửa đổi: Lao Động và Việc Làm

Chúng tôi rất hoan nghênh việc Quốc Hội Việt Nam thông qua Bộ Luật Lao Động sửa đổi vào ngày 20 tháng 11 năm 2019. Bộ Luật Lao Động sửa đổi này đã có những thay đổi và bước tiến quan trọng, giữ vững cam kết của Việt Nam trong các hiệp định thương mại quốc tế. Tuy nhiên, chúng tôi có một số băn khoăn về các vấn đề mà Bộ Luật Lao Động sửa đổi vẫn chưa giải quyết triệt để và qua đó, mong muốn Chính phủ giải quyết những vấn đề này trong các nghị định hướng dẫn thi hành.

Thứ nhất, chúng tôi thấy rằng Bộ Luật Lao Động sửa đổi giữ nguyên số giờ làm thêm tối đa trong một năm là 200 giờ đối với trường hợp điều kiện lao động bình thường và 300 giờ đối với một số trường hợp đặc biệt, mặc dù quy định hiện nay đã mở rộng thêm các trường hợp đặc biệt này. Chúng tôi khuyến nghị rằng các nghị định hướng dẫn thi hành cần quy định rõ ràng các trường hợp đặc biệt này và xác nhận việc doanh nghiệp sẽ chỉ cần thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về lao động, thay vì phải xin chấp thuận từ cơ quan này, khi tổ chức cho người lao động làm thêm 300 giờ một năm.

Thứ hai, Bộ Luật Lao Động sửa đổi quy định giới hạn số lần gia hạn giấy phép lao động mà một người lao động nước ngoài có thể thực hiện. Cụ thể, thời hạn tối đa của giấy phép lao động là hai năm, và chỉ có thể gia hạn một lần với thời hạn tối đa hai năm. Quy định này tạo ra gánh nặng về thủ tục hành chính khi doanh nghiệp phải chuẩn bị lại từ đầu giải trình nhu cầu sử dụng lao động kèm các tài liệu chứng minh trình độ của người lao động, cũng như phải nộp một bộ hồ sơ hoàn toàn mới để xin cấp giấy phép lao động. Điều này có thể gây gián đoạn hoạt động của doanh nghiệp cũng như khó khăn với những người lao động nước ngoài đủ điều kiện hiện đang làm việc tại Việt Nam. Theo đó, chúng tôi khuyến nghị các nghị định hướng dẫn thi hành cần quy

định trình tự mới xin giấy phép lao động sẽ giảm lược hơn cho người lao động nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam và từng được cấp giấy phép lao động trước đó.

Một vấn đề quan trọng khác đó là Bộ Luật Lao Động sửa đổi bổ sung trọng tài là cơ quan giải quyết tranh chấp mới đối với cả tranh chấp lao động cá nhân và tranh chấp lao động tập thể. Chúng tôi rất hoan nghênh sự phát triển tiến bộ này của Bộ Luật Lao Động sửa đổi khi quy định cơ chế giải quyết tranh chấp linh hoạt và đa dạng cho người sử dụng lao động và người lao động. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn còn băn khoăn về cách thức thành lập và hoạt động của "Hội đồng trọng tài lao động" này. Chúng tôi khuyến nghị rằng Việt Nam có thể cân nhắc tận dụng hệ thống các trung tâm trọng tài thương mại hiện có, thay vì thành lập mới toàn bộ các hội đồng trọng tài cho tranh chấp lao động.

Điều này sẽ giúp Việt Nam tận dụng được cơ sở hạ tầng và chuyên môn mà các trung tâm trọng tài đã xây dựng được trong thời gian qua.

3.10 Luật Đất Đai và khả năng thế chấp quyền sử dụng đất

Để đổi mới, thường cần phải có vốn, và các nhà đổi mới tại Việt Nam cần có khả năng tiếp cận tốt hơn đến thị trường vốn toàn cầu. Chúng tôi đã thấy nhiều công ty ở Việt Nam không tiếp cận được nguồn vốn với chi phí thấp hơn bên ngoài Việt Nam bởi vì họ không thể thế chấp nhà máy và quyền sử dụng đất của họ cho bên cho vay nước ngoài. Điều này rõ ràng là một bất lợi tương đối đối với các công ty ở Việt Nam khi cạnh tranh với các công ty ở nước ngoài. Việc Quốc hội Việt Nam quyết định sẽ thông qua Luật Đất Đai sửa đổi vào năm 2020 sẽ là một cơ hội tốt để đề xuất chỉnh sửa Luật Đất Đai theo hướng cho phép các công ty ở Việt Nam thế chấp quyền sử dụng đất cho bên cho vay ở nước ngoài. Xét rằng pháp luật Việt Nam đã cho phép nhà đầu tư nước ngoài thành lập công ty 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam để hoạt động trong lĩnh vực bất động sản và nhiều lĩnh vực kinh doanh khác, chúng tôi tin rằng việc sửa đổi Luật Đất Đai như trên sẽ không tác động tiêu cực đến khung pháp lý hiện hành của Việt Nam.

BÀI PHÁT BIỂU CỦA NHÓM CÔNG TÁC DU LỊCH

*Trình bày bởi
Ông Kenneth Atkinson
Trưởng nhóm công tác*

Nhóm Công tác Du lịch xin gửi lời chúc mừng tới tất cả các cơ quan và khu vực tư nhân đã đạt được con số kỷ lục đón 18 triệu lượt khách nước ngoài đến Việt Nam. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng mong muốn tiếp tục bày tỏ quan ngại khi chỉ riêng 2 thị trường nguồn là Trung Quốc và Hàn Quốc đã chiếm hơn 50% lượng khách nước ngoài. Kinh nghiệm trước đây cho thấy sẽ có những rủi ro nhất định nếu quá phụ thuộc vào một số thị trường riêng lẻ.

Để phát triển bền vững ngành du lịch, cần không ngừng tối ưu hóa nguồn tài nguyên thiên nhiên, tôn trọng hơn nữa cộng đồng địa phương và đảm bảo các hoạt động kinh tế khả thi trong dài hạn. Để phân phối công bằng lợi ích giữa các bên liên quan trong ngành du lịch, cần có cơ chế quản lý phù hợp và các chính sách công dựa trên bằng chứng.

Liên Hợp Quốc và Tổ chức Du lịch Thế giới đã công bố các mục tiêu phát triển bền vững (SDG), và Hội đồng Quốc gia về Phát triển Bền vững và Cải thiện Năng lực Cạnh tranh cùng Ngân hàng Thế giới đã hỗ trợ một số hành động tại Việt Nam và Chiến lược Phát triển Kinh tế-Xã hội giai đoạn 2021-2030. Cần phát triển khuôn khổ kinh tế, xã hội và môi trường để Việt Nam trở thành điểm đến du lịch hàng đầu tại khu vực ASEAN.

Liên quan đến bền vững môi trường, theo Báo cáo Năng lực Cạnh tranh ngành lữ hành và du lịch 2019 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) Việt Nam đã tăng 8 bậc từ vị trí 129/136 lên 121/140, nhờ chỉ số phê chuẩn hiệp ước môi trường tăng mạnh (tăng 24 bậc). Tuy nhiên, các chỉ số khác đã tụt hạng bao gồm thực thi các quy định về môi trường (giảm 23 bậc), phát triển bền vững ngành lữ hành và du lịch (giảm 12 bậc), mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường (giảm 11 bậc), thay đổi độ che phủ rừng (giảm 10 bậc). Đây là tín hiệu cho thấy cần có các quy định và biện pháp thực thi mới.

Những thay đổi xếp hạng trên đây chứng tỏ nhiều điểm đến đang phải đối mặt với nguy cơ về môi trường, trong khi kế hoạch phát triển bền vững chưa được triển khai và các quy định pháp luật chưa thực sự phù hợp với mức độ tăng trưởng và quy hoạch tổng thể của ngành du lịch. Quản lý sử dụng năng lượng, giảm lượng khí thải carbon và giảm phát thải, quản lý chất thải, giao thông vận tải và tác động của những hoạt động này tới sức khỏe, an toàn và việc làm cùng sự gắn kết có ý nghĩa với cộng đồng địa phương chính là chìa khóa.

Báo cáo chi tiết của chúng tôi trình bày đầy đủ danh sách các khuyến nghị, trong đó tôi muốn nhấn mạnh một số khuyến nghị sau:

- Cần đa dạng hóa danh sách điểm đến của Việt Nam và giảm tải ở những khu vực tập trung đông khách du lịch, thông qua các dịch vụ du lịch sinh thái, phát triển thành phố thông minh, tái trồng rừng và quảng bá vườn quốc gia.
- Chính sách bắt buộc và đầu tư từ chính quyền trung ương và địa phương là cần thiết để phát triển các cơ sở mới, hoặc thông qua mô hình đối tác công tư. Những chính sách và hoạt động đầu tư này cần được xây dựng và tổ chức để hỗ trợ tài sản hiện tại và tương lai, phù hợp với các biện pháp trách nhiệm môi trường và các chương trình quản lý chất thải đã được phát triển hoàn thiện.

- Các đơn vị quy hoạch đô thị và cơ quan quản lý du lịch cần hiểu rõ tầm quan trọng của tài sản di sản là nguồn lực kinh tế và quốc gia quan trọng đồng thời nhận thức được giá trị kinh tế và sự mong manh của những tài sản này và xây dựng các chính sách bảo vệ phù hợp.
- Phát triển lực lượng lao động du lịch trong tương lai và đào tạo lại nhân viên cũ, đặc biệt với việc quảng bá lợi ích và lợi thế khi làm việc trong ngành Du lịch, có thể giúp giải quyết tình trạng thiếu lao động chuyên nghiệp trong ngành.

Nhóm Công tác Du lịch sẵn sàng phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền của chính phủ Việt Nam để triển khai các khuyến nghị nêu trên.

VAI TRÒ CỦA NHẬN THỨC VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA BỀN VỮNG DU LỊCH TẠI VIỆT NAM

Bền vững là một khái niệm mà Việt Nam đang bắt đầu tập trung triển khai và cần nghiêm túc giải quyết. Tôn trọng môi trường, nhận thức của xã hội về những hành động quyết đoán là chìa khóa để xây dựng định hướng sáng suốt có lợi cho du khách và người dân.

Bền vững du lịch là quá trình liên tục sử dụng tối ưu các nguồn tài nguyên môi trường, tăng cường tôn trọng đối với cộng đồng bản xứ và đảm bảo các hoạt động kinh tế lâu dài khả thi. Phân phối công bằng lợi ích giữa các bên liên quan tới du lịch là một hoạt động gắn với nhiều thách thức về kinh tế, môi trường, xã hội và chính trị, đòi hỏi quản lý chặt chẽ và chính sách công dựa trên bằng chứng.

Liên hợp quốc và Tổ chức Du lịch Thế giới đã công bố các mục tiêu phát triển bền vững (SDG), và Hội đồng quốc gia về Phát triển bền vững và Nâng cao năng lực cạnh tranh và Ngân hàng Thế giới đã hỗ trợ một số hành động tại Việt Nam và Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2030. EU cũng hỗ trợ Việt Nam qua Chương trình ESRT, với các công cụ để cung cấp cơ sở thông tin tích hợp tốt hơn. Thông tin du lịch bền vững rõ ràng là yếu tố cơ bản, tạo điều kiện đối thoại giữa các ngành khác nhau và khuyến khích tích hợp sẽ giúp đưa ra các quyết định phù hợp với tình hình địa phương. Khuôn khổ kinh tế, xã hội và môi trường sẽ được phát triển để Việt Nam trở thành điểm đến hàng đầu trong tương lai của ASEAN.

Mặc dù tỷ lệ tăng trưởng lượng khách du lịch quốc tế và nội địa trong ba năm qua rất đáng chú ý (15,5 triệu lượt khách quốc tế và hơn 80 triệu lượt khách nội địa trong năm 2018), thực tế là một số quốc gia láng giềng trong khu vực không được đánh giá cao trong lĩnh vực bền vững môi trường, vì vậy khu vực cần nhanh chóng xem xét từ mọi khía cạnh.

Liên quan đến bền vững môi trường, thứ hạng của Việt Nam trên toàn cầu đã tăng lên (8 bậc, từ 129/136 lên 121/140), nhờ chỉ số phê chuẩn hiệp ước môi trường tăng tiến mạnh mẽ (tăng 24 bậc). Tuy nhiên, các chỉ số khác đã tụt hạng bao gồm thực thi các quy định về môi trường (giảm 23 bậc), phát triển bền vững ngành du lịch và lữ hành (giảm 12 bậc), mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường (giảm 11 bậc), thay đổi độ che phủ rừng (giảm 10 bậc). Đây là tín hiệu rõ ràng cho thấy cần củng cố các quy định mới.

Tăng trưởng du lịch trong những năm gần đây đã khiến môi trường tại nhiều điểm đến có nguy cơ bị hủy hoại, trong khi các kế hoạch bền vững chưa được triển khai và quy định pháp luật chưa phù hợp với mức độ tăng trưởng và kế hoạch phát triển tổng thể của ngành du lịch. Ảnh hưởng của ngành du lịch tới sử dụng năng lượng hợp lý, giảm lượng khí thải carbon và giảm phát thải, quản lý chất thải, giao thông vận tải, y tế, an toàn và việc làm cùng sự tham gia có ý nghĩa của ngành du lịch vào cộng đồng địa phương chính là chìa khóa.

Như đã đề cập tại Diễn đàn Du lịch ASEAN vào tháng 1 năm 2019, Việt Nam cần tập trung dự báo tương lai đồng thời xây dựng kế hoạch toàn diện hơn để nâng cao nhận thức về môi trường. Cần có sự tham gia của khu vực công và khu vực tư nhân, xem xét kinh nghiệm ở các quốc gia tương tự, sai lầm của các điểm đến khác và một hướng dẫn rõ ràng để bảo vệ các điểm đến di sản văn hóa và tự nhiên, triển khai bảo tồn môi trường và kế hoạch tương lai trước mắt.

Chuỗi giá trị tuần hoàn phải thúc đẩy các chiến lược mang lại lợi ích môi trường và tiết kiệm chi phí. Có thể dễ dàng xác định cơ hội tái chế, tái sử dụng và tìm kiếm phương thức ứng dụng mới và hữu ích cho các thiết bị, vật liệu cũ đã qua sử dụng ở một số điểm đến tại Việt Nam. Cần lồng ghép khái niệm “rác thải” vào tầm nhìn như một công cụ có giá trị trong bối cảnh Việt Nam.

Nhận thức hạn chế của Việt Nam về hành động và tác động tiềm năng đang ảnh hưởng đến các điểm đến địa phương: du lịch dựa vào cộng đồng, cơ sở lưu trú 'xanh' được chứng nhận, thực phẩm hữu cơ tại nhà hàng, trải nghiệm động vật hoang dã có trách nhiệm và trải nghiệm tình nguyện có trách nhiệm và các hình thức khác thường không hoàn toàn phù hợp với kế hoạch tổng thể của tỉnh và quốc gia, tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường bị bỏ ngỏ và ưu tiên xây dựng bằng mọi giá sẽ không tạo ra tăng trưởng bền vững.

Một số khu vực tại Việt Nam hiện đang mất tài sản và phải đối mặt với các mối đe dọa môi trường nghiêm trọng (không có kế hoạch hoặc quy định quản lý chất thải, nguồn nước hoặc đất đai bị ô nhiễm, xây dựng phát triển quá mức, v.v...) trong khi những nỗ lực thống nhất chưa được triển khai. Những vấn đề này đã được đề cập trên các phương tiện truyền thông, như trường hợp ô nhiễm ở Phú Quốc đã làm giảm sức hấp dẫn của điểm đến này tại thị trường Nhật Bản. Một ví dụ khác, tại các thành phố như Thành phố Hồ Chí Minh, vận chuyển đường sông dành cho du khách và người dân rất hạn chế (hiện chỉ có ba quận có tuyến vận hành) như một phương tiện di chuyển xanh và hiệu quả, giảm bớt tắc nghẽn đường bộ và tận dụng các tuyến sông và kênh rạch.

Vẻ đẹp tự nhiên và bảo tồn di sản được coi là tài sản quốc gia và sẽ đóng góp cho quá trình tăng trưởng và phát triển của Việt Nam trong tương lai. Thiếu tầm nhìn dài hạn và hướng dẫn tác động tương lai cho các nhà đầu tư hiện tại và tương lai sẽ ảnh hưởng đến hầu hết các nguồn tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam. Mặc dù Việt Nam xếp hạng 34/136 trong hạng mục “Du lịch tài nguyên thiên nhiên” theo Chỉ số Cạnh tranh Du lịch năm 2017 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), Việt Nam đã tụt xuống hạng 113 trong hạng mục “Cơ sở hạ tầng dịch vụ du lịch”. (Tuoi Tre, 14/01/2019, trang 6)

Các lĩnh vực chính chịu ảnh hưởng

- Việt Nam có các di sản đáng chú ý và chúng ta cần bảo vệ những địa danh này chống lại quá trình suy thoái. Công tác bảo tồn hiện chưa được triển khai rộng rãi trên cả nước, trong khi khu vực ven biển và hải đảo đang phát triển nóng. Các công ty du lịch biển tư nhân tác động tới các điểm đến với lịch trình cùng hoạt động đầu tư và lợi nhuận của mình hiếm khi tái đầu tư vào cộng đồng nơi triển khai các hoạt động du lịch. Cần tăng cường công tác giảm nhẹ lũ lụt vì một số địa điểm du lịch đã bị ngập nước do những nhân tố trên (không chỉ riêng trường hợp của Kiên Giang, Đà Lạt và Nha Trang).

Thiếu kiến thức về những gì cần làm để phát triển bền vững ở nhiều vùng thậm chí trên toàn quốc. Ngay cả khi cải thiện cơ sở hạ tầng là cần thiết, thiếu các kế hoạch bền vững hoặc thiếu kiến thức về các hướng dẫn hiện hành sẽ ảnh hưởng đến sự cân bằng giữa hoạt động phát triển, bảo vệ, sử dụng cơ sở vật chất và cải thiện môi trường. Các thành phố và quận/huyện vệ tinh có thể hỗ trợ và giảm thiểu áp lực dân số.

- Cần phát triển kế hoạch nguồn nhân lực quốc gia đồng thời với các chính sách bền vững và thân thiện với môi trường, đảm bảo tăng cường nhận thức từ cấp trung ương đến địa phương và toàn xã hội. Cơ hội việc làm và đào tạo nghề ASEAN cho cộng đồng và doanh nhân địa phương có một số công cụ để hỗ trợ và gắn kết Việt Nam với các nước láng giềng như Thái Lan, Philippines hoặc Indonesia.
- Các cơ sở lưu trú (khách sạn, căn hộ, khu nghỉ dưỡng, khách sạn căn hộ, etc.) đang được xây dựng với định hướng và hướng dẫn môi trường còn hạn chế: hiếm có những cơ sở lưu trú nổi bật nhờ tôn trọng môi trường tự nhiên. Thay vào đó, các công trình không thân thiện và các khối bê tông khổng lồ thể hiện mức độ nhận thức hạn chế trong khi các quy trình an toàn còn đang trong quá trình xây dựng - không có kế hoạch quản lý chất thải cụ thể trước và trong quá trình vận hành, không có chương trình tái chế và giảm ô nhiễm ở cả khu vực công và khu vực tư nhân.

- Lượng rác thải hàng ngày quá mức, chất lượng nước và tình trạng không xử lý cũng như các chương trình tái chế kém hiệu quả là một vấn đề môi trường nghiêm trọng và Việt Nam được xác định là một nguồn xả chất thải nhựa lớn trên thế giới. Kết quả là ngành công nghiệp du lịch của Việt Nam chịu tác động tiêu cực từ rác thải nhựa trên các bãi biển và trong các môi trường tự nhiên khác, dẫn đến việc du khách không quay trở lại.

Lợi ích tiềm năng cho Việt Nam

- Chính sách/Nguyên tắc du lịch có trách nhiệm đã được xây dựng với sự hỗ trợ từ Chương trình EU-ESRT, theo quy trình tham gia toàn quốc (hội thảo) và được VNAT giới thiệu, cần được xem xét lại và triển khai các hành động tương ứng để khuyến khích du khách ứng xử thân thiện với môi trường và gắn kết với điểm đến được lựa chọn, mang lại lợi ích cho địa phương là nguyên tắc cơ bản với mỗi du khách trong khu vực.
- Với vai trò tích cực hơn trong việc thúc đẩy các chính sách xanh, Việt Nam sẽ trở thành điểm đến du lịch hàng đầu ở ASEAN về mức độ tham gia và chứng nhận của các công ty về công tác bảo vệ môi trường. Chính phủ và chính quyền địa phương nên hỗ trợ thúc đẩy các chương trình này bằng cách trao giải thưởng hàng năm. Công nhận các thông lệ tốt nhất và áp dụng các biện pháp xử lý sai phạm sẽ giúp tăng cường tính minh bạch và nâng cao các tiêu chuẩn môi trường và xã hội của ngành, phát triển các nhà đầu tư xanh và tầm nhìn dài hạn tại Việt Nam.
- Tăng cường điểm đến và tập trung vào chất lượng hơn là số lượng du khách là cần thiết để giảm tác động môi trường đặc biệt tại các địa danh di sản. Việt Nam đã xác định mục tiêu thu hút khách lưu trú lâu hơn và chi tiêu nhiều hơn.
- Phát triển các tuyến vận chuyển trên sông (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, đồng bằng sông Cửu Long) có thể hỗ trợ ngành du lịch và người dân: bến cảng kém phát triển, chương trình du lịch không đầy đủ và giá vé du lịch cao phải được thay thế bằng các lựa chọn thuận tiện, không ô nhiễm và giá cả phải chăng, mang lại lợi ích cho tất cả các bên.

Đề xuất thực hiện trong du lịch bền vững

- Các biện pháp bền vững lâu dài sẽ giúp phối hợp công tác quy hoạch điểm đến và phát triển sản phẩm cùng các hình thức ưu đãi cho những nhà đầu tư có trách nhiệm sẽ điều chỉnh các dự án tương lai và định hướng thị trường.
- Mỗi phòng khách sạn mới đều làm gia tăng nhu cầu về điện, nước, quản lý chất thải và các dịch vụ cơ bản khác, gây ảnh hưởng đến môi trường. Một kế hoạch hoàn chỉnh cần được đưa vào giấy phép ban đầu để đảm bảo tất cả các khía cạnh được cân nhắc và phù hợp với thực hành bền vững.
- Kiểm soát toàn diện ngành du lịch có khả năng ảnh hưởng tới các khu vực chọn lọc, giảm tải các điểm đến quá đông du khách và đảm bảo đa dạng hóa bền vững tại các khu vực và địa điểm mới. Các dịch vụ du lịch sinh thái, phát triển thành phố thông minh, tái trồng rừng và quảng bá các công viên quốc gia sẽ đa dạng hóa danh sách điểm đến của Việt Nam và giảm tải các khu vực quá đông đúc.
- Phát triển lực lượng lao động du lịch tương lai và đào tạo lại nhân viên làm việc thực tế để cập nhật các thông tin và xu hướng mới là quy định bắt buộc ở cấp độ ngành (hỗ trợ công nhận ASEAN). 1.954 tổ chức giáo dục nghề nghiệp có thể hỗ trợ cải thiện tình trạng thiếu lao động lành nghề trong ngành.

- Chính sách bắt buộc quản lý chất thải từ chính quyền trung ương và địa phương và công tác xây dựng các cơ sở mới từ nguồn đầu tư của chính quyền địa phương hoặc thông qua PPP, cần được phát triển để hỗ trợ những tài sản hiện tại và tương lai, phù hợp với các biện pháp trách nhiệm môi trường và các chương trình xử lý chất thải toàn diện.
- Bảo vệ tài sản văn hóa và môi trường. Các nhà quy hoạch đô thị và cơ quan quản lý du lịch cần hiểu rõ tầm quan trọng của tài sản di sản như là nguồn lực kinh tế và vật chất quan trọng đồng thời ghi nhận giá trị kinh tế cũng như tính dễ bị tổn thương. Các địa danh như Mỹ Sơn, Đà Lạt, Thành phố Hồ Chí Minh thường xuyên xuất hiện trên các phương tiện truyền thông do công tác bảo vệ còn nhiều hạn chế. Các biện pháp cần được phát triển để kiểm soát số lượng du khách, như đã được triển khai ở nhiều quốc gia.
- Cung cấp các hướng dẫn, chẳng hạn như 'những việc nên làm và không nên làm cho khách du lịch' liên quan đến mục tiêu bền vững và bảo vệ môi trường, nâng cao nhận thức của khách du lịch trong và ngoài nước về phong tục địa phương. Phát triển các sáng kiến du lịch dựa vào cộng đồng (CBT). Nhiều đề xuất đã được đưa ra trong dự án ESRT do EU tài trợ và các dự án khác (SNV, HITT) cần được xem xét lại và cân nhắc những sáng kiến được áp dụng tại các quốc gia khác (dự án AECID của Tây Ban Nha).
- Giảm nhu cầu đối với các loài động vật hoang dã đang bị đe dọa nghiêm trọng và hạn chế hoạt động tương tác không có kiểm soát với động vật hoang dã để bảo vệ số lượng loài hạn chế ở Việt Nam. Triển khai công tác quảng bá và thông tin tại các Công viên Quốc gia hoặc các khu vực tự nhiên để khuyến khích khách du lịch tôn trọng và bảo vệ các địa điểm nhạy cảm này.
- Phát triển hơn nữa du lịch khu vực: các đề xuất như liên kết giữa tỉnh Quảng Ninh (Việt Nam), Udon Thani (Thái Lan) và Luông Pha Bông (Lào) là một phương thức hiệu quả để cải thiện kết nối, chia sẻ lợi nhuận và quảng bá khu vực “Tam giác Di sản Thế giới”. Các hoạt động tương tác tương tự có thể đạt hiệu quả tại những khu vực khác ở miền trung, cao nguyên và miền nam Việt Nam.
- Thay đổi bền vững chuỗi cung ứng có thể tạo ra lợi ích trong thời gian ngắn, với các kế hoạch đạo đức và môi trường có thể mang lại hiệu quả về mặt chi phí, cải thiện doanh thu như báo cáo đã trình bày. Cần triển khai xây dựng hệ sinh thái để phát triển cạnh tranh ở tất cả các cấp, liên kết các ngành khác với du lịch và môi trường.
- Hệ thống chỉ số du lịch bền vững (SITS) là công cụ hỗ trợ chiến lược của Việt Nam: kiểm soát chỉ tiêu môi trường trên mỗi cư dân, tiêu thụ năng lượng và khí thải trong ngành du lịch, cường độ du lịch, mức độ tiêu thụ nước tại các cơ sở lưu trú và phân loại rác thải, hoặc các bãi biển với tiêu chuẩn chất lượng và môi trường được đánh giá cao là một vài trong số 30 biện pháp để tác động đến các xu hướng trong tương lai tại Việt Nam. Mặc dù, thông tin rất đắt đỏ và khó thu thập, có thể triển khai từng bước nhỏ như phương thức tiếp cận ban đầu. Chỉ số năng lực cạnh tranh du lịch của Việt Nam cũng giám sát một số khía cạnh môi trường trong lĩnh vực lưu trú, chúng ta có thể hồi sinh Bông sen xanh.

BÁO CÁO CÁC VẤN ĐỀ VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ & HẢI QUAN

Những năm gần đây Chính phủ Việt Nam cũng như các doanh nghiệp đang đối mặt với nhiều thách thức lớn sao cho hoạt động có hiệu quả, cạnh tranh được với các nước trong khu vực. Trong thời gian qua, Chính Phủ Việt Nam và các bộ ngành liên quan đã ban hành mới hay bổ sung, sửa đổi rất nhiều quy định liên quan nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả hơn cũng như cải thiện môi trường đầu tư, tăng chỉ số cạnh tranh của Việt Nam, qua đó, thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, trên thực tế, việc vận dụng các quy định, chính sách ở các địa phương vẫn còn tồn tại một số khó khăn, bất cập, chưa thực sự tạo điều kiện thuận lợi, sự bình đẳng cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Chúng tôi xin được nêu ra một số vấn đề tại buổi đối thoại này.

1. Điều kiện để được công nhận là Doanh nghiệp chế xuất (“DNCX”) và áp dụng quy định về thuế như một DNCX của Công ty chuyên sản xuất sản phẩm để xuất khẩu hoạt động trong khu công nghiệp, khu kinh tế

Nghị định 82/2018/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 22/5/2018 (có hiệu lực từ ngày 10/7/2018) thay thế cho Nghị định 29/2008/NĐ-CP đã thay đổi định nghĩa về DNCX. Theo đó, DNCX không nằm trong khu chế xuất được ngăn cách với khu vực bên ngoài theo các quy định áp dụng đối với “khu phi thuế quan”, cụ thể: *“Khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất hoặc phân khu công nghiệp dành cho doanh nghiệp chế xuất được ngăn cách với lãnh thổ bên ngoài bằng hệ thống tường rào, có cổng và cửa ra, vào, bảo đảm điều kiện cho sự kiểm tra, giám sát, kiểm soát của cơ quan hải quan và các cơ quan chức năng có liên quan theo quy định áp dụng đối với khu phi thuế quan, quy định tại pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.”*

Vấn đề 1

Tiêu chuẩn *“bảo đảm điều kiện cho sự kiểm tra, giám sát, kiểm soát của cơ quan hải quan và các cơ quan chức năng có liên quan”* chưa có quy định rõ ràng là các điều kiện cụ thể gì. Do đó, các cơ quan chức năng khác nhau cũng sẽ có những yêu cầu kiểm tra, giám sát, kiểm soát khác nhau làm cho các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc có thể đáp ứng các tiêu chuẩn để được coi là DNCX.

Trên thực tế, một số doanh nghiệp đăng ký hoạt động theo quy định của DNCX trong giai đoạn đầu tư đã không được cơ quan hải quan cho phép miễn thuế tại khâu nhập khẩu do cơ quan hải quan cho rằng doanh nghiệp chưa đáp ứng các điều kiện về cơ sở vật chất như trong quy định tại Nghị định 82/2018/NĐ-CP ở trên.

Vấn đề 2

Đối với số thuế GTGT đã nộp ở khâu nhập khẩu trong giai đoạn đầu tư theo yêu cầu của cơ quan Hải quan như đã nêu ở trên do doanh nghiệp chưa đáp ứng các điều kiện để áp dụng là DNCX thì về nguyên tắc, sẽ được hoàn thuế GTGT cho giai đoạn đầu tư như một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thông thường.

Tuy nhiên, cơ quan thuế địa phương lại căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp là hoạt động theo quy định của DNCX và không cho phép thực hiện hoàn thuế GTGT trong giai đoạn đầu tư đối với số thuế GTGT đã nộp tại khâu nhập khẩu do không có cơ chế pháp lý.

Sự không nhất quán giữa các văn bản quy định khác nhau của các cơ quan chức năng gây ra rất nhiều thiệt hại và phiền toái cho doanh nghiệp.

Kiến nghị

- Bộ tài chính cần ban hành hướng dẫn chi tiết về tiêu chuẩn “*bảo đảm điều kiện cho sự kiểm tra, giám sát, kiểm soát của cơ quan hải quan và các cơ quan chức năng có liên quan*”, tạo điều kiện cho doanh nghiệp chấp hành đầy đủ các quy định về DNCX.

Đồng thời, Bộ tài chính cần đưa ra quy định cụ thể về thời hạn cơ quan hải quan (và các cơ quan chức năng có liên quan) phải có trách nhiệm kiểm tra và xác nhận việc đáp ứng các điều kiện là DNCX kể từ ngày doanh nghiệp gửi thư mời. Qua đó doanh nghiệp có thể bắt đầu áp dụng các quy định đối với DNCX ngay khi đáp ứng các điều kiện theo quy định, tránh việc chậm trễ của cơ quan chức năng gây gián đoạn hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Bộ Tài chính cần đưa ra cơ chế pháp lý cụ thể cho việc doanh nghiệp được phép kê khai thuế GTGT đầu vào trong giai đoạn đầu tư khi chưa đáp ứng các điều kiện là DNCX và có thể thực hiện các thủ tục hoàn thuế theo các quy định về thuế GTGT cho giai đoạn đầu tư.

2. Thời điểm ghi nhận doanh thu từ hoạt động xuất khẩu

Vấn đề

Thời điểm ghi nhận doanh thu từ hoạt động xuất khẩu cho mục đích tính thuế được quy định trong các văn bản hướng dẫn các luật khác nhau. Cụ thể, theo Khoản 2, Điều 5, Thông tư 78/2014/TT-BTC¹, thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế xác định như sau: “*Đối với hoạt động bán hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua*”. Khoản 4, Điều 16, Thông tư 219/2013/TT-BTC² quy định “*...Ngày xác định doanh thu xuất khẩu để tính thuế là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan*”.

Như vậy, theo quy định về Luật thuế giá trị gia tăng, thời điểm ghi nhận doanh thu xuất khẩu là thời điểm xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan, thời điểm này có thể không trùng với thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa theo thỏa thuận của các bên liên quan/incoterm áp dụng. Mặc dù vậy, trên thực tế, với trường hợp các bên chưa chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa tại thời điểm hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan (theo incoterm và theo thỏa thuận giữa các bên), nhiều cán bộ thuế địa phương vẫn căn cứ theo quy định hướng dẫn của pháp luật về thuế giá trị gia tăng và cho rằng tại thời điểm hoàn tất thủ tục hải quan, doanh nghiệp đã phải ghi nhận doanh thu cho cả mục đích tính thuế TNDN. Trên cơ sở đó, cơ quan thuế yêu cầu doanh nghiệp điều chỉnh tăng doanh thu tính thuế TNDN tương ứng. Điều này, theo quan điểm của chúng tôi, là chưa phù hợp với quy định và tinh thần của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Kiến nghị

Để đảm bảo công bằng và tránh gây thiệt hại cho người nộp thuế, chúng tôi kiến nghị Bộ Tài chính nên đưa ra hướng dẫn thống nhất cho vấn đề trên, sao cho phù hợp với quy định của từng loại thuế.

¹ Theo Khoản 2, Điều 5, Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành quy định về luật thuế thu nhập doanh nghiệp, sửa đổi bởi Điều 3, Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính

² Khoản 4, Điều 16, Thông tư 219/2013/TT-BTC² ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế Giá trị gia tăng được sửa đổi bởi Khoản 7 Điều 3 Thông tư 119/2014/TT-BTC ngày 25/08/2014 của Bộ Tài chính

3. Loại khỏi chi phí được trừ do vi phạm pháp luật chuyên ngành

Vấn đề

Hiện nay, có nhiều trường hợp doanh nghiệp vì nhiều lý do đã không tuân thủ đúng các quy định của pháp luật chuyên ngành. Cơ quan thuế đã căn cứ vào đó để loại khỏi chi phí tính thuế của doanh nghiệp đối với các chi phí liên quan. Chúng tôi xin nêu một số ví dụ điển hình như sau:

- Đối với vấn đề làm thêm giờ, Bộ luật lao động quy định số giờ làm thêm của người lao động không quá 200 giờ/năm, với trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định thì được làm thêm giờ không quá 300 giờ/năm³. Nhiều doanh nghiệp, do yêu cầu đột xuất của công việc và như thỏa thuận với người lao động, đã sử dụng lao động trên mức 300 giờ làm thêm trong năm và đã chi trả cho người lao động số giờ làm thêm tương ứng.
- Đối với giấy phép lao động, vì lý do khách quan hoặc thiếu thông tin, doanh nghiệp xin cấp giấy phép lao động cho lao động nước ngoài chậm hơn so với thời hạn quy định. Trong thời gian chưa được cấp giấy phép lao động này, doanh nghiệp vẫn trả cho người lao động các khoản tiền công, tiền lương, bảo hiểm... liên quan.
- Chương trình khuyến mại cần được đăng ký với Sở Công thương theo quy định hiện hành tại Nghị định 81/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại. Vì một số lý do, doanh nghiệp không đăng ký hay đăng ký chương trình chậm hơn so với thời hạn quy định.

Đối với ba trường hợp trên, trong thực tế một số cán bộ thuế địa phương thường căn cứ theo quy định của pháp luật chuyên ngành và yêu cầu doanh nghiệp loại các chi phí tương ứng khỏi chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế TNDN như: tiền lương làm thêm giờ vượt mức 300 giờ/năm; chi phí lương, bảo hiểm... cho khoảng thời gian người lao động chưa được cấp giấy phép lao động, chi phí khuyến mại của chương trình khuyến mại không được đăng ký hay được đăng ký chậm so với thời hạn quy định.

Theo chúng tôi, việc loại chi phí được trừ do vi phạm pháp luật chuyên ngành như trên là không hợp lý và không phù hợp với đạo lý và tinh thần của pháp luật thuế TNDN vì: *Thứ nhất*, với việc vi phạm quy định pháp luật chuyên ngành, doanh nghiệp đã phải chịu phạt theo chế tài quy định đối với lĩnh vực chuyên ngành đó. *Thứ hai*, theo quy định của pháp luật về thuế TNDN, *doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng các điều kiện quy định* tại Khoản 1, Điều 6, Thông tư 78⁴. Theo đó, nếu các khoản chi trên đáp ứng các điều kiện được quy định bởi pháp luật về thuế TNDN thì cần được ghi nhận là chi phí khi tính thuế TNDN.

³ Điều 106, Bộ luật lao động 2012 do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 18/06/2012.

⁴ Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 8 năm 2015:

Điều 6. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi không được trừ nêu tại Khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

c) Khoản chi nếu có hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế GTGT) khi thanh toán phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

Kiến nghị

Để đảm bảo việc áp dụng thống nhất và phù hợp với quy định của pháp luật theo từng lĩnh vực, chúng tôi kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét và đưa ra hướng dẫn chung về xử lý về mặt thuế TNDN đối với các khoản chi trong các trường hợp doanh nghiệp vi phạm pháp luật chuyên ngành như trên.

4. Phạm vi kiểm tra chồng chéo trong Kiểm tra sau thông quan (KTSTQ)

Vấn đề

KTSTQ là một hoạt động nghiệp vụ được đặc biệt chú trọng trong những năm gần đây của cơ quan hải quan, theo chủ trương đơn giản hóa các thủ tục khai báo, chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm. Qua KTSTQ, nhiều vi phạm đã được phát hiện kịp thời, tránh thất thu ngân sách, mặt khác cũng giúp cho các doanh nghiệp được kiểm tra có thể rà soát lại hoạt động của mình, đảm bảo vấn đề tuân thủ pháp luật.

Nguyên tắc, quy trình KTSTQ đã được quy định cụ thể trong các Luật hải quan, Luật quản lý thuế cũng như các văn bản hướng dẫn khác của Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan. Khoản 2đ, Điều 5 trong Quy trình kiểm tra sau thông quan ban hành kèm Quyết định 575/QĐ-TCHQ ngày 21/3/2019 về việc xử lý trùng lặp về nội dung, phạm vi đã được kiểm tra sau thông quan như sau:

“Khi ban hành quyết định kiểm tra phải tra cứu lịch sử kiểm tra sau thông quan trên Hệ thống STQ01. Nội dung, phạm vi quyết định kiểm tra sau thông quan ban hành không trùng lặp những nội dung, phạm vi đã được kiểm tra.

Trường hợp có dấu hiệu vi phạm cụ thể ảnh hưởng đến số thuế phải nộp thuộc nội dung, phạm vi của quyết định kiểm tra trước đó nhưng chưa được kết luận và xử lý thì báo cáo người có thẩm quyền ký ban hành quyết định kiểm tra xem xét quyết định mở rộng nội dung, phạm vi quyết định kiểm tra (kiểm tra lại với nội dung đã kiểm tra còn có dấu hiệu vi phạm).”

Mặc dù vậy, trên thực tế, chưa có quy định rõ ràng về hạn chế trùng lặp về nội dung, phạm vi kiểm tra, dẫn đến việc vẫn xảy ra tình trạng kiểm tra chồng chéo, gây ra nhiều khó khăn cho doanh nghiệp, chẳng hạn:

- Doanh nghiệp đã được KTSTQ về việc tuân thủ pháp luật về thuế và hải quan cho giai đoạn 5 năm từ 2012-2017. Cơ quan hải quan đã có kết luận và doanh nghiệp thực hiện theo hướng dẫn của hải quan tại kết luận đó. Tới năm 2019, Công ty lại tiếp tục bị KTSTQ cho giai đoạn 5 năm từ 2014-2019. Khi hải quan kiểm tra và kết luận có sai phạm ở một số giao dịch, Công ty bị ấn định thuế cho cả giai đoạn mà lần kiểm tra trước cơ quan hải quan đã kết luận không có sai phạm.
- Doanh nghiệp được kiểm tra để gia hạn cơ chế Doanh nghiệp ưu tiên. Cơ quan hải quan yêu cầu kiểm tra lại cho các năm doanh nghiệp đã được KTSTQ bởi cùng một cơ quan hải quan trước đó.

Kiến nghị

Với mỗi lần KTSTQ, doanh nghiệp phải bỏ ra đáng kể công sức, tiền bạc để chuẩn bị. Do đó, kiến nghị Tổng cục Hải quan và Bộ Tài chính có quy định rõ ràng hơn về việc KHÔNG kiểm tra, thanh tra chồng chéo sau thông quan, tránh gây ra hoang mang cho các doanh nghiệp khi mà các vấn đề đã được kiểm tra và kết luận rồi vẫn có thể bị kiểm tra lại.

5. Hoàn thuế đối với hàng sản xuất xuất khẩu giao DNCX gia công một phần hoặc toàn bộ

Vấn đề

Khi doanh nghiệp Việt Nam (không phải là DNCX) kí hợp đồng gia công với bên nước ngoài, sau đó giao cho một DNCX khác thực hiện gia công một phần hoặc toàn bộ công đoạn, thì khi nhận lại hàng đã gia công từ DNCX, doanh nghiệp nội địa phải nộp thuế nhập khẩu theo phần giá trị tăng của sản phẩm gia công nhập khẩu. Ngoài ra, lượng nguyên vật liệu mà DN Việt nam nhập khẩu nhưng đem giao gia công lại không được miễn thuế nhập khẩu và thuế GTGT theo công văn 2689/TKNK-CST ngày 28/5/2018 của Tổng cục Hải quan.

Do sản phẩm gia công này cuối cùng sẽ được xuất khẩu hoặc được sản xuất tiếp để xuất khẩu nên về nguyên tắc thì doanh nghiệp nội địa phải được hoàn lại phần thuế NK này (Tổng cục Hải quan đã có Công văn 4400/TXNK-CST ngày 9/11/2017 xác nhận việc xử lý thuế này). Tuy nhiên, trên thực tế, chưa có cơ chế để doanh nghiệp có thể xin hoàn thuế trong trường hợp này.

Kiến nghị

Vấn đề này đã được đưa ra trong Báo cáo kì trước của VBF và trong buổi tọa đàm giữa VBF và Tổng cục Hải quan vào ngày 30 tháng 10 vừa qua. Tuy nhiên, Tổng cục Hải quan lại kết luận rằng do không có cơ chế để doanh nghiệp xin hoàn thuế, các doanh nghiệp sẽ không được hoàn thuế trong trường hợp này.

Với xu hướng ngày càng có nhiều doanh nghiệp coi việc thuê gia công ngoài là một trong những phương án tối ưu hóa năng lực sản xuất để tập trung vào phân khúc chuyên môn và nâng cao năng lực cạnh tranh, chúng tôi kiến nghị Tổng cục Hải quan có văn bản hướng dẫn hoặc quy định hóa trường hợp cụ thể này để tháo gỡ khó khăn, tránh việc đánh thuế hai lần cho doanh nghiệp.

6. Thuế GTGT với hàng hóa giao nhận ngoài Việt Nam

Vấn đề

Trường hợp hai doanh nghiệp nội địa có hoạt động mua bán hàng hóa nhập khẩu, tuy nhiên hàng hóa được chuyển quyền sở hữu ngay trước khi thông quan (ví dụ, tại cảng biển, sân bay quốc tế tại Việt Nam): Doanh nghiệp bán hàng mua hàng tại nước ngoài và yêu cầu đối tác vận chuyển hàng về Việt Nam, sau đó doanh nghiệp mua sẽ trực tiếp lấy hàng tại cảng và làm thủ tục nhập khẩu để đưa hàng hóa về kho của mình. Khi đó, có thể hiểu hoạt động mua bán không diễn ra ở trong lãnh thổ nội địa Việt Nam vì hàng hóa chưa nhập khẩu. Theo Luật thuế GTGT thì hoạt động mua bán như vậy đáng lẽ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 0%. Mặc dù vậy, cơ quan thuế/hải quan lại có các công văn hướng dẫn rằng hoạt động này chưa đủ cơ sở để áp dụng thuế GTGT 0% mà nhìn nhận như giao dịch mua bán hàng nội địa, nhìn chung khiến cho người mua phải nộp thuế GTGT hai lần (trên phần tiền hàng trả cho người bán và khi nhập khẩu). Mặt khác, việc mua bán hàng hóa trong kho ngoại quan (người mua nhận hàng tại kho ngoại quan và làm thủ tục nhập khẩu) thì lại được coi là quan hệ mua bán trong khu phi thuế quan và thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (theo Công văn 8221/CT-TTHT ngày 24/7/2015 của Cục thuế TPHCM và Công văn 45107/CT-HTr ngày 10/7/2015 của Cục thuế Hà Nội).

Kiến nghị

Theo chúng tôi, việc xử lý thuế như trên là chưa đúng với các đạo lý và nguyên tắc của thuế GTGT. Kiến nghị Tổng cục thuế, Bộ Tài chính xem xét để đưa ra các hướng dẫn phù hợp để doanh nghiệp có cơ sở thực hiện. VBF xin đề xuất cụ thể như sau:

- Hàng hóa mua bán giữa hai doanh nghiệp Việt Nam nhưng được giao nhận trước khi thông quan thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 0% (phù hợp với quy định tại khoản 1a và 2 Điều 9 Thông tư 219/2013/TT-BTC).
- DN mua hàng nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT (nếu có) khi làm thủ tục nhập khẩu. Trị giá khai hải quan là giá bán theo hợp đồng giữa hai doanh nghiệp Việt Nam (không phải giá bán của đối tác nước ngoài cho doanh nghiệp Việt Nam bán hàng).

7. DNCX nhập khẩu khuôn để cho doanh nghiệp nội địa thuê/mượn để sản xuất hàng hóa cho DNCX

Kiến nghị

Khi DNCX thuê doanh nghiệp nội địa gia công, theo quy định về hải quan thì nguyên vật liệu cũng như máy móc, thiết bị mà DNCX cho doanh nghiệp nội địa thuê/mượn để phục vụ cho việc gia công hàng hóa được miễn thuế nhập khẩu.

Tuy nhiên, trong trường hợp không có hợp đồng gia công mà DNCX mua hàng từ doanh nghiệp nội địa, để đảm bảo rằng sản phẩm sản xuất ra phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật cũng như đảm bảo bí mật về công nghệ của mình trong khi DN nội địa chưa đủ năng lực sản xuất khuôn có độ chính xác cao, DNCX nhập khẩu khuôn từ nước ngoài để cho doanh nghiệp nội địa thuê/mượn để sản xuất sản phẩm bán cho chính DNCX có khuôn. Khuôn thường có thời gian sử dụng ngắn, thường đặc thù phục vụ cho yêu cầu cụ thể của đơn hàng, do đó đến khi DNCX nhận lại khuôn thì giá trị sử dụng của khuôn đã khấu hao hết. Theo một số cơ quan hải quan, trường hợp này có thể coi do giá trị của khuôn được sử dụng hầu hết trong nội địa, hoạt động nhập khẩu này của DNCX có thể coi như hoạt động nhập khẩu cho mục đích kinh doanh do đó DNCX phải nộp thuế NK khi nhập khẩu khuôn. Về bản chất thì trường hợp này cũng tương tự như trường hợp cho mượn khuôn khi gia công ở trên (do khuôn chỉ để sản xuất cho đơn hàng của DNCX), đồng thời khi làm thủ tục tạm nhập khuôn, doanh nghiệp nội địa đã nộp thuế nhập khẩu cho số khuôn này, và khi tái xuất khuôn trả DNCX, do giá trị sử dụng của khuôn đã không còn, doanh nghiệp nội địa không thực hiện xin hoàn thuế nhập khẩu đã nộp.

Vấn đề

Đây là mô hình kinh doanh phổ biến với nhiều doanh nghiệp sản xuất do yêu cầu kỹ thuật, bí mật công nghệ của sản phẩm, kiến nghị Tổng cục Hải quan có hướng dẫn cụ thể về thủ tục và thuế nhập khẩu trong trường hợp này để doanh nghiệp thực hiện. VBF đề xuất hướng thực hiện như sau:

- Việc nhập khẩu và cho thuê/mượn khuôn của DNCX nêu trên, tuy khuôn được sử dụng trong nội địa nhưng là cho mục đích sản xuất hàng xuất khẩu, không phải cho mục đích thương mại. Do đó, không thuộc đối tượng chịu thuế nhập khẩu, thuế GTGT tại khâu nhập khẩu của DNCX.
- Khi doanh nghiệp nội địa nhận khuôn từ DNCX thì làm thủ tục tạm nhập và nộp thuế nhập khẩu, thuế GTGT trên giá trị của khuôn khi nhập. Khi trả lại khuôn cho DNCX thì làm thủ tục tái xuất và có thể xin hoàn thuế trên giá trị còn lại tương ứng của khuôn. Kiến nghị này cũng

phù hợp với công văn mới đây của Tổng cục Hải quan số 6089/TCHQ-TXNK ngày 24 tháng 9 năm 2019.

8. Vướng mắc về hoạt động thương mại của các doanh có vốn đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp FDI)

Vấn đề

Về hoạt động xuất nhập khẩu tại chỗ: Theo Điều 5, Luật quản lý ngoại thương và các Nghị định khác liên quan đến việc mua bán hàng hóa của các tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, hay các doanh nghiệp FDI, hiện nay chưa có quy định cho phép doanh nghiệp FDI đã có quyền xuất khẩu, được phép sử dụng hàng hóa mua tại Việt Nam (không phải hàng hóa do doanh nghiệp sản xuất ra) để xuất khẩu tại chỗ. Do vướng mắc về mặt chính sách như trên, các doanh nghiệp FDI có thể không được giải quyết thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ tại một số hải quan địa phương. Vấn đề này cũng đã được Cục Hải quan TPHCM hỏi lên Tổng cục hải quan tại Công văn số 3327/HQHCM-GSQL ngày 1/12/2016 và Công văn số 717/HQHCM-GSQL ngày 21/3/2017 nhưng theo chúng tôi được biết, cho tới nay Tổng cục Hải quan vẫn chưa có ý kiến chỉ đạo để tháo gỡ vướng mắc.

Về hoạt động chuyển quyền sở hữu trong kho ngoại quan (KNQ): Một mô hình kinh doanh phổ biến hiện nay là doanh nghiệp nội địa mua hàng từ DNCX hoặc từ nước ngoài rồi đưa hàng vào kho ngoại quan để chờ bán xuất khẩu hoặc bán cho DNCX hoặc DN nội địa khác. Mô hình này tạo thuận lợi cho doanh nghiệp về mặt chi phí vận chuyển cũng như thủ tục hải quan, phù hợp với mục đích của Kho ngoại quan. Tuy nhiên, Theo Công văn 620/XNK-CN ngày 11/05/2017 thì Bộ Công Thương lại có ý kiến rằng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không có quyền phân phối mà thực hiện chuyển quyền sở hữu hàng hóa mua nước ngoài trong KNQ là **không phù hợp với quy định** tại khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2013/TT-BCT, mà không có bất kỳ hướng dẫn nào tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp. Trong khi đó khoản 1 Điều 63, Luật Hải quan khẳng định chủ hàng được chuyển quyền sở hữu hàng hóa trong kho ngoại quan. Các ý kiến và quy định giữa các Bộ, Ngành không thống nhất khiến doanh nghiệp rất khó thực hiện. Nhiều DN đã phải từ bỏ mô hình kinh doanh này.

Kiến nghị

Các hoạt động thương mại như trên không thuộc các hoạt động bị cấm, hạn chế của các doanh nghiệp FDI, tuy nhiên, do không có cơ sở pháp lý trong lĩnh vực ngoại thương đối với vấn đề xuất nhập khẩu tại chỗ và chuyển quyền sở hữu hàng hóa trong KNQ của DN có vốn ĐTNN, cơ quan hải quan hiện cũng lúng túng khi giải quyết về mặt thủ tục hải quan cho doanh nghiệp (mặc dù có rất nhiều công văn khác về thuế và hải quan đã hướng dẫn về việc xử lý thuế, xuất hóa đơn, thủ tục hải quan cho các trường hợp này). Điều đó ảnh hưởng không nhỏ đến kế hoạch kinh doanh do giai đoạn trước đây, các hoạt động này vẫn được thực hiện.

Kiến nghị Bộ Công thương và Tổng cục Hải quan trao đổi và làm việc cụ thể với Chính phủ về các vấn đề trên tháo gỡ vướng mắc cho các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam.

9. kê khai bổ sung cho hàng hóa xuất nhập khẩu

Vấn đề

Theo quy định hiện hành về hải quan, trường hợp tờ khai hải quan có sai sót, doanh nghiệp cần sửa đổi, kê khai bổ sung cho từng tờ khai. Trên thực tế, rất nhiều doanh nghiệp gặp phải các khó khăn như sau:

- Với hàng nhập khẩu: Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất, tuy nhiên do đặc thù của nguyên vật liệu (ví dụ: rất nhỏ, yêu cầu vệ sinh tuyệt đối, số lượng lớn và khó kiểm đếm ngay khi nhập kho) nên thường xuyên phát sinh chênh lệch giữa số lượng trên tờ khai và số lượng thực tế. Chênh lệch này cũng chỉ được phát hiện khi doanh nghiệp tiến hành sản xuất hoặc sản xuất xong.
- Với hàng xuất khẩu: Giá hàng xuất khẩu khi mở tờ khai là giá tạm tính. Tới cuối tháng/quý, doanh nghiệp mới chốt được giá chính thức, khi đó cần phải điều chỉnh trị giá trên tờ khai hải quan.

Với các doanh nghiệp có kim ngạch xuất nhập khẩu lớn, lượng tờ khai là rất nhiều, do đó, việc sửa từng tờ khai như trên gây tốn kém rất nhiều tiền của và nhân lực cho doanh nghiệp, mặc dù nhiều trường hợp không ảnh hưởng đến số thuế phải nộp (doanh nghiệp nhập khẩu sản xuất hàng xuất khẩu và doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng không chịu thuế xuất khẩu). Việc sửa nhiều tờ khai vô hình chung cũng ảnh hưởng đến tình trạng tuân thủ của doanh nghiệp, mặc dù đây là nguyên nhân ngoài ý muốn, do đặc thù của hàng hóa cũng như mô hình sản xuất kinh doanh. Do đó, doanh nghiệp mong muốn có thể được kê khai bổ sung trên một tờ khai tổng (có thể cho từng chi cục hải quan) hoặc nộp một danh sách vào vào cuối một thời kỳ nhất định. Các doanh nghiệp vẫn cam kết đảm bảo đầy đủ chứng từ chứng minh các điều chỉnh, việc chênh lệch về số lượng cũng có thể theo dõi được trên hệ thống quản lý nội bộ. Nhiều doanh nghiệp đã có kiến nghị lên Tổng cục Hải quan, thậm chí Cục Hải quan TPHCM cũng đã có Công văn 2714/HQHCM-TXNK ngày 28/8/2017 kiến nghị về vấn đề này với Tổng cục Hải quan; Nhưng cho tới nay, Tổng cục Hải quan vẫn chưa thể hỗ trợ cho doanh nghiệp bởi hệ thống kê khai, đồng thời các quy định liên quan đến thống kê hải quan chưa thể thực hiện được việc sửa đổi như trên.

Kiến nghị

Để giảm bớt thời gian và tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp, cũng như thuận tiện cho cơ quan hải quan trong công tác quản lý, kiến nghị Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính xem xét và hỗ trợ doanh nghiệp với đề xuất sửa đổi theo một tờ khai tổng như trên. Trường hợp Hệ thống hiện tại về kê khai hải quan chưa hỗ trợ, chúng tôi kiến nghị Chính phủ nghiên cứu thêm về thực tiễn ở các nước khác nếu có thể, để đưa ra được một phương pháp kê khai hợp lý cho doanh nghiệp.

III. PHIÊN 2

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG, CHUỖI CUNG ỨNG VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Mục tiêu của nông nghiệp bền vững là đáp ứng nhu cầu lương thực của xã hội ở thời điểm hiện tại, mà không ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai.

Nông nghiệp bền vững hướng tới tích hợp ba mục tiêu chính:

- môi trường lành mạnh,
- lợi ích kinh tế, và
- công bằng xã hội và kinh tế.

Tất cả các thành phần tham gia vào chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm—người nông dân, đơn vị chế biến, đơn vị phân phối, đơn vị bán lẻ, người tiêu dùng và đơn vị quản lý chất thải—đều có thể góp phần xây dựng một hệ thống nông nghiệp bền vững.

Có nhiều thông lệ được áp dụng trong ngành nông nghiệp và hệ thống thực phẩm bền vững.

- Người nông dân áp dụng các biện pháp nhằm tăng cường độ phì nhiêu của đất, hạn chế sử dụng nước, và giảm mức độ ô nhiễm trong trang trại.
- Người tiêu dùng và đơn vị bán lẻ quan tâm tới mục tiêu bền vững thường tìm kiếm các loại thực phẩm “dựa trên giá trị” được nuôi trồng bằng các phương pháp giúp cải thiện đời sống của người nông dân, thân thiện với môi trường, hoặc góp phần củng cố nền kinh tế địa phương.
- Và các nhà nghiên cứu nông nghiệp bền vững thường kết hợp nghiên cứu đa ngành: kết hợp sinh học, kinh tế, kỹ thuật, hóa học, phát triển cộng đồng và nhiều ngành khác.

Tuy nhiên, nông nghiệp bền vững không chỉ là bộ sưu tập các thông lệ. Nông nghiệp bền vững còn là quá trình thương lượng nhằm điều chỉnh lợi ích cạnh tranh của người nông dân và người dân trong cộng đồng, khi cùng phối hợp giải quyết các vấn đề phức tạp như phương thức trồng trọt, chăn nuôi động vật, thủy hải sản và chuẩn bị thực phẩm để cung cấp cho thị trường.

Nông nghiệp bền vững dựa trên kiến thức về các dịch vụ hệ sinh thái, bao gồm lợi nhuận, quản lý môi trường, công bằng, sức khỏe, quan hệ kinh doanh và gia đình trong nông trại.

Có nhiều biện pháp để tăng cường tính chất bền vững của ngành nông nghiệp. Tính chất bền vững tập trung vào quy trình kinh doanh và thực hành của một trang trại nói chung, chứ không phải một sản phẩm nông nghiệp cụ thể.

Nông nghiệp có dấu ấn môi trường rất lớn; nông nghiệp vừa tác động đến môi trường vừa chịu sự tác động của những thay đổi đó.

Nông nghiệp bền vững cung cấp giải pháp tiềm năng cho phép hệ thống nông nghiệp đáp ứng dân số ngày càng tăng trong điều kiện môi trường thay đổi.

Các chính phủ, chủ đất nhỏ và doanh nghiệp nông nghiệp quốc tế lớn có trách nhiệm tìm hiểu, phát triển và duy trì các quy trình nông nghiệp bền vững.

Ngân hàng Thế giới và Tổ chức Tài chính Quốc tế - thành viên của nhóm Ngân hàng Thế giới với sứ mệnh phát triển khu vực kinh tế tư nhân đang tập trung triển khai **nông nghiệp bền vững** thông qua việc hợp tác với các quốc gia và các tập đoàn lớn để xây dựng nền nông nghiệp thông minh có khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu, đồng thời đạt được ba mục tiêu là nâng cao năng suất, tăng cường khả năng phục hồi và giảm phát thải. Nông nghiệp thông minh ứng phó với biến đổi khí hậu là một phương thức tiếp cận tích hợp để quản lý cảnh quan—đất trồng trọt, chăn nuôi,

rừng và thủy sản--giải quyết các thách thức đan xen liên quan đến an ninh lương thực và biến đổi khí hậu.

Chuỗi cung ứng nông nghiệp bao gồm nhiều thành phần đa dạng như chính phủ, ngân hàng, người nông dân, đơn vị phân phối, đơn vị cung cấp, đơn vị tiếp thị, đơn vị bán lẻ và người tiêu dùng.

Mỗi mắt xích trong chuỗi có kỳ vọng và nhu cầu riêng. Nông nghiệp bền vững đáp ứng nhu cầu của tất cả các thành phần trong Chuỗi cung ứng.

Nông nghiệp, Thực phẩm và Trồng trọt là các ngành chủ chốt ở Việt Nam và Đông Nam Á, chiếm tỷ trọng đáng kể trong GDP của khu vực và sử dụng phần trọng yếu của lực lượng lao động. Trước tình hình dân số ngày càng tăng, biến đổi khí hậu, mức độ đô thị hóa gia tăng cùng thách thức về lực lượng lao động do dân số ở khu vực nông thôn giảm xuống, các giải pháp đổi mới sáng tạo cho ngành nông nghiệp là nhu cầu bức thiết.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam có cơ hội lớn để tham gia vào chuỗi cung ứng nông nghiệp quốc tế cho các thị trường cao cấp. Điều đó chỉ làm được khi chúng ta có thể thuyết phục thị trường toàn cầu về khả năng cung nông sản **chất lượng cao, sạch và hợp vệ sinh, đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng và truy xuất nguồn gốc**. Bởi lẽ người tiêu dùng ở các thị trường cao cấp như Châu Âu, Hàn Kỳ, Australia và các quốc gia khác không chỉ đòi hỏi chất lượng cao mà còn yêu cầu cung cấp thông tin về quy trình nuôi trồng, chế biến, đóng gói, chuẩn bị và vận chuyển sản phẩm, cách xử lý động vật, cách sử dụng nước và quản lý chất thải.

Để đạt được mục tiêu đó, ngành nông nghiệp cần phải giải quyết các thách thức bao gồm nhiễm mặn, ngập lụt, thoái hóa đất, biến đổi khí hậu, quản lý dịch bệnh, lạm dụng thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ, quản lý nước và rác thải, cùng xung đột giữa quá trình đô thị hóa, nhu cầu kinh doanh thương mại và đất canh tác.

Chính phủ cần tạo điều kiện để doanh nghiệp tư nhân chung tay giải quyết những thách thức này như sử dụng Công nghệ thông minh, máy bay không người lái, cảm biến, Internet vạn vật, Trí tuệ nhân tạo và Học máy cùng các công nghệ tiên tiến khác, kết nối những tài sản trên để sử dụng hiệu quả nguồn lực, tăng cường sản lượng, hiệu quả và năng suất đồng thời hỗ trợ bảo vệ môi trường.

Chính phủ cũng cần phát huy vai trò trong việc cải thiện hệ thống luật pháp và năng lực thể chế để tăng cường việc tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng một cách toàn diện, từng bước đạt được công nhận quốc tế đối với nông sản Việt Nam

KẾ HOẠCH NĂNG LƯỢNG SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM (PHIÊN BẢN 2.0)

Nghiên cứu về năng lực tập trung các nguồn lực trong nước của Việt Nam để khuyến khích đầu tư vào sản xuất năng lượng sạch, an toàn và chi phí hợp lý.

TÓM TẮT BÁO CÁO

MỤC TIÊU

Báo cáo này được xây dựng nhằm cập nhật Báo cáo “Năng lượng sản xuất tại Việt Nam” (MVEP) do Nhóm Công tác Điện và Năng lượng của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF) biên soạn vào năm 2016 và nghiên cứu lộ trình bền vững hơn cho hoạt động sản xuất và sử dụng năng lượng của Việt Nam. Toàn văn báo cáo được đăng tải trên website: www.vbf.org.vn.

Năng lượng bền vững là hoạt động sử dụng năng lượng theo hướng “đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai”. Đáp ứng các mục tiêu năng lượng bền vững được coi là một trong những thách thức lớn nhất đối với Việt Nam trong 15 năm tới. Để làm được điều đó, các chính sách của Chính phủ cần đảm bảo đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng đồng thời khuyến khích đầu tư tư nhân, bảo vệ môi trường và tăng cường hiệu quả sử dụng năng lượng.

Đánh giá gần đây của Chính phủ cho thấy Việt Nam sẽ cần khoảng 130 tỷ USD đầu tư năng lượng mới cho đến năm 2030, trung bình khoảng 12 tỷ USD mỗi năm, trong đó khoảng 9 tỷ USD cho đầu tư nguồn điện và 3 tỷ USD đầu tư cho lưới điện. Mặc dù con số dự báo có phần cao hơn thực tế, nhưng rõ ràng nhu cầu về điện là hết sức cấp thiết.

Nguồn điện bền vững đóng vai trò thiết yếu và là yếu tố quyết định để thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa bền vững của Việt Nam. Trong những năm gần đây, việc phát triển nguồn điện đã đáp ứng yêu cầu năng lượng cho phát triển kinh tế xã hội bền vững. Điều này phần lớn là nhờ nguồn thủy điện sẵn có để đáp ứng nhu cầu năng lượng không ngừng gia tăng. Quy hoạch Điện VII đã ghi nhận những hạn chế của thủy điện và đề xuất phát triển nhiệt điện than để đáp ứng nhu cầu mới.

Hiện tại, có sự thống nhất cao giữa các bên liên quan về tính cần thiết phải thay đổi cơ cấu của các nguồn năng lượng so với Quy hoạch Điện VII, trong đó chú trọng nhiều hơn vào các nguồn năng lượng sạch, bền vững và không phát thải để thu hút ngành công nghiệp tiên tiến, sạch và bền vững, đồng thời thúc đẩy sử dụng điện hiệu quả và nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên như sông Mê Kông và trái đất nói chung. Chất lượng không khí của Việt Nam đã xấu đi nhanh chóng trong thập kỷ qua và hiện được đánh giá thuộc nhóm kém nhất thế giới. Thúc đẩy các nguồn năng lượng sạch, giảm và tiến tới không phát thải là biện pháp cơ bản để giải quyết các vấn đề này.

Tháng 12 năm 2016, VBF phát hành Báo cáo “Năng lượng sản xuất tại Việt Nam (MVEP)”. Đây là kế hoạch thu hút được sự quan tâm cao của nhà đầu tư tư nhân đối với năng lượng tái tạo và mức độ quan tâm đến nhiệt điện than thấp hơn nhiều so với dự đoán của Quy hoạch Điện VII. Kể từ khi thời điểm phát hành MVEP, hầu hết các kỳ vọng của chúng ta đã được đáp ứng. Trong năm qua, 7.000 MW điện mặt trời đã được lắp đặt, trong đó khoảng 4.500 MW đã được hòa lưới điện. Những nguồn năng lượng mới này đã bắt đầu bù đắp cho việc thiếu hụt do chậm trễ hoặc hủy bỏ các dự án nhiệt điện than. Tuy nhiên, con số này không bao gồm một số lượng lớn các doanh nghiệp sản xuất, chủ đầu tư phát triển đất đô thị và khu công nghiệp đã và đang lắp đặt các hệ thống năng lượng tái tạo (behind the meter) để đáp ứng nhu cầu của chính họ và nhu cầu của khách hàng.

Điện mặt trời và điện gió có nhiều lợi thế hơn các nguồn năng lượng khác ở chỗ không phát thải chất gây ô nhiễm, thời gian lắp đặt nhanh chóng và thu hút sự quan tâm cao từ khu vực tư nhân và doanh nghiệp FDI. Các nguồn năng lượng tái tạo cũng giúp Việt Nam đạt và vượt chỉ tiêu giảm phát thải quốc gia. Do đó, nguồn điện này dễ dàng huy động vốn trong nước cho các công trình dịch vụ tiện ích quy mô nhỏ hơn trên đất và nước, lắp đặt điện mặt trời trên mái nhà nổi lưới và behind the meter, và các công trình khác trong trang trại và trong ngư nghiệp, cũng như huy động vốn nước ngoài cho các dự án lớn góp phần đáng kể nâng cao tổng công suất điện.

Mở rộng các nguồn năng lượng tái tạo là phương án khả thi về mặt tài chính và phục vụ cho lợi ích công cộng. Chúng tôi hoan nghênh nỗ lực của chính phủ trong việc huy động thêm 4.500 MW điện mặt trời và 400 MW điện gió trong vòng chưa đầy 2 năm. Đây là một thành tựu ấn tượng không chỉ góp phần bù đắp lượng điện thiếu hụt mà còn chứng tỏ vai trò của khu vực tư nhân trong việc đáp ứng các mục tiêu năng lượng bền vững của Việt Nam. Phát triển môi trường pháp lý thực sự giải phóng tiềm năng năng lượng tái tạo, hiệu quả, khí đốt. Việc giảm phụ thuộc vào nhiệt điện than đòi hỏi môi trường pháp lý phải tiếp tục khuyến khích đầu tư trong và ngoài nước. Ngoài ra cũng cần có các quy định pháp lý khuyến khích đầu tư tư nhân vào lĩnh vực nâng cấp và mở rộng lưới điện.

Bản cập nhật báo cáo “Năng lượng sản xuất tại Việt Nam” - Phiên bản 2.0 (MVEP 2.0) được xây dựng dựa trên báo cáo trước đó với chiến lược năng lượng tập trung vào năng lượng tái tạo, khí thiên nhiên, tiết kiệm năng lượng, lưu trữ pin cũng như nâng cấp và mở rộng lưới điện sẽ thu hút đầu tư tư nhân để đáp ứng các mục tiêu năng lượng bền vững của Việt Nam. Những khoản đầu tư này không chỉ giúp đáp ứng nhu cầu năng lượng ngày càng tăng của Việt Nam mà còn tạo ra một môi trường sạch hơn, thu hút các ngành công nghiệp sạch cần nguồn năng lượng tái tạo và phát thải thấp. Các chiến dịch truyền thông liên quan đến chiến lược năng lượng tái tạo của chính phủ cũng sẽ tạo ra cơ hội nâng cao nhận thức cộng đồng về vai trò của mỗi người dân trong việc tăng hiệu quả sử dụng năng lượng và giảm khí thải.

Dựa trên kết quả tham vấn với đội ngũ lãnh đạo doanh nghiệp và rà soát kỹ lưỡng các xu hướng trong nước và quốc tế, MVEP 2.0 đề xuất các khuyến nghị định hướng kinh doanh dưới đây để cải thiện độ tin cậy và đảm bảo mức chi phí phải chăng cho hệ thống năng lượng của Việt Nam.

KHUYẾN NGHỊ

Ưu tiên năng lượng tái tạo trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia:

Theo các kịch bản khác nhau, năng lượng tái tạo (không bao gồm thủy điện) có thể chiếm tới 30% công suất vào năm 2030, đạt mục tiêu 10GW thông qua lưới điện và hệ thống behind the meter. Những kịch bản này cũng phù hợp với các Cam kết đóng góp dự kiến do quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam cũng như mối quan tâm toàn cầu và đòi hỏi chính phủ phải xây dựng các văn bản pháp luật hỗ trợ và khuyến khích đầu tư tư nhân vào Việt Nam, đồng thời hoàn thành các chỉ tiêu về an ninh năng lượng bằng cách giảm dần phụ thuộc vào nhập khẩu năng lượng. Việc thu hút khu vực tư nhân, với kinh nghiệm phân tích thị trường, tài chính và nhu cầu của người tiêu dùng, trong quá trình xây dựng Quy hoạch Điện VIII sẽ tăng hiệu quả của quy trình lập kế hoạch.

Tăng cường sử dụng khí ga tự nhiên như “phụ tải nền phù hợp nhất” cho năng lượng tái tạo:

MVEP 2.0 khuyến nghị áp dụng mức thuế ngang bằng cho việc phát triển khí đốt ngoài khơi được chứng nhận và việc nhập khẩu khí thiên nhiên hóa lỏng như là phụ tải nền phù hợp nhất

cho năng lượng tái tạo. Nhiệt điện khí có thể dễ dàng mở rộng quy mô để đáp ứng nhu cầu sử dụng cao của Việt Nam và ứng phó với các biến động về phụ tải gián đoạn cũng như sự cố mất điện nhanh chóng hơn so với nhiệt điện than. Việc đưa nguồn khí thiên nhiên hoá lỏng nhập khẩu vào tổ hợp các nguồn năng lượng giúp Việt Nam củng cố năng lực về năng lượng đồng thời thiết lập các hợp đồng cung cấp khí ga ngoài khơi dài hạn.

Xây dựng môi trường pháp lý và thuận lợi để thu hút đầu tư tư nhân vào hoạt động sản xuất năng lượng sạch và sử dụng năng lượng hiệu quả:

PPA: MVEP 2.0 kiến nghị xây dựng Hợp đồng mua bán điện (PPA) với các dự án sản xuất điện gió, điện mặt trời và điện khí có khả năng được cấp vốn quốc tế bằng cách thiết lập trước biểu giá bán điện FiT và tháo gỡ các quy định chưa hợp lý. Chúng tôi kêu gọi minh bạch hoá các thay đổi về biểu giá FiT và khuyến khích thảo luận về cách điều chỉnh quá trình duyệt quy hoạch tổng thể. Cuối cùng, những nỗ lực này sẽ giúp giảm bớt rủi ro cho nhà đầu tư và khả năng giảm giá bán FiT khi các dự án phát điện từ nguồn năng lượng tái tạo trở nên đơn giản và mang lại nhiều lợi nhuận hơn cũng như khi cơ chế đấu giá ngược được hoàn thiện.

DPPA: MVEP 2.0 đề xuất đưa ra các quy định về Hợp đồng mua bán điện trực tiếp (DPPA) nhằm thúc đẩy tiếp cận năng lượng sạch cho người dùng cuối bằng cách sản xuất và lưu trữ trực tiếp với các đơn vị sản xuất năng lượng tái tạo cho cả các dự án điện lưới và các dự án behind the meter. DPPA có thể đẩy nhanh tiến độ phát triển năng lượng tái tạo giữa bên mua và bên bán cũng như giảm bớt áp lực cho EVN bằng cách huy động vốn tư nhân. Việc tiếp cận năng lượng tái tạo hòa lưới điện là một yêu cầu ngày càng quan trọng đối với các công ty lớn khi xem xét vị trí xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh. Chúng tôi khuyến khích chính phủ nắm bắt lợi ích của việc tạo điều kiện đầu tư vào các dự án điện mặt trời cho nhà máy, pin, sinh khối, biến rác thải thành năng lượng và các năng lượng tái tạo khác do người tiêu dùng và nhà cung cấp phát triển. Quy định này sẽ cho phép phát triển mô hình thị trường năng động mới trong khi vẫn đảm bảo hoạt động cung ứng điện an toàn và đáng tin cậy. Trong thời gian trước mắt, chúng tôi kêu gọi chính phủ triển khai Chương trình thí điểm DPPA với quy mô hợp lý và sẵn sàng hỗ trợ thí điểm thành công.

Xây dựng môi trường pháp lý và hỗ trợ thúc đẩy hiệu quả sử dụng năng lượng:

GIÁ: Báo cáo MVEP 2.0 kiến nghị công bố Lộ trình áp dụng biểu giá bán lẻ điện ở Việt Nam đến năm 2025, tập trung vào các đối tượng thương mại và công nghiệp. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cần tiến hành một chiến dịch tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho các bên có liên quan về nhu cầu và lợi ích của việc sử dụng năng lượng hiệu quả.

HIỆU QUẢ: Mức sử dụng năng lượng bình quân đầu người của Việt Nam thuộc hàng cao nhất trong khu vực - trong giai đoạn 2009-2013, cao hơn mọi quốc gia trong khu vực, đặc biệt cao hơn các quốc gia có mức GDP bình quân đầu người tương đương. Nâng cao ý thức cộng đồng, hiện đại hóa quy định về sử dụng năng lượng hiệu quả và tăng cường thực thi là những việc cần thực hiện trong thời gian tới.

Xây dựng môi trường pháp lý và hỗ trợ thu hút đầu tư sản xuất năng lượng sạch không nổi lưới quy mô nhỏ hơn:

ĐIÊN MẶT TRỜI TRÊN MÁI NHÀ: VBF đã khuyến nghị trong dự thảo các quy định cho điện mặt trời áp mái vào năm 2017 về việc nâng ngưỡng miễn Giấy phép điện lực từ 1MW lên 3MW. VBF tiếp tục khuyến nghị Bộ Công thương xem xét nâng ngưỡng miễn Giấy phép điện lực cho đơn vị phát điện lên mức 3MW để tận dụng được khi đầu tư vào hệ thống điện mặt trời mái nhà.

Chúng tôi cũng đề nghị sửa đổi quy định để cho phép các hợp đồng mua điện trực tiếp tại chỗ giữa chủ sở hữu hệ thống điện mặt trời và các cơ sở sử dụng điện.

MÔ HÌNH BEHIND-THE METER: VBF khuyến nghị đối với các nhà máy năng lượng sạch (behind-the-meter) mà không hòa lưới điện EVN:

1. Được miễn yêu cầu phải có giấy phép hoạt động điện lực nếu công suất chưa vượt quá 30MW;
2. Không bắt buộc phải xin phê duyệt trong Quy hoạch Phát triển Điện lực Quốc gia;
3. Cần thông báo kịp thời cho EVN về thời điểm đưa nhà máy điện vào vận hành.

Đầu tư phát triển hạ tầng lưới điện để cải thiện tính ổn định và nâng cao công suất:

Tỷ trọng điện năng sản xuất từ các nguồn năng lượng tái tạo và khí thiên nhiên trong lưới điện tăng gây ra một số thách thức liên quan đến việc hoà lưới các nhà máy điện phân tán vốn cấp điện gián đoạn. Do lượng điện gió và điện mặt trời tăng mạnh, đặc biệt tại khu vực phía nam, Việt Nam cần nhanh chóng thực hiện đầu tư để tăng cường và mở rộng mạng lưới truyền tải và phân phối. Hơn nữa, Việt Nam có nhiều cơ hội tiềm năng để thúc đẩy và khai thác kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực hoà lưới điện năng sản xuất từ năng lượng tái tạo, bảo trì và nâng cấp hệ thống truyền dẫn, pin lưu trữ và tính linh hoạt của hệ thống.

Ngưng phê duyệt các dự án nhiệt điện than:

Do có nhiều lo ngại và chậm trễ liên quan đến việc mở rộng công suất nhiệt điện than như đề xuất trong Quy hoạch Điện VII, chúng tôi khuyến nghị nên tạm dừng phê duyệt các dự án nhà máy nhiệt điện than mới và tiến hành đánh giá chiến lược đối với những nhà máy đã được phê duyệt nhưng không có thỏa thuận tài trợ hoặc mua điện.

Các kiến nghị nêu trên của MVEP 2.0 sẽ hỗ trợ Việt Nam nhanh chóng xây dựng hệ thống năng lượng bền vững hơn về mặt môi trường, xã hội và tài chính trong tương lai. Việt Nam cần tiến hành sáu hoạt động chính sau đây để thực hiện các kiến nghị nói trên.

1. Khuyến khích các chuyên gia năng lượng trong khu vực tư nhân tham gia hỗ trợ xây dựng Quy hoạch Điện VIII với ưu tiên đặc biệt dành cho hoạt động đầu tư phát triển năng lượng tái tạo, khí, pin lưu trữ và sử dụng hiệu quả năng lượng. Trừ lĩnh vực pin lưu trữ mới trở thành giải pháp có chi phí phải chăng trong thời gian gần đây, biện pháp này phản ánh các mục tiêu đã được nêu trong MVEP 1.0.
2. Thực hiện các quy định pháp luật và ưu đãi để khuyến khích nhà đầu tư tư nhân phát triển các dự án năng lượng tái tạo nhỏ như điện mặt trời mái nhà, pin lưu trữ, điện mặt trời nổi, điện gió ngoài khơi và trên bờ, điện sinh khối; đơn giản hoá quy trình phê duyệt dự án trong khi vẫn duy trì các hệ thống điện an toàn.
3. Tiêu chuẩn hóa DPPA và PPA như một hợp đồng có khả năng được chấp nhận cho vay vốn quốc tế trên phạm vi toàn cầu và khu vực ASEAN.
4. Công bố lộ trình giá bán lẻ điện đến năm 2025 trong đó cần phản ánh sự dịch chuyển theo hướng định giá theo thị trường, điều chỉnh số giờ áp giá điện đỉnh và cân nhắc áp dụng biểu giá bán lẻ khác nhau cho các khu vực khác nhau cũng như cho các hộ gia đình khó khăn.
5. Đánh giá nhu cầu cấp thiết về phát triển hệ thống lưới truyền tải và cách thức phát triển hạ tầng lưới điện có chi phí thấp nhất nhằm hỗ trợ cho lượng điện năng sản xuất từ năng lượng tái tạo và nguồn năng lượng phân tán gia tăng.
6. Đánh giá nguyên nhân và giải pháp cho cường độ sử dụng năng lượng cao và đang có xu hướng tăng so với các nước láng giềng trong khu vực có mức GDP bình quân đầu người

tương đương và cao hơn cũng như chuẩn bị một chiến dịch tuyên truyền nâng cao nhận thức về giảm lãng phí năng lượng ở cấp độ dân cư, văn phòng và nhà máy sản xuất.

KẾT QUẢ

Các biện pháp đề xuất nói trên sẽ đảm bảo một kế hoạch an ninh năng lượng cũng như hệ thống năng lượng tin cậy và có chi phí hợp lý mà các nhà đầu tư tư nhân trong nước và quốc tế, với năng lực chuyên môn, công nghệ và tài chính, có thể thực hiện.

Các kiến nghị nêu trên của MVEP 2.0 sẽ mang lại các kết quả bền vững chính như sau:

1. Giúp làm sạch môi trường và chất lượng không khí của Việt Nam đồng thời giải quyết nhu cầu năng lượng cho tăng trưởng bền vững.
2. Giúp giảm gánh nặng của chính phủ về đầu tư công bằng cách thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân và vốn đầu tư nước ngoài.
3. Chuẩn bị sẵn sàng cho Việt Nam trong việc thu hút đầu tư mới vào các công ty hướng tới nguồn năng lượng sạch.
4. Giúp Việt Nam nâng cao năng lực áp dụng các công nghệ năng lượng mới được phát triển trên toàn cầu, bằng cách giảm số lượng các dự án lớn kéo dài 30 năm trong các lĩnh vực năng lượng lỗi thời và gây ô nhiễm.
5. Giảm thiểu tác động của tăng trưởng đến sức khỏe con người và môi trường bằng cách giảm phát thải khí nhà kính, ô nhiễm không khí và các chi phí khác liên quan đến quy hoạch năng lượng tập trung vào nhiệt điện than và hài hòa với các cam kết NDC.
6. Thu hút được nhiều đầu tư tư nhân hơn vào các dự án năng lượng tái tạo, nhờ đó giảm bớt áp lực về công suất điện cho EVN và chia sẻ trách nhiệm này với nhiều đối tượng sử dụng điện cũng như đơn vị sản xuất điện trong mô hình sản xuất phân tán.
7. Cải thiện tính bền vững tài chính cho EVN và các công ty khác trong lĩnh vực phát triển nguồn và lưới điện.
8. Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ và các hoạt động đổi mới sáng tạo trong khu vực tư nhân giúp giảm cường độ và tăng cường hiệu quả năng lượng thông qua tuyên truyền nâng cao nhận thức và áp dụng quy trình thủ tục pháp lý.

IV. PHIÊN 3

HẠ TẦNG CƠ SỞ CHO SỰ ĐỔI MỚI

BÁO CÁO CỦA NHÓM CÔNG TÁC NGÂN HÀNG

TÓM TẮT CÁC VẤN ĐỀ KỸ THUẬT GIỮA NHNN VÀ BWG

Ghi chú:

- Nhóm 1:** Các vấn đề chưa được thống nhất về mặt quan điểm, cách thức xử lý ở cấp kỹ thuật giữa các đơn vị của NHNN và BWG: **Không có vấn đề tồn đọng.**
- Nhóm 2:** Các vấn đề NHNN đã được ghi nhận, và sẽ sớm có kế hoạch xử lý trong thời gian tới
- Nhóm 3:** Các vấn đề mang tính hợp tác giữa hai bên, các vấn đề NHNN đã ghi nhận, sẽ nghiên cứu tiếp thu khi sửa đổi các Thông tư, Nghị định của NHNN
- Nhóm 4:** Các vấn đề có liên quan thẩm quyền, trách nhiệm của các Bộ, ngành khác

STT	VẤN ĐỀ	CHI TIẾT	TIẾN TRÌNH
NHÓM 2: CÁC VẤN ĐỀ NHNN ĐÃ ĐƯỢC GHI NHẬN, VÀ SẼ SỚM CÓ KẾ HOẠCH XỬ LÝ TRONG THỜI GIAN TỚI			
1.	Vấn đề Chữ ký điện tử, eKYC	<p>Theo quy trình mở tài khoản truyền thống, có 2 bước cụ thể trong quá trình KYC mà các ngân hàng đều đang thực hiện: mẫu chữ ký tươi và một buổi gặp mặt trực tiếp giữa các nhân viên ngân hàng và khách hàng. Nhóm công tác ngân hàng kính đề nghị một số phương pháp mới để thực hiện 2 bước này dựa trên ứng dụng các công nghệ hiện đại, bảo mật và an toàn. Chúng tôi tin rằng khách hàng và ngân hàng đều được bảo vệ, bởi tính xác thực của giao dịch được đảm bảo, đồng thời những quy trình cơ bản của việc mở tài khoản vẫn được đảm bảo đầy đủ.</p> <p>1. Cuộc gặp trực tiếp giữa Ngân hàng – khách hàng đối với việc xác minh danh tính và mở tài khoản:</p>	<p>BWG & NHNN (Vụ Pháp Chế, Cục CNTT, Vụ Thanh toán, Vụ HTQT) đã tổ chức cuộc họp để thảo luận vào ngày 13/11/2019.</p> <p>Tại cuộc họp, NHNN và BWG đã trao đổi chi tiết về giải pháp đề xuất, làm rõ các vấn đề về nhận biết khách hàng cùng các chi tiết kỹ thuật, rủi ro tiềm tàng, biện pháp phòng trừ cùng khuyến nghị của BWG về sandbox/thực hành thí điểm cho một số các ngân hàng nước ngoài.</p> <p>NHNN lắng nghe phần trình bày, chia sẻ những kiến thức liên quan từ các đối tác khác cùng các quan ngại từ góc độ quản lý. NHNN ghi nhận vấn đề, nắm bắt được ưu/khuyết điểm của các phương pháp và xu hướng chọn cách tiếp cận tích cực. NHNN cũng cập nhật lộ trình sửa đổi các quy định liên quan vào cuối năm 2019 và năm 2020 như Nghị định 116/2013/ND-CP hướng dẫn Luật Phòng, chống rửa tiền (nội dung sửa đổi: loại bỏ yêu cầu về gặp mặt trực tiếp),</p>

	<p>Theo quy trình truyền thống, ngân hàng sẽ phải gặp mặt khách hàng trực tiếp để xác minh danh tính. Điều này dẫn đến việc tốn tiền và thời gian cho cả khách hàng và nhân viên ngân hàng khi phải di chuyển đến một địa điểm hẹn cụ thể. Với sự phát triển không ngừng của công nghệ hiện đại, chúng tôi nghĩ rằng quá trình này có thể được thực hiện bằng một phương pháp khác trong thời gian thực mà vẫn đảm bảo tính an toàn cao nhất:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khách hàng và nhân viên ngân hàng thực hiện xác thực danh tính qua việc gọi video (được chấp nhận trong Liên minh Châu Âu) - Khách hàng và nhân viên ngân hàng trao đổi qua cuộc gọi có chức năng ghi âm - Một bên thứ ba được chỉ định, sẽ có quyền thực hiện quá trình xác thực danh tính, và ngân hàng có thể sử dụng để hoàn thiện quá trình nhận biết (“KYC”) - Cơ hội cho khách hàng đăng tải ảnh chứng minh thư/hộ chiếu, các tài liệu hỗ trợ liên quan đến KYC lên ứng dụng trên điện thoại trong việc xác thực danh tính. <p>2. Chữ ký trong mẫu đơn mở tài khoản:</p> <p>Theo truyền thống, để xác nhận giao dịch giữa ngân hàng và khách hàng, khách hàng được yêu cầu ký chữ ký tươi. Tuy nhiên, với sự phát triển của công nghệ, có nhiều cách khác nhau để xác nhận giao dịch giữa 2 bên mà chúng tôi đưa ra để thay thế:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khách hàng có thể ký trực tiếp trên ứng dụng (trên điện thoại) của ngân hàng 	<p>Thông tư 23/2014/TT-NHNN về mở và sử dụng tài khoản (nội dung sửa đổi: nội dung về eKYC).</p>
--	---	--

		<ul style="list-style-type: none"> - Khách hàng chụp ảnh chữ ký của mình và đăng tải/gửi tới ngân hàng thông qua đường link bảo mật - Khách hàng điền đơn online có sẵn ô tích trong việc đồng ý cho ngân hàng và đồng ý với việc được hỗ trợ qua mã xác thực OTP - Khách hàng có thể tải mẫu đơn online, ký, và scan gửi lại ngân hàng - Khách hàng có thể cung cấp chữ ký của mình qua DocuSign (các văn bản được mã hóa và lịch sử hoạt động/kiểm toán truy nguyên được duy trì). <p>Với việc ứng dụng công nghệ hiện đại nhằm giảm thiểu rủi ro, Nhóm công tác ngân hàng, mong nhận được ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để trao đổi thêm về tính khả thi của đề xuất này</p>	
2.	Hoàn trả trợ cấp lãi suất	<p>Trong mấy năm qua, các ngân hàng luôn chờ đợi được hoàn trả khoản 20% trợ cấp lãi suất được hưởng theo chương trình hỗ trợ lãi suất đã kết thúc năm 2009, trong đó các ngân hàng thành viên Nhóm công tác đã tích cực làm việc với các Vụ liên quan của Ngân hàng nhà nước, cung cấp đầy đủ số liệu liên quan đến việc hoàn trả hỗ trợ lãi suất. Kiểm toán Nhà nước cũng đã tiến hành rà soát, đánh giá tình hình tuân thủ trong chương trình này và đã có số liệu kết luận. Sau một số buổi làm việc trước đây với NHNN cuối năm 2012, chúng tôi đã trình bày rằng các số liệu đã được kiểm tra và chốt chính thức đối với một số ngân hàng thành viên của Nhóm Công tác Ngân hàng. Chúng tôi hiểu rằng đây là một vấn đề</p>	<p>Thông qua buổi làm việc kỹ thuật ngày 16/12/2019, BWG đã được NHNN cập nhật tiến trình về hoàn trả trợ cấp lãi suất. NHNN đang thu thập và bổ sung hoàn thiện hồ sơ từ một số tổ chức tín dụng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về kế hoạch xử lý tổng thể gói hoàn trả, cụ thể về khoản chênh giữa số tiền VND và USD.</p> <p>Sau khi nhận được Chỉ đạo từ Chính phủ, NHNN sẽ tiến hành hoàn trả.</p>

		phức tạp có liên quan đến bảng cân đối tài khoản ngân sách nhà nước và tình hình tài chính quốc gia. Tuy nhiên, việc các khoản trợ cấp lãi suất tích dồn chưa được hoàn trả đang ngày càng làm phát sinh nhiều vấn đề cho các ngân hàng liên quan đến hệ thống kế toán quốc tế và kiểm toán nội bộ và báo cáo tài chính nên Nhóm công tác kính đề nghị NHNN có kết luận về vấn đề và chỉ đạo tiến hành hoàn trả các khoản trợ cấp này trong thời gian sớm nhất có thể.	
3.	Thông tư 18/2018/TT-NHNN quy định về an toàn hệ thống thông tin	<p>BWG kiến nghị trao đổi với NHNN về một số vấn đề liên quan như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Định nghĩa về hệ thống quan trọng b. Sao lưu (Back up) dữ liệu c. Người dùng quản trị d. Tần số pentest hàng năm 	<p>BWG đã có một số trao đổi với Cục CNTT, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc sửa đổi quy định về phân loại thông tin khách hàng là bí mật nhà nước đã được NHNN xem xét và trình lên Chính phủ. Việc này sẽ giải quyết một phần vướng mắc khi thực hiện TT18 (định nghĩa về hệ thống thông tin ở mức độ 2) - Cục CNTT/NHNN ghi nhận và dự kiến rà soát tổng thể TT 18. Đề xuất BWG tiếp tục phối hợp chặt chẽ trong quá trình sửa đổi, để giải quyết những khó khăn khác khi thực hiện Thông tư này.
NHÓM 3: CÁC VẤN ĐỀ MANG TÍNH HỢP TÁC GIỮA HAI BÊN, CÁC VẤN ĐỀ NHNN ĐÃ GHI NHẬN, SẼ NGHIÊN CỨU TIẾP THU KHI SỬA ĐỔI CÁC THÔNG TƯ, NGHỊ ĐỊNH CỦA NHNN			
4.	Phát triển khung pháp lý cho sản phẩm quản lý dòng tiền:	<p>BWG kiến nghị phát triển khung pháp lý và cho phép hình thức Kết chuyển hữu hình bằng tiền đồng, trong cùng nội bộ và cho các giao dịch trong nước</p>	<p>BWG & NHNN (Vụ Pháp Chế, Vụ CSTT, Vụ Thanh toán, Vụ HTQT) đã tổ chức cuộc họp để thảo luận vào ngày 5/11/2019.</p> <p>Thông qua quá trình làm việc và trao đổi chi tiết, NHNN đã lắng nghe về đặc tính sản phẩm và đề xuất của BWG. NHNN cũng ghi nhận rằng khung pháp lý hiện tại không cấm, tuy nhiên theo xu thế phát triển, các Ngân hàng đề xuất và rất cần sự hỗ trợ từ phía NHNN và Chính phủ để</p>

			<p>xây dựng, phát triển quy định pháp lý liên quan nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nói riêng cũng như nền kinh tế nói chung.</p> <p>Các Vụ cục chức năng cùng Vụ HTQT, Vụ Pháp chế sẽ phối hợp báo cáo lãnh đạo về đề xuất này. NHNN sẽ tiếp tục làm việc cùng BWG và các Bộ ngành liên quan (nếu cần).</p>
<p>5.</p>	<p>Thực hiện giao dịch FX SWAP và/hoặc thanh toán giá trị định giá lại giao dịch (Mark to Market) giữa ngân hàng và khách hàng khi chấm dứt trước hạn hoặc gia hạn giao dịch FX FWD theo yêu cầu của khách hàng</p>	<p>Trước thời điểm thanh toán giao dịch FX Forward, vì nhiều lý do khách quan, khách hàng có thể đề nghị NH thay đổi một hoặc nhiều chi tiết của giao dịch (ví dụ thời điểm thanh toán, số tiền thanh toán) đã thực hiện trước đó. Theo thông lệ quốc tế, đối với trường hợp sửa đổi giao dịch FX Forward, các ngân hàng thường sử dụng giao dịch FX swap vì việc sử dụng FX swap sẽ bảo đảm giá trị đánh giá lại của giao dịch FX forward tại thời điểm sửa đổi giao dịch được phản ánh chính xác, bảo đảm quyền lợi của khách hàng.</p> <p>Trong trường hợp không thực hiện được giao dịch FX Swap, khi hủy giao dịch cũ, hệ thống của các ngân hàng sẽ tự động đánh giá lại giao dịch ban đầu theo giá thị trường và sẽ có thể phát sinh một khoản tiền lỗ hay lãi với khách hàng (MTM loss/gain) và khoản tiền này cần được thanh toán giữa hai bên.</p> <p>Kính đề nghị cho phép thực hiện giao dịch FX SWAP và/hoặc thanh toán giá trị định giá lại giao dịch (Mark to Market) giữa ngân hàng và khách hàng khi chấm dứt trước hạn hoặc gia hạn giao dịch FX FWD.</p>	<p>- BWG và NHNN (Vụ CSTT) đã tổ chức cuộc họp vào ngày 16/8/2019, hai bên trao đổi chi tiết những khó khăn các ngân hàng đang gặp phải, nhu cầu thực tiễn của khách hàng và đề xuất về mặt kỹ thuật để giải quyết vấn đề. BWG cũng tìm hiểu về mối quan tâm của NHNN về vấn đề này để đưa ra giải pháp phù hợp.</p> <p>- Vụ CSTT/ NHNN ghi nhận vấn đề, sẽ báo cáo lãnh đạo và sẽ cân nhắc trong kế hoạch sửa đổi TT 15 trong thời gian sắp tới.</p>

<p>6.</p>	<p>Các giao dịch phái sinh hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền (CCS) nên được ghi nhận vào sổ kinh doanh thay vì sổ ngân hàng</p>	<p>Theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN quy định về tỷ lệ an toàn vốn, chỉ các giao dịch phái sinh có kỳ hạn dưới 1 năm mới được ghi nhận vào sổ kinh doanh. Trong khi đó các giao dịch phái sinh hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền thường có kỳ hạn trên 1 năm.</p> <p>Kính đề nghị Ngân hàng Nhà nước xem xét bỏ quy định này để các giao dịch phái sinh có kỳ hạn hơn một năm được phép ghi nhận vào sổ kinh doanh.</p>	<p>- BWG và NHNN (CQTTGSNH, Vụ HTQT) đã tổ chức cuộc họp vào ngày 2/8/2019.</p> <p>- CCTTGS ghi nhận vấn đề và cung cấp hướng dẫn đối với cách ghi nhận giao dịch như sau:</p> <p>1. Các NH tuân thủ quy định tại TT 41/2016/TT-NHNN và 40/2018/TT-NHNN. Việc hạch toán sẽ dựa trên bản chất của giao dịch - phụ thuộc vào chính sách kinh doanh của từng ngân hàng: theo đó, giao dịch tự doanh sẽ được hạch toán vào sổ kinh doanh. Do vậy nếu giao dịch phái sinh hoán đổi lãi suất CCS là giao dịch tự doanh thì sẽ được hạch toán vào sổ kinh doanh.</p> <p>2. Đối với vấn đề hạch toán giao dịch Repo, reverse repo, CQTTGSNH hướng dẫn hạch toán vào sổ ngân hàng, dựa trên quy định kế toán hiện hành (Thông tư 04, Thông tư 21 quy định bản chất giao dịch là một khoản vay).</p> <p>+ Hiện tại vẫn còn sự chênh lệch về định nghĩa về "Cấp tín dụng theo hình thức mua bán giấy tờ có giá" giữa các văn bản TT 21 (mua bán kỳ hạn) và TT 04 (chiết khấu).</p> <p>+ Đề xuất: Tiếp tục phối hợp xử lý do vấn đề liên quan tới TT 04 (Vụ Kế toán), TT 21 (Vụ CSTT) và đề xuất CQTTGS cho ý kiến trong thẩm quyền nghiệp vụ và dựa trên các quy định liên quan về mặt sản phẩm - bản chất thị trường, đối với quy định của 2 thông tư 21 & 04 nói trên.</p>
<p>7.</p>	<p>Giao dịch gốc được phép tham gia giao dịch phái sinh lãi suất</p>	<p>- Xét từ góc độ nhu cầu hợp lệ của khách hàng và quy mô lớn về giao dịch, BWG đề xuất NHNN sửa đổi yêu cầu về chứng từ hợp lệ để việc triển khai, thực hiện sản phẩm phái sinh được thuận lợi và giúp khách hàng chủ động tham gia phòng ngừa rủi ro tỷ giá và lãi suất theo đúng tinh thần của Thông tư 01/2015/TT-NHNN ("Thông tư 01").</p>	<p>- BWG và NHNN đã tổ chức cuộc họp vào ngày 16/8/2019 để trao đổi chi tiết về vấn đề này. BWG đã trình bày chi tiết về kỹ thuật lý do cần cho phép giao dịch CCS vào làm giao dịch gốc cho giao dịch phái sinh lãi suất để phòng ngừa phần rủi ro tỷ giá và lãi suất.</p> <p>- NHNN ghi nhận vấn đề và sẽ nghiên cứu, tuy nhiên hiện NHNN vẫn chưa có kế hoạch cụ thể sửa đổi TT 01.</p>

		- Theo quy định của TT 01, điều 7: pháp nhân sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất là phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất đối với giao dịch gốc của pháp nhân đó. Có thể thay vì chỉ dùng hợp đồng phái sinh ban đầu để lấy cơ sở làm CCS thứ 2, thì khách hàng dùng cả hợp đồng vay gốc của họ cộng với IS họ đã làm để hedging lãi suất, để làm cơ sở để hedging cho tỉ giá cả gốc cả lãi. Kính đề nghị NHNN cho ý kiến về cách tiếp cận này có hợp lý không.	
8.	Thông tư 24/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 42/2011/TT-NHNN quy định về việc cấp tín dụng hợp vốn của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng	<p>Theo Thông tư 42/24, các vai trò đầu mối trong giao dịch cấp tín dụng hợp vốn (thành viên đầu mối cấp tín dụng, thành viên đầu mối thanh toán, thành viên đầu mối nhận tài sản bảo đảm vv..) phải là một thành viên cấp tín dụng hợp vốn. Theo theo thông lệ quốc tế, các vai trò đầu mối trong giao dịch cấp tín dụng hợp vốn có thể cung cấp bởi một thành viên/tổ chức tín dụng độc lập không nhất thiết phải là một thành viên cấp tín dụng hợp vốn.</p> <p>BWG kiến nghị sửa đổi quy định hiện hành về cấp tín dụng hợp vốn để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc thực hiện giao dịch hợp vốn tại Việt Nam, đáp ứng nhu cầu vốn của các dự án lớn mà từng ngân hàng riêng lẻ không đủ khả năng cung cấp.</p>	<p>NHNN và BWG đã tổ chức cuộc họp vào ngày 17/12/2019 để thảo luận chi tiết. NHNN đã lắng nghe đề xuất của BWG và ghi nhận nhu cầu thực tiễn của thị trường và sự khác biệt giữa quy định hiện tại so với thông lệ quốc tế cho giao dịch cấp tín dụng hợp vốn.</p> <p>NHNN chủ trương ủng hộ các thay đổi phù hợp với thông lệ quốc tế và tạo điều kiện mở rộng hoạt động trên thị trường. NHNN sẽ tiến hành lấy ý kiến nội bộ và khảo sát ý kiến của các ngân hàng, trên cơ sở đó cân nhắc việc sửa đổi các quy định pháp lý liên quan.</p>
9.	Thông tư 52/2018/TT-NHNN quy định về xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	<p>“Theo quy định tại Thông tư 52/2018/TT-NHNN quy định xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p> <p>“Điều 23. Quản lý kết quả xếp hạng</p> <p><i>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cung cấp kết quả xếp</i></p>	<p>Tại buổi làm việc ngày 16/12/2019, NHNN giải thích thêm về các tiêu chí xếp hạng đã công bố trong Thông tư 52 và dựa trên các tiêu chí đó, các Ngân hàng có thể tự đánh giá và xếp hạng. Các Ngân hàng có thể chia sẻ với bên thứ ba một cách chính thức các thông tin liên quan tới tiêu chí và cách xếp hạng, trừ kết quả xếp hạng.</p>

		<p><i>hạng cho bên thứ ba (bao gồm cả ngân hàng mẹ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài) dưới bất kỳ hình thức nào.”</i></p> <p>Thông tư 52/2018/TT-NHNN về xếp hạng tín dụng các tổ chức tín dụng và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài: Ngân hàng nước ngoài (công ty con và chi nhánh ngân hàng nước ngoài) không được phép chia sẻ kết quả xếp hạng tín dụng được đánh giá và trao đổi bởi NHNN với ngân hàng mẹ. Trong khi một số nước khác vẫn cho phép ngân hàng chia sẻ những thông tin liên quan (local observations) với ngân hàng mẹ. Chúng tôi đã tham vấn và nghiên cứu các thông lệ trong khu vực (ví dụ: Cơ quan tiền tệ Singapore) cho phép chia sẻ xếp hạng thường niên với ngân hàng mẹ (Head Office), nhưng không được chia sẻ với các chi nhánh ở các nước khác. Chúng tôi muốn hiểu rõ hơn lý do của việc NHNN không cho phép các ngân hàng không được chia sẻ với ngân hàng mẹ xếp hạng tín dụng được đánh giá bởi NHNN.</p> <p>Chi nhánh ngân hàng nước ngoài là một phần không tách rời của ngân hàng mẹ. Thông thường, các cơ quan quản lý Ngân hàng mẹ sẽ yêu cầu ngân hàng mẹ giám sát việc vận hành của các chi nhánh/công ty con toàn cầu. Những xếp hạng như vậy sẽ cung cấp những thông tin quan trọng và giúp công ty mẹ hỗ trợ hiệu quả cho các chi nhánh/công ty con toàn cầu, nhằm đảm bảo chi nhánh hoạt động được an toàn, hiệu quả và có vai trò quan trọng trong</p>	<p>NHNN đã ghi nhận những khó khăn trong thực tiễn và đề xuất của BWG đối với việc chia sẻ kết quả xếp hạng cho bên thứ ba (bao gồm cả ngân hàng mẹ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài) và sẽ tiếp tục nghiên cứu thêm về cam kết quốc tế và các giải pháp khả thi trong thời gian tới.</p>
--	--	---	---

		<p>việc quản lý danh tiếng lẫn rủi ro của hoạt động của tập đoàn trên quy mô toàn cầu. Vậy nên chúng tôi tin rằng việc cho phép các ngân hàng chúng tôi chia sẻ với công ty mẹ về những đánh giá rủi ro từ NHNN là cần thiết.</p> <p>Để đảm bảo bảo mật thông tin, các ngân hàng mẹ có thể ký Thỏa thuận bảo mật thông tin (Non-disclosure agreement) rằng họ sẽ không tiết lộ cho các bên khác về xếp hạng này (nếu cần).</p> <p>Bên cạnh đó, thông tin về xếp hạng này có thể được chia sẻ giữa Ngân hàng Nhà nước và cơ quan quản lý tại nước sở tại của ngân hàng mẹ như một phần của thỏa thuận giữa hai cơ quan giám sát. Ngân hàng mẹ có thể bị coi là thiếu sự giám sát đối với công ty con nếu họ không biết về xếp hạng của công ty con trong khi cơ quan quản lý của họ nắm được thông tin này.</p> <ul style="list-style-type: none">• Đối với trường hợp ngân hàng 100% vốn nước ngoài (subsidiaries), dựa trên thực tiễn rằng cổ đông đại diện NH mẹ tham gia Hội đồng quản trị, nếu theo quy định này, việc xếp hạng không thể đem ra thảo luận với Hội đồng quản trị. Những quy định đó liệu có được áp dụng tương tự tại ngân hàng Việt Nam hay không, về việc Hội đồng quản trị không được thảo luận về xếp hạng? Quy định này có thể sẽ dẫn đến phát sinh vấn đề về quản trị và tính minh bạch và chúng tôi kính đề nghị NHNN cung cấp	
--	--	---	--

		<p>thêm thông tin và kiến nghị cho phép chia sẻ thông tin xếp hạng với Hội đồng quản trị (Local Board).</p> <ul style="list-style-type: none"> Dựa vào xếp hạng và những điểm yếu này, Ban Giám đốc ngân hàng có thể đưa ra những quyết định thay đổi về Kế hoạch kinh doanh và đầu tư. Trên cơ sở này, Ban Giám đốc cần được phép giải trình căn nguyên vấn đề với cổ đông hoặc Hội đồng quản trị. <p>Kiến nghị:</p> <ul style="list-style-type: none"> Dựa trên các phân tích nêu trên, BWG kiến nghị NHNN xem xét sửa đổi Thông tư 52 theo đó không xem ngân hàng mẹ là bên thứ ba của chi nhánh ngân hàng nước ngoài và cho phép chi nhánh chia sẻ thông tin kết quả xếp hạng với ngân hàng mẹ. 	
NHÓM 4: CÁC VẤN ĐỀ CÓ LIÊN QUAN THẨM QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, NGÀNH KHÁC			
10.	Bù trừ trong giao dịch phái sinh (trong điều kiện kinh doanh bình thường)	BWG kiến nghị cho phép Bù trừ trong giao dịch phái sinh (trong điều kiện kinh doanh bình thường).	- Dự kiến tổ chức Hội thảo vào cuối Q2/2020.
11.	Về yêu cầu phải có chữ ký kế toán trưởng trong điều hành sử dụng tài khoản ngân hàng	- Về vấn đề này, đã có một số buổi làm việc giữa BWG và Vụ Thanh toán - NHNN và Bộ Tài chính. Nguồn gốc của vấn đề này phát sinh từ Luật kế toán và Quyết định 1789 của NHNN năm 2005. Trước đây, các NH không gặp nhiều khó khăn khi triển khai quyết định vì giao dịch được thực hiện trên giấy. Nhưng hiện nay hệ thống giao dịch trực tuyến đã rất	- BWG đã nêu vấn đề tại diễn đàn giữa kỳ VBF 2019. NHNN phối hợp với Bộ Tài Chính trong việc sửa đổi Luật kế toán

		<p>phát triển, từ đó phát sinh 2 nhóm chữ kí: của người đại diện theo pháp luật & kế toán trưởng và người được ủy quyền thì các yêu cầu tại Quyết định này không thực tế cho hoạt động thanh toán của các NH. Đơn cử như trên hệ thống CITAD của NHNN, bây giờ chỉ cần 1 người có thể vào để phê duyệt giao dịch và đẩy lệnh thanh toán, không cần thể hiện sự phê duyệt của cả 2 nhóm. Một số NH đã xây dựng cơ chế việc cấp ID cũng như password để khách hàng có thể cử người có thẩm quyền đăng nhập để thực hiện các giao dịch. Nhưng do vướng mắc của Luật kế toán và Quyết định 1789 dẫn đến việc các NH chịu rủi ro về mặt tuân thủ, do khi các khách hàng sử dụng qua hệ thống thanh toán của NH thì họ và cả NH cũng không thể chứng minh được 2 nhóm chữ kí như trong quy định.</p> <p>Theo các trao đổi giữa BWG và Bộ Tài chính, Bộ Tài chính cũng đồng thuận rằng các quy định này được xây dựng trên quan điểm giao dịch giấy tờ và không còn phù hợp với giao dịch điện tử như hiện nay.</p> <p>- Kiến nghị: Với kinh nghiệm trong việc xây dựng hệ thống ngân hàng điện tử ở ngân hàng mẹ tại các nước phát triển, BWG đề xuất làm việc thêm với các cơ quan chức năng của NHNN và mong muốn được hỗ trợ NHNN trong quá trình NHNN soạn thảo, sửa chữa các luật liên quan, xây dựng hệ thống pháp lý để triển khai giao dịch điện tử tại Việt Nam -</p>	
--	--	---	--

		như sửa đổi Quyết định 1789 để phù hợp với tình hình phát triển của NH điện tử.	
CÁC VẤN ĐỀ ĐÃ XỬ LÝ			
12.	Nghị định 87/2019/ND-CP và Thông tư 20/2019/TT-NHNN về phòng chống rửa tiền	BWG kiến nghị trao đổi với NHNN về các vấn đề liên quan tới Phòng chống rửa tiền.	BWG đã làm việc với Cục phòng chống rửa tiền và đã tham gia đóng góp ý kiến.

BÁO CÁO CỦA NHÓM CÔNG TÁC CƠ SỞ HẠ TẦNG

PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG BỀN VỮNG – DỰ THẢO LUẬT ĐỐI TÁC CÔNG TƯ (PPP)

Để phát triển cơ sở hạ tầng trên cơ sở bền vững trong những năm tới và trong những thập kỷ tiếp theo, sẽ cần phải có nguồn vốn tư nhân. Nguồn vốn tư nhân sẽ chỉ huy động được nếu có các điều kiện phù hợp.

Việt Nam hiện đang chi rất nhiều cho cơ sở hạ tầng so với tỉ lệ GDP và nên tự hào về tiến trình đã đạt được. Tuy nhiên Việt Nam đã phải nỗ lực xây dựng một cơ chế đối tác công tư (PPP) có hiệu quả. Như chúng tôi đã chỉ ra trước đây, Việt Nam đã ba lần nỗ lực để giới thiệu, sửa đổi và cải thiện khung pháp lý đối tác công tư trong vòng chưa đầy 10 năm:

- Ngày 09 tháng 11 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã ký Quyết định 71/2010 ban hành quy chế thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công tư tại Việt Nam, song song với cơ chế BOT theo Nghị định 108/2009.
- Ngày 10 tháng 4 năm 2015, Nghị định 15/2015 được ban hành thay thế cho cả Quyết định 71/2010 và Nghị định 108/2009. BOT trở thành một hình thức đối tác công tư.
- Ngày 04 tháng 5 năm 2018, Nghị định 63/2018 được ban hành thay thế cho Nghị định 15/2015 cũ.

Hiện nay Việt Nam đang xây dựng Luật Đầu tư theo Phương thức Đối tác Công tư (**Luật PPP**). Vấn đề lớn đặt ra là liệu luật này có hiệu quả không. Có rất nhiều vấn đề cần cân nhắc khi xây dựng luật này. Các vấn đề chúng tôi trình bày ở đây không chỉ xuất phát từ lợi ích của các nhà đầu tư tư nhân (vì một quan điểm như thế sẽ không thực sự khách quan) mà được dựa trên quan điểm của tất cả các bên thuộc khu vực tư nhân sẽ hưởng lợi từ các công trình cơ sở hạ tầng hiệu quả và bền vững.

Vấn đề	Mục tiêu phát triển bền vững	Luật PPP
<p>Bảo lãnh. Việt Nam hiện có tỉ lệ nợ công trên GDP cao trong khi đó lại thiếu các nguồn lực để đáp ứng nhu cầu về cơ sở hạ tầng. Việt Nam trước đây cấp bảo lãnh của Chính phủ cho khu vực tư nhân hoặc ký Thỏa thuận về Cam kết bảo lãnh của Chính phủ cho Dự án, để đầu tư phát triển các dự án cơ sở hạ tầng, nhưng hiện nay đang hạn chế hoặc loại bỏ hoàn toàn việc cấp các bảo lãnh đó.</p>	<p>Việc cấp bảo lãnh sẽ mang lại nhiều lợi ích nếu được thực hiện một cách hợp lý. Nội dung của các bảo lãnh chỉ nên bao gồm các rủi ro cụ thể có thể khiến cho một dự án không thể huy động được vốn. Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nếu một nhà đầu tư quan ngại về khả năng thanh toán của EVN nhưng Chính Phủ tin tưởng vào năng lực tài chính của EVN thì bảo lãnh có thể giải quyết quan ngại đó với mức ít tổn kém cho Chính Phủ. • Nếu một dự án đường bộ theo hình thức PPP quan ngại về lượng người sử dụng đường bộ, rủi ro cụ thể đó có thể được giải quyết thông qua 	<p>Bảo lãnh nghĩa vụ của doanh nghiệp nhà nước (DNNN): Luật PPP mới cần cho phép Chính phủ có sự linh hoạt (với các điều kiện nhất định về an toàn) trong việc cấp bảo lãnh liên thực hiện các nghĩa vụ của các DNNN. Các DNNN lớn như PVGas, EVN/EPTC, và Vinacomin đã hoặc sẽ sớm được cổ phần hóa mặc dù Nhà nước vẫn giữ được quyền kiểm soát đa số và vị thế độc quyền/thống lĩnh thị trường. Do đó, Luật PPP mới cần quy định về bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ không chỉ đối với các DNNN mà cả các doanh nghiệp do Nhà Nước kiểm soát có vị trí độc quyền/thống lĩnh thị trường trong việc cung ứng nguyên</p>

Vấn đề	Mục tiêu phát triển bền vững	Luật PPP
	<p>một bảo lãnh doanh thu tối thiểu.</p>	<p>liệu hoặc thị trường bao tiêu sản phẩm.</p> <p>Việc chia sẻ rủi ro - doanh thu: Dự thảo Luật PPP cho phép cơ quan Nhà Nước ký hợp đồng dự án thỏa thuận việc tăng giá hoặc phí dịch vụ hoặc gia hạn thời hạn vận hành của dự án nếu doanh thu thực tế mà dự án thu được thấp hơn doanh thu theo mô hình tài chính đã thỏa thuận trong hợp đồng nhượng quyền. Nếu các điều chỉnh đó chưa đủ để bù đắp các chi phí hoạt động của dự án, Chính Phủ có thể xem xét thanh toán đến 50% khoản chênh lệch giữa doanh thu thực tế của dự án và số tiền đã thỏa thuận trong hợp đồng nhượng quyền. Tuy nhiên điều này chỉ được giới hạn đối với một số dự án rất quan trọng – quy định này chỉ áp dụng đối với các dự án được phê chuẩn bởi Quốc Hội hoặc Thủ Tướng Chính Phủ. Do vậy tính hữu ích của sự linh hoạt này cũng bị giới hạn theo.</p> <p>Nói chung, Nhóm Công tác Cơ sở Hạ tầng tin rằng không nên giới hạn cứng nhắc về mức bảo lãnh có thể được cấp (ví dụ, dự thảo Luật PPP hiện nay quy định mức bảo lãnh chuyên đôi ngoại tệ tối thiểu là 30%). Dĩ nhiên là, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải được phép đề xuất bảo lãnh cần thiết cho một dự án cụ thể theo nhu cầu và tính chất của các dự án đó. Các dự án trong các lĩnh vực mới, đặc biệt là trong các lĩnh vực bền vững hơn (ví dụ, các dự án điện khí (gas-fired power) hoặc dự án điện khí hóa lỏng (LNG-to-power) cần phải được khuyến khích và phải nhận được các bảo lãnh tốt hơn/hiệu quả hơn.</p>

Vấn đề	Mục tiêu phát triển bền vững	Luật PPP
<p>Rủi ro tồn tại dưới nhiều hình thức và cấp độ. Nguyên tắc cơ bản nhất của đầu tư theo hình thức đối tác công tư là rủi ro phải được phân chia cho bên có khả năng giải quyết rủi ro tốt nhất. Ví dụ, rủi ro – trong một dự án đường bộ – là không có đủ phương tiện sử dụng đường bộ, không phải là rủi ro duy nhất. Nhiều rủi ro khác như các chậm trễ trong việc thu hồi đất hoặc chi phí xây dựng tăng do các điều kiện địa chất bất ngờ/không lường trước được.</p>	<p>Luật PPP mới phải cho phép Chính Phủ linh hoạt phân chia rủi ro dự án để nhận được giá trị tốt nhất đối với tiền của Chính Phủ.</p>	<p>Luật PPP mới cần quy định các nguyên tắc hoặc đưa ra các hướng dẫn để phân biệt và hài hòa các hình thức hỗ trợ của chính phủ để giải quyết các rủi ro khác nhau trong mỗi lĩnh vực cơ sở hạ tầng.</p> <p>Luật PPP mới không nên phụ thuộc vào Luật Đầu Tư Công. Các dự án PPP là các dự án được triển khai và tài trợ bởi khu vực tư nhân. Việc hỗ trợ của Chính Phủ nên như là khoản trợ cấp cho lợi ích của các dự án PPP và các nhà đầu tư. Luật PPP mới cần có một chương hoặc phần nêu các nguyên tắc tài trợ và sử dụng vốn nhà nước, nhưng điều đó không có nghĩa là các thủ tục theo Luật Đầu tư công phải được áp dụng cho các nhà đầu tư khu vực tư nhân.</p> <p>Luật PPP mới cũng cần quy định một quỹ chuyên để Nhà Nước hỗ trợ và giải quyết nguồn vốn bù đắp thiếu hụt tài chính cho các dự án PPP. Việc có một quỹ chuyên biệt như vậy sẽ tạo ra tính minh bạch hơn cho các nhà đầu tư và các bên cho vay đối với nguồn vốn để Nhà Nước hỗ trợ trong các dự án PPP. Điều này cũng sẽ hạn chế tính phụ thuộc vào Luật Đầu tư Công trong việc huy động vốn hỗ trợ của Nhà Nước của cơ quan Nhà Nước tham gia dự án PPP.</p>
<p>Tính linh hoạt. Quy trình PPP đã bị bế tắc do có quá nhiều quy định về mặt thủ tục.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền tổ chức đấu thầu dự án không thể lường trước và giải quyết được tất cả các yêu 	<p>Luật PPP mới cần quy định các nguyên tắc chung, thay vì chỉ quy định chi tiết về quy trình thủ tục mà các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải tuân thủ trong việc thẩm định, đánh giá và lựa chọn nhà đầu tư đã lập và trình đề xuất dự án. Mục tiêu của Chính Phủ là quy định các nguyên tắc đảm bảo rằng</p>	<p>Luật PPP nên để các nội dung chi tiết cho các nghị định và thông tư quy định cụ thể theo lĩnh vực. Các thông tư có thể được xây dựng và sửa đổi bởi bộ ban hành thông tư theo một quá trình nhanh hơn và hiệu quả hơn so với việc sửa đổi một luật. Do vậy các thông tư có thể đáp ứng dễ dàng hơn các thay</p>

Vấn đề	Mục tiêu phát triển bền vững	Luật PPP
<p>câu của pháp luật về thiết kế cơ sở, đánh giá tác động môi trường, thẩm định công nghệ và phân bổ rủi ro tại thời điểm lập Hồ sơ Mời thầu.</p> <ul style="list-style-type: none"> Các nhà đầu tư có thể đề xuất các dự án riêng của họ. Tuy nhiên những dự án này sau đó lại phải được công khai đấu thầu cho các bên dự thầu khác. Quy định như vậy sẽ không khuyến khích được các nhà đầu tư lập và đề xuất các dự án cơ sở hạ tầng phức tạp. 	<p>Chính Phủ không mất quyền kiểm soát tài chính và chỉ hỗ trợ dự án nếu và trong trường hợp cần thiết để dự án có khả năng huy động vốn.</p>	<p>đòi về thị trường, như việc các nhà đầu tư chấp nhận một số rủi ro mà trong các giao dịch trước đây có thể đã khiến cho các dự án không có khả năng huy động vốn.</p>
<p>Lựa chọn nhà đầu tư. Việc quyết định giao dự án cho các bên tư nhân chủ yếu vẫn dựa trên sự cạnh tranh về mức giá thấp nhất thay vì tính đến năng lực kỹ thuật và năng lực tài chính thực sự của các nhà đầu tư. Trong tất cả các lĩnh vực quan trọng về giao thông, xử lý chất thải và sản xuất điện, các nhà đầu tư đưa ra mức giá tốt nhất được Chính Phủ chỉ định. Thông lệ này đã dẫn đến hệ quả là các nhà đầu tư giá “rẻ” được lựa chọn thường yêu cầu tăng đáng kể chi phí đầu tư ở các giai đoạn sau của dự án. Chính Phủ thường rất khó từ chối yêu cầu này vì vào thời điểm đó các dự án đều đã được xây dựng.</p>	<p>Các nhà đầu tư cần phải được khuyến khích chú trọng đến năng lực kỹ thuật và tài chính để thực hiện dự án, bao gồm cả hiệu quả về mặt môi trường. Giá rẻ thường đi đôi với công nghệ chất lượng thấp hơn và thiếu các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường.</p>	
<p>Luật điều chỉnh. Pháp luật Việt Nam sẽ áp dụng để điều chỉnh hoạt động đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng tại Việt Nam bao gồm cả các nhà máy điện và các dự án đường bộ.</p>	<p>Việc áp dụng luật nước ngoài đối với một hợp đồng PPP đôi khi là cần thiết và vì lợi ích tốt nhất của Việt Nam. Điều này là do các hợp đồng PPP thường phức tạp và luật Việt Nam không có tất cả các khái niệm pháp lý mà các bên cấp</p>	<p>Theo quy định của pháp luật Việt Nam, việc áp dụng pháp luật nước ngoài là được phép, tùy thuộc vào một số điều kiện nhất định. Dự thảo Luật PPP đang xem xét thay đổi nguyên tắc chung này để yêu cầu áp</p>

Vấn đề	Mục tiêu phát triển bền vững	Luật PPP
<p>Tuy nhiên các hợp đồng mà theo đó các nhà máy và dự án được xây dựng và cấp vốn có thể chịu sự điều chỉnh của pháp luật nước ngoài. Việt Nam đương nhiên sẽ quan ngại về việc áp dụng pháp luật nước ngoài đối với một hợp đồng liên quan đến các công trình cơ sở hạ tầng quan trọng tại Việt Nam.</p>	<p>vốn/ngân hàng đã quen sử dụng. Ngoài ra, pháp luật nước Anh (chẳng hạn) có một loạt các tiền lệ pháp lý cho phép các bên tham gia hợp đồng nắm được ý nghĩa của các điều khoản trong hợp đồng với độ chính xác cao hơn so với trường hợp áp dụng pháp luật Việt Nam. Do vậy các nhà đầu tư có thể dự đoán một cách hợp lý cơ quan giải quyết sẽ giải quyết các tranh chấp như thế nào. Điều này sẽ giúp các ngân hàng sẵn sàng hơn trong việc cấp vốn cho dự án hoặc yêu cầu mức phí thấp hơn khi cho vay, và do đó sẽ tiết kiệm chi phí cho Chính Phủ.</p>	<p>dụng pháp luật Việt Nam đối với các hợp đồng dự án. Việc bắt buộc áp dụng luật Việt Nam sẽ khiến cho việc huy động vốn nước ngoài cho các dự án lớn hầu như không thể đạt được hoặc tốn kém hơn và do vậy không đảm bảo được lợi ích của Việt Nam.</p> <p>Luật PPP cần tiếp tục tuân theo nguyên tắc chung của luật Việt Nam và cho phép các bên thỏa thuận trong mỗi trường hợp cụ thể là nên áp dụng pháp luật Việt Nam hay pháp luật nước ngoài.</p>
<p>Thay đổi pháp luật. Việt Nam có một nền kinh tế năng động với những thay đổi thường xuyên diễn ra. Đối với các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh thông thường, các nhà đầu tư có thể đáp ứng các thay đổi này bằng cách điều chỉnh đầu vào và đầu ra của hoạt động kinh doanh khi cần thiết. Tuy nhiên với một dự án mà đầu vào hầu như cố định và doanh thu được ấn định trước trong một thời hạn dài, việc điều chỉnh đó hầu như không thể.</p>	<p>Các nhà đầu tư tư nhân hoạt động trên cơ sở nhượng quyền dự án theo phê duyệt của Chính phủ và đề xuất giá gói thầu tốt nhất cho dự án đối tác công tư. Do đó, các nhà đầu tư cần được bảo đảm về mặt kinh tế khi có thay đổi về chi phí do các hành động của Chính phủ, bao gồm cả các thay đổi pháp luật. Do vậy, việc tăng chi phí do sự thay đổi pháp luật bất lợi cần phải được tính vào giá sản phẩm hoặc dịch vụ của dự án đối tác công tư; đồng thời các nhà đầu tư sẽ phải chia sẻ với các Cơ quan Nhà nước Có thẩm quyền bất kỳ quyền lợi hoặc lợi ích nào có được từ việc giảm chi phí do thay đổi pháp luật có lợi.</p>	<p>Một cơ chế bảo đảm cho nhà đầu tư khi có thay đổi pháp luật có ý nghĩa quan trọng trong việc giải quyết các yếu tố thương mại và thị trường và bảo đảm hiệu quả chi phí và khả năng dự báo về sản phẩm hoặc dịch vụ của các dự án đối tác công tư. Cơ chế này hiện chưa được thể hiện rõ ràng trong dự thảo Luật PPP nhưng một điều khoản cho phép có thể hỗ trợ đảm bảo rằng vấn đề này có thể được thảo luận trong hợp đồng dự án.</p>
<p>Tính linh hoạt trong việc xác lập các biện pháp bảo đảm cho ngân hàng cho vay – vấn đề đất đai. Quyền sử dụng đất là tài sản quan trọng mà một dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư cần sử dụng để bảo đảm cho việc cấp vốn vay của các bên cho vay nước ngoài và trong nước. Theo quy định của pháp luật, bên vay có quyền thế chấp quyền sử dụng đất</p>	<p>Nếu một dự án được miễn nghĩa vụ trả tiền thuê đất, công ty dự án vẫn phải có quyền thế chấp quyền sử dụng đất. Điều này sẽ làm giảm các chi phí huy động vốn và do vậy giảm chi phí dự án cho Chính Phủ.</p>	<p>Chính phủ không chủ định cấm việc thế chấp quyền sử dụng đất khi đã chấp thuận dự án được miễn tiền thuê đất. Việc miễn tiền thuê đất là một hình thức khuyến khích đầu tư cho công ty dự án mà không làm giảm giá trị quyền sử dụng đất của công ty dự án. Điều này nên được công nhận trong Luật PPP mới.</p>

Vấn đề	Mục tiêu phát triển bền vững	Luật PPP
<p>cho các tổ chức tín dụng được cấp phép hoạt động tại Việt Nam. Cơ chế BOT cũ đã công nhận điều này đối với các dự án BOT đang hoạt động tại Việt Nam. Kể từ năm 2015, biện pháp bảo đảm đối với quyền sử dụng đất bị hạn chế chỉ cho phép theo quy định của Luật Đất đai. Theo đó một công ty dự án phải trả tiền sử dụng đất mới được quyền thế chấp quyền sử dụng đất – quy định này không thống nhất với thực tế là đất trong các dự án BOT thường được miễn tiền thuê đất.</p>		
<p>Tính linh hoạt trong việc cấp biện pháp bảo đảm cho ngân hàng – vấn đề giao mặt biển. Quyền sử dụng mặt nước biển thường rất cần thiết đối với các dự án PPP quy mô lớn như các nhà máy điện cần công trình cảng biển hoặc nước làm mát, các dự án cảng biển xây dựng cầu tàu, các dự án điện gió ở ngoài khơi có các hạng mục trên biển, vv. Tuy nhiên, các cơ quan nhà nước khác nhau có kết luận khác nhau về các biện pháp bảo đảm đối với diện tích mặt nước biển là một phần của địa điểm thực hiện dự án.</p>	<p>Việc cấp các biện pháp bảo đảm đối với đất đai và diện tích mặt nước biển nên được quy định tương tự nhau để đảm bảo tính toàn vẹn của địa điểm thực hiện dự án và tránh việc phân chia không cần thiết các nhóm biện pháp bảo đảm liên quan đến việc huy động vốn vay cho dự án. Biện pháp bảo đảm càng rõ ràng thì chi phí huy động vốn càng thấp, và do vậy dự án sẽ càng bớt tốn kém cho Chính phủ.</p>	<p>Tất nhiên quyền chủ quyền đối với diện tích mặt nước biển có thể và cần được duy trì, nhưng điều này có thể được quy định rõ ràng trong Luật PPP trong khi đồng thời cho phép việc cấp biện pháp bảo đảm nhanh chóng và rõ ràng cho một ngân hàng.</p>
<p>Chuyển nhượng dự án. Nghị định 63/2018 không cho phép các nhà đầu tư được chuyển nhượng một phần hay tất cả các quyền và nghĩa vụ của mình theo các thỏa thuận dự án đã ký kết cho bất kỳ bên cho vay nào hoặc nhà đầu tư</p>	<p>Mốc thời gian quan trọng của dự án đầu tư đối tác công tư không phải là việc hoàn thành xây dựng hoặc Ngày Vận hành Thương mại, mà là ngày hoàn tất tài chính (để bảo đảm tài trợ vốn cho khởi công xây dựng). Để đạt được hoàn tất tài chính, các nhà đầu tư có nghĩa vụ phải thống nhất theo</p>	<p>Dự thảo Luật PPP đã bỏ đi quy định hạn chế chuyển nhượng cho các bên cho vay trước khi hoàn tất xây dựng nhưng vẫn giữ quy định hạn chế chuyển nhượng cho các nhà đầu tư khác. Sau khi hoàn tất tài chính, các nhà đầu tư có thể tự xem xét</p>

Vấn đề	Mục tiêu phát triển bền vững	Luật PPP
khác cho đến khi hoàn thành việc xây dựng hoặc ngày vận hành thương mại (<i>Ngày Vận hành Thương mại</i>).	các thỏa thuận tài trợ vốn sẽ chuyển nhượng các quyền và nghĩa vụ của mình theo dự án cho các bên cho vay hoặc một nhà đầu tư do các bên cho vay chỉ định vào bất kỳ thời điểm nào nếu có vi phạm hoặc không tuân thủ các thỏa thuận vay vốn.	việc chuyển nhượng hoặc được các bên cho vay yêu cầu chuyển nhượng một phần vốn chủ sở hữu trong công ty dự án cho một nhà đầu tư khác để có một nhà đầu tư chiến lược hoặc tái cơ cấu vốn chủ sở hữu và chi phí đầu tư. Việc chuyển nhượng đó phải có sự chấp thuận của Cơ quan Nhà nước Có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án và do đó Chính phủ có thể đánh giá và kiểm soát quy trình chuyển nhượng theo quy định của pháp luật. Theo quy định hiện hành, việc chuyển nhượng như vậy được phép thực hiện phụ thuộc vào nhiều điều kiện khác nhau, chẳng hạn như không có thay đổi về mục tiêu, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, tổng vốn đầu tư và tiến độ thực hiện dự án.

BƯỚC NHẢY VỌT LÊN GIÁO DỤC VÀ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG 4.0 VAI TRÒ VÀ HỖ TRỢ CỦA CỘNG ĐỒNG DOANH NGHIỆP TRONG PHÁT TRIỂN NHANH VÀ BỀN VỮNG

Giới thiệu

Liệu hệ thống giáo dục hiện nay tại Việt Nam có thể chuẩn bị hành trang cho thế hệ này trước một tương lai đầy cơ hội và thách thức? Ngày nay, hầu hết trẻ em tới trường đều tham gia vào những công việc mà chúng ta chưa từng biết. Thế hệ này khác biệt rõ rệt với các thế hệ trước về khía cạnh tiếp xúc, tính sẵn có của thông tin và nội dung và khả năng thích nghi với công nghệ mới. Các tổ chức giáo dục có trách nhiệm giáo dục mỗi cá nhân sẵn sàng cho tương lai và giúp giảm thiểu sự lạc hậu.

Việt Nam luôn chú trọng đầu tư vào ngành giáo dục - ngành được coi là nhân tố chủ chốt đảm bảo tính bền vững của phát triển kinh tế - xã hội. Có thể nhận thấy điều này trong Luật Giáo dục sửa đổi được thông qua hồi tháng 6, Luật chỉ ra rằng ít nhất 20% tổng ngân sách nhà nước được phân bổ cho phát triển giáo dục. Đặc biệt, ngành mong muốn chuẩn bị và phát triển lực lượng lao động lành nghề thông qua sử dụng rộng rãi các chương trình liên quan đến STEM được kỳ vọng sẽ đáp ứng được các yêu cầu của thị trường trong bối cảnh ngành Công nghiệp 4.0 đang phát triển rộng rãi.

Cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0 đang sử dụng các công nghệ như Internet kết nối vạn vật (IoT), Dữ liệu lớn và Trí tuệ Nhân tạo (AI), những công nghệ này đang tác động tới những ngành công nghiệp trọng điểm và cả việc làm. Điều này ngụ ý là Công nghiệp 4.0 không chỉ ảnh hưởng tới các ngành công nghiệp mà qua đó còn thay đổi cách nhìn nhận về việc làm và giáo dục. Điều này sẽ dẫn đến Cuộc cách mạng Giáo dục 4.0.

Do đó, có thể nói rằng Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư sẽ tác động đến các vai trò mà sinh viên ngày nay sẽ được chuẩn bị. Điều này yêu cầu các tổ chức giáo dục tại Việt Nam đào tạo ra lực lượng lao động để làm việc trong kỷ nguyên biến đổi công nghệ. Hơn nữa, lực lượng lao động hiện tại cũng được yêu cầu nâng cao kỹ năng và kiến thức của mình để phù hợp với vai trò công việc mới được tạo ra này. Đối với điều này, Cách mạng Công nghiệp trong Giáo dục là cần thiết để mọi người trên thế giới khai thác các cơ hội được tạo ra bởi sự ra đời của những công nghệ này.

Báo cáo này đưa ra cái nhìn tổng quan về Giáo dục 4.0, tại sao chúng ta cần Giáo dục 4.0, lợi ích của Giáo dục 4.0 và vai trò của Giáo dục 4.0 trong hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp tại Việt Nam phát triển nhanh và bền vững.

Giáo dục 4.0 là gì?

Nói một cách rộng rãi, Giáo dục 4.0 là một trường phái tư tưởng khuyến khích tư duy phi truyền thống khi nói đến việc truyền đạt giáo dục. Giáo dục 4.0 về bản chất sử dụng công cụ và nguồn lực dựa trên công nghệ để hướng giáo dục theo những con đường phi truyền thống. Điều này nghĩa là sinh viên không còn học tại các lớp học truyền thống cùng giáo viên và chỉ sử dụng sách giáo khoa, bút và giấy vở nữa. Thay vào đó, với Giáo dục 4.0, sinh viên học từ xa có thể tham gia vào lớp học nhờ sử dụng Internet thông qua các phương thức như Khóa học trực tuyến đại chúng mở hoặc nói chuyện video hoặc tham gia qua các cuộc gọi thoại, để học các tài liệu theo cách năng động hơn với những người cùng độ tuổi - người có thể hoặc không thể học cùng tốc độ như họ.

Giáo dục 4.0 được phát triển như một lời hồi đáp lại Công nghiệp 4.0 khi có sự tăng lên rõ rệt trong sử dụng công cụ công nghệ và truyền thông trên nền tảng Internet trong các ngành công nghiệp. Giáo dục 4.0 được phát triển như một lời hồi đáp lại Công nghiệp 4.0 để đào tạo ra nhân sự được đào tạo kỹ lưỡng và có trình độ, sẵn sàng cho thế giới việc làm toàn cầu hóa và định hướng kỹ thuật số.

Tương lai của giáo dục:

- Điều này phục vụ cho nhu cầu của Công nghiệp 4.0 cho phép lực lượng lao động và máy móc kết hợp với nhau để khai thác những khả năng mới.
- Giáo dục khai thác tiềm năng của công nghệ kỹ thuật số, nội dung mã nguồn mở và dữ liệu cá nhân hóa của thế giới kết nối toàn cầu và định hướng công nghệ.
- Điều này tạo ra bản kế hoạch chi tiết cho tương lai của học tập - từ học tập tại trường đến học tại nơi làm việc.

Tại sao chúng ta cần giáo dục 4.0?

Nhiều nghiên cứu gần đây chỉ cho chúng ta thấy rằng Giáo dục phải theo kịp thế giới nơi sinh viên đang được đào tạo, để sinh viên có tương lai an toàn, nghĩa là khả thi về tài chính. Giáo dục 4.0 đảm bảo kinh nghiệm giảng dạy giống với kinh nghiệm làm việc bằng cách tạo ra môi trường giống nhau cho cả hai, thông qua sử dụng công nghệ và công cụ đặc thù của Giáo dục 4.0.

Giáo dục 4.0 do đó là cách tiếp cận học tập thực tế và thực tiễn hơn, dẫn đến kết quả học tập tốt. Điều quan trọng là phải theo kịp với thế giới đang thay đổi, và Giáo dục 4.0 là cách tiếp cận được thực hiện tại các tổ chức giáo dục đảm bảo được điều đó.

Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng tình trạng cá nhân hóa trong giáo dục gia tăng dẫn đến kết quả học tập tốt hơn. Giáo dục 4.0 giúp việc học cá nhân trở nên khả thi. Đó là do Giáo dục 4.0 sử dụng các công cụ như hệ thống quản lý trường học thông minh, phần mềm quản lý học tập, công cụ giao tiếp, v.v. để hỗ trợ giảng dạy và học tập. Học cá nhân qua Giáo dục 4.0 dẫn đến việc hiểu nhanh hơn, học thêm được nhiều tài liệu đa dạng thực sự khiến sinh viên thích thú, chuyên môn hóa hơn và khả năng ghi nhớ tốt hơn. Cũng có nghĩa là sinh viên có được khởi đầu thuận lợi để trở thành chuyên gia trong lĩnh vực họ yêu thích - bao gồm cả Giáo dục

Lợi ích của Giáo dục 4.0

Giáo dục 4.0 là hệ thống giúp ích cho nhiều bên liên quan và thực sự giúp ích cho giáo viên và những người làm giáo dục tại các tổ chức giáo dục do họ có thể đáp ứng nhu cầu cụ thể của sinh viên tốt hơn.

- **Sinh viên:** Mục tiêu chính của Giáo dục 4.0 đối với tất cả tổ chức giáo dục là giúp ích cho sinh viên và cải thiện kết quả học tập của sinh viên. Sinh viên là bên liên quan cơ bản tại bất kỳ hệ sinh thái giáo dục nào và là người hưởng lợi chính của mỗi người đang làm việc tại hệ sinh thái giáo dục nói chung. Giáo dục 4.0 lấy sinh viên làm trung tâm như người thụ hưởng. Qua việc sử dụng công nghệ, sinh viên có cách tiếp cận và mối quan hệ tốt hơn với các bên liên quan khác nhau trong hệ thống - từ giao tiếp tốt hơn với giáo viên, có chung mục tiêu với cha mẹ, quản lý và quản trị cũng dễ dàng hơn để giúp sinh viên một cách toàn diện. Kết quả học tập của sinh viên cải thiện tương ứng với việc Giáo dục 4.0 được thực hiện như thế nào. Cuối cùng, Giáo dục 4.0 sẽ giúp sinh viên học tập tốt hơn và hiệu quả hơn các phương pháp giảng dạy và học tập trước đó và giúp sinh viên dễ tiếp cận việc học hơn.
- **Giảng viên:** Sử dụng công cụ và công nghệ giúp việc quan tâm tới học cá nhân dễ dàng hơn cho sinh viên. Điều này dẫn đến kết quả học tập tốt hơn, nghĩa là kết quả giảng dạy tốt hơn do những gì mà những người làm giáo dục và giáo viên đang thực hiện thực tế đã đạt được kết quả.

- **Quản lý và Quản trị:** Nhân sự quản lý và phi giáo dục, cũng như nhân sự quản trị, cũng được hưởng lợi từ Giáo dục 4.0. Đây là điều căn bản do Giáo dục 4.0 được xây dựng quanh việc sử dụng tối ưu công cụ và nguồn lực định hướng công nghệ. Điều này giúp công nhân giảm các công việc hành chính rườm rà phức tạp và tập trung vào những gì họ giỏi nhất. Điều này tác động tích cực đến kết quả học tập của sinh viên do nhân sự quản lý có thể tập trung hơn vào hỗ trợ các nhu cầu của sinh viên. Đối với quản lý, Giáo dục 4.0 giúp hệ thống hiệu quả hơn, rõ ràng có tác động tài chính tốt hơn bên cạnh việc dịch chuyển theo hướng tạo nơi làm việc năng suất hơn và do đó, tạo ra mô hình kinh doanh hiệu quả hơn trong Giáo dục 4.0.
- **Ngành công nghiệp:** Lợi ích đối với ngành công nghiệp là hệ thống giáo dục sẽ cung cấp cho ngành công nghiệp những sinh viên tốt nghiệp có chất lượng cao hơn. Điều này sẽ cải thiện hiệu quả của lực lượng lao động, do đó, nâng cao hiệu quả của ngành công nghiệp và nền kinh tế nói chung.

Hiện trạng tại Việt Nam:

Việt Nam nằm trong số những quốc gia có điểm số cao nhất thế giới về tỷ lệ trình độ giáo dục theo Bảng xếp hạng PISA (Chương trình đánh giá học sinh quốc tế) cho học sinh. Tuy nhiên, công nghệ đã thay đổi quy tắc. Việt Nam có thể làm gì để tiếp tục giữ vững độ tuổi phù hợp với 4.0?

Giáo dục từng là tất cả mọi thứ biến con người thành máy tính của chính mình - dạy con người ghi nhớ, tính toán và xử lý những công việc lặp đi lặp lại. Tuy nhiên, ngày nay, máy tính thực sự làm tốt hơn rất nhiều so với con người đã từng làm. Điều đáng khen là máy tính được sử dụng để thực hiện tất cả những công việc nhàm chán. Vậy những công việc “dành cho con người” mới mà lực lượng lao động cần khi máy tính thực hiện công việc điện toán là gì?

Đây là những kỹ năng “tư duy” như cảm thông với khách hàng, hiểu biết về bối cảnh, phân tích thông tin, tư duy đường vòng, giải quyết vấn đề, sáng tạo và định hướng kết quả. Trong lực lượng lao động có những kỹ năng hiện đại này, có sự khác biệt giữa một công nhân được thay thế bởi một máy tính hoặc một công nhân có thể tạo ra những kết quả có giá trị thực tế cho công ty. Những kỹ năng này thường được gọi là kỹ năng “mềm” nhưng kỹ năng “sống còn” lại là thuật ngữ phù hợp hơn. Không có kỹ năng mềm đồng nghĩa với việc đánh mất sự nghiệp.

Những thời gian chuyển đổi mới này đồng thời đem đến những rủi ro và cơ hội có quy mô lớn. Do công nghệ, các công ty có quá nhiều nhân công đang thực hiện những công việc đã lỗi thời có thể được tự động hóa. Đồng thời, các công ty tại Việt Nam và trên thế giới thiếu trầm trọng nhân công có những kỹ năng liên quan. Vì vậy, tin không tốt là sẽ quá nhiều việc làm cũ biến mất nhưng tin tốt là sẽ tạo ra nhiều việc làm mới.

Câu hỏi quan trọng nhất là làm thế nào để đào tạo lại nhân lực cho những việc làm mới. Điều này đồng thời vừa khó vừa dễ. Cuộc sống không hề đơn giản, vì vậy, mọi thứ đều cần được giải thích. Điều khó khăn ở đây là những kỹ năng con người được học tập tốt nhất trong thời thơ ấu và đây thực sự là thách thức để dạy “những suy nghĩ cơ bản” cho một người trưởng thành đã bỏ lỡ kinh nghiệm học tập này khi còn nhỏ. Việt Nam với dân số tương đối trẻ đang ở trong vị thế phù hợp để giảng dạy cho sinh viên những kỹ năng mới này bằng cách ứng dụng các phương pháp giảng dạy hiện đại được sử dụng tại những nền kinh tế tiên tiến hơn.

Tuy nhiên, chúng ta vẫn phải đối mặt với việc đào tạo lại người trưởng thành.

- **Giải pháp thực tế:** Tin tốt là - việc đào tạo lại người trưởng thành có thể thực hiện nhanh chóng và tiết kiệm nếu tiếp cận theo phương pháp đúng đắn. Để giải thích điều này, chúng ta hãy cùng sử dụng một ví dụ thực tế từ lĩnh vực hiện đại nhất, lập trình phần mềm. Phải

mất nhiều năm để học những ngôn ngữ lập trình cũ kỹ, chậm chạp và phức tạp. Những ngôn ngữ lập trình mới hiệu quả và thân thiện với người dùng hơn - vì thế, có thể học miễn phí và trực tuyến trong ngày. Những thứ trước đây phải thực hiện hàng nghìn dòng mã để tạo ra thì hiện nay có thể thực hiện trong một vài dòng mã khối. Với việc đạt được các kỹ năng năng động và liên tục thay đổi này, giáo dục trở nên ít chính quy hơn. Khi chúng ta học cách sử dụng Facebook, chúng ta có phải đến trường đại học để học không, hay chúng ta chỉ cần thực hành trong vài phút lên mạng? Nếu tôi dán một chứng nhận được đóng dấu màu mè lên tường tại nơi làm việc để chứng tỏ rằng tôi có thể sử dụng Facebook, chắc chắn mọi người sẽ cười nhạo tôi. Điều tương tự đối với những ngôn ngữ lập trình hiện đại này - chúng ngày càng dễ sử dụng giống Facebook.

Vì thế, tăng trưởng nhảy vọt có thể xảy ra. Điều này khác hoàn toàn với giáo dục truyền thống. Bản thân giáo dục phải tự thay đổi mô hình kinh doanh để phù hợp hơn. Việc ghi nhớ và chứng nhận giáo dục cũ đã nhanh chóng mất giá trị, nhưng đồng thời, giáo dục trở nên quan trọng hơn bao giờ hết.

Việt Nam cần làm gì để nhảy vọt lên Giáo dục 4.0?

Việt Nam cần phù hợp với một loạt các chính sách, chiến lược và nghị quyết cùng nỗ lực để cải cách nền giáo dục đến năm 2020 để tiến lên Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Cụ thể, Cải cách Cơ bản và Toàn diện Giáo dục Đại học tại Việt Nam giai đoạn 2006-2020 và Phát triển Nguồn nhân lực Quốc gia giai đoạn 2011-2020 tập trung vào việc học tập suốt đời và các kỹ năng mềm, kỹ năng công nghệ và kỹ năng giao tiếp và ứng xử cho tất cả sinh viên.

Chỉ thị số 16/CT-TTG về “Tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4” tháng 5 năm 2017 yêu cầu thay đổi mạnh mẽ các chính sách, nội dung, phương pháp giáo dục nhằm tạo ra nguồn nhân lực có khả năng tiếp nhận các biến đổi không ngừng và xu thế công nghệ sản xuất mới trong Kỷ nguyên công nghiệp 4.0. Để biến tham vọng cải cách giáo dục thành thực tế, Chính phủ Việt Nam đang khuyến khích hợp tác giữa các tổ chức giáo dục và các cơ quan quốc tế.

Có nhiều sáng kiến và dự án đang được thực hiện tại Việt Nam và một số sáng kiến và dự án được liệt kê trong Danh sách Tài liệu tham khảo dưới đây. Dưới đây là một số khuyến nghị cần cân nhắc để nâng cao vai trò của các tổ chức giáo dục trong hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp tại Việt Nam phát triển nhanh chóng và bền vững.

- Về Giáo dục 4.0, các tổ chức giáo dục đại học nên tập trung vào người học, với sự hỗ trợ của công nghệ, hướng dẫn trực tiếp, và nội dung liên quan tới ngành công nghiệp để đáp ứng nhu cầu học cá nhân của người học. Các tổ chức giáo dục đại học phải đưa ra quyết định quan trọng để: Nắm bắt cơ hội mới và thành công hoặc đưa ra lựa chọn sai lầm và thất bại?
- Tập trung vào xây dựng trải nghiệm sinh viên mới mẻ qua những cấu trúc chương trình linh động cho phép học tập suốt đời và đem đến cho người học những tùy chọn đầu vào và đầu ra. Các chương trình này có thể đem đến cho người học những kế hoạch và cơ hội có thể dự đoán để học mang tính hợp tác.
- Nâng cao kỹ năng của giáo viên tại tất cả cấp độ trong hệ thống giáo dục nhà nước bằng cách giúp giáo viên phát triển chuyên môn liên tục theo tiêu chuẩn quốc tế và đào tạo giáo viên trong thực tiễn giáo dục hiện đại.

- Để khuyến khích đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực này hơn nữa, các tổ chức giáo dục công tại địa phương cần được khuyến khích hợp tác với các tổ chức giáo dục quốc tế tư nhân trong đào tạo giáo viên giảng dạy ở hệ thống trường học công lập.
- Người sử dụng lao động nên chuyển từ tuyển dụng theo danh sách kiểm tra sang các phương pháp hiện đại hơn để xác định xem các ứng viên có thể làm các công việc hiện đại hay không - như kiểm tra năng khiếu, phỏng vấn dựa trên tâm lý và hành vi.
- Giải quyết các thách thức về việc làm bằng cách đưa ra các kỹ năng hành nghề cần thiết và tích hợp với ngành công nghiệp để tiếp cận với sinh viên tốt hơn qua chính trải nghiệm tại trường đại học của sinh viên. Các cơ sở giáo dục đại học nên hợp tác nhiều hơn với lĩnh vực tư để tìm ra khóa đào tạo lại cho sinh viên do các công ty thực hiện, sau đó hợp nhất vào các khóa học của sinh viên để sinh viên tự chuẩn bị trước khi tham gia vào lực lượng lao động.
- Các cơ quan quản lý cần đánh giá cao việc học trực tuyến như một phương tiện học tập khả thi. Các cơ quan quản lý phải đưa ra hệ sinh thái tiến bộ cho Giáo dục 4.0 và hợp tác với các cơ sở giáo dục đại học trong phát triển khung quản lý giải quyết các vấn đề về kiểm soát và kiểm định chất lượng và bảo mật thông tin. Nên khuyến khích tự học trực tuyến càng thường xuyên càng tốt bằng cách giải thích giá trị thực của tự học trực tuyến đến sự nghiệp
- Luật Giáo dục đại học mới có hiệu lực ngày 01 tháng 07 năm 2019, Luật Giáo dục sẽ có hiệu lực vào ngày 01 tháng 07 năm 2020. Chúng tôi đánh giá cao những quy định mới này và quan điểm tiến bộ của những luật mới này. Tuy nhiên, cần nhanh chóng đưa ra một nghị định hướng dẫn thực hiện những luật này. Vì vậy, chúng tôi kiến nghị sửa đổi Nghị định số 46/2017/NĐ-CP và Nghị định số 86/2018/NĐ-CP để những nghị định này nhất quán với những quy định mới và giúp Việt Nam đạt tới Giáo dục 4.0.
- Việc sửa đổi và bổ sung một số khoản của Nghị định số 46/2017 và Nghị định số 86/2018 sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự thay đổi mô hình giáo dục trong lĩnh vực giáo dục tư nhân. Điều này sẽ giúp nâng cao chất lượng giáo dục.
- Đề nghị sửa đổi Nghị định số 11/2016 nhất quán với Thông tư số 21/2018/TT-BGDĐT và Nghị định số 86/2018 quy định trình độ đào tạo của giáo viên dạy ngoại ngữ (Điều kiện để cấp giấy phép làm việc cho giáo viên được quy định trong Nghị định 11 là trình độ đại học, tuy nhiên, trong Nghị định số 86/2018/NĐ-CP và Thông tư số 21/2018/TT-BGDĐT, điều kiện chỉ cần bằng cao đẳng).

Kết luận

Tóm lại, nền kinh tế Việt Nam cần được chuẩn bị cho những thách thức và cơ hội sẽ phát sinh cùng với sự ra đời của Công nghiệp 4.0. Như đã nêu trong phần giới thiệu, Việt Nam luôn chú trọng đầu tư vào ngành giáo dục - ngành được coi là nhân tố chủ chốt trong đảm bảo tính bền vững của phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển này cần một hệ thống giáo dục cung cấp lực lượng lao động cần thiết. Chỉ khi thực hiện thành công Giáo dục 4.0 mới đạt được điều này.

Nhóm công tác Nguồn nhân lực và Giáo dục và Đào tạo, thông qua VBF, sẽ tiếp tục thực hiện cam kết hỗ trợ Việt Nam đạt được tiềm lực kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- AHK: <https://vietnam.ahk.de/en/training-job/dual-vocational-training/>
- Chiến lược Phát triển Nguồn nhân sự Australia - Việt Nam giai đoạn 2014 - 2020: <https://dfat.gov.au/about-us/publications/Pages/australia-vietnam-human-resource-development-strategy-2014-2020.aspx>
- Hỗ trợ phát triển và thu hút lượng lao động tay nghề cao tại Việt Nam: <https://dfat.gov.au/geo/vietnam/development-assistance/Pages/assisting-the-development-and-employment-of-a-highly-skilled-workforce.aspx>
- Hội đồng Anh - Quốc tế hóa Giáo dục đại học: <https://www.britishcouncil.vn/en/programmes/education/internationalisation>
- Thúc đẩy Hợp tác Trường đại học - Doanh nghiệp thông qua Đối với và Công nghệ: <https://builditvietnam.org/>
- DAAD: <https://www.daad-vietnam.vn/en/>
- DỰ ÁN EMVITET NHẪM PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC 4.0 TẠI VIỆT NAM: <http://emvitet.org/674/12546/EMVITET-project-developing-Education-40-in-Vietnam.html>
- Chương trình Hợp tác Giáo dục Đại học Ngành Kỹ thuật (**HEEAP**): <https://heep.org/>
- Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (**JICA**): https://www.jica.go.jp/project/english/area/asia/027_1.html
- Cơ quan Hợp tác Quốc tế Hàn Quốc (**KOICA**): http://www.koica.go.kr/vnm_en/7668/subview.do
- Bước nhảy vọt lên Giáo dục 4.0: Lấy sinh viên làm trung tâm: <https://m.dailyhunt.in/news/india/english/business+world-epaper-bizworld/leapfrogging+to+education+4+0+student+at+the+core-newsid-75865591>
- PISA: <https://www.oecd.org/pisa/>
- Chương trình “Đổi mới Đào tạo nghề tại Việt Nam: <https://www.tvet-vietnam.org/en/topic/74.news.html>
- Ngân hàng Thế giới - Tình hình Kinh tế nhằm Phát triển Giáo dục tại Việt Nam: <http://documents.worldbank.org/curated/en/115641545141262780/The-Economic-Case-for-Education-in-Vietnam>

V. PHỤ LỤC

CÁC BÁO CÁO KHÁC

BÁO CÁO CỦA NHÓM CÔNG TÁC KHOÁNG SẢN

NHỮNG ĐÓNG GÓP ĐÁNG KỂ CỦA NGÀNH KHAI KHOÁNG HIỆN ĐẠI SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC KỸ THUẬT TIÊN TIẾN NHẤT THẾ GIỚI CÓ THỂ MANG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN NHANH VÀ BỀN VỮNG CHO VIỆT NAM

1. CÁC THÁCH THỨC

Ở đâu có tài nguyên khoáng sản, ở đó có hoạt động khai thác. Đây là trường hợp xảy ra tại Việt Nam, nhưng rất tiếc, việc khai thác chế biến khoáng sản lại thường là được thực hiện bằng các phương pháp kém hiệu quả và thường là khai thác chui, bất hợp pháp. Ngay cả những doanh nghiệp khai thác chế biến khoáng sản của Nhà nước cũng phải thừa nhận họ đang sử dụng công nghệ khai thác lạc hậu, mức độ cơ giới hóa thấp, cơ sở hạ tầng kém, lực lượng lao động lớn nhưng kém năng suất, sử dụng quá nhiều năng lượng, rủi ro an toàn lao động cao, và gây ô nhiễm môi trường ở mức không thể chấp nhận được.

Không giống như các quốc gia Đông Nam Á khác, hiện tại không có doanh nghiệp khai thác chế biến khoáng sản nước ngoài nào hoạt động tại Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam đang nhận được sự quan tâm ngày càng tăng và được ghi nhận trên thế giới là một quốc gia giàu tài nguyên chưa khai phá và chưa được phát hiện thông qua các biện pháp thăm dò hiện đại và có hệ thống, hoặc được phát triển mở với các công nghệ khai thác hiện đại, tiên tiến, giàu hiệu quả, bền vững và thân thiện với môi trường.

Vì vậy, thách thức đặt ra cho Chính phủ Việt Nam là phát triển ngành công nghiệp khai khoáng Việt Nam trở nên hiệu quả hơn, năng suất hơn, an toàn và bền vững cho môi trường. Điều này chỉ có thể thực hiện được trong thời gian ngắn bằng cách thu hút Nguồn Đầu tư Trực tiếp từ Nước ngoài và các công ty khai khoáng lớn của nước ngoài vào Việt Nam dưới hình thức tự chủ kinh doanh hoặc liên doanh với các công ty trong nước.

2. CÁC LỢI ÍCH

Lợi ích cho Việt Nam ở đây là các công ty khai khoáng nước ngoài có thể đóng góp vào công cuộc phát triển đất nước theo nhiều cách khác nhau. Điều quan trọng là họ không thể hoạt động hiệu quả mà không có cơ sở hạ tầng và giao thông tốt, và vì thế, những công ty khai khoáng có trách nhiệm còn có ý thức góp phần vào, hoặc thậm chí còn tham gia phát triển các cơ sở hạ tầng như vậy.

Những khu vực phát hiện ra có khoáng sản có xu hướng là nằm ở khu vực miền núi, vì vậy cũng là những vùng miền có nền kinh tế xã hội phát triển kém nhất trong cả nước, và điều này cũng đúng với Việt Nam. Một lợi ích khác ngoài phát triển cơ sở hạ tầng là việc khai thác bền vững và có trách nhiệm còn góp phần giúp xóa đói giảm nghèo ở những khu vực hẻo lánh này bằng việc mang đến nhiều cơ hội việc làm cũng như thúc đẩy giao thương các sản phẩm và dịch vụ địa phương.

Có lẽ đây không phải là một sự trùng hợp khi hoạt động khai khoáng hiện đại, bền vững ở Việt Nam cũng sẽ giúp cho đất nước đáp ứng hai mục tiêu chính năm 2019 của Ngân hàng Thế giới trong Khung Hợp tác Quốc Gia, đó là:

- phát triển cơ sở hạ tầng; và
- mở rộng vai trò kinh tế cho các nhóm dân tộc thiểu số của Việt Nam.

Công nghiệp khai khoáng có lịch sử là một trong những ngành công nghiệp chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển cơ sở hạ tầng tại nhiều quốc gia trên thế giới. Điều này cũng có thể xảy ra cho Việt Nam, vì theo ước tính mới chỉ có chưa đầy 10% tài nguyên kim loại quý và kim loại cơ bản được khai thác cho đến nay. Việc phát hiện và khai thác những nguồn tài nguyên này thông qua Nguồn Đầu tư Trực tiếp Nước ngoài sử dụng công nghệ hiện đại và các phương pháp tiên tiến nhất thế giới một cách an toàn, bền vững, hiệu quả và có trách nhiệm với môi trường sẽ mang lại sự thay đổi lớn cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam, giảm nợ công, và là nguồn thu thuế đáng giá cho cả chính quyền trung ương và địa phương.

Việt Nam có nhiều kim loại vô cùng thiết yếu cho phát triển đất nước bền vững, như:

- sắt, nhôm, vonfram và titan dùng cho bất cứ giai đoạn xây dựng nào, hoặc cho các sản phẩm công nghiệp hoặc sản phẩm gia dụng;
- đồng, coban và ni-ken là những kim loại ngày càng trở nên quan trọng cho ngành công nghiệp phương tiện cơ giới chạy điện tương lai sẽ phát triển mạnh,
- đất hiếm dùng cho điện thoại di động và ngành Công nghệ Thông tin tiên tiến; và
- vàng và các kim loại quý khác phục vụ dự trữ tiền tệ quốc gia.

Nhiều tài nguyên quặng có chứa những khoáng sản này hiện chưa được thăm dò phát hiện, nhưng những khoáng sản đã được thăm dò lại đang được khai thác bừa bãi, và thường là bị lãng phí và làm suy giảm môi trường.

3. VẤN ĐỀ

Hiện nay không có công ty khai khoáng quốc tế lớn nào hoạt động tại Việt Nam do các chính sách khai khoáng thiếu đồng nhất, tỷ suất thuế tài nguyên, thuế quan (thuế xuất nhập khẩu) và các thuế phí khác cao hơn rất nhiều so với các quốc gia khác, và cho đến nay vẫn đang là những rào cản chính cho việc thu hút các công ty quốc tế cũng như nguồn vốn đầu tư trực tiếp.

Vẫn còn có xảy ra trường hợp có cách hiểu khác nhau về thuế tài nguyên, thuế xuất khẩu, thuế hải quan, phí bảo vệ môi trường và các vấn đề phí cấp quyền khai thác khoáng sản giữa các cơ quan quản lý trung ương và địa phương, và giữa các Bộ như Bộ Tài Nguyên Môi Trường, Bộ Công Thương và Bộ Tài Chính. Nhu cầu cấp bách là cần phải có vai trò hỗ trợ của Chính phủ trong việc đưa ra hướng dẫn cho ngành khai khoáng và sự phối hợp giữa các cơ quan ban ngành của chính quyền, để những đơn vị rót nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng như các nhà đầu tư lớn trong nước thấy yên tâm với các chính sách khai khoáng của Việt Nam.

4. GIẢI PHÁP VÀ CƠ HỘI

Nhóm Công tác Khoáng sản gần đây nhận được sự quan tâm của một số công ty khai khoáng hàng đầu thế giới, đặc biệt là của Úc về các cơ hội hợp tác khai khoáng ở Việt Nam. Vì thế, đây cũng là cơ hội để Văn Phòng Thủ Tướng Chính Phủ và/hoặc Văn Phòng Chính Phủ, cùng với sự tư vấn từ Bộ Kế hoạch & Đầu Tư, Phòng Công Nghiệp và Thương Mại Việt Nam VCCI, và Ngân hàng Thế Giới phối hợp thực hiện một vai trò lớn hơn nhằm thực hiện:

- Rà soát lại những quy định pháp luật về khai khoáng hiện hành và ban hành chế độ thân thiện nhà đầu tư, cạnh tranh hơn, gồm cả một chế độ thuế hợp lý, đảm bảo công bằng cho cả Nhà nước và nhà đầu tư, quy định pháp luật xây dựng được những chính sách nhất quán với cam kết lâu dài nhằm thu hút được FDI và công nghệ hiện đại vào ngành khai khoáng của Việt Nam;

- Xây dựng quy chế phối kết hợp hiệu quả hơn nữa giữa các Bộ và Cục của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ở cấp trung ương và địa phương nhằm khuyến khích cách hiệu nhất quán về quy định pháp luật trong lĩnh vực khai khoáng tại Việt Nam, hiểu được lợi ích của FDI trong lĩnh vực khai khoáng, đồng thời thay đổi thái độ, và hướng dẫn những cơ quan như Tổng Cục Thuế và Tổng Cục Hải Quan nắm bắt được tính phức tạp của bản chất “chu trình” của ngành khai khoáng, sự dao động giá khoáng sản trên thị trường quốc tế và các vấn đề liên quan đến khai khoáng khác có ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận và sự sống còn của ngành khai khoáng ở bất cứ thời điểm nào. Cho tới nay, đôi khi cách làm việc không nhượng bộ, thiếu linh hoạt của các cơ quan Chính Phủ đã dẫn tới các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải đóng cửa, ngay cả khi giờ đây họ có khả năng sinh lợi khi giá kim loại cải thiện, hậu quả là, đã làm cho Nhà nước và người dân Việt Nam mất đi cơ hội tham gia vào các hoạt động khai khoáng có nguồn thu giá trị và cung cấp dịch vụ.

Nhóm Công tác Khoáng sản của Diễn đàn Doanh Nghiệp Việt Nam rất sẵn lòng tham gia vào quá trình tham mưu tư vấn này nếu được mời. Trong lúc này, Nhóm rất vui mừng khi:

- Chính phủ Việt Nam đã ghi nhận tầm quan trọng của nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng như tầm quan trọng của việc cải cách, đổi mới sáng tạo về khoa học và công nghệ góp phần phát triển kinh tế bền vững cho Việt Nam;
- Văn phòng Chính phủ đã ban hành dự thảo nghị định sửa đổi nhằm giảm và làm cho việc thanh toán Phí Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản (MLGF) linh hoạt hơn, đặc biệt, Cục Đầu tư nước ngoài (FIA) cũng đã công bố bản dự thảo về định hướng thu hút FDI thể hệ mới và chiến lược cho giai đoạn 2018-2030, ưu tiên những lĩnh vực đem lại giá trị gia tăng cao nhất, áp dụng công nghệ mới, xúc tiến các hoạt động Nghiên cứu & Phát triển (R&D) tạo ra hiệu ứng lan tỏa. Chúng ta cần khuyến khích chiến lược về một nền khai khoáng hiện đại, bền vững phải là yếu tố trụ cột cho phát triển;
- Sau cùng, việc Việt Nam trở thành thành viên của Hiệp định Hợp tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và các hiệp định thương mại quan trọng khác sẽ giúp xóa bỏ hoặc giảm bớt những thuế phí xuất khẩu hiện tại, và hi vọng có thể đẩy nhanh cam kết của Việt Nam trong việc mở ra các cơ hội đầu tư cho ngành khai khoáng.

BÁO CÁO CỦA NHÓM CÔNG TÁC Ô TÔ VÀ XE MÁY

A. KIẾN NGHỊ VỀ NGÀNH Ô TÔ:

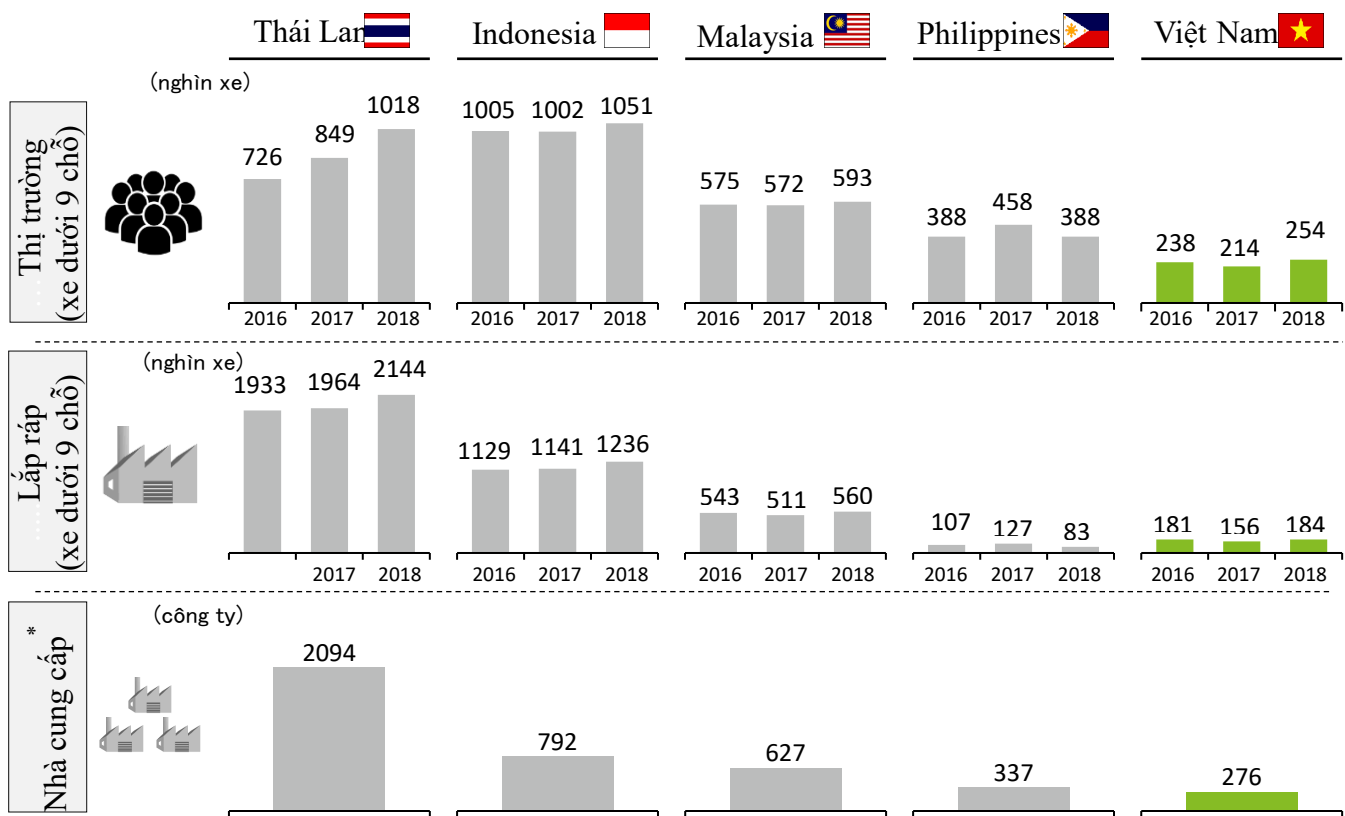
I. Định hướng chính sách phát triển công nghiệp ô tô trong nước:

1. Thực trạng ngành công nghiệp ô tô tại Việt Nam:

Nhóm Công tác Ô tô – Xe máy rất cảm kích trước những nỗ lực của Chính phủ trong việc cải thiện môi trường kinh doanh, góp phần quan trọng vào việc phát triển ngành công nghiệp ô tô trong những năm qua. Tuy nhiên, trước bối cảnh hội nhập hoàn toàn khu vực ASEAN vào năm 2018, khi mà thuế nhập khẩu xe nguyên chiếc (CBU) về 0%, chúng tôi nhận thấy còn một số khó khăn đối với xe sản xuất trong nước (CKD) như sau:

Thị trường ô tô của Việt Nam hiện nay còn quá nhỏ bé so với Thái Lan và Indonesia (chỉ bằng 1/4 hoặc 1/5).

Dữ liệu về Ngành Ô tô – Xe máy



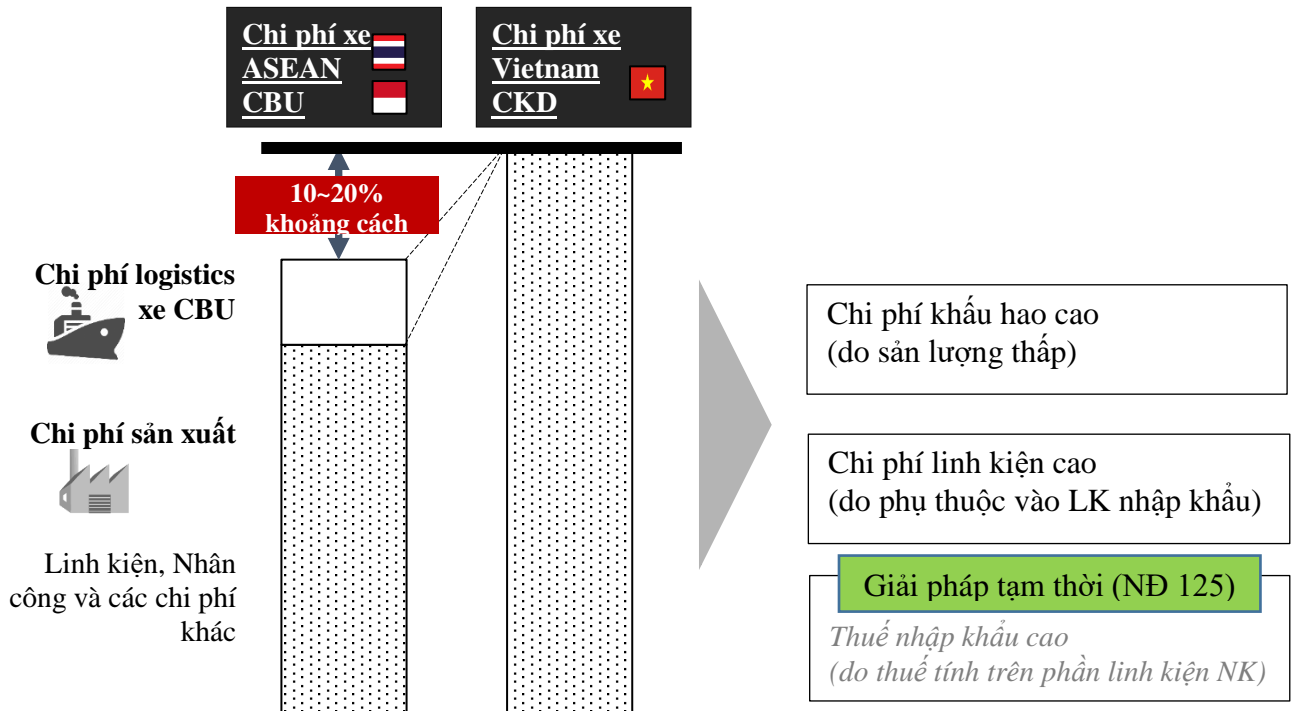
Hình 1: So sánh ngành công nghiệp ô tô trong khu vực ASEAN

*dữ liệu 2018- Marklines

Khó khăn lớn nhất của ngành công nghiệp ô tô Việt Nam là quy mô thị trường nhỏ bé, sản lượng thấp (ví dụ sản lượng của Vios sản xuất tại Việt Nam chỉ bằng 1/8 của Thailand). Điều này làm cho chi phí sản xuất tại Việt Nam cao hơn các nước trong khu vực, đặc biệt là chi phí khấu hao. Do sản lượng còn quá nhỏ, nên các nhà sản xuất phần lớn phải nhập khẩu các linh kiện CKD để sản xuất ô tô. Điều này dẫn đến các chi phí rất cao cho việc đóng gói, vận chuyển, thuế nhập khẩu.

Mặt khác, ngành công nghiệp hỗ trợ ô tô cũng không phát triển được do sản lượng thấp. (trình bày ở phần sau)

Các yếu tố bất lợi kể trên làm cho chi phí sản xuất ô tô tại Việt Nam cao hơn so với Thái Lan, Indonesia. Hiện nay, chi phí sản xuất xe ô tô sản xuất tại Việt Nam cao hơn khoảng 10%-20% so với Thái Lan và Indonesia (minh họa).



Hình 2. Chênh lệch chi phí giữa xe nhập khẩu và xe sản xuất trong nước

Trước năm 2018, khi thuế xuất nhập khẩu xe từ các nước ASEAN còn ở mức cao, xe sản xuất trong nước còn có khả năng cạnh tranh được so với xe nhập khẩu. Nhưng từ 2018 khi không còn bảo hộ, thuế suất ASEAN của xe CBU về 0% thì xe CKD không thể cạnh tranh được so với xe CBU. Điều này là rất khó khăn cho các nhà sản xuất ô tô trong việc duy trì sản xuất tại Việt Nam.

2. Đề xuất định hướng chính sách để phát triển ngành công nghiệp xe ô tô:

Trong bối cảnh hiện nay, khi ngành công nghiệp ô tô ở Việt Nam đang gặp nhiều khó khăn để duy trì hoạt động, chúng tôi rất mong đợi Chính phủ sớm ban hành các chính sách rõ ràng kịp thời để hỗ trợ. Cụ thể hơn, chúng tôi cho rằng sẽ cần một nhóm các chính sách toàn diện, đồng bộ dựa trên:

- Thứ nhất, các chính sách nhằm duy trì và thúc đẩy thị trường ô tô tăng trưởng ổn định và dài hạn. Các chính sách về thị trường cần đảm bảo sự công bằng, minh bạch và có thời gian hợp lý để các doanh nghiệp kịp chuẩn bị kế hoạch kinh doanh.
- Thứ hai, các chính sách hỗ trợ để giảm chênh lệch chi phí sản xuất giữa xe CKD và xe CBU dựa trên nguyên tắc đảm bảo đối xử công bằng, minh bạch với tất cả các nhà sản xuất xe và phù hợp với thông lệ và thực tiễn quốc tế. Chính sách hỗ trợ cũng cần bao gồm cả việc duy trì một tỷ lệ cân bằng giữa xe CKD và xe CBU.

- Thứ ba, các chính sách để phát triển công nghiệp hỗ trợ nhằm thúc đẩy sản xuất linh kiện trong nước và tăng cường nội địa hóa.

2.1. Ổn định thị trường và phát triển sản xuất xe trong nước:

Liên quan đến vấn đề thứ (2) ở trên, chúng tôi rất cần Chính phủ có những chính sách để hỗ trợ sản xuất xe CKD sản xuất trong nước trong bối cảnh thuế nhập khẩu của xe CBU từ các nước ASEAN đã về 0% kể từ năm 2018. Hàng rào kỹ thuật hay hàng rào hành chính sẽ không thể là giải pháp hiệu quả và ổn định vì rất khó để hiệu chỉnh và tạo ra một tỷ lệ cân bằng hợp lý giữa xe CKD và xe CBU; cũng như không tạo điều kiện phù hợp để thị trường phát triển lành mạnh, bền vững. Chúng tôi cho rằng các giải pháp liên quan đến chính sách thuế nên được triển khai để tạo ra sức cạnh tranh cho xe sản xuất trong nước về dài hạn (khi mà ảnh hưởng của Nghị định 116 sẽ dần mất hiệu quả).

Liên quan đến chính sách thuế đối với ô tô, chúng tôi được biết rằng các Bộ ban ngành đang thảo luận về việc sửa đổi thuế Tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) dành cho các nhóm ô tô là đối tượng chịu thuế TTĐB, trên cơ sở không áp dụng thuế TTĐB cho phần giá trị gia tăng trong nước. Dựa trên kinh nghiệm thực tế ở nhiều nước, chúng tôi tin rằng ưu đãi về thuế TTĐB có thể là giải pháp hợp lý, tuy nhiên cần cân nhắc tới các vấn đề dưới đây khi soạn thảo luật thuế TTĐB sửa đổi:

Từ góc nhìn của Doanh nghiệp, chúng tôi mong rằng chính sách về ưu đãi thuế TTĐB nên:

- **Bảo hộ vừa đủ cho xe CKD** để có thể cạnh tranh được với xe CBU;
- **Bình đẳng về cơ hội được hưởng ưu đãi** cho tất cả các nhà sản xuất xe;
- **Không tạo ra mức biến động lớn** trên thị trường (ví dụ: tâm lý chờ đợi của khách hàng khi có thông tin thay đổi thuế v.v.)

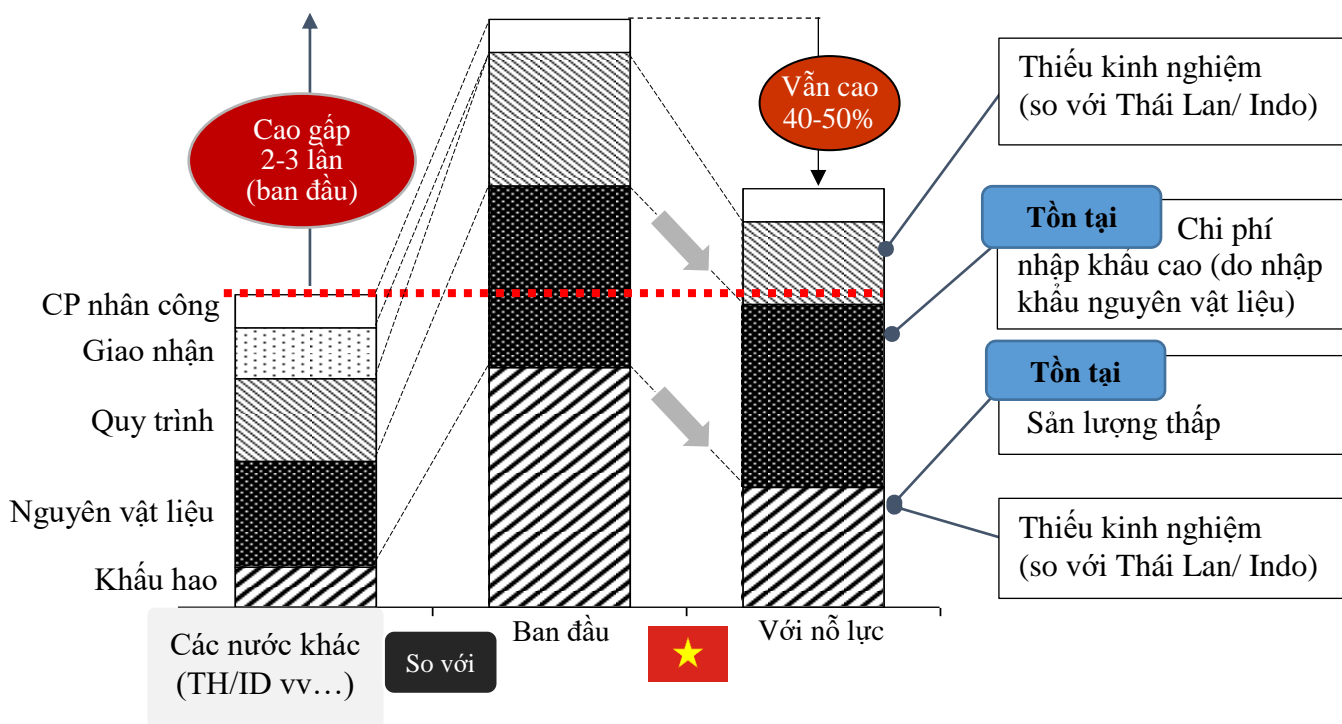
Từ góc nhìn của Nhà nước, Chính phủ có lẽ cũng xem xét để chính sách có thể:

- Giảm thiểu **bất đồng và phản đối chính sách từ nước khác;**
- Giảm thiểu **ảnh hưởng đến thu Ngân sách;**
- Thúc đẩy **tăng trưởng công nghiệp** (bao gồm công nghiệp hỗ trợ...)

Vì vậy, chúng tôi mong Chính phủ và các Bộ ban ngành cân nhắc thấu đáo trong việc xây dựng các chính sách kịp thời, rõ ràng, công bằng và hỗ trợ vừa đủ cho các nhà sản xuất ô tô trong nước, đồng thời hạn chế được các biến động hay tình trạng đợi chờ của thị trường do thay đổi chính sách; qua đó có thể kích lệ hơn nữa nỗ lực của mỗi nhà sản xuất cũng như thu hút các khoản đầu tư tiềm năng để phát triển của ngành công nghiệp ô tô và ngành công nghiệp hỗ trợ trong dài hạn.

2.2. Phát triển công nghiệp hỗ trợ cho ngành công nghiệp ô tô:

Liên quan đến vấn đề số (3), ngành Công nghiệp hỗ trợ ô tô ở Việt Nam khó phát triển do sản lượng thấp, cùng với đó là kinh nghiệm quản lý sản xuất của các nhà cung ứng trong nước và công nghiệp vật liệu chất lượng cao chưa có, buộc phải nhập khẩu vật liệu nên chi phí sản xuất của các nhà cung ứng linh kiện tại Việt Nam cao hơn nhiều (2 -3 lần) so với các nước trong khu vực như Thái Lan hay Indonesia; làm gia tăng chi phí sản xuất linh kiện tại Việt Nam.



Hình 3. Chênh lệch chi phí giữa linh kiện nhập khẩu và LK trong nước

Bởi vậy, dù đã có nhiều nỗ lực của các nhà sản xuất linh kiện và cả sự hỗ trợ của các nhà sản xuất trong nước và một số chính sách nhất định của nhà nước, đã có một số lượng nhất định các linh kiện có thể nội địa hóa được (như các linh kiện công kênh, nội địa hóa để giảm chi phí logistics nhập khẩu; hay các linh kiện sử dụng nhiều lao động với chi phí nhân công rẻ...).

Các linh kiện này có chi phí sản xuất cạnh tranh so với nhập khẩu, các nhà cung cấp đã nội địa hóa được và góp phần giảm chi phí sản xuất của toàn bộ chiếc xe. Thậm chí một số linh kiện đã có thể cạnh tranh tốt về giá cả và chất lượng so với các nước khác. Hiện nay, Việt Nam đã có thể xuất khẩu các linh kiện như vậy.

Tuy nhiên phần lớn các linh kiện, cụm linh kiện còn lại có các vấn đề sau:

- (a) mức đầu tư lớn hơn nên cũng cần quy mô sản xuất lớn hơn;
- (b) chưa có công nghiệp vật liệu chất lượng cao tại Việt Nam
- (c) kinh nghiệm và hiệu quả sản xuất của các nhà cung ứng còn thấp

Ba vấn đề (a) (b) (c) này làm chi phí sản xuất linh kiện trong nước cao hơn so với sản xuất tại nước khác

- (d) cần thời gian dài để tích lũy năng lực thiết kế; khả năng làm chủ công nghệ, quản lý chất lượng; chuyên môn sâu, kỹ năng tay nghề; bản quyền... đặc biệt với các linh kiện đòi hỏi công nghệ

Bởi vậy chi phí sản xuất các linh kiện này còn cao hơn khá nhiều so với linh kiện nhập khẩu. Về cơ bản, trước khi tiến hành nội địa hóa 1 linh kiện tại Việt Nam, nhà sản xuất sẽ phải so sánh chi phí sản xuất linh kiện đó tại Việt Nam với tổng chi phí nhập khẩu linh kiện này về Việt Nam. Nếu thấp hơn, nhà sản xuất có thể nội địa hóa, nếu cao hơn thì phải nhập khẩu. Nếu các doanh nghiệp sản xuất ô tô cố gắng để sử dụng các linh kiện trong nước với giá thành cao hơn nhiều như vậy, sẽ

làm gia tăng giá thành toàn bộ xe sản xuất trong nước và giảm sức cạnh tranh so với xe nhập khẩu. Do đó, ngành công nghiệp ô tô không thể phát triển bền vững.

Thực tế, một số nhà sản xuất có chủ trương tích cực nội địa hóa đã tích cực hỗ trợ các nhà cung ứng trong nước để đẩy nhanh quá trình học hỏi, tích lũy kinh nghiệm của các nhà sản xuất để xử lý vấn đề (c) ở trên; qua đó sẽ góp phần giúp các nhà cung ứng trong nước tích cực nhất nâng cao kinh nghiệm và hiệu quả sản xuất, cắt giảm chi phí. Đây là vấn đề phía ngành công nghiệp ô tô cần nỗ lực giải quyết.

Nhưng vẫn còn các vấn đề có tính hệ thống như (a) – *đầu tư lớn khi mà sản lượng nhỏ*, và (b)- *chưa có công nghiệp vật liệu chất lượng cao*. Các vấn đề này vẫn làm phát sinh khoảng cách chi phí; và cần có các định hướng và chính sách mạnh mẽ và cụ thể của nhà nước để nhanh chóng thu hẹp khoảng cách chi phí. Nếu có được các chủ trương và định hướng như vậy, có thể đẩy nhanh quá trình thu hẹp khoảng cách chi phí, từ đó mở rộng hơn danh mục các linh kiện có thể nội địa hóa được.

Cuối cùng, các linh kiện có hàm lượng công nghệ cao, đòi hỏi thời gian tích lũy năng lực thiết kế, công nghệ, bản quyền sở hữu trí tuệ... sẽ cần thời gian và nhiều yếu tố khác để có thể nội địa hóa.

Từ các vấn đề nêu trên chúng tôi xin đề xuất các giải pháp tới Chính phủ như sau: Chính phủ nên có ưu đãi đầu tư cho các nhà sản xuất và nhà cung cấp để họ có thể đầu tư máy móc, khuôn và đồ gá, nhằm nội địa hóa linh kiện, qua đó giúp giảm bớt tác động bất lợi của quy mô sản lượng thấp... Bên cạnh đó, bản thân các doanh nghiệp sản xuất ô tô trong nước cũng nỗ lực hỗ trợ các nhà cung cấp nâng cao năng lực thông qua việc hỗ trợ đào tạo nhân lực, tuyển dụng...

II. Kiến nghị về các vấn đề đang vướng mắc:

1. Nghị định 125 sửa đổi:

Liên quan đến bản dự thảo sửa đổi Nghị định 125/2017/NĐ-CP ngày 18/11/2019, chúng tôi hoan nghênh Bộ Tài chính đã lắng nghe, tiếp thu những ý kiến đóng góp và đã bổ sung thêm lựa chọn điều kiện về sản lượng riêng áp dụng cho một nhóm xe để khuyến khích thêm Doanh nghiệp tham gia.

Tuy nhiên, dự thảo mới còn tồn tại một số vấn đề, chúng tôi đề nghị Bộ Tài chính tiếp tục cân nhắc và sửa đổi. Cụ thể:

1.1. Về sản lượng:

Chúng tôi đề xuất mở rộng thêm lựa chọn điều kiện về tổng sản lượng chung trong trường hợp Doanh nghiệp sản xuất nhiều nhóm xe. Cụ thể chúng tôi đề xuất sửa đổi câu chữ như sau:

Trường hợp doanh nghiệp sản xuất nhiều nhóm xe và trong đó có ít nhất hai (02) nhóm xe đã đạt điều kiện ưu đãi của chương trình (về sản lượng chung và sản lượng riêng) thì cho phép bổ sung một nhóm xe được hưởng ưu đãi với điều kiện tổng sản lượng chung của 03 nhóm xe mà doanh nghiệp sản xuất đáp ứng điều kiện tổng sản lượng chung của 03 nhóm xe đó theo Chương trình.

1.2. Về lựa chọn chu trình tiêu thụ nhiên liệu cho dòng xe dưới 9 chỗ:

Theo quy định tại Nghị định 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017, Điều 7a Điều kiện về mức tiêu hao nhiên liệu “đối với mẫu xe cam kết sản xuất, lắp ráp thuộc nhóm xe chở người từ 9 chỗ trở xuống, loại có dung tích xi lanh từ 2500 cc trở xuống là dưới 7.5l/100km”

Chúng tôi đề xuất bổ sung Điều 7a như sau:

“01 mẫu xe cam kết sản xuất, lắp ráp thuộc nhóm xe chở người từ 9 chỗ trở xuống, loại có dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở xuống, tiêu hao nhiên liệu dưới 7.5l/100km dựa vào số liệu chu trình tổ hợp quy định tại Giấy chứng nhận mức tiêu thụ nhiên liệu do Cục đăng kiểm cấp theo các quy định hiện hành”.

Chu trình tổ hợp là sự kết hợp mức tiêu thụ nhiên liệu từ cả chu trình trong đô thị và ngoài đô thị liên tục trong một khoảng cách quy định, do đó có thể phản ánh xác thực nhất mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của xe.

1.3. Về HS trong nhóm 98.49:

Các HS được liệt kê trong nhóm 9849 là chưa đủ so với một bộ linh kiện ngoài thực tế. Vì vậy, chúng tôi đề xuất Bộ Tài Chính cho hoàn thuế toàn bộ linh kiện nhập khẩu, trừ linh kiện thuộc Phụ lục số V thông tư 01/2018/TT-BKHĐT và các thông tư sửa đổi.

2. Góp ý về dự thảo Thông tư sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 03/2018/TT-BGTVT quy định về kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng Nghị định 116/2017/NĐ-CP:

2.1. Quy định về hạng mục và tiêu chuẩn kiểm tra chất lượng xuất xưởng

Tại Phụ lục VII của Dự thảo Thông tư 03 sửa đổi: “Quy định về đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng (đánh giá COP), việc đánh giá COP được thực hiện theo các tiêu chí nêu trong tiêu chuẩn IATF 16949 và có bao gồm nội dung: “Đánh giá tính đầy đủ, sự phù hợp của các quy trình hướng dẫn sản xuất, lắp ráp, quy trình hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra chất lượng phù hợp với kiểu loại ô tô được sản xuất từ khâu kiểm soát chất lượng linh kiện đầu vào, kiểm tra chất lượng trên từng công đoạn, kiểm tra chất lượng xuất xưởng...”. Tuy nhiên, Phụ lục này chưa quy định rõ hạng mục kiểm tra, tiêu chuẩn kiểm tra chất lượng xuất xưởng phải theo quy định nào (quy định của Việt Nam hay quy định mà nhà sản xuất xe đang áp dụng). Việc này có thể dẫn đến việc không nhất quán trong quan điểm đánh giá và gây khó khăn cho nhà sản xuất trong việc tuân thủ, vì hiện tại một số quy định trong kiểm tra chất lượng xuất xưởng của Việt Nam không giống với quy định của các nước khác. Ví dụ: quy định về kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước, độ ồn, còi... Nêu trong trường hợp việc đánh giá về hạng mục kiểm tra, tiêu chuẩn kiểm tra chất lượng xuất xưởng áp dụng theo quy định của Việt Nam thì nhà sản xuất xe có thể phải sửa lại các hạng mục kiểm tra, tiêu chuẩn kiểm tra, hệ thống hồ sơ, tài liệu trong quy trình mà nhà sản xuất đang áp dụng. Đặc biệt là, họ có thể phải đầu tư thêm thiết bị, sắp xếp và sửa chữa lại dây chuyền kiểm tra. Việc thay đổi này sẽ phát sinh thêm nhiều thời gian và chi phí.

Từ những lý do trên, chúng tôi xin đề xuất bổ sung thêm vào phụ lục VII nội dung:

“Việc đánh giá về hạng mục kiểm tra, tiêu chuẩn kiểm tra chất lượng xuất xưởng sẽ dựa trên quy định mà doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nước ngoài đang áp dụng”.

2.2. Quy định về nội dung kiểm tra, thử nghiệm cho kiểu loại xe nhập với số lượng nhỏ.

Theo Điều 1, Khoản 3 của Dự thảo Thông tư, sửa đổi Khoản 2, Điều 5 của Thông tư 03 liên quan đến kiểm tra chất lượng đối với ô tô chưa qua sử dụng nhập khẩu, mục sửa đổi 2.3 đề cập đến yêu cầu đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô tại các nước áp dụng phương thức chứng nhận theo kiểu loại. Trường hợp doanh nghiệp chỉ nhập khẩu kiểu loại xe một lần hoặc nhập khẩu với số lượng nhỏ thì việc đánh giá COP theo yêu cầu này sẽ làm mất nhiều thời gian và chi phí cho doanh nghiệp nhập khẩu cũng như cơ quan kiểm tra.

Vì vậy chúng tôi kiến nghị bổ sung thêm vào Điều 1, khoản 3 nội dung sau: “Với kiểu loại ô tô nhập khẩu từ doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô tại các nước áp dụng phương thức chứng nhận theo kiểu loại, trường hợp không đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng bởi cơ quan quản lý chất lượng, việc kiểm tra thử nghiệm chứng nhận sẽ áp dụng cho từng lô hàng nhập khẩu cùng kiểu loại”.

2.3. Chọn xe ngẫu nhiên tại thị trường để thử nghiệm cho các xe từ các nước áp dụng hệ thống tự chứng nhận:

Tại mục 2.4, khoản 3, điều 1, dự thảo Thông tư 03 sửa đổi quy định: “*Định kỳ 12 tháng từ thời điểm thông tư này có hiệu lực, cơ quan kiểm tra phối hợp với doanh nghiệp nhập khẩu lấy mẫu ngẫu nhiên tại đại lý để thử nghiệm an toàn và bảo vệ môi trường đối với mỗi kiểu loại xe ô tô nhập khẩu được sản xuất từ các nước áp dụng phương thức quản lý tự chứng nhận...*”.

Chúng tôi đề xuất thay đổi như sau: “*Định kỳ 36 tháng từ thời điểm thông tư này có hiệu lực, cơ quan kiểm tra phối hợp với doanh nghiệp nhập khẩu lấy mẫu ngẫu nhiên tại đại lý hoặc kho, bãi của nhà nhập khẩu để thử nghiệm an toàn và bảo vệ môi trường đối với mỗi kiểu loại xe ô tô nhập khẩu được sản xuất từ các nước áp dụng phương thức quản lý tự chứng nhận...*”

Lý do đưa ra đề xuất như trên: Hợp đồng mua bán giữa nhà nhập khẩu và đại lý, các xe tại Đại lý đã là tài sản của Đại lý và không còn là sở hữu của nhà nhập khẩu. Hơn nữa, khi xe đã được chuyển đến đại lý, thì thông tin về kế hoạch giao xe đã được báo cho khách hàng. Nếu cơ quan kiểm tra lấy mẫu các xe tại Đại lý thì Đại lý sẽ không thể giao xe cho khách hàng đúng thời gian như trong Hợp đồng mua bán, khách hàng có thể sẽ khiếu nại. Mặt khác, trường hợp xe mẫu được chọn bởi cơ quan kiểm tra có thể trùng hợp ngẫu nhiên với xe có màu hiếm mà rất ít khách hàng đặt. Trong trường hợp này, khách hàng không chỉ phải chờ đợi một quy trình đặt hàng, vận chuyển hàng từ nhà sản xuất mà có thể phải đợi sản xuất lại chiếc xe đó, quy trình này có thể lên đến nhiều tháng.

Chúng tôi đề nghị Bộ Giao thông Vận tải áp dụng chung chu kỳ kiểm tra là 36 tháng cho xe từ các nước áp dụng phê duyệt kiểu và tự chứng nhận. Vì quy định chọn xe ngẫu nhiên từ thị trường để thử nghiệm cho kiểu loại xe nhập khẩu được sản xuất từ nước áp dụng phương thức quản lý tự chứng nhận thay thế cho điều kiện đi đánh giá COP tại các nhà máy tại nước ngoài, do đó thời gian nên áp dụng chung là 36 tháng.

2.4. Kiểm tra xác suất cho các xe trong quá trình nhập khẩu:

Trong mục 2.2, khoản 3, điều 1, bản dự thảo Thông tư 03 sửa đổi quy định: “... lấy ngẫu nhiên một mẫu đối với mỗi kiểu loại để kiểm tra đối chiếu kết cấu xe thực tế so với các báo cáo thử nghiệm...”, chúng tôi hiểu rằng trong quá trình nhập khẩu nếu có bất kỳ thay đổi nào về kết cấu, linh kiện liên quan đến nội dung báo cáo thử nghiệm, chúng tôi phải thông báo cho Cục Đăng kiểm Việt Nam, sau đó Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ xem xét, đánh giá và quyết định xem xe có phải thử nghiệm lại hay không.

Chúng tôi xin đề xuất như sau:

- Bộ Giao thông Vận tải và Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn, quy định làm rõ các thay đổi của các kết cấu, linh kiện nào cần phải thử nghiệm lại cũng như thời gian xử lý và thông báo lại cho doanh nghiệp khi nhận được thông tin chính thức về sự thay đổi để doanh nghiệp được biết và thực hiện nhằm tránh ảnh hưởng đến quá trình nhập khẩu và kinh doanh.
- Chấp nhận việc sử dụng ảnh/tài liệu trên hệ thống của các linh kiện phải tháo lắp trong quá trình kiểm tra xác suất nhằm tránh việc hư hỏng trong quá trình tháo lắp.

2.5. Quy định về chu kỳ của kiểm tra xác suất:

Tại phụ lục VI của thông tư 03 sửa đổi, tiêu chí quy định thời gian kiểm tra xác suất (36/24/12 tháng) được dựa trên số lần thử của phép thử loại I, các lần thử nghiệm được phép lặp lại để đạt được kết quả theo như quy định của QCVN86:2015. Rất khó để sử dụng số lần lặp lại của thử nghiệm làm tiêu chí của quản lý rủi ro vì theo QCVN86:2015 về khí thải, một kết quả ĐẠT sẽ vẫn được coi là đạt cho dù thực hiện 1 hay 3 thử nghiệm để đạt. Phép thử loại I được yêu cầu lặp lại 3 lần mà không có các điều kiện đặc biệt nào. Hơn nữa, đối với việc kiểm tra giám sát khí thải xe, động cơ, sai lệch giữa các sản phẩm trong quá trình sản xuất, lắp ráp hàng loạt là không thể tránh được, dẫn đến lượng phát thải đo được đối với mỗi xe thử nghiệm có thể khác nhau. Vì vậy, việc lặp lại phép thử loại I với 3 lần là một tiêu chuẩn và không nên đối xử ít thuận lợi hơn.

Với những lý do trên, Nhóm Công tác Ô tô – Xe máy xin đề xuất loại bỏ phụ lục VI và áp dụng chu kỳ cố định là 36 tháng cho việc kiểm tra xác suất trong quá trình nhập khẩu.

2.6. Quy định về kiểm tra thử nghiệm xe mẫu:

Đối với loại xe phải kiểm tra khí thải, việc cơ sở sản xuất lắp ráp và nhập khẩu phải cung cấp tài liệu và mẫu thử đã được nhắc tới trong mục 3.2, QCVN86:2015. Vì vậy, chúng tôi đề xuất sửa Điểm b, Mục 2.1, Khoản 3, Điều 1 như sau: “Doanh nghiệp nhập khẩu lấy ngẫu nhiên 01 xe mẫu hoặc 02 xe mẫu (trong trường hợp doanh nghiệp có yêu cầu dùng 01 mẫu thử để thử nghiệm an toàn và dùng 01 mẫu để thử nghiệm khí thải) đại diện cho từng kiểu loại ô tô trong lô xe nhập khẩu đã được kiểm tra để đưa xe đến các cơ sở thử nghiệm.”

2.7. Hệ thống chứng nhận theo nước sản xuất:

Quy định lấy mẫu ngẫu nhiên để thử nghiệm an toàn và bảo vệ môi trường theo mục 2.4, Khoản 3, Điều 1 chỉ áp dụng với kiểu loại xe ô tô nhập khẩu được sản xuất từ nước áp dụng phương thức tự chứng nhận quy định tại phụ lục IV. Vì thế, chúng tôi đề xuất sửa đổi nội dung phụ lục IV sẽ chỉ đề cập tới các quốc gia áp dụng hệ thống tự chứng nhận.

2.8. Quy định về điều khoản chuyển tiếp:

Về điều khoản chuyển tiếp, chúng tôi rất mong Quý Bộ sẽ kịp thời ban hành Thông tư sửa đổi và có hiệu lực ngay sau khi Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 116 có hiệu lực để doanh nghiệp có kế hoạch tuân thủ. Trong trường hợp Thông tư sửa đổi chưa kịp ban hành hoặc chưa có hiệu lực ngay sau thời điểm Nghị định sửa đổi có hiệu lực, chúng tôi xin đề xuất khoản 2, điều 4 của Dự thảo về điều khoản chuyển tiếp để bao gồm các xe đang đợi thử nghiệm hoặc đang trong quá trình thử nghiệm mà chưa thông quan tại thời điểm Nghị định sửa đổi có hiệu lực nhưng trước khi Thông tư có hiệu lực. Với trường hợp này, các xe sẽ được áp dụng các quy định theo Nghị định sửa đổi với việc sử dụng các Báo cáo thử nghiệm an toàn và khí thải đã được cấp trước đó mà không cần phải thử nghiệm lại an toàn và khí thải. Chúng tôi xin đề xuất sửa đổi khoản 2, điều 4 của Dự thảo như sau: “Ô tô nhập khẩu có ngày đăng ký trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu

hoặc về đến cảng, cửa khẩu Việt Nam bao gồm các xe đang chờ thử nghiệm hoặc trong quá trình thử nghiệm, từ ngày Nghị định... có hiệu lực nhưng trước ngày thông tư này có hiệu lực thì hồ sơ đăng ký kiểm tra được thực hiện theo Nghị định sửa đổi”.

Ngoài ra, Theo nội dung tại Khoản 4, Điều 4 của Dự thảo Thông tư, chúng tôi hiểu rằng bản sao tài liệu về kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng nêu tại Khoản 2, Điều 1 của Thông tư này sẽ được miễn áp dụng trong vòng 6 tháng kể từ khi Thông tư này có hiệu lực. Tuy nhiên, thực tế có những trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu xe từ nhiều nhà máy, cơ sở sản xuất, lắp ráp khác nhau. Nhóm Công tác e ngại rằng việc chuẩn bị, tổ chức thực hiện đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng cho tất cả cơ sở sản xuất, lắp ráp này trong khoảng thời gian 6 tháng sẽ là không đủ cho cả cơ quan quản lý và doanh nghiệp. Vì lý do đó, chúng tôi xin được đề xuất nội dung sau: “Bản sao tài liệu về kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng nêu tại Khoản 2, Điều 1 của Thông tư này được miễn áp dụng trong vòng 12 tháng kể từ khi Thông tư này có hiệu lực.”

B. KIẾN NGHỊ VỀ NGÀNH XE MÁY:

1. Giấy phép lái xe cho xe điện:

Thời gian gần đây, việc sử dụng xe đạp điện, xe máy điện ngày càng trở nên phổ biến, đặc biệt với các em học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông. Chúng tôi nhận thấy rằng hiện tại các quy định cần thiết như đội mũ bảo hiểm, độ tuổi được phép lái xe vv.. vẫn còn chưa chặt chẽ dẫn đến tình trạng mất an toàn cho người điều khiển xe cũng như người tham gia giao thông. Dự thảo đề cương Luật giao thông đường bộ sửa đổi 2018 đã đề cập đến việc xem xét độ tuổi cũng như đào tạo kiến thức pháp luật cần thiết cho người điều khiển xe điện. Chúng tôi hoàn toàn đồng ý với dự thảo đề cương lần này và mong muốn các cơ quan liên quan nhanh chóng xem xét bổ sung để sớm ban hành chính thức quy định về độ tuổi thấp nhất được phép lái xe đạp điện, xe máy điện; cũng như quy định về giấy phép lái xe dành cho xe máy điện.

2. Quy định về kiểm soát khí thải xe máy:

Xe máy hiện là phương tiện giao thông thiết yếu trong cuộc sống của người dân Việt Nam. Trong suốt quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp sản xuất lắp ráp xe máy cũng không ngừng nỗ lực nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng các quy định ngày càng chặt chẽ của các cơ quan quản lý nhà nước về an toàn và tiêu chuẩn khí thải hướng tới những sản phẩm xanh hơn, sạch hơn. Từ năm 2017 Việt Nam đã áp dụng tiêu chuẩn khí thải Euro 3 cho xe máy mới sản xuất. Liên quan đến xe đang lưu hành, chúng ta mới chỉ áp dụng kiểm định định kỳ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe ô tô còn với xe máy thì chưa áp dụng. Theo nghiên cứu, các nước có sử dụng nhiều xe máy tương tự như Việt Nam cũng đưa vào lộ trình áp dụng những mức tiêu chuẩn khí thải cao hơn cho xe máy cũng như áp dụng việc kiểm định khí thải cho loại phương tiện này từ nhiều năm trước như Đài Loan, Thái Lan, Indonesia... Do đó, với nỗ lực không ngừng nhằm cải tiến sản phẩm, mang tới cho người tiêu dùng những sản phẩm sạch hơn, về các khung quy định của pháp luật, chúng tôi hoàn toàn đồng ý với dự thảo đề cương của Luật Giao thông đường bộ sửa đổi 2018, đề xuất áp dụng kiểm định khí thải với xe mô tô, xe gắn máy đang lưu hành nhằm góp phần cải thiện môi trường không khí. Việc kiểm tra khí thải nên có quy trình đơn giản, với chi phí thấp, thời gian đầu nhà nước nên có ngân sách hỗ trợ, kiểm tra miễn phí cho người dân, có thể xem xét xã hội hóa trong việc thành lập các trạm kiểm định khí thải để việc kiểm tra có thể tiến hành thuận tiện, hiệu quả, ít ảnh hưởng đến cuộc sống cũng như gây tốn kém cho người dân. Chúng tôi cũng mong muốn Chính phủ sớm đưa ra lộ trình áp dụng khí thải Euro 4, Euro 5 cho các mẫu xe mới để các Doanh nghiệp có hướng đầu tư, chuẩn bị, tạo nên những sản phẩm tốt hơn cho khách hàng, thân thiện hơn với môi trường.

Trên đây là những đề xuất của chúng tôi nhằm phát triển ngành công nghiệp ô tô – xe máy tại Việt Nam. Chúng tôi rất mong nhận được sự phản hồi của các Bộ ban ngành liên quan.

CUỘC HỌP GIỮA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ NHÓM CÔNG TÁC THỊ TRƯỜNG VỐN VBF

Thời gian: Thứ Tư, ngày 11/12/2019
Địa điểm: Trụ sở UBCKNN, 234 Lương Thế Vinh, Hà Nội

TÓM TẮT NỘI DUNG THẢO LUẬN

Chuẩn bị bởi
Nhóm Công tác Thị trường Vốn
(sau đây gọi tắt là Nhóm Công tác “TTV”)

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”)
 - Ông Phạm Hồng Sơn – Phó Chủ tịch
 - Đại diện các phòng, ban liên quan
- Nhóm Công tác Thị trường Vốn VBF
 - Ông Dominic Scriven – Trưởng Nhóm/ Chủ tịch Dragon Capital
 - Đại diện Ban Điều Phối:
 - Ông Trần Anh Đức – Allens Overy
 - Bà Lê Thị Lệ Hằng – SSI AM
 - Bà Bùi Thu Thủy – HSBC
 - Ông Trần Hải Hà – MBS
 - Ông Kiên Nguyễn – Dragon Capital
 - Các thành viên khác thuộc Nhóm Công tác TTV

II. CÁC VẤN ĐỀ TRỌNG TÂM

1. Cập nhật về việc thành lập Ban Điều Phối Nhóm Công tác TTV:

Nhóm Công tác TTV đã thành lập Ban Điều Phối bao gồm các thành viên đại diện cho: công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán, công ty luật, nhà đầu tư nước ngoài và ngân hàng lưu ký.

2. Các vấn đề liên quan đến quỹ:

Nhóm Công tác TTV:

- Trong các văn bản hướng dẫn Luật Chứng khoán sửa đổi (Luật mới), đề nghị UBCK:
 - (a) Loại trừ **các quỹ ETF** khỏi “nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan” đối với nghĩa vụ báo cáo cho phù hợp với thông lệ quốc tế và bản chất quản lý việc báo cáo.
 - (b) Loại trừ **các quỹ được tư vấn** khỏi các quỹ được quản lý bởi cùng một công ty quản lý quỹ trong “nhóm các nhà đầu tư có liên quan” đối với nghĩa vụ báo cáo.
- Cho phép thành lập quỹ thị trường tiền tệ.

Phản hồi của UBCK:

- Về quỹ ETF:
 - Giao dịch hoán đổi: có thể miễn trừ nghĩa vụ công bố thông tin.
 - Giao dịch chủ động: hiện nay chưa đủ cơ sở để loại trừ khỏi nghĩa vụ công bố thông tin của nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan.

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán/ Tư vấn đầu tư chứng khoán: Văn bản dưới luật sẽ tập trung vào bản chất của các định nghĩa này để đưa ra các hướng dẫn phù hợp với pháp luật Việt Nam. Trên thực tế, có trường hợp công ty quản lý quỹ (“QLQ”) đăng ký dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán nhưng thực chất là quản lý quỹ.
 - Quỹ thị trường tiền tệ: Pháp luật chứng khoán không cấm. Cần thảo luận với NHNN để hài hòa hóa các quy định về điều kiện đầu tư.
- 3. Sở hữu nước ngoài (SHNN)/ Chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết (Non-Voting Depository Receipt/NVDR)**

Nhóm Công tác TTV:

- SHNN: Đề xuất các điều kiện sau áp dụng đối với NĐTNN được bổ sung trong nghị định hướng dẫn thi hành Luật mới:
 - (a) Cổ đông/ nhóm cổ đông sở hữu trực tiếp/ gián tiếp 35%; và
 - (b) Nhà đầu tư nước ngoài cùng nhau sở hữu ít nhất 51%; và
 - (c) Tổng sở hữu nước ngoài tại công ty được liên tục duy trì trong vòng 1 năm.
- ➔ Phù hợp với thông lệ quốc tế và mục tiêu quản lý của cơ quan nhà nước (quản lý về mặt bản chất).
- NVDR: Khái niệm về NVDR và phân bổ quyền biểu quyết dự kiến được quy định trong Luật Doanh nghiệp.

Phản hồi của UBCK:

- UBCK ghi nhận 3 ý tưởng của VBF về SHNN, tuy nhiên cần xem xét Luật Đầu tư mới để có hướng dẫn cụ thể. Ngoài ra, cần xem xét tính khả thi về mặt quản lý, cụ thể là của VSD.
- NVDR: UBCK đã có các buổi làm việc kỹ thuật với HOSE. Hiện tại, có rất nhiều vấn đề kỹ thuật mà HOSE cần nghiên cứu hoàn chỉnh.

4. Thuế đối với các quỹ tích lũy

Nhóm Công tác TTV:

- Mức miễn thuế: 4 triệu VND đối với doanh nghiệp; 1 triệu VND đối với cá nhân.
- Quy định của Bộ Tài chính cho phép nhà đầu tư rút khỏi quỹ trước tuổi nghỉ hưu với mức phạt 10%, trong khi mức phạt theo thông lệ quốc tế là 35%.
- ➔ Không khuyến khích đối tượng tham gia cũng như sự phát triển lâu dài của quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện.

Phản hồi của UBCK:

- UBCK ghi nhận và trao đổi thêm với Bộ Tài chính.

5. Về xem xét xóa bỏ yêu cầu nhà đầu tư phải có sẵn tiền và chứng khoán trước giao dịch (pre-funding)

Nhóm Công tác TTV:

- UBCK có cho phép các đơn vị khác, chẳng hạn như công ty chứng khoán, bảo lãnh cho các nhà đầu tư?
- Ngân hàng tại nước ngoài có thể cung cấp xác nhận thanh toán cho nhà đầu tư nước ngoài trong các giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam không?

Phản hồi của UBCK:

- Đối với ngân hàng lưu ký (“NHLK”), pháp luật chứng khoán cho phép nhà đầu tư nước ngoài không cần đảm bảo đủ 100% tiền và chứng khoán trước khi giao dịch nếu như được ngân hàng bảo lãnh.
- Đối với công ty chứng khoán (“CTCK”), do kết cấu thị trường và năng lực tài chính của CTCK tại Việt Nam hiện nay còn yếu nên chưa thể xóa bỏ quy định này.
- Về lâu dài, sẽ cần xóa bỏ quy định này; tuy nhiên, cần phải có đối tác bù trừ trung tâm (CCPs) để đảm bảo vấn đề an toàn thanh toán cho thị trường.
- Nhà đầu tư nước ngoài được phép đặt lệnh giao dịch chứng khoán khi chưa có đủ tiền trong tài khoản tại NHLK nhưng có xác nhận của ngân hàng tại nước ngoài về việc có đủ tiền thanh toán.

6. Xem xét thành lập tổ chức thanh toán, bù trừ trung ương hoặc ngân hàng thanh toán trực thuộc Chính phủ

Nhóm Công tác TTV:

- Đề xuất áp dụng CCP để đảm bảo an toàn giao dịch.

Phản hồi của UBCK:

- Lo ngại về rủi ro trong mô hình thanh toán hiện tại (BIDV: giao dịch chứng khoán cho thị trường cơ sở; Vietinbank: chứng khoán phái sinh; NHNN: trái phiếu chính phủ) là khá “lý thuyết”. Trên thực tế, chưa xảy ra bất cứ rủi ro nào kể từ khi triển khai.
- CCP không mang tính bắt buộc đối với tất cả các thị trường và không phải là tiêu chí để xét nâng hạng thị trường. Hiện tại, đã triển khai CCP cho thị trường phái sinh và sẽ xem xét áp dụng cho thị trường giao ngay.

7. Cập nhật về các quy định chào bán riêng lẻ, đặc biệt đối với trái phiếu

Nhóm Công tác TTV:

- Khái niệm “Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp” tại Luật mới bao gồm “cá nhân có thu nhập chịu thuế hàng năm ít nhất 1 tỉ đồng”.
- Quy định mức 1 tỉ đồng là quá thấp. Đề xuất điều chỉnh tại các văn bản dưới luật.

Phản hồi của UBCK:

- UBCK ghi nhận và sẽ xem xét. Có thể quy định mức 1 tỉ đồng chỉ bao gồm thu nhập từ tiền lương, tiền công.

8. Phạm vi giấy phép của ngân hàng lưu ký, giám sát

Nhóm Công tác TTV:

- Quy định hạn chế về hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ về chứng khoán khi chưa được UBCK cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoặc chấp thuận (Điều 12.4): UBCK đã chuẩn bị quy trình chấp thuận cho các ngân hàng nước ngoài tham gia vào các giao dịch tại Việt Nam chưa?

- Giấy phép lưu ký do UBCK cấp không đề cập đến dịch vụ quản trị quỹ và đại lý chuyển nhượng. Giấy phép của Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”) cũng không đề cập đến việc các dịch vụ này. Điều này dẫn đến rủi ro pháp lý cho NHLK hiện đang cung cấp dịch vụ nói trên.

Phản hồi của UBCK:

- Quy định hạn chế chỉ áp dụng đối với hoạt động của CTCK và CT QLQ.
- Về phạm vi giấy phép, đề nghị VBF góp ý thêm để bổ sung vào nghị định hướng dẫn sắp tới.

II – MỘT SỐ GÓP Ý CHI TIẾT ĐỐI VỚI CÁC VĂN BẢN DƯỚI LUẬT TỪ THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG LƯU KÝ

- 1. NĐTNN đặt cọc bằng ngoại tệ khi tham gia đấu giá cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước:** NHNN đã có quy định cho phép đặt cọc bằng ngoại tệ. Tuy nhiên, các quy định liên quan của Bộ Tài chính vẫn yêu cầu đặt cọc bằng VNĐ.
→ Đề xuất cụ thể hóa quy định đặt cọc bằng ngoại tệ trong các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Phản hồi của UBCK:

- UBCK sẽ trao đổi với Cục Tài chính doanh nghiệp trong cuộc họp sắp tới.
- 2. UBCK đã chấp nhận hồ sơ xin cấp mã giao dịch của NĐTNN bằng tiếng Anh mà không yêu cầu phải dịch/ công chứng.** Tuy nhiên, đối với các giao dịch như chuyển nhượng ngoài sàn,... vẫn yêu cầu dịch thuật sang tiếng Việt (Thông tư 05/2015/TT-BTC).

Phản hồi của UBCK:

- Đề nghị NHLK cụ thể hóa từng tình huống để thuận tiện trong quá trình giải quyết.
- 3. Giao dịch ngoài sàn:** Đề nghị xem xét quy định hỗ trợ cơ chế thanh toán DVP cho các giao dịch chuyển khoản ngoài sàn của chứng khoán niêm yết/UPCOM. Theo đó, việc thanh toán tiền phải được thực hiện đồng thời và gắn liền với thanh toán chứng khoán tương tự như cách thanh toán giao dịch trên sàn hiện nay, cụ thể, VSD thực hiện chuyển khoản chứng khoán và đồng thời yêu cầu ngân hàng thanh toán thực hiện thanh toán tiền.

Phản hồi của UBCK:

- Cần phải đánh giá toàn diện, tránh tạo thêm rào cản. VSD sẵn sàng triển khai nếu nhận được sự đồng thuận của cơ quan quản lý.
- 4. Nghĩa vụ công bố thông tin (“CBTT”) theo nhóm NĐTNN có liên quan:** Đề xuất bỏ các quy định về nghĩa vụ CBTT của nhóm NĐTNN có liên quan tại Thông tư 123/2015/TT-BTC. Các NĐTNN sẽ chỉ cần tuân thủ nghĩa vụ CBTT theo các quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC.

Phản hồi của UBCK:

- Trường hợp quỹ nước ngoài ủy thác cho các công ty QLQ trong nước thực hiện mua mà không công bố thông tin thì sẽ gây ra độ “vênh” trong nghĩa vụ CBTT của NĐT trong nước và NĐTNN. Công ty QLQ trong nước không biết được rõ ràng mục đích mua của công ty QLQ nước ngoài. Như vậy, cần có quy định trên để đảm bảo tính minh bạch cho thị trường.

- 5. Khó khăn cho việc tính toán giá trị tài sản ròng (NAV) cho các quỹ trong nước có giao dịch trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) niêm yết trên SGDCK Hà Nội (HNX):** Hiện tại, giao dịch TPDN trên HNX được giao dịch theo phương thức thỏa thuận trên hệ thống giao dịch cổ phiếu, toàn bộ các giao dịch trong ngày nếu có đều được đưa vào bảng giá giao dịch của HNX. Quy chế giao dịch của Sở cũng không quy định giá TPDN đưa vào hệ thống là giá sạch hay giá gộp lãi, trên bảng giá của HNX cũng đưa toàn bộ thông tin về giá và khối lượng tương ứng của tất cả các giao dịch thỏa thuận trong ngày mà không có giá trung bình hay giá yết cuối ngày của TPDN để CTQLQ/tổ chức cung cấp dịch vụ có thể sử dụng làm giá tính NAV theo đúng quy định. Đề xuất UBCK có hướng dẫn cụ thể về vấn đề này.

Phản hồi của UBCK:

- Trong trường hợp nếu SGDCK chưa cung cấp giá phù hợp theo quy định, CTQLQ có thể sử dụng chính sách định giá đã được phê duyệt làm căn cứ định giá TPDN. Như vậy, các CTQLQ khác nhau có thể có các chính sách định giá khác nhau, giữa các quỹ khác nhau của cùng CTQLQ cũng có thể có các chính sách định giá được phê duyệt khác nhau.
- 6. Yêu cầu chữ ký của Kế toán trưởng hoặc người được ủy quyền trên chứng từ giao dịch cho Tài sản ủy thác tại Công ty Quản lý Quỹ (CTQLQ) với ngân hàng:** Vai trò của kế toán trưởng/người phụ trách kế toán của CTQLQ là xử lý các khoản thanh toán phục vụ hoạt động trực tiếp của bản thân CTQLQ, không liên quan đến hoạt động đầu tư của các quỹ đầu tư/danh mục đầu tư ủy thác mà CTQLQ đó quản lý/được ủy quyền quản lý. Đề xuất UBCK làm việc với NHNN để sửa đổi, bổ sung quy định cho phù hợp với thực tiễn hoạt động của CTQLQ.

Phản hồi của UBCK:

- Đối với quỹ đầu tư hoặc danh mục ủy thác, các chi phí/ thu nhập của quỹ không chỉ bao gồm đầu tư chứng khoán. Do đó, cần có sự tham gia của kế toán trưởng. Cần xem xét thêm về việc có nên quy định rõ ràng chữ ký của kế toán trưởng hay không.

III. KẾT THÚC CUỘC HỌP:

Ông Phạm Hồng Sơn – Phó Chủ tịch UBCKNN:

- Dự kiến ban hành 4 nghị định và khoảng 10 thông tư hướng dẫn thi hành Luật mới. Đề nghị đại diện của Nhóm Công tác TTV tham gia vào tổ soạn thảo 4 nghị định lớn.

TÓM TẮT CÁC NỘI DUNG VƯỚNG MẮC, KIẾN NGHỊ CỦA VBF VÀ TỔNG CỤC HẢI QUAN TẠI BUỔI HỌP ĐỊNH KỲ NGÀY 30/10/2019

STT	Nội dung vướng mắc	Thực trạng, ảnh hưởng, tác động	Đề xuất, khuyến nghị	Phản hồi của TCHQ	Phản hồi của VBF
1	<p>Hướng dẫn về việc miễn thuế, hoàn thuế với sản phẩm gia công nhập khẩu</p> <p>Khi doanh nghiệp Việt Nam (không phải là DNCX) ký hợp đồng gia công với bên nước ngoài, sau đó giao cho một DNCX khác thực hiện gia công một phần hoặc toàn bộ công đoạn, thì khi nhận lại hàng đã gia công từ DNCX, doanh nghiệp nội địa phải nộp thuế nhập khẩu theo phần giá trị tăng của sản phẩm gia công nhập khẩu.</p> <p>Do sản phẩm gia công này cuối cùng sẽ được xuất khẩu nên về nguyên tắc thì doanh nghiệp nội địa phải được hoàn lại phần thuế này (TCHQ đã có Công văn 4400/TXNK-CST ngày 9/11/2017 xác nhận việc xử lý thuế này). Tuy nhiên, trên thực tế, chưa có cơ chế để doanh nghiệp có thể xin hoàn thuế trong trường hợp này.</p>	<p>Cụ thể, khi nhận lại sản phẩm/bán thành phẩm gia công từ DNCX, doanh nghiệp sẽ mở tờ khai nhập khẩu mã E41 (nhập khẩu sản phẩm thuế gia công ở nước ngoài).</p> <p>Hiện chỉ có cơ chế hoàn thuế khi khai hải quan theo một số mã loại hình xuất nhập khẩu cụ thể, ví dụ, hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất (Nhập A12 – Xuất B13), hoặc hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã xuất khẩu sản phẩm (Nhập A12 – Xuất E52 hoặc E62), hoặc một số tình huống được coi là có số thuế đã nộp thừa. Chưa có cơ chế hoàn thuế đối với sản phẩm/bán thành phẩm nhập khẩu theo mã E41. Vậy hồ sơ và mã loại hình khai hải quan cụ thể để doanh nghiệp thực hiện hoàn thuế như thế nào?</p>	<p>Với xu hướng ngày càng có nhiều doanh nghiệp coi việc thuế gia công ngoài là <i>một</i> trong những phương án tối ưu hóa năng lực sản xuất để tập trung vào phân khúc chuyên môn và nâng cao năng lực cạnh tranh, Tổng cục Hải quan nên có hướng dẫn cụ thể về quy trình và thủ tục cụ thể cho việc hoàn thuế nhằm hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp và nâng cao sức hấp dẫn của môi trường đầu tư Việt Nam.</p>	<p>Theo quy định tại Điều 36 Nghị định 134/2016/NĐ-CP hàng nhập khẩu để sản xuất kinh doanh đã đưa vào sản xuất hàng xuất khẩu, đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan được hoàn lại số tiền thuế nhập khẩu đã nộp. Không quy định hoàn thuế đối với sản phẩm/bán thành phẩm nhập khẩu theo mã E41 sau đó tiếp tục sản xuất và đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài.</p> <p>TCHQ ghi nhận vướng mắc của doanh nghiệp để trình cấp có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung các văn bản cho phù hợp.</p>	
2	<p>Cơ sở về miễn thuế đối với trường hợp gia công lại trong mô hình SXXX</p> <p>Một trong những căn cứ để miễn thuế, hoàn thuế nhập khẩu cho</p>	<p>Với trường hợp thuê một đơn vị khác gia công, doanh nghiệp cũng vẫn có cơ sở sản xuất, có gián tiếp quyền sử dụng với các máy móc, thiết bị của bên nhận gia công lại. Vậy tại sao chỉ</p>	<p>Đề nghị Tổng cục Hải quan đưa ra căn cứ xác đáng cho sự phân biệt trong xử lý thuế đối với trường hợp thuê công</p>	<p>Theo khoản 2 Điều 12 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định về cơ sở để xác định hàng hóa được miễn</p>	

STT	Nội dung vướng mắc	Thực trạng, ảnh hưởng, tác động	Đề xuất, khuyến nghị	Phản hồi của TCHQ	Phản hồi của VBF
	<p>NVL nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu là tổ chức, cá nhân phải có cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam và có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với NVL nhập khẩu.</p> <p>Dựa trên căn cứ này, Tổng cục Hải quan đã có công văn hướng dẫn, theo đó các doanh nghiệp khi giao cho doanh nghiệp khác gia công toàn bộ một số công đoạn (mặc dù có cơ sở sản xuất, trừ trường hợp đơn vị gia công lại thuộc sở hữu 100% của doanh nghiệp) thì cũng không đủ điều kiện để miễn thuế, hoàn thuế. Theo chúng tôi được biết, tại dự thảo mới nhất sửa đổi Nghị định 134/2016/NĐ-CP cũng sẽ được quy định cụ thể như trên.</p>	<p>trường hợp thuê công ty con, chi nhánh phụ thuộc mới được miễn thuế, còn các trường hợp khác lại không được?</p>	<p>ty con, chi nhánh phụ thuộc và trường hợp thuê một bên gia công độc lập, vì vấn đề này có ảnh hưởng lớn đến nhiều doanh nghiệp.</p>	<p>thuế thì <u>không quy định miễn thuế nhập khẩu đối với trường hợp người nộp thuế đưa một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm đã nhập khẩu hoặc bán thành phẩm được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đi gia công lại.</u></p> <p>Để xử lý vướng mắc đối với trường hợp hàng hóa nhập sản xuất xuất khẩu cần phải có sự tham gia của nhiều doanh nghiệp trong quá trình sản xuất, Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 134/2016/NĐ-CP đã quy định theo hướng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp người nộp thuế đưa một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm đã nhập khẩu hoặc bán thành phẩm được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để thuê đơn vị khác có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất, máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam thực hiện gia công một hoặc một số công đoạn của sản phẩm sau đó nhận lại bán thành phẩm để tiếp tục sản xuất sản phẩm 	

STT	Nội dung vướng mắc	Thực trạng, ảnh hưởng, tác động	Đề xuất, khuyến nghị	Phản hồi của TCHQ	Phản hồi của VBF
				<p>xuất khẩu hoặc nhận lại thành phẩm để xuất khẩu thì người nộp thuế được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm. Người nộp thuế phải thực hiện thông báo cơ sở sản xuất của người nhận gia công, hợp đồng gia công cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật hải quan.</p> <p>- Trường hợp người nộp thuế đưa một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu cho tổ chức do người nộp thuế sở hữu 100% vốn điều lệ và tổ chức nhận sản xuất phải có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất, máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam để sản xuất một số công đoạn hoặc toàn bộ công đoạn sau đó nhận lại bán thành phẩm để tiếp tục sản xuất sản phẩm hoặc để xuất khẩu thì người nộp thuế được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm.</p> <p>- Trường hợp người nộp thuế xuất khẩu ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan một</p>	

STT	Nội dung vướng mắc	Thực trạng, ảnh hưởng, tác động	Đề xuất, khuyến nghị	Phản hồi của TCHQ	Phản hồi của VBF
				<p>phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm đã nhập khẩu hoặc bán thành phẩm được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để thuê gia công một hoặc một số công đoạn của sản phẩm, sau đó nhập khẩu bán thành phẩm trở lại Việt Nam để tiếp tục sản xuất hoặc nhận lại thành phẩm để xuất khẩu sản phẩm thì người nộp thuế phải thực hiện thông báo cơ sở sản xuất, hợp đồng gia công cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật hải quan, được miễn thuế xuất khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm xuất khẩu để thuê gia công. Sản phẩm thuê gia công tại nước ngoài nhập khẩu trở lại Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định này.</p> <p>Tổng cục Hải quan đã hướng dẫn tại công văn số 7565/TCHQ-TXNK ngày 25/12/2018.</p>	
3	Doanh nghiệp nội địa bán hàng cho DNCX	Quy định như vậy gây nên tình trạng bất công về đối xử thuế ngay cho các bên trong giao dịch, cũng như giữa	Vậy các doanh nghiệp không phải là DNCX có buộc phải biết mục	1. Trường hợp DN nội địa nhập khẩu hàng hóa theo loại hình SXXK sau đó xuất bán	

STT	Nội dung vướng mắc	Thực trạng, ảnh hưởng, tác động	Đề xuất, khuyến nghị	Phản hồi của TCHQ	Phản hồi của VBF
	<p>Theo quy định pháp luật về hải quan thì doanh nghiệp nội địa nhập nguyên vật liệu để sản xuất hàng xuất khẩu; khi bán thành phẩm cho DNCX thì được coi như là xuất khẩu, do đó được miễn thuế nhập khẩu đối với phần NVL nhập và sản phẩm xuất khẩu chịu thuế GTGT 0%.</p> <p>Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 4 Điều 77 Thông tư 38/2015/TT-BTC (sửa đổi, bổ sung tại 39/2018/TT-BTC) đối với các DNCX có hoạt động thương mại (thực hiện quyền kinh doanh xuất, nhập khẩu) thì có kê khai thuế GTGT. Do đó, với hàng mua vào cho mục đích thương mại của DNCX từ nội địa, các doanh nghiệp vẫn phải xuất hóa đơn GTGT cho DNCX.</p> <p>Như vậy, vô hình chung, DN nội địa sản xuất hàng từ NVL nhập khẩu và bán hàng cho DNCX sẽ bị mất quyền lợi miễn thuế nhập khẩu đối với NVL đầu vào, đồng thời không được hưởng thuế GTGT 0% đầu ra nếu DNCX mua hàng hóa cho mục đích kinh doanh thương mại.</p>	<p>các DN sản xuất hàng xuất khẩu bán cho các DNCX có mục đích kinh doanh khác nhau:</p> <p>(i) DN nội địa bán mặt hàng A cho DNCX (có mục đích kinh doanh thương mại chính mặt hàng A):</p> <ul style="list-style-type: none"> - DN nội địa phải nộp thuế cho nhập khẩu và thuế GTGT với nguyên vật liệu nhập khẩu đầu vào để sản xuất A; DN nội địa khi bán hàng A cho DNCX phải xuất hóa đơn GTGT 10% - DNCX khi bán hàng A ra nước ngoài được miễn thuế xuất khẩu và hưởng thuế GTGT 0% <p>(ii) DN nội địa bán mặt hàng B cho DNCX DNCX (không có mục đích kinh doanh thương mại với mặt hàng B):</p> <ul style="list-style-type: none"> - DN nội địa được miễn thuế nhập khẩu và thuế GTGT với nguyên vật liệu nhập khẩu đầu vào để sản xuất A. - Khi bán hàng A cho DNCX, DN nội địa không chịu thuế xuất khẩu và chịu thuế GTGT 0%. - Khi DNCX sử dụng hàng A để sản xuất sản phẩm B và xuất khẩu ra nước ngoài → DNCX không chịu thuế đối với giao dịch mua A và bán hàng B. 	<p>đích mua hàng của DNCX để thực hiện thủ tục xuất nhập khẩu hoặc xuất hóa đơn cho phù hợp không?</p> <p>Đề nghị Tổng cục hải quan đưa ra hướng dẫn để doanh nghiệp có cơ sở thực hiện.</p>	<p>cho DNCX (đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13).</p> <p>Doanh nghiệp nội địa nhập khẩu hàng hóa theo loại hình SXXK sau đó xuất bán sản phẩm cho DNCX (đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13) thì được miễn thuế nhập khẩu, không phải nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu. Khi xuất khẩu sản phẩm phải nộp thuế xuất khẩu (nếu có), kê khai thuế suất thuế GTGT 0% đối với sản phẩm xuất khẩu.</p> <p>2. Trường hợp DN nội địa nhập khẩu hàng hóa theo loại hình SXXK sau đó xuất bán cho DNCX thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu</p> <p>Căn cứ khoản 7 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ, thì: “Doanh nghiệp chế xuất khi được phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua</p>	

STT	Nội dung vướng mắc	Thực trạng, ảnh hưởng, tác động	Đề xuất, khuyến nghị	Phản hồi của TCHQ	Phản hồi của VBF
				<p><i>bán hàng hóa tại Việt Nam phải mở sổ kế toán hạch toán riêng doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa tại Việt Nam và bố trí khu vực lưu giữ hàng hóa ngăn cách với khu vực lưu giữ hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp chế xuất hoặc thành lập chi nhánh riêng nằm ngoài doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất để thực hiện hoạt động này.”</i></p> <p>Căn cứ Điều 77 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại khoản 53 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC thì:</p> <p><i>“2. DNCX chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với việc thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá theo quy định của pháp luật. Các ưu đãi đầu tư, ưu đãi về thuế và các ưu đãi tài chính khác áp dụng đối với việc sản xuất để xuất khẩu của DNCX không áp dụng đối với hoạt động mua bán hàng</i></p>	

STT	Nội dung vướng mắc	Thực trạng, ảnh hưởng, tác động	Đề xuất, khuyến nghị	Phản hồi của TCHQ	Phản hồi của VBF
				<p>hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của DNCX.</p> <p>....</p> <p>4. Sử dụng hóa đơn khi mua bán hàng hóa theo quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của DNCX</p> <p>a) DNCX thực hiện đăng ký thuế với cơ quan thuế nội địa để kê khai nộp thuế GTGT cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu theo quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu;</p> <p>b) Khi DNCX mua hàng hóa từ doanh nghiệp nội địa, doanh nghiệp nội địa thực xuất hóa đơn GTGT cho DNCX, trên hóa đơn ghi rõ thuế suất thuế GTGT theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Khi xuất khẩu, DNCX phát hành hoá đơn như doanh nghiệp nội địa khác có hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài và được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%, được hoàn thuế GTGT đầu vào nếu đảm bảo đủ điều kiện quy định về hoàn thuế.”</p> <p>Căn cứ quy định nêu trên, trường hợp doanh nghiệp nội địa nhập khẩu hàng hóa để SXKK sau đó bán sản phẩm</p>	<p>Theo đó chúng tôi hiểu rằng doanh nghiệp nội địa buộc phải biết mục đích mua hàng của DNCX do việc xử lý thuế, xuất hóa đơn của hai trường hợp khác nhau?</p>

STT	Nội dung vướng mắc	Thực trạng, ảnh hưởng, tác động	Đề xuất, khuyến nghị	Phản hồi của TCHQ	Phản hồi của VBF
				cho DNCX thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hàng hóa thì doanh nghiệp nội địa phải nộp thuế xuất khẩu; xuất hóa đơn GTGT cho DNCX, trên hóa đơn ghi rõ thuế suất thuế GTGT theo quy định của pháp luật (như đối với hàng hóa mua bán trong nội địa). Khi xuất khẩu, DNCX phát hành hoá đơn như doanh nghiệp nội địa khác có hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài và được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%, được hoàn thuế GTGT đầu vào nếu đảm bảo đủ điều kiện quy định về hoàn thuế.	
4	<p>Quy định về trị giá hải quan với hàng chuyển đổi mục đích sử dụng (CĐMD) trong Thông tư 60/2019/TT-BTC</p> <p>Theo quy định mới tại Thông tư 60/2019/TT-BTC sửa đổi một số điều tại Thông tư 39/2015/TT-BTC về trị giá hải quan thì trị giá của hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng để bán với hàng đã sử dụng và chưa qua sử dụng đều là trị giá khai báo.</p> <p>Đề nghị Tổng cục Hải quan xác định cách hiểu của chúng tôi:</p>		Đề nghị Tổng cục hải quan đưa ra hướng dẫn để doanh nghiệp có cơ sở thực hiện	- Căn cứ quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 60/2019/TT-BTC thì hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng tại Việt Nam và hàng hóa nhập khẩu chưa qua sử dụng tại Việt Nam, không phải là hàng hóa ô tô, xe máy có thay đổi mục đích sử dụng so với mục đích đã được xác định thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế thì trường hợp hàng hóa nhập khẩu thay đổi mục đích để bán, trị giá hải quan là trị giá khai báo được xác định trên cơ sở giá thực tế bán.	Đề nghị TCHQ trả lời cụ thể cho 2 tình huống hàng NK thay đổi mục đích để bán nêu tại cột “Nội dung vướng mắc” (mục 4): Hàng NK đã qua sử dụng và Hàng NK chưa qua sử dụng; mức giá khai báo được xác định theo thời điểm nào (đề nghị nêu cụ thể).

STT	Nội dung vướng mắc	Thực trạng, ảnh hưởng, tác động	Đề xuất, khuyến nghị	Phản hồi của TCHQ	Phản hồi của VBF
	<ul style="list-style-type: none"> - Với hàng đã qua sử dụng: trị giá khai báo là giá bán tại thời điểm chuyển đổi - Với hàng chưa qua sử dụng: trị giá khai báo là giá nhập khẩu ban đầu - Hàng hóa đã qua sản xuất có được coi là chưa qua sử dụng không? 			<ul style="list-style-type: none"> - Hàng hóa đã qua sản xuất được coi là hàng hóa đã sử dụng tại Việt Nam. 	Kính đề nghị TCHQ cho biết nguyên vật liệu đã sản xuất thành thành phẩm thì khi thay đổi mục đích sử dụng phải sử dụng trị giá nào?
5	<p>Xác nhận của hải quan điều kiện thực hiện cơ chế chế xuất cho DNCX mới thành lập</p> <p>Theo quy định tại Điều 30, Nghị định 82/2018/NĐ-CP:</p> <p><i>1. Khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất được áp dụng quy định đối với khu vực hải quan riêng, khu phi thuế quan trừ các quy định riêng áp dụng đối với khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu. Doanh nghiệp chế xuất được quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc trong văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm lấy ý kiến cơ quan hải quan có thẩm quyền về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trước khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc xác nhận bằng văn bản cho nhà đầu tư.</i></p>	Việc chờ cơ quan hải quan kiểm tra, đánh giá và xác nhận khả năng đáp ứng điều kiện của DNCX dẫn đến cản trở việc thực hiện dự án đầu tư và kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.	Đề nghị Tổng cục Hải quan xem xét và đưa ra giải pháp cho vấn đề này theo hướng đề doanh nghiệp cam kết sẽ thực hiện và đảm bảo đáp ứng khả năng và điều kiện của một DNCX theo quy định và vẫn thực hiện áp dụng các chính sách thuế/hải quan như cơ chế DNCX. Sau khi doanh nghiệp hoàn thành việc xây dựng nhà xưởng, kho bãi, cơ quan hải quan có thể kiểm tra và xác nhận. Trường hợp doanh nghiệp vi phạm/không đủ điều kiện sẽ bị xử phạt nghiêm khắc.	<p>Tiếp thu nội dung vướng mắc của doanh nghiệp.</p> <p>Hiện nay, Bộ Tài chính đang báo cáo Thủ tướng Chính phủ đề tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp tại công văn 10579/BTC-TCHQ ngày 10/9/2019. Bộ Tài chính sẽ hướng dẫn khi có chỉ đạo của Thủ tướng về các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan khi thành lập DNCX</p>	

STT	Nội dung vướng mắc	Thực trạng, ảnh hưởng, tác động	Đề xuất, khuyến nghị	Phản hồi của TCHQ	Phản hồi của VBF
	<p>2. Trong khu công nghiệp có thể có các phân khu công nghiệp dành cho các doanh nghiệp chế xuất. Khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất hoặc phân khu công nghiệp dành cho doanh nghiệp chế xuất được ngăn cách với lãnh thổ bên ngoài bằng hệ thống tường rào, có cổng và cửa ra, vào, bảo đảm điều kiện cho sự kiểm tra, giám sát, kiểm soát của cơ quan hải quan và các cơ quan chức năng có liên quan theo quy định áp dụng đối với khu phi thuế quan, quy định tại pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.”</p> <p>Hiện nay, nhiều DNCX mới thành lập gặp vướng mắc đối với việc xin xác nhận từ cơ quan hải quan về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan, theo đó ảnh hưởng đến những quyền lợi về thuế mà lẽ ra DNCX được hưởng (vd. Không chịu/miễn thuế NK và thuế GTGT) cho dù đã được cấp Giấy Chứng nhận đầu tư cho phép hoạt động theo cơ chế chế xuất.</p>				
6	<p>DNCX bán hàng cho doanh nghiệp nội địa</p> <p>Theo Công văn số 128/GSQL-GQ2 ngày 14/1/2019 và Công văn số 760/GSQL-GQ2 ngày</p>	<p>- Căn cứ theo quy định tại: + Điều 30, Nghị định 82/2018/NĐ-CP: “Quan hệ trao đổi hàng hóa giữa các khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất với các khu vực khác trên lãnh thổ Việt Nam,</p>	<p>Đề nghị Tổng cục Hải quan xem xét và hướng dẫn rõ đối với trường hợp nhập NVL để sản xuất hàng hóa theo hướng: DNCX không</p>	<p>* Về thủ tục hải quan: Căn cứ quy định tại Khoản 5 Điều 25 Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại</p>	<p>Đề nghị TCHQ trả lời vào đúng nội dung vướng mắc: DNCX nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa và bán một phần hàng hóa cho DN trong nội địa.</p>

STT	Nội dung vướng mắc	Thực trạng, ảnh hưởng, tác động	Đề xuất, khuyến nghị	Phản hồi của TCHQ	Phản hồi của VBF
	<p>15/3/2019 của Tổng cục Hải quan thì thủ tục hải quan đối với hàng hóa DNCX bán cho doanh nghiệp nội địa cần căn cứ vào Giấy phép đầu tư và hình thức bán sản phẩm của DNCX. Như vậy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp DNCX (có mục đích kinh doanh thương mại chính mặt hàng B) bán mặt hàng B vào nội địa: DNCX phải nộp thuế nhập khẩu và GTGT đối với NVL đầu vào, (nếu chưa nộp thì làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng và nộp thuế theo quy định); khi bán cho doanh nghiệp nội địa: xuất hóa đơn GTGT 10%; Doanh nghiệp nội địa không phải nộp thuế nhập khẩu với mặt hàng B. - Tuy nhiên, trong trường hợp DNCX nhập NVL để sản xuất xuất khẩu/gia công xuất khẩu thì với cách diễn đạt như trong Công văn 760 sẽ dẫn đến cách hiểu là NVL dùng cho sản xuất hàng bán vào thị trường nội địa phải kê khai thay đổi mục đích sử dụng và nộp thuế nhập khẩu + thuế GTGT (nếu có). <p>Trên thực tế từ trước đến nay, chúng tôi nhận thấy rằng chưa có trường hợp nào cơ quan hải quan yêu cầu doanh nghiệp phải thay đổi mục đích sử dụng đối với nguyên vật liệu nhập khẩu sản xuất</p>	<p><i>không phải khu phi thuế quan, là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này và các trường hợp không làm thủ tục hải quan do Bộ Tài chính quy định...</i></p> <p>+ Điều 22, Nghị định 134/2016/NĐ-CP quy định: <i>"Trường hợp sản phẩm được sản xuất, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước phải nộp thuế nhập khẩu theo mức thuế suất, trị giá tính thuế của mặt hàng nhập khẩu vào nội địa Việt Nam."</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với DNCX nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất hàng hóa, cho dù xuất khẩu hay xuất bán vào thị trường nội địa thì khi nhập khẩu đều kê khai theo mã loại hình E11 (nhập nguyên liệu của DNCX từ nước ngoài) và E15 (nhập nguyên liệu của DNCX từ nội địa) - Nếu buộc doanh nghiệp phải kê khai chuyển đổi mục đích sử dụng đối với nguyên vật liệu nhập khẩu ban đầu thì DNCX cũng không rõ phải kê khai lại theo loại hình nào, trong khi mô hình DNCX và bản chất hoạt động sản xuất của doanh nghiệp là không thay đổi. - Ngoài ra, Công văn cũng không nêu rõ: nếu DNCX buộc phải thay đổi mục đích sử dụng đối với nguyên vật liệu nhập khẩu dùng cho sản xuất 	<p>chịu thuế khi nhập khẩu; khi bán hàng được sản xuất tại Khu chế xuất cho DN nội địa, hai bên làm thủ tục hải quan theo hướng dẫn tại Điều 86 thông tư 38/2015/TT-BTC (được sửa đổi tại Thông tư 39/2018/TT-BC), DN nội địa nộp thuế theo quy định tại Điều 22 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.</p>	<p>khoản 12 Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 thì hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu đã giải phóng hàng hoặc thông quan nhưng sau đó thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa thì phải khai tờ khai hải quan mới; chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới trừ trường hợp đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai ban đầu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ quy định tại Điều 79 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 55 Điều 1 Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018) thì: + DNCX được thanh lý hàng hóa nhập khẩu bao gồm: máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển, nguyên liệu, vật tư và các hàng hóa nhập khẩu khác thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo các hình thức: 	<p>Vậy DNCX có phải khai thay đổi mục đích sử dụng (và theo đó nộp thuế) đối với lượng nguyên liệu, vật tư NK cấu thành trong hàng hóa bán cho DN trong nội địa?</p>

STT	Nội dung vướng mắc	Thực trạng, ảnh hưởng, tác động	Đề xuất, khuyến nghị	Phản hồi của TCHQ	Phản hồi của VBF
	<p>hàng hóa bán vào nội địa như Công văn 760. Ngoài ra, chúng tôi cũng quan sát thấy một số công văn và trả lời của TCHQ và hải quan địa phương đã hướng dẫn theo quy định hiện hành, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> + DNCX nhập NVL cho mục đích sản xuất (bao gồm cả xuất khẩu ra nước ngoài và xuất khẩu vào nội địa): không chịu thuế, + DNCX bán hàng hóa được SX từ NVL nhập khẩu cho DN nội địa chỉ khai hải quan xuất khẩu, hàng hóa xuất khẩu không chịu thuế, + DN nội địa mua hàng được SX bởi DNCX kê khai hải quan nhập khẩu, nộp thuế NK và GTGT theo thuế suất và trị giá của hàng hóa này. 	<p>hàng bán vào nội địa thì số thuế GTGT tại khâu nhập khẩu (nếu phải nộp) sẽ được kê khai, khấu trừ hay không, và hiện nay không có cơ chế áp dụng kê khai, khấu trừ thuế GTGT cho DNCX đối với hoạt động sản xuất?</p>		<p>xuất khẩu, bán, biếu, tặng, tiêu hủy tại Việt Nam; + Trường hợp thanh lý theo hình thức bán, DNCX được lựa chọn thực hiện theo một trong hai hình thức sau:</p> <p>++ Trường hợp DNCX lựa chọn hình thức chuyển đổi mục đích sử dụng thì đăng ký tờ khai hải quan mới, chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa nhập khẩu áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu chuyển mục đích sử dụng (trừ trường hợp tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu ban đầu đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý nhập khẩu); căn cứ tính thuế là trị giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm đăng ký tờ khai chuyển mục đích sử dụng quy định tại Điều 21 Thông tư nêu trên.</p> <p>Sau khi chuyển đổi mục đích sử dụng thì việc bán hàng hóa này tại thị trường Việt Nam thực hiện không phải làm thủ tục hải quan;</p>	

STT	Nội dung vướng mắc	Thực trạng, ảnh hưởng, tác động	Đề xuất, khuyến nghị	Phản hồi của TCHQ	Phản hồi của VBF
				<p>++ Trường hợp DNCX lựa chọn hình thức thực hiện thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 86 Thông tư nêu trên thì DNCX thực hiện thủ tục xuất khẩu tại chỗ; doanh nghiệp nội địa thực hiện thủ tục nhập khẩu tại chỗ, nộp các loại thuế theo quy định. Tại thời điểm thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ không áp dụng chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trừ trường hợp hàng hóa thuộc diện quản lý theo điều kiện, tiêu chuẩn, kiểm tra chuyên ngành chưa thực hiện khi nhập khẩu ban đầu; hàng hóa quản lý bằng giấy phép thì phải được cơ quan cấp phép nhập khẩu đồng ý bằng văn bản.</p> <p>* Về chính sách thuế: đề nghị Ban CCHĐH tổng hợp trên cơ sở ý kiến tham gia của Cục Thuế XNK.</p>	
7	<p>Xác định xuất xứ hàng hóa trong trường hợp có điều chỉnh về mã HS hoặc chi phí</p> <p>Để xác định xuất xứ hàng hóa thì doanh nghiệp có thể áp dụng một trong hai tiêu chí sau:</p>		Đề nghị Tổng cục hải quan đưa ra hướng dẫn để doanh nghiệp có cơ sở thực hiện	- Điều chỉnh chi phí dẫn tới sự ảnh hưởng việc tính Tỷ lệ hàm lượng khu vực: hiện nay, Bộ Công Thương là cơ quan chủ quản về xuất xứ hàng hóa và Cục Xuất nhập khẩu- Bộ Công Thương là đơn vị chịu trách nhiệm hướng dẫn cấp	

STT	Nội dung vướng mắc	Thực trạng, ảnh hưởng, tác động	Đề xuất, khuyến nghị	Phản hồi của TCHQ	Phản hồi của VBF
	<p>- Tiêu chí ‘Tỷ lệ hàm lượng giá trị khu vực’ (LVC/RVC): Trường hợp có điều chỉnh về mặt kế toán dẫn đến giảm chi phí sản xuất, ảnh hưởng đến tỷ lệ LVC/RVC sau khi đã được cấp C/O và hàng đã được xuất khẩu thì doanh nghiệp phải xử lý như thế nào?</p> <p>- Tiêu chí ‘Chuyển đổi mã số hàng hóa’ (CTC): Trường hợp có điều chỉnh về mã HS với nguyên vật liệu đầu vào sau kiểm tra sau thông quan, có ảnh hưởng đến việc xác định xuất xứ hàng của các lô hàng đã được cấp C/O và hàng đã được xuất khẩu thì doanh nghiệp phải xử lý như thế nào?</p> <p>- Trường hợp có các thay đổi như trên nhưng không ảnh hưởng đến việc xác định xuất xứ thì doanh nghiệp có phải khai báo bổ sung với cơ quan hải quan không hoặc cơ quan cấp C/O không?</p>			<p>C/O ưu đãi cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Đề nghị liên hệ trực tiếp với Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu) để được hướng dẫn xử lý.</p> <p>- Điều chỉnh mã số HS của hàng hóa sau khi kiểm tra sau thông quan: Khoản 2 Điều 1 ban hành kèm theo Thông tư số 62/2019/TT-BTC ngày 05/9/2019 sửa đổi bổ sung Thông tư số 38/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 quy định sự khác biệt mã số HS trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa với mã số HS trên tờ khai hải quan nhập khẩu. Cơ quan Hải quan căn cứ khai báo của doanh nghiệp trên tờ khai hải quan, hồ sơ nhập khẩu, thông tin trên C/O và thông tin kiểm tra thực tế lô hàng (nếu có) để đánh giá hàng hóa có đáp ứng để được hưởng thuế suất theo Hiệp định thương mại tự do hay không.</p>	<p>Nội dung vướng mắc liên quan đến hàng hóa xuất khẩu. Theo quy định tại Thông tư 39/2018/TT-BCT, cơ quan Hải quan là cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra, xác minh xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu; đồng thời là cơ quan có thẩm quyền kiểm tra sau thông quan. Vậy với tình huống đã nêu tại mục này, đề nghị TCHQ hướng dẫn cách xử lý để DN yên tâm hoạt động sản xuất kinh doanh.</p>
8	Chứng chỉ AEO		Các doanh nghiệp nghiệp kiến nghị nhiều chứng chỉ AEO được cấp hơn và quy trình	- Không có giới hạn trong việc công nhận doanh nghiệp ưu tiên (AEO); việc đề nghị công nhận DNUT là do	

STT	Nội dung vướng mắc	Thực trạng, ảnh hưởng, tác động	Đề xuất, khuyến nghị	Phản hồi của TCHQ	Phản hồi của VBF
	<p>Liệu có giới hạn đối với chứng chỉ AEO hay không khi chỉ có khoảng 60 chứng chỉ được cấp.</p>		<p>thông báo trước được quy định cụ thể và kỹ lưỡng hơn đối với các trường hợp rút chứng chỉ AEO.</p>	<p>doanh nghiệp tự nguyện nộp đơn. Dựa trên quy định pháp luật, cơ quan Hải quan xem xét, đánh giá. Trường hợp doanh nghiệp đủ điều kiện thì được công nhận doanh nghiệp ưu tiên.</p> <p>- Đối với trường hợp doanh nghiệp rút chứng chỉ AEO được quy định tại:</p> <p>+ Điểm c khoản 4 Điều 11, chương II, Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.</p> <p>+ Điểm c khoản 1 Điều 22 Thông tư 72/2015/TT-BTC ngày 12/5/2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư 07/2019/TT-BTC ngày 28/01/2019 quy định áp dụng chế độ ưu tiên trong việc thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp.</p> <p>Doanh nghiệp bị đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên trong các</p>	

STT	Nội dung vướng mắc	Thực trạng, ảnh hưởng, tác động	Đề xuất, khuyến nghị	Phản hồi của TCHQ	Phản hồi của VBF
				<p>trường hợp: "... Doanh nghiệp đề nghị dừng áp dụng chế độ ưu tiên...".</p> <p>Vì vậy, khi doanh nghiệp rút chứng chỉ AEO thì doanh nghiệp sẽ tự nguyện làm đơn xin rút; Cơ quan hải quan sẽ làm thủ tục đình chỉ doanh nghiệp ưu tiên đối với doanh nghiệp đó.</p>	
9	Cần có sự thống nhất giữa cơ quan thuế trung ương và địa phương		Đề nghị cần có sự thống nhất trong cách hiểu và thực thi quy định, chính sách giữa cơ quan thuế trung ương và địa phương.	VBF cần rà soát, nêu cụ thể vướng mắc, kiến nghị thì TCHQ mới có cơ sở để trả lời	

DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM GIỮA KỲ 2019
Hà Nội ngày 26 tháng 6 năm 2019

**VAI TRÒ CỦA CỘNG ĐỒNG DOANH NGHIỆP TRONG PHÁT TRIỂN NHANH
GẮN VỚI BỀN VỮNG**

TÓM TẮT

KHAI MẠC

Ông Nguyễn Chí Dũng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Qua 6 tháng đầu năm 2019, có thể thấy tình hình kinh tế đang có một số diễn biến phức tạp, khó lường. Việc tham gia các hiệp định thương mại tự do FTA thế hệ mới như là CPTPP và EVFTA đang là áp lực lớn đối với các yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập sâu rộng của nền kinh tế Việt Nam. Để khắc phục những tồn tại này thì Chính phủ Việt Nam kiên định, quyết tâm cải cách, đổi mới nền kinh tế một cách toàn diện theo hướng:

Nâng cao năng lực nội tại và khả năng chống chịu của nền kinh tế, củng cố và duy trì sự ổn định kinh tế vĩ mô, khơi thông các động lực tăng trưởng, quyết liệt thực hiện các đột phá chiến lược, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, tận dụng hiệu quả cách mạng công nghiệp lần thứ 4, ứng dụng kỹ thuật số, hình thành trung tâm đổi mới sáng tạo để thu hút nhân tài và kết nối các trung tâm công nghệ lớn trên thế giới.

Xây dựng bộ máy kỷ cương liêm chính hành động và phục vụ, tiếp tục tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho cộng đồng doanh nghiệp và người dân.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng chính phủ điện tử, thực hiện nghiêm các quy định về đổi mới, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ công chức viên chức, đơn giản hóa, cắt giảm thủ tục hành chính. Thực chất là tạo điều kiện tốt hơn, thuận lợi hơn, giảm chi phí và thời gian cho người dân và doanh nghiệp.

Ông Kyle F. Kelhofer, Giám đốc Quốc gia, Việt Nam, Lào và Campuchia, IFC

Việc mở rộng sang tiền sản xuất bao gồm thiết kế và nghiên cứu & phát triển (R&D) và hậu sản xuất bao gồm cả dịch vụ và tiếp thị kỹ thuật số sẽ mang lại những giá trị bổ sung. Chuỗi cung ứng nội địa được cải thiện không chỉ chuyển đổi trực tiếp thành năng lực cạnh tranh tốt hơn của doanh nghiệp mà còn chuyển hóa thành khát vọng phát triển bền vững của Việt Nam.

Ngoài ra, còn có cơ hội tăng khả năng tiếp cận năng lượng tái tạo, bền vững và đảm bảo rằng chúng ta phát triển tốt nhất năng lượng mặt trời và năng lượng gió sạch và bền vững, đồng thời giảm thiểu chi phí để làm loại hình năng lượng này trở nên bền vững về tài chính. Hoạt động này bao gồm việc áp dụng các thông lệ về hợp đồng mua bán điện trên thế giới mà không làm ảnh hưởng đến tình hình tài khóa cũng như tỷ lệ Nợ/GDP của Việt Nam. Việc này có thể thực hiện đơn giản bằng cách có một số điều khoản như điều khoản rủi ro chấm dứt hợp đồng. Hoặc đơn giản bằng cách đảm bảo rằng các hợp đồng được tuân thủ khi ký kết. Những hợp đồng có tính bảo đảm hơn như vậy đã được thực hiện trên thế giới, và có thể giúp giảm chi phí tài chính cho năng lượng tái tạo xuống còn một đến hai xu mỗi ki-lô-oát giờ, tiết kiệm tới 20% chi phí điện năng cho Việt Nam, tiết kiệm chi phí điện năng cho Việt Nam một cách bền vững và cung cấp một thêm 20% doanh thu cho các mục đích sử dụng khác để bảo đảm an ninh năng lượng.

Tiếp cận tài chính một cách bền vững để đảm bảo thành công và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong dài hạn, đặc biệt là đối với công ty trong nước. Trong thế giới ngày nay, nơi mức tiết kiệm quốc tế vượt xa cơ hội đầu tư ở những nơi khác trên thế giới, nếu tài chính quốc tế có các hình thức bảo đảm khả thi tương tự như tài chính trong nước, cụ thể là các hình thức bảo đảm bằng tài sản thế chấp có thể chuyển nhượng, nhưng không có quyền sở hữu đất thực sự và không vi phạm các giới hạn về sở hữu chứng khoán và sở hữu nước ngoài, người đi vay trong nước có thể khai thác nguồn tài chính và vốn vay quốc tế với chi phí thấp hơn nhiều. Điều này đã được thực hiện một cách bền vững ở các quốc gia láng giềng và cũng có thể được thực hiện bền vững như vậy tại Việt Nam.

Bà Virginia Foote, Đồng Chủ tịch, Liên minh Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam

Các nhà đầu tư trong và ngoài nước cần có một sân chơi công bằng, bình đẳng, và có khả năng dự báo, là nền tảng vững chắc không chỉ để thu hút đầu tư mới mà còn duy trì, tăng trưởng, và mở rộng những khoản đầu tư đã hiện diện tại đây. OECD và các thông lệ quốc tế tốt nhất khác có thể đóng vai trò chuẩn mực cho sự liêm chính trong kinh doanh, cạnh tranh cởi mở, tiến bộ của nền kinh tế số hóa, an ninh mạng, hệ thống kế toán theo chuẩn mực toàn cầu, giảm tham nhũng và thủ tục hành chính nặng nề, chính sách thuế công bằng và thực hiện chính sách giảm sử dụng tiền mặt.

Về khuôn khổ vật chất, phát triển cơ sở hạ tầng bền vững là chìa khóa cho tăng trưởng và có nhu cầu rõ ràng và cấp bách phải nỗ lực hướng tới cái gọi là nền kinh tế tuần hoàn. Quản lý và tái chế chất thải phù hợp có thể là một lĩnh vực tăng trưởng to lớn ở Việt Nam vì Việt Nam hiện là một trong năm quốc gia trên thế giới thải nhiều chất thải nhựa nhất vào đại dương.

Nên ưu tiên thực hiện tầm nhìn cho nền kinh tế bền vững trong tương lai. Việt Nam nổi tiếng có nhiều tài năng về khoa học, internet, kỹ thuật, kinh doanh và sáng tạo nói chung. Điều này có thể dẫn đến những đổi mới sáng tạo trong CNTT, FinTech, đổi mới trong y học, sản phẩm tiêu dùng và nhiều lĩnh vực khác mà chúng ta có thể đóng góp. Việc khuyến khích cả đầu tư tư nhân trong và ngoài nước và nghiên cứu và phát triển đổi mới, ở cả các tổ chức học thuật và trong các công ty, dẫn tới yêu cầu phải kiểm tra chặt chẽ về quyền sở hữu trí tuệ, nhưng có thể giúp mở ra chương tiếp theo cho thành công của Việt Nam.

BÀI PHÁT BIỂU CỦA 7 HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI

Tiến sĩ Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Cần giải quyết nhanh các điểm nghẽn về thủ tục hành chính về khuôn khổ pháp luật: đề nghị đẩy nhanh quá trình sửa đổi các hệ thống pháp luật để đảm bảo sự đồng bộ, nhất quán trong cả nước. Cần ban hành sớm luật về Đối tác công tư, đồng thời có những quy định, hướng dẫn cần thiết tạo điều kiện cho khu vực tư nhân trong nước có cơ hội tham gia hiệu quả vào các dự án lớn, có tầm quan trọng quốc gia.

Cần tăng cường công tác minh bạch thông tin cho doanh nghiệp: 50% doanh nghiệp cho rằng họ vẫn khó tiếp cận một số thông tin quan trọng liên quan tới định hướng phát triển của doanh nghiệp, và có đến 60% doanh nghiệp cho rằng họ phải có quan hệ với chính quyền để có được các thông tin này.

Đề nghị sửa đổi Luật Doanh nghiệp và bổ sung điều khoản Hộ kinh doanh được coi là một loại hình doanh nghiệp, đồng thời giảm thiểu các chi phí, thủ tục hành chính đối với loại hình hộ kinh doanh. Cần tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa trong việc tiếp cận vốn.

Về *sửa đổi Luật Lao động*, đề nghị mở rộng khung thời gian làm thêm lên đến 400 giờ và không sử dụng Hệ thống trả công lũy tiến đối với thời gian làm thêm để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp và tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động có thêm thu nhập, việc làm. Đề nghị có *biện pháp nâng cao hơn nữa chất lượng nguồn nhân lực* để đáp ứng nhu cầu nền kinh tế số hiện nay.

Đề nghị *đảm bảo tính ổn định tin cậy cho môi trường kinh doanh*. Chúng tôi đặc biệt lo ngại về việc áp dụng quy định pháp luật gần đây về chính sách đầu tư đối với các dự án sản phẩm Công nghiệp hỗ trợ được cấp phép trước ngày 1/1/2015. Điều này đang gây trở ngại cho việc tiếp tục các dự án phát triển công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam.

Đề nghị *hạn chế đến mức tối đa các quy định hồi tố và không hồi tố khi ban hành các quy định mới về kinh doanh*. Cần tăng cường hiệu lực xét xử của tòa án để giải quyết tranh chấp về hợp đồng, tranh chấp thương mại để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có thể hoạt động an toàn, giải quyết nhanh các vướng mắc để phát triển sản xuất kinh doanh.

Cần đẩy mạnh hơn nữa việc *thông tin cho doanh nghiệp và các dịch vụ hiệu quả hơn hỗ trợ các doanh nghiệp liên quan đến các hiệp định thương mại tự do mà Việt nam ký kết* để có tận dụng hiệu quả từ các hiệp định này.

Ông Mark Gillin, Đại diện, Phòng Thương mại Hoa Kỳ

Hội đồng Tư vấn Cải cách Thủ tục Hành chính của Thủ tướng Chính phủ là một bước tiến quan trọng hướng đến giảm bớt gánh nặng pháp lý đối với các doanh nghiệp và chúng tôi khuyến khích việc tập trung vào hoạt động này. Cải cách quản lý thuế sẽ có tác động lớn nhất đến năng suất của doanh nghiệp và niềm tin của nhà đầu tư. Một mặt, những tiến bộ gần đây về thuế điện tử và hải quan đã giảm bớt gánh nặng ở giai đoạn khai thuế hoặc quyết toán thuế, nhưng công tác thanh tra thuế gây trì trệ, phiền toái và cần được cải cách đáng kể.

Doanh nghiệp Internet và kỹ thuật số sẽ thúc đẩy năng suất trong tương lai nhờ kết nối hiệu quả giữa người mua và người bán và tạo ra cơ hội tiếp cận thị trường. FinTech và các công nghệ thanh toán có thể làm giảm đáng kể thời gian và chi phí trong việc gửi và nhận thanh toán. Toàn bộ các lợi ích trong tương lai của những công nghệ này phụ thuộc vào sự cởi mở, cạnh tranh và hạn chế của quy định pháp luật, do đó sẽ làm tăng chi phí hoặc kìm hãm cạnh tranh.

Hạ tầng giao thông có thể cải thiện hiệu quả của việc vận chuyển hàng hóa và con người nhưng đòi hỏi phải có quy hoạch tổng thể thận trọng, đảm bảo năng lực đường bộ có tốc độ phát triển nhanh hơn sự phát triển của phương tiện khi Việt Nam chuyển từ xe máy sang ô tô. Và vị trí của các cảng và sân bay nên làm giảm thay vì làm tăng áp lực giao thông ở các khu vực đô thị.

Bộ Khoa học và Công nghệ nên khuyến khích thay vì hạn chế việc sử dụng bất kỳ thiết bị nào, kể cả thiết bị đã qua sử dụng ở mọi tuổi thọ nếu có thể cải thiện năng suất của công nhân theo cách ít tốn kém chi phí, và không ảnh hưởng tiêu cực cho môi trường. Và thủ tục đăng ký chuyển giao công nghệ nên được đơn giản hóa để tránh trùng lặp và bảo đảm an toàn của tài sản trí tuệ.

Việc tăng giới hạn sở hữu nước ngoài trong ngân hàng sẽ cho phép ngân hàng huy động vốn quốc tế, và nguồn vốn này có thể được đưa vào nền kinh tế quốc gia. Nguồn vốn này cũng sẽ giúp thị trường vốn Việt Nam phát triển theo chiều sâu và thu hút các nhà đầu tư tổ chức nước ngoài để cải thiện thanh khoản cho thị trường.

Ông Kim Han Yong, Chủ tịch, Phòng Thương mại và Công nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam

Chính phủ nên xem xét áp dụng chính sách tín dụng để thu hút các quỹ nước ngoài. Nếu có được đánh giá chính xác và thông tin về các doanh nghiệp thông qua quan hệ đối tác với các tổ chức xếp hạng tín nhiệm đáng tin cậy ở nước ngoài, có thể thu hút được nhiều vốn nước ngoài hơn. Nhờ đó, thị trường Trái phiếu Doanh nghiệp Việt Nam có thể được đẩy mạnh và tạo điều kiện cho việc tài trợ vốn cho doanh nghiệp. Hơn nữa, nếu quy định về tài khoản tiền gửi cho người nước ngoài có thể được nới lỏng, doanh nghiệp và thị trường tài chính có thể có thêm nguồn vốn.

Chúng tôi hy vọng các chính sách ưu đãi Thuế Thu nhập Doanh nghiệp sẽ được triển khai nhất quán với mục đích ban đầu của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp sửa đổi, giảm nhẹ các yêu cầu để được miễn thuế đối với nhiều công ty xuất nhập khẩu. Ngoài ra, cũng cần miễn thuế hoặc hoàn thuế tương tự cho các công ty sản xuất phụ tùng hoặc bán thành phẩm của hàng xuất khẩu.

Việc thanh toán cho các dự án hạ tầng sử dụng vốn của Chính phủ phải được giải quyết nhanh hơn. Nhiều trong số các hợp đồng này gặp phải các tắc nghẽn về tài chính đáng được quan tâm nhiều hơn. Chúng tôi cũng hy vọng rằng thủ tục cấp phép thường xuyên cho các dự án phát triển tại TP HCM sẽ trở nên thuận tiện hơn.

Bảo lãnh của chính phủ có ý nghĩa quyết định hơn đối với các dự án lớn, trong đó có Dự án Đường cao tốc Bắc-Nam. Tuy nhiên, dự án dự kiến sẽ được mở thầu đầu thầu trong năm nay, trong khi luật PPP sẽ được thông qua vào đầu năm tới. Như vậy, Chính phủ cần thực hiện một số biện pháp để đảm bảo rằng hợp đồng này chỉ được ký kết sau khi luật này được thông qua.

Quy định về làm thêm giờ nên chủ động xem xét nhu cầu đặc biệt của các doanh nghiệp FDI trong những ngành thâm dụng lao động như dệt may và giày dép. Giới hạn thời gian làm thêm giờ hàng năm ở mức 300 giờ là không đủ cho cả người sử dụng lao động và người lao động. Các ngành thâm dụng lao động rất mong được cho phép tăng thời gian làm thêm giờ hợp lệ.

Ông Nobufumi Miura, Chủ tịch, Phòng Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam

Thay mặt JCCI, tôi muốn nêu bật ba đề xuất - về “PPP”, “công nghiệp hỗ trợ” và “khả năng dự báo trong sửa đổi luật pháp.”

PPP: Để khuyến khích doanh nghiệp nước ngoài tham gia vào các dự án PPP, điều quan trọng là Chính phủ phải làm rõ về phân bổ rủi ro giữa Chính phủ và các bên tư nhân, hỗ trợ toàn diện cho tư nhân để đảm bảo hoàn vốn hợp lý từ đầu tư. Chúng tôi muốn đề xuất áp dụng "Hệ thống đảm bảo chuyển đổi ngoại tệ" và áp dụng "Luật Nước ngoài" làm luật điều chỉnh.

Công nghiệp hỗ trợ: Các ngành công nghiệp hỗ trợ phải đối mặt với cạnh tranh về chi phí trên toàn cầu, và các ngành công nghiệp hỗ trợ cần được hỗ trợ thêm của Chính phủ để cải thiện năng suất tại Việt Nam. Cụ thể, hỗ trợ của Chính phủ trong việc cung cấp ưu đãi được đánh giá cao.

Khả năng dự báo của văn bản pháp luật: Việc thay đổi luật hoặc quy định trong một khoảng thời gian ngắn và việc giải thích hoặc áp dụng các quy định không hợp lý sẽ làm xáo trộn hoạt động kinh doanh ổn định. Chúng tôi tôn trọng động thái này ở Việt Nam, nhưng một số biện pháp dường như không thực tế và do vậy các công ty khó có thể tuân thủ cũng như không cho các công ty có đủ thời gian để chuẩn bị cho các luật mới. Chúng tôi muốn đề xuất Chính phủ thực hiện các biện pháp phù hợp trong ban hành và sửa đổi luật pháp và quy định và đưa ra khung thời gian hợp lý cho sự thay đổi.

Ông Peter Rimmer, Đại diện, Hiệp hội Doanh nghiệp Anh tại Việt Nam

Giáo dục: BGV tin rằng việc tăng cường hơn nữa đào tạo kỹ thuật và dạy nghề để giải quyết các nhu cầu kinh tế xã hội trong tương lai, và quan trọng nhất là nhu cầu của doanh nghiệp, là hết sức quan trọng. Dịch vụ đào tạo nghề vừa làm vừa học, đặc biệt là trong kinh doanh và quản lý cũng như các ngành khác như CNTT cần được sự hỗ trợ và công nhận để đáp ứng nhu cầu trong tương lai và đáp ứng yêu cầu của tất cả các doanh nghiệp nhằm bảo đảm duy trì sức mạnh và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên cả thị trường trong nước và quốc tế trong những năm tới.

Nông sản: Thương mại nông sản là một yếu tố quan trọng đối với người Việt Nam và thực tế là đối với nhiều doanh nghiệp, đặc biệt ở quốc gia có dân số lớn và tăng trưởng nhanh. Hiện tại để nhập khẩu một sản phẩm thực phẩm từ một quốc gia EU vào Việt Nam, cần phải xin giấy phép. Ở các nước EU thì thủ tục này là không bắt buộc khi cấp giấy phép nhập khẩu cho sản phẩm thực phẩm Việt Nam. Việc tìm kiếm và thực hiện một quy trình cấp phép tương đương là rất quan trọng để duy trì hoạt động kinh doanh tốt và bền vững trong lĩnh vực này cho Vương quốc Anh và các quốc gia khác hiện đang giao dịch với Việt Nam.

Năng lượng tái tạo: Các nhà đầu tư lo ngại về giá bán điện năng thấp của Việt Nam và khả năng vay vốn của hợp đồng mua bán điện để giải phóng tiềm năng của các dự án năng lượng tái tạo. Việt Nam nên xem xét cải cách giá cả, điều tiết thị trường tốt và giúp khu vực tư nhân có cơ hội tiếp cận tốt hơn với các sản phẩm tài chính hỗn hợp. Trên thị trường năng lượng tái tạo, cũng nên làm mới các dự án năng lượng mặt trời đang chờ Chính phủ phê duyệt và có những điều chỉnh tham vọng hơn đối với Quy hoạch Phát triển Điện năng.

Ông Tomaso Andreatta, Phó Chủ tịch, Phòng Thương mại Châu Âu tại Việt Nam

Cần thực hiện cải cách doanh nghiệp nhà nước nhanh hơn và sâu hơn, cải thiện thị trường tài chính, đẩy mạnh tăng vốn ngân hàng, phê duyệt ban hành các quy định mới về mua bán & sáp nhập, cạnh tranh và phá sản để hỗ trợ tăng trưởng doanh nghiệp.

Cùng với giáo dục và đào tạo kiến thức, đầu tư vào hạ tầng là động lực chính để cải thiện năng suất. Mức đầu tư sẽ không đạt được quy mô cần thiết nếu không có khung PPP hiệu quả. Cần phải làm rõ việc các dự án PPP là dự án lai chứ không phải dự án của chính phủ.

Năng lượng là một điều kiện cho tăng trưởng. Năm vừa qua đã chứng kiến sự thành công của giai đoạn đầu tiên cho phép các nhà đầu tư tư nhân cung cấp năng lượng gió và năng lượng mặt trời. Nhưng các quy định dù đã được cải thiện nhiều so với năm trước vẫn cần được hoàn thiện để có thể bảo đảm khả năng vay vốn. Vì các nguồn năng lượng tái tạo có thể chiếm tỷ lệ năng lượng an toàn cao hơn rất nhiều so với dự kiến ngày nay. Trong khi tập trung nguồn lực để cải thiện truyền tải, Bộ Công Thương và các cơ quan quản lý phải đưa ra các chiến lược công bằng và minh bạch để giải quyết khả năng phải cắt giảm mua năng lượng mà không gây tổn hại cho các nhà cung cấp. Bằng chứng đã cho thấy khí đốt là nguồn năng lượng liên tục bền vững hơn than đá.

Một lộ trình mới dài hơn về giá năng lượng để thay thế cho lộ trình do Thủ tướng Chính phủ công bố hai năm trước sẽ giúp các công ty và người tiêu dùng lập kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, có thể giảm nhu cầu năng lượng mới tới 20%.

Ông Seck Yee Chung, Phó Chủ tịch, Hiệp hội Doanh nghiệp Singapore tại Việt Nam

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và các sáng kiến thành phố thông minh: Chính phủ nên cắt giảm các thủ tục rườm rà để tạo điều kiện cho các công ty công nghệ cao được hưởng thuế suất

ưu đãi. Chúng tôi hiểu rằng Chính phủ đang xem xét giới hạn sở hữu nước ngoài đối với các công ty fintech như các đơn vị trung gian cung cấp dịch vụ thanh toán. Điều này có tác động đến khả năng huy động vốn của các thành viên sáng lập để phát triển tài năng và làm suy yếu niềm tin của các nhà đầu tư, cả nước ngoài và trong nước. Thay vào đó, Chính phủ có thể tập trung xây dựng các quy định hoặc áp dụng “khung pháp lý thí điểm” (sandbox) để bảo đảm bảo vệ người tiêu dùng. Chúng tôi rất mong Chính phủ thu hẹp các quy định và yêu cầu về địa phương hóa dữ liệu khi xem xét dự thảo quy định triển khai Luật An ninh Mạng.

Đầu tư nước ngoài: Chính phủ cần tiếp tục nỗ lực cắt giảm quy trình cấp phép và phê duyệt đầu tư nước ngoài. Có thể đạt được mục tiêu này với việc sử dụng email để liên lạc giữa các cơ quan cấp phép và cơ quan quản lý. Việc cấp phép lẻ có thể được sắp xếp hợp lý để các nhà phát triển bất động sản có thể đẩy nhanh việc đưa người thuê nhà tham gia vào dự án. Chính phủ cũng nên phát triển việc sử dụng các ứng dụng trực tuyến cho việc phê duyệt đầu tư nước ngoài và mua bán và sáp nhập.

Môi trường: Việt Nam cần có một khung quy định về môi trường, chẳng hạn liên quan đến quản lý chất thải. Tuy nhiên, việc duy trì và thực thi các tiêu chuẩn và nghĩa vụ phải được áp dụng thống nhất và bắt buộc đối với tất cả các doanh nghiệp. Chúng tôi cũng khuyến khích Việt Nam tiếp tục mở đường cho các dự án năng lượng tái tạo.

Nguồn nhân lực: Chính phủ nên tiếp tục khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo, bao gồm cả đầu tư nước ngoài và trong nước. Mặc dù chúng tôi hiểu sự tập trung vào các môn học STEM trong thời đại công nghệ này, chúng ta không nên quên các môn học về nhân văn, triết học, văn học hoặc lịch sử.

PHÁT BIỂU CHỈ ĐẠO CỦA PHÓ THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ - NGÀI TRỊNH ĐÌNH DŨNG

Để thực hiện mục tiêu phát triển nhanh và bền vững, *trước hết* Việt Nam đang tập trung tái cơ cấu đầu tư, đặc biệt đầu tư công. Tái cơ cấu doanh nghiệp, tập trung vào các doanh nghiệp nhà nước. Tái cơ cấu hệ thống tài chính ngân hàng, tập trung vào các ngân hàng thương mại. Tái cơ cấu các ngành nghề lĩnh vực, tập trung vào phát triển ngành công nghiệp cốt lõi gắn với việc phát triển công nghiệp hỗ trợ để nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất công nghiệp và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ hai, tập trung phát triển sử dụng năng lượng sạch năng lượng tái tạo như gió, mặt trời, khí thiên nhiên. Cùng với đó thì phải tái cấu trúc các ngành, các lĩnh vực các sản phẩm gắn với ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, phát triển đô thị thông minh. *Thứ ba*, ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ: giao thông, y tế, đô thị, nhằm nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam. *Thứ tư*, đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, chú trọng thúc đẩy giáo dục, đào tạo và phát triển công nghệ như một quốc sách hàng đầu để Việt Nam tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Thứ năm, Việt Nam đang tập trung hoàn thiện thể chế để tạo môi trường minh bạch, cạnh tranh hơn để huy động các nguồn lực cả trong và ngoài nước. Đồng thời cũng tập trung vào việc cải cách thủ tục hành chính để giảm chi phí cho doanh nghiệp và người dân, góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư, hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp. *Thứ sáu*, tăng cường vai trò nghiên cứu của các trường đại học, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ các chương trình khoa học trọng điểm. Khuyến khích thành lập các viện nghiên cứu tư nhân, nhất là trong lĩnh vực khoa học công nghệ. Khuyến khích đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu, nhất là trí tuệ nhân tạo.

Thứ bảy, tiếp tục đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng với khu vực và thế giới thông qua việc tích cực tham gia vào các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới với các khu vực phát triển của thế giới.

Tại diễn đàn ngày hôm nay, tôi muốn nhấn mạnh trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp về ba mặt: kinh tế, pháp lý và đạo đức. *Về mặt kinh tế*, doanh nghiệp cần cân bằng giữa lợi nhuận và sự đối xử thỏa đáng với người lao động. Doanh nghiệp cũng cần tận dụng khoa học công nghệ, phát triển nguồn tài nguyên mới, cung cấp hàng hóa đảm bảo chất lượng an toàn sản phẩm. *Về mặt pháp lý*, doanh nghiệp cũng phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm pháp lý đối với các bên liên quan thông qua việc tuân thủ các quy định cạnh tranh, bảo vệ khách hàng, bảo vệ môi trường, thúc đẩy sự công bằng, v.v. *Về khía cạnh đạo đức*, những gì doanh nghiệp quyết định đúng, cùng chia sẻ lợi ích sẽ được xã hội tôn trọng và hoan nghênh, và ngược lại.

PHIÊN 1

Ông John Rockhold, Trưởng nhóm Công tác Điện và Năng lượng

Kế hoạch Năng lượng Sản xuất tại Việt Nam Phiên bản 2.0 cung cấp cho tương lai năng lượng của Việt Nam một lộ trình sản xuất năng lượng sạch hơn, có chi phí hợp lý, và bền vững, với ba mục tiêu chính: đáp ứng nhu cầu năng lượng ngày càng tăng ở Việt Nam, bảo đảm độc lập năng lượng và cho phép người tiêu dùng tiếp cận năng lượng sạch hơn. Dựa trên tham vấn và đánh giá thận trọng về xu hướng trong nước và quốc tế, kế hoạch đề xuất *năm giải pháp định hướng kinh doanh* để cải thiện độ tin cậy, khả năng chi trả của hệ thống năng lượng Việt Nam.

- Ưu tiên năng lượng tái tạo trong Quy hoạch Phát triển Điện lực Quốc gia.
- Tăng cường sử dụng khí thiên nhiên như là phụ tải nền phù hợp nhất hiện nay cho năng lượng tái tạo
- Xây dựng môi trường pháp lý và thuận lợi cho phép thu hút đầu tư tư nhân vào hoạt động sản xuất năng lượng sạch và sử dụng năng lượng hiệu quả
- Xây dựng một môi trường pháp lý và thuận lợi cho phép thu hút đầu tư dự án không hòa lưới quy mô nhỏ hơn vào sản xuất năng lượng sạch và hiệu quả năng lượng
- Đầu tư phát triển hạ tầng lưới điện để cải thiện tính ổn định và nâng cao công suất

Những hành động được khuyến nghị này sẽ mang lại an ninh năng lượng, cải thiện độ tin cậy và đảm bảo mức chi phí phải chăng cho hệ thống năng lượng. Và mục tiêu là đạt được năm kết quả chính: tăng cường an ninh năng lượng tại Việt Nam, giảm chi phí hệ thống điện, tăng đầu tư tư nhân, thị trường điện năng được “xã hội hóa” để bảo vệ những hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có khả năng chi trả thấp nhất và tạo ra hàng ngàn DNNVV mới và hàng trăm ngàn việc làm mới cho người dân Việt Nam, chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp 4.0 và mang lại khoảng 12 tỷ đô la mỗi năm trong sản xuất năng lượng và mở rộng lưới điện.

Phản hồi của Ông Hoàng Quốc Vượng, Thứ trưởng, Bộ Công thương

Những nội dung lớn của chiến lược quy hoạch phát triển năng lượng của Việt Nam trong giai đoạn 10 năm tới sẽ tập trung vào những định hướng sau:

Đẩy mạnh phát triển các nguồn năng lượng lớn, tập trung vào phát triển các dàn năng lượng từ khí, phát triển một cách hợp lý các dự án nhiệt điện than mà có áp dụng công nghệ tiên tiến, phát triển các dạng năng lượng mới đặc biệt năng lượng tái tạo mà Việt Nam có thể mạnh như gió, mặt trời, v.v. Về cải cách giá điện, giá điện Việt Nam cần điều chỉnh, cải cách trong thời gian tới để trở thành tín hiệu không chỉ cho các nhà đầu tư vào ngành điện, ngành năng lượng mà còn cho

người tiêu dùng sử dụng năng lượng điện một cách tiết kiệm hiệu quả hơn. Cần tập trung và phát triển thị trường điện đồng bộ và tái cơ cấu ngành điện.

Phát triển năng lượng tái tạo, với cơ chế khuyến khích hấp dẫn trong thời gian vừa qua, năng lượng tái tạo ở Việt Nam đặc biệt là năng lượng gió, năng lượng mặt trời đã có những phát triển mang tính đột phá. Cần rà soát các hợp đồng mua bán điện mẫu sao cho giảm chi phí và thu hút với nhà đầu tư nước ngoài hơn. Cơ chế ban hành các hợp đồng mua bán điện trực tiếp (DPPA) giữa các nhà phát triển năng lượng tái tạo và các doanh nghiệp nước ngoài đang được xây dựng và dự kiến là năm nay sẽ ban hành. Ngoài ra, chúng tôi cũng nỗ lực khuyến khích phát triển năng lượng mặt trời trên mái nhà giữ vững giá thành ổn định là 9,35 cents và hy vọng việc phát triển điện trên mái nhà sẽ phát triển mạnh mẽ và đây cũng là giải pháp để trong thời gian ngắn có thể đáp ứng được các nhu cầu điện của các đô thị lớn.

Ông Kiên Nguyễn, Đại diện Nhóm Công tác Thị trường Vốn

Để thị trường vốn phát triển mạnh hơn và để Việt Nam hội nhập sâu rộng hơn trong lĩnh vực chứng khoán, Nhóm Công tác Thị trường Vốn đề xuất 2 giải pháp như sau:

Đối với hạn chế sở hữu nước ngoài, Việt Nam nghiên cứu và cho phép phát hành chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết (NVDR): cho phép chính phủ Việt Nam duy trì được tỷ lệ sở hữu nước ngoài hiện tại, kiểm soát được công ty thông qua cơ chế bỏ phiếu của tổ chức phát hành NVDR. Và đặc biệt cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư vào các công ty niêm yết bị hạn chế sở hữu nước ngoài.

Để phát triển nhà đầu tư tổ chức trong nước, Việt Nam cần hoàn thiện ưu đãi thuế đối với quỹ hưu chí bổ sung để các quỹ này có thể hoạt động, trở thành nhân tố quan trọng trong phát triển nhà đầu tư tổ chức trong nước đồng thời giảm áp lực cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Phản hồi của Ông Phạm Hồng Sơn, Phó Chủ tịch, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam

Vấn đề thu hút đầu tư nước ngoài là một vấn đề hết sức quan trọng của thị trường chứng khoán và Chính phủ đã có một số giải pháp để thu hút vốn đầu tư nước ngoài tham gia vào nền kinh tế Việt Nam nói chung cũng như thị trường chứng khoán Việt Nam nói riêng. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài của các nhà đầu tư hiện nay đã được nói rộng hơn rất nhiều. Một số lĩnh vực nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu tới 100%. Đối với hai đề xuất của Nhóm Công tác Thị trường Vốn:

Về chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết, hiện nay định nghĩa chung về chứng chỉ lưu ký đã được đưa vào dự thảo Luật Chứng khoán và trong thời gian tới chúng tôi sẽ có văn bản liên quan đến đề xuất của Nhóm về vấn đề này.

Vấn đề thuế của quỹ hưu trí, hiện nay Bộ Tài chính đang nghiên cứu xem xét ban hành cơ chế phát triển loại hình kinh doanh quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện.

Ông Aymar De Liedekerke Beaufort, Đồng Trưởng Nhóm Công tác Ngân hàng

Nhóm Công tác Ngân hàng đánh giá cao sự hợp tác tích cực của Ngân hàng Nhà nước trong việc giải quyết nhiều vấn đề kỹ thuật. Chúng tôi muốn đóng góp một số khuyến nghị về các chủ đề số hóa mà Chính phủ có thể hỗ trợ ở cấp cao nhất:

- Nhanh chóng phát triển phương thức nhận dạng sinh trắc học và cho phép các ngân hàng kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu căn cước công dân của chính phủ để cho phép e-KYC, giúp khách hàng có thể giao dịch với ngân hàng mọi lúc, mọi nơi. Đồng thời, hệ thống pháp lý và

cơ quan tư pháp phải công nhận tài liệu điện tử, dữ liệu điện tử, chữ ký điện tử, nền tảng điện tử FX, v.v...

- Kiến nghị Ngân hàng Nhà nước phối hợp với các Bộ khác để xây dựng khung pháp lý nhằm loại bỏ các yêu cầu về chữ ký kế toán trưởng và những nội dung trong chứng từ kế toán theo quy định kế toán hiện có ảnh hưởng lớn đến các giải pháp Công thông tin điện tử giữa khách hàng và ngân hàng;
- Chúng tôi vui mừng khi biết rằng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đang đi đầu trong các sáng kiến về chính phủ điện tử. Chúng tôi rất mong Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tăng tốc và đơn giản hóa thủ tục hành chính.

Tài chính bền vững là trung tâm trong chiến lược của các ngân hàng quốc tế. Nhiều ngân hàng đã tự nguyện dừng các hoạt động / tài sản tài chính được chứng tỏ là có hại cho người dân và động vật hoang dã. Hy vọng tất cả các ngân hàng tại Việt Nam được Chính phủ Việt Nam hỗ trợ sẽ áp dụng các hạn chế tương tự.

Đối với Tài chính Năng lượng Tái tạo, khung pháp lý sẽ cần phải được cải thiện. Hợp đồng Mua Điện với mức giá cố định và kỳ hạn sẽ phải phù hợp với kỳ hạn tài trợ cần thiết. Trên thực tế, chúng ta phải đảm bảo rằng các dự án có mức rủi ro hợp lý. Điều này rất quan trọng đối với tất cả các bên liên quan trong nước.

PHIÊN 2

Ông Trần Tuấn Phong, Đồng Trưởng Nhóm Công tác Cơ sở Hạ tầng

Ba thách thức lớn nhất của Việt Nam là *hạn chế đầu tư công, chưa thu hút thành công đầu tư tư nhân và thách thức phát triển bền vững.*

Nhóm công tác cơ sở hạ tầng xin góp ý các giải pháp xây dựng thể chế để Việt Nam phát triển xây dựng cơ sở hạ tầng bền vững và đáp ứng sự phát triển nhanh của nền kinh tế bao gồm:

- *Thu hút đầu tư tư nhân thông qua luật đối tác công tư:* Quy định hiện hành về đối tác công tư chưa xác định rõ nguyên tắc phân chia rủi ro theo từng lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng. Nhà đầu tư dự án không có cơ hội hoặc không được hướng dẫn đàm phán để có các cơ chế phân bổ rủi ro phù hợp trong từng lĩnh vực.
- *Hỗ trợ bảo lãnh của Chính phủ:* Các hình thức hỗ trợ mới theo quy định của luật đối tác công tư hiện hành chưa được hiện thực hóa do các quy định kiểm soát chặt chẽ về sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo luật đầu tư công.
- *Tránh tư duy quản lý đầu tư tư nhân theo thủ tục đầu tư công:* Luật đối tác công tư mới cần có một chương hoặc phân nêu các nguyên tắc tài trợ và sử dụng nguồn vốn nhà nước nhưng điều đó không có nghĩa là các thủ tục theo luật đầu tư công sẽ được áp dụng cho các nhà đầu tư khu vực tư nhân.
- *Bảo lãnh nghĩa vụ:* Luật về Đối tác công tư cần quy định việc bảo lãnh nghĩa vụ hợp đồng không chỉ đối với các doanh nghiệp nhà nước mà cả các doanh nghiệp mà nhà nước chiếm cổ phần chi phối.
- *Chậm trễ trong quá trình đấu thầu và đàm phán các dự án đối tác công tư:* Luật đối tác công tư cần quy định các nguyên tắc để cơ quan có thẩm quyền có thể đặt ra các tiêu chí thẩm định đánh giá về nhà đầu tư đã được lập và trình theo đề xuất dự án.
- *Cơ chế bảo vệ đối với trường hợp thay đổi pháp luật:* Tất cả sự tăng hay giảm chi phí có thể xảy ra do các hành động của Chính phủ bao gồm cả những thay đổi về pháp luật cần phải được phản ánh trong biểu giá và giá sản phẩm của dịch vụ ở dự án đối tác công tư.
- *Xác lập và xử lý các biện pháp đảm bảo dự án:* Việc nghị định 15 hạn chế việc cho phép thế chấp quyền sử dụng đất cho các TCTD được phép hoạt động tại Việt Nam gây khó khăn cho

việc đưa quyền sử dụng đất vào làm tài sản đảm bảo để huy động vốn. Việc này dẫn tới việc nhà đầu tư phải xin giảm thuế đất hay xin giảm tiền thuê đất để đảm bảo quyền tài sản đảm bảo này.

- *Hạn chế việc chuyển nhượng*: Nghị định 63/2018 và bản dự thảo mới nhất của Luật đối tác công tư không cho phép các nhà đầu tư được chuyển nhượng một phần hay tất cả các quyền và nghĩa vụ của mình theo các thỏa thuận dự án đã ký kết cho bất kỳ bên cho vay nào hoặc các nhà đầu tư khác cho đến khi hoàn thành việc xây dựng hoặc ngày vận hành thương mại (Ngày Vận hành Thương mại). Tuy nhiên, theo quy định hiện hành, việc chuyển nhượng như vậy được phép thực hiện phụ thuộc vào nhiều điều kiện, chẳng hạn như không có thay đổi về mục tiêu, quy mô, quy cách kỹ thuật, tổng vốn đầu tư và tiến độ thực hiện dự án.

Ông Tony Foster, Đồng Trưởng Nhóm Công tác Cơ sở Hạ tầng

Dự thảo luật PPP yêu cầu hợp đồng dự án phải chịu sự điều chỉnh của luật Việt Nam sẽ làm tiêu tan cơ hội có được tài trợ quốc tế cho những dự án này. Chúng tôi đề xuất *xem xét lại điều khoản đó để tối thiểu cũng cho phép khả năng áp dụng luật nước ngoài điều chỉnh các hợp đồng đó nếu các bên thống nhất.*

Phản hồi của Ông Nguyễn Đức Trung, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Dự thảo lần 1 Luật PPP đã được hoàn thiện và đang lấy ý kiến rộng rãi. Luật PPP phải vừa phù hợp với thông lệ quốc tế, vừa phản ánh được điều kiện kinh tế xã hội Việt Nam, tạo môi trường kinh doanh thu hút nhà đầu tư.

Về việc áp dụng luật Việt Nam hay luật nước ngoài khi giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và cơ quan ký hợp đồng ở Việt Nam, Bộ sẽ nghiên cứu thêm. Hiện nay có nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề này. Ủy ban Pháp luật thương mại quốc tế của Liên Hợp Quốc đề xuất 2 giải pháp: 1/ áp dụng nội luật của quốc gia ban hành luật để giải quyết tranh chấp; 2/ các bên trong hợp đồng tự thỏa thuận.

Về vấn đề chậm trễ trong đấu thầu, lựa chọn nhà đầu tư và thu xếp tài chính, đặc biệt trong các dự án điện, từ đó kiến nghị việc thiết kế luật cần tạo ra sự phát triển bền vững, trong đó Nhà nước, các cơ quan có thẩm quyền sẽ phải chủ động chuẩn bị dự án, lựa chọn dự án tốt, thẩm định và phê duyệt dự án nhanh. Khâu chuẩn bị tốt sẽ giúp thu hút các nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm và thu xếp tài chính, đấu thầu nhanh.

Liên quan đến quyền sử dụng đất, Bộ đang thảo luận với Bộ Tài nguyên & Môi trường về sửa đổi Luật Đất đai, trong đó xem xét trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất làm thế chấp vay vốn. Tuy nhiên, đối với các dự án PPP được miễn tiền sử dụng đất thì rất khó sử dụng quyền này.

Về hạn chế chuyển nhượng cổ phần, Bộ phân biệt 2 trường hợp: 1/ chuyển nhượng cổ phần cho các nhà đầu tư khác theo quy định thông thường: quy định hiện nay yêu cầu phải hoàn thành xong giai đoạn xây dựng; 2/ về quyền tiếp nhận dự án của bên cho vay, trong trường hợp nhà đầu tư không còn năng lực hoặc vì một lý do nào đó không thực hiện được dự án, khi thu xếp xong tài chính thì quyền chuyển nhượng, tiếp quản vẫn được diễn ra bình thường.

Đối với vấn đề chuyển đổi ngoại tệ, Bộ đang làm việc với Ngân hàng Nhà nước để đảm bảo phù hợp với bối cảnh dự trữ ngoại hối của Việt Nam không được mạnh.

Bộ xin tiếp thu các nội dung góp ý khác. Dự kiến, Bộ sẽ có đàm thoại cấp cao giữa lãnh đạo Bộ và Ngân hàng Thế giới cùng với các nhà tài trợ để thảo luận chuyên biệt về Dự luật PPP vào ngày 4/7.

Bộ Giao thông & Vận tải - Bà Lê Thị Thu Hương, Vụ trưởng Vụ Quản lý doanh nghiệp.

Sự tương quan giữa quy hoạch hạ tầng giao thông và quy hoạch các khu chế xuất, khu phân phối mới cần được nghiên cứu kỹ lưỡng ở cấp liên bộ để đảm bảo tối ưu hóa công năng sử dụng trong tương lai. Đây là vấn đề rất lớn, không chỉ liên quan các bộ ngành mà còn liên quan đến các địa phương, quy hoạch vùng, quy hoạch của quốc gia. Việc bến cảng, sân bay, đường thủy nội địa, khu công nghiệp, khu chế xuất được kết nối bằng hạ tầng giao thông đường bộ sẽ góp phần giảm các chi phí cho xã hội, tạo điều kiện cho hàng hóa xuất nhập khẩu và lưu thông nhanh chóng. Việc sửa đổi, bổ sung quy hoạch sẽ cần lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương. Việc xây dựng mới cũng phải phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của từng địa phương.

Việc áp dụng khoa học công nghệ như blockchain... vào giao thông vận tải, là một trong những giải pháp mà Chính phủ đã có chỉ thị yêu cầu để giảm chi phí logistic. Bộ Giao thông & vận tải hiện nay cũng bắt đầu nghiên cứu và đang dần áp dụng tại các cảng biển cũng như trạm thu phí điện tử.

Về công nghiệp ô tô xe máy, mặc dù Nghị định 116 và Thông tư 41 có những điều rất hạn chế, tuy nhiên Bộ Giao thông vận tải đã cố gắng sửa đổi, bổ sung quy trình kiểm tra theo hướng áp dụng quản lý trên cơ sở đánh giá mức độ rủi ro của hàng hóa, mức độ tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp, từ đó đưa ra những cải tiến kỹ thuật trong quá trình kiểm tra đăng kiểm. Liên quan đến đề nghị bãi bỏ, hạn chế áp dụng Thông tư 41 về các phụ tùng linh kiện không được tích hợp sẵn trong các mẫu xe CPU chưa được đăng kiểm bởi Cục Đăng kiểm Việt Nam, do việc kiểm tra là mục tiêu để đảm bảo an toàn cho phương tiện cũng như người đi trên phương tiện nên vẫn phải thực hiện kiểm tra. Tuy nhiên, Cục Đăng kiểm sẽ trình Bộ cải tiến thủ tục tương tự như kiểm tra ô tô nhập khẩu để rút ngắn thời gian thuận tiện cho việc kiểm định.

Liên quan đến chấp nhận giấy chứng nhận CEC cho linh kiện lắp ráp, xem xét dự thảo thông tư linh kiện CKD chấp nhận thời hạn hiệu lực cho 3 năm và các hồ sơ chứng nhận đã đáp ứng yêu cầu của Nghị định 116 và Thông tư mới, theo Cục Đăng kiểm, các hiệp định sắp tới giữa Việt Nam và EU, AFTA, ASEAN sẽ có các điều kiện loại trừ để áp dụng theo các điều khoản đã ký kết giữa 2 bên.

Liên quan đến việc xem xét cấm xe máy đến các thành phố lớn đến hết năm 2030, Luật Đường bộ hiện nay chưa có quy định. Trên thực tế, chưa có địa phương nào báo cáo lên Bộ Giao thông vận tải về vấn đề này. Trong trường hợp các địa phương báo cáo, Bộ Giao thông vận tải sẽ nghiên cứu cụ thể và báo cáo lên cấp cao.

Ông Bill Howell, Trưởng Nhóm Công tác Khoáng sản

Các công ty khoáng sản hiện đại đóng góp cho sự phát triển của quốc gia theo một số cách khác nhau. Ví dụ, các doanh nghiệp này không thể hoạt động hiệu quả nếu không có hạ tầng và truyền thông tốt, và do đó các công ty khoáng sản có trách nhiệm có động lực mạnh mẽ để đóng góp hoặc thậm chí tham gia phát triển những cơ sở hạ tầng này.

Một lợi ích khác của khai khoáng có trách nhiệm, ngoài hạ tầng, là những đóng góp của ngành sẽ giúp giảm nghèo ở những vùng xa xôi nơi các doanh nghiệp hoạt động bằng cách tạo ra các cơ hội việc làm và nhiều đơn hàng lớn cho hàng hóa và dịch vụ địa phương.

Thách thức mà Chính phủ phải giải quyết là làm cho ngành khai khoáng của Việt Nam có hiệu quả, năng suất, an toàn và bền vững hơn về môi trường. Không may là luật khai thác chưa nhất quán ở Việt Nam và phí bản quyền, thuế xuất khẩu và các loại phí khác cao hơn nhiều so với các quốc gia khác, đặc biệt không khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài, đồng thời khiến cho số ít hoạt động khai thác hiện đại ở Việt Nam có lợi nhuận rất ít hoặc không có lợi nhuận và buộc phải đóng cửa.

Nhóm Công tác Khoáng sản được động viên khi thấy Chính phủ, hơn bao giờ hết, đã nhận ra tầm quan trọng của đầu tư trực tiếp nước ngoài, cùng với cải cách và đổi mới khoa học và công nghệ đối với phát triển kinh tế và phát triển bền vững của Việt Nam.

Phản hồi của Ông Võ Tuấn Nhân, Thứ trưởng Bộ Tài nguyên & Môi trường

Về quy định pháp luật về khai thác khoáng sản, Việt Nam ban hành Luật Khoáng sản năm 2010 và theo đó, Chính phủ đã ban hành 07 nghị định, Thủ tướng Chính phủ ban hành 05 quyết định, các bộ ngành liên quan ban hành trên 40 thông tư, do đó đã tạo hành lang pháp lý đầy đủ cho ngành công nghiệp khai khoáng. Bộ Tài nguyên Môi trường đang được Chính phủ giao nghiên cứu tham mưu, ban hành nghị định thay thế Nghị định 203 năm 2013 về các phương pháp tính cũng như mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Bộ cũng đang rà soát và điều chỉnh các quy định phù hợp với thực tiễn để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc khi thực hiện Nghị định 203.

Bộ Tài nguyên & Môi trường đang đánh giá các tác động chính sách của Luật Khoáng sản sau 8 năm triển khai thực hiện (từ năm 2010), trên cơ sở đó đề xuất điều chỉnh, bổ sung một số chính sách liên quan đến sản xuất kinh doanh trong khai thác khoáng sản theo hướng tăng cường minh bạch và tạo điều kiện cạnh tranh, công khai và minh bạch các định hướng quy hoạch khoáng sản, các chính sách hỗ trợ để định hướng kinh doanh cho các doanh nghiệp đầu tư theo kế hoạch phát triển, bảo đảm được quyền lợi của nhà đầu tư, giảm rủi ro kinh doanh cho doanh nghiệp, từ đó tạo điều kiện cho doanh nghiệp tư nhân tiếp cận bình đẳng các nguồn lực phát triển.

Vấn đề thuế cần có sự phối hợp giữa Bộ Tài nguyên & Môi trường, Bộ Công thương, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp. Hiện nay, Bộ đang nghiên cứu và đề xuất chính sách thuế nói chung và phí trong lĩnh vực khoáng sản.

Ông Colin Blackwell, Trưởng Nhóm Công tác Nguồn Nhân lực

Dự thảo Bộ luật Lao động mới nhìn chung vừa đảm bảo tạo điều kiện tăng trưởng nhanh chóng cho nền kinh tế, đồng thời bảo vệ quyền lợi của tất cả các bên một cách công bằng và bền vững.

Các công ty hiện đại với khả năng thích ứng nhanh chóng sẽ phát triển thêm nhiều cơ chế linh hoạt để giải quyết các nhiệm vụ phức tạp hơn. Các quy định mới về cho thuê lại lao động là một khởi đầu tốt để triển khai linh hoạt đội ngũ chuyên gia trong lực lượng lao động. Chúng tôi đề xuất nhanh chóng triển khai quy định này theo hướng đơn giản hóa tối đa quy trình và thủ tục hành chính, để các công ty nhỏ có nhu cầu có thể tự tin sử dụng các đơn vị trung gian cho thuê lại lao động.

Bên cạnh đó, tính chất việc làm trong tương lai cũng sẽ ngày càng thiên về các công việc tự do và dựa trên dự án. Các quy định mới về giao kết nhiều hợp đồng lao động với nhiều người sử

dụng lao động có thể giúp giải quyết vấn đề này, nhưng để khả thi trên thực tế, cần có quy trình hành chính đơn giản và hấp dẫn đối với các công ty khởi nghiệp cũng như các tập đoàn lớn.

Nền kinh tế chuyển đổi và công nghệ mới mang đến cả cơ hội lẫn rủi ro cho người lao động. Bộ luật Lao động mới giúp giải quyết vấn đề này thông qua các quy định về phân công người lao động thực hiện các nhiệm vụ mới bên cạnh khuôn khổ cho các công ty để đào tạo, nâng cao kỹ năng cho nhân viên. Thách thức đặt ra là làm cách nào để chủ động nâng cao kỹ năng trước khi các kỹ năng của nhân viên trở nên lỗi thời, điều mà mỗi công ty riêng lẻ có thể không nhận ra cho đến khi quá muộn. Một giải pháp bền vững có thể là tăng cường quan hệ đối tác công tư để xác định xu hướng ở cấp độ vĩ mô và chủ động hướng dẫn cho các doanh nghiệp nhỏ, VBF sẵn lòng tư vấn chi tiết hơn về vấn đề này.

Số lượng người làm việc tại nhà sẽ tăng so với hiện nay, chẳng hạn như lập trình viên máy tính. Dự thảo Bộ luật Lao động hiện tại chưa tính đến đối tượng này trong nhiều điều khoản. Chúng tôi đề xuất xem xét kỹ lưỡng nhóm này trong các biện pháp bảo vệ người lao động để đảm bảo tính ổn định của loại hình công việc này.

Nhìn chung, Bộ luật Lao động đã có nhiều bước tiến mang tính đột phá, đặc biệt trong việc đảm bảo quyền lợi của người lao động, doanh nghiệp và đất nước nói chung. Chỉ cần một vài điều chỉnh nhỏ, chúng tôi tin rằng Bộ luật có thể được triển khai sớm hơn trước năm 2021. VBF luôn sẵn sàng hỗ trợ trong quá trình đề xuất và hỗ trợ rà soát các quy định hướng dẫn việc triển khai. Chúng tôi đề xuất sớm thảo luận chi tiết hơn với Bộ LĐ, TB&XH về vấn đề này.

Phản hồi của Ông Mai Đức Thiện, Vụ Pháp chế, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

Trong thời gian vừa qua, Bộ đã tham mưu trình Chính phủ và Quốc hội hai văn bản quan trọng: 1/trình dự thảo Bộ Luật lao động; 2/ trình phê chuẩn Công ước 98. Hai văn bản này là một trong những mấu chốt trong việc thúc đẩy Ký kết Hiệp định Việt Nam - EU.

Liên quan đến Bộ Luật Lao động, một trong những nội dung sửa đổi chính là làm sao để Bộ Luật bên cạnh việc bảo vệ những quyền, nghĩa vụ cơ bản của người lao động và doanh nghiệp, phải tạo ra sự thông thoáng, linh hoạt trong quá trình tuyển dụng và sử dụng lao động của doanh nghiệp, nâng cao hơn nữa tính cạnh tranh trong lao động của doanh nghiệp đầu tư kinh doanh của Việt Nam. Có nhiều nội dung bị sửa đổi, như bình đẳng cơ hội việc làm giữa nam nữ, làm thêm giờ (đề xuất điều chỉnh tăng thời giờ làm thêm tối đa cho một số các ngành nghề từ 300 đến 400 giờ/ năm), độ tuổi nghỉ hưu cũng có một lộ trình theo xu hướng tăng chậm để thích ứng với già hóa dân số và khan hiếm nhân lực trong tương lai.

Dự thảo Bộ Luật Lao động cũng đưa ra các quy định, căn cứ để xác định mức lương tối thiểu (căn cứ vào nền kinh tế, về việc làm, độ thất nghiệp, đặc biệt về khả năng chi trả của doanh nghiệp).

Về nâng cao trình độ tay nghề của người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp, Dự thảo bổ sung thêm những trách nhiệm, khuyến khích để cho doanh nghiệp có thể đào tạo trực tiếp, thực hành, tập nghề để làm việc cho doanh nghiệp. Về giáo dục nghề nghiệp, Bộ LĐTBXH đã trình Chính phủ ban hành Nghị định 15 năm 2019 hướng dẫn thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp, trong đó hàng loạt vấn đề về mở rộng, cải tiến quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp trong hoạt động đầu tư nước ngoài về hoạt động giáo dục nghề nghiệp đã được quy định trong Nghị định.

Về cho thuê lại lao động, Dự thảo Nghị định đã mở rộng từ 17 ngành nghề thành 20 ngành nghề được cho thuê lại lao động, trong đó cũng quy định cụ thể hơn về mục đích cho thuê lao động là

để đáp ứng sự gia tăng đột ngột trong nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp hoặc thay thế cho những người nghỉ thai sản ngắn hạn.

Bộ Luật Lao động cũng đã bổ sung hàng loạt nhận diện mới với các thị trường lao động có quan hệ với công nghệ điện tử, ví dụ: các lái xe uber, grab, người lao động toàn thời gian tại nhà,...

Bộ Luật Lao động sẽ được trình Quốc hội thông qua vào Kỳ họp tháng 10/2019.

Giáo sư Raymond Gordon, Đại diện Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo

Nhóm công tác Giáo dục và Đào tạo tiếp tục hỗ trợ Bộ GD&ĐT cũng như Bộ LĐ, TB&XH trong việc nâng cao chuẩn giáo dục ở Việt Nam và hướng tới nền kinh tế tuần hoàn.

Nhóm công tác đề nghị tập trung nguồn lực để hoàn thiện các nghiên cứu dựa trên những thành tựu đạt được của Bộ GD&ĐT và Bộ LĐ, TB&XH cũng như một số cơ sở đào tạo. Nghiên cứu sẽ liên quan đến các vấn đề sau:

Thứ nhất, thực hiện khảo sát với các doanh nghiệp thành viên của VBF để tìm hiểu nhu cầu kỹ năng và các hỗ trợ khác để phát triển một cách bền vững. Điều này có thể được thực hiện thông qua hợp tác giữa Chính phủ, doanh nghiệp và hệ thống giáo dục đại học.

Thứ hai, thực hiện khảo sát với các cơ sở giáo dục đại học để thiết lập loại hình và mức độ kỹ năng cũng như các hỗ trợ khác để sinh viên tốt nghiệp có thể đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp trong thập kỷ tới và xa hơn nữa.

Thứ ba, lập báo cáo phân tích thiếu hụt dựa trên kết quả các cuộc khảo sát và xác định những khoảng trống chưa được xác định trước đó giữa nhu cầu của doanh nghiệp và sản phẩm cung cấp của hệ thống giáo dục đại học.

Quá trình này sẽ có sự tham gia của các văn phòng, hiệp hội thuộc VBF bao gồm đại diện các cơ sở giáo dục đại học thuộc phạm vi quản lý của Bộ GD&ĐT, Bộ LĐ, TB&XH và các tổ chức khác như Ngân hàng Thế giới. Kết quả của những nỗ lực này sẽ tạo tiền đề xây dựng cách tiếp cận chiến lược và hiệu quả để giúp các doanh nghiệp tại Việt Nam phát triển và duy trì vốn kỹ năng cũng như đẩy mạnh tăng trưởng và phát triển bền vững.

PHIÊN 3

Ông Frederick Burke - Trưởng Nhóm Công tác Đầu tư và Thương mại

Trong khoảng thời gian có hạn của ngày hôm nay, tôi muốn giải quyết năm vấn đề chính cần quan tâm.

Thứ nhất, Luật Chuyển giao Công nghệ và việc triển khai Nghị định 76 với cách tiếp cận công kênh không cần thiết sẽ cản trở quá trình chuyển giao công nghệ như những gì xảy ra trong thập kỷ 1990 tại Việt Nam. Đơn cử như việc định nghĩa quá rộng phạm vi công nghệ sẽ dẫn đến quá trình đăng ký/phê duyệt nhiều khâu làm trì hoãn hoặc cản trở các giao dịch công nghệ. Trên tinh thần đảm bảo các quy tắc ở mức tối thiểu và khả thi, chúng tôi đề xuất Bộ KH&CN giảm bớt yêu cầu đăng ký và chỉ áp dụng cho những trường hợp thực sự cần thiết đối với vấn đề an ninh quốc gia, an toàn hay sức khỏe, tác động môi trường hoặc tuân thủ các cam kết của điều ước quốc tế.

Thứ hai, về Luật Đấu thầu. Một chi tiết kỹ thuật cần làm rõ là khi Luật Đấu thầu được áp dụng cho các khoản mua sắm liên quan đến đầu tư theo tỷ lệ từ vốn Nhà nước hoặc vốn trong các

doanh nghiệp nhà nước. Thông thường rất khó để xác định lượng vốn nhà nước của DNNN trong một dự án đầu tư. Nghị định hướng dẫn của Chính phủ hoặc Thông tư của Bộ KH&ĐT có thể làm rõ việc áp dụng Luật Đấu thầu trong những trường hợp như vậy.

Thứ ba, các nhà đầu tư luôn quan ngại về việc công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam vốn được coi là điểm tựa để đảm bảo thực hiện các thỏa thuận theo hợp đồng. Mới đây, Tòa án Nhân dân Tối cao cho biết sẽ cung cấp hướng dẫn về xử lý các yêu cầu công nhận và thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam. Khu vực tư nhân hy vọng Công ước New York về công nhận và thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài sẽ được áp dụng nghiêm ngặt, điều đó có nghĩa là Tòa án không cần xử lại các vụ việc đã được cơ quan trọng tài giải quyết thỏa đáng.

Thứ tư, để phát triển bền vững nhanh hơn và có trọng tâm hơn, Việt Nam sẽ có thể thu hút các nhà đầu tư quốc tế có năng lực tốt nhất nếu thể hiện quyết tâm thực thi các chính sách bền vững khi trở thành một mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Chúng tôi muốn nhấn mạnh hai điểm chính: 1/ Quyết định 18 quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng đã giúp tạo thêm sự linh hoạt nhưng vẫn còn nhiều điều kiện không thực tế, đặc biệt là các quy định bất hợp lý liên quan đến hiệu suất còn lại và mức tức tiêu hao năng lượng thực tế so với thiết kế.

Cuối cùng, nhiều quốc gia trong số các đại diện ở đây đã phê chuẩn cam kết thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc. VBF hy vọng rằng cuộc họp ngày hôm nay sẽ đẩy nhanh việc đạt được các mục tiêu này tại Việt Nam.

Phản hồi của Ông Trần Văn Tùng, Thứ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ

Về việc đăng ký chuyển giao công nghệ, quy định hiện nay được thực hiện với mong muốn là để quản lý tốt những công nghệ lạc hậu sẽ không vào được Việt Nam, tránh Việt Nam trở thành bãi thải công nghệ. Để tạo điều kiện cho doanh nghiệp chuyển giao công nghệ thuận lợi, thời gian đăng ký đã được rút ngắn, trước đây 15 ngày, hiện giờ chỉ còn khoảng 5 ngày. Thời gian làm thủ tục đăng ký này cũng được quy định trong luật để tạo điều kiện cho việc chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp thuận lợi.

Quyết định 18 của Thủ tướng Chính phủ về việc nhập máy móc, trang thiết bị cũ và dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng không quy định cứng về tuổi thiết bị 10 năm như trước đây, mà đã có những dải thời gian về tuổi thiết bị cho phù hợp với từng loại ngành nghề, lĩnh vực.

Để đảm bảo Việt Nam không là bãi thải công nghệ, Bộ có quy định những cái máy móc, trang thiết bị đó phải được sản xuất theo tiêu chuẩn của các nước G7 và các nước ở Châu Âu. Đồng thời, khi nhập về Việt Nam thì những mức độ về tiêu hao năng lượng và công suất ở cái mức độ chấp nhận được, đảm bảo những cái máy móc, dây chuyền thiết bị về Việt Nam là những máy móc đang hoạt động và đáp ứng tốt các yêu cầu sản xuất của doanh nghiệp. Trong thời gian qua, Bộ đã làm việc với các hiệp hội Nhật Bản, Hàn Quốc cũng như các nước khác để có thể điều chỉnh, bổ sung và hướng dẫn kịp thời liên quan đến nhập khẩu máy móc thiết bị cũ đã qua sử dụng.

Ông Takahisa Onose, Đại diện NCT Thuế & Hải quan

Chính sách và thông lệ về thuế và hải quan có thể đóng góp cho mục tiêu phát triển bền vững từ ba khía cạnh trọng yếu:

1. Cải thiện tâm lý ổn định và an tâm liên quan đến những ảnh hưởng về thuế đối với lợi nhuận

- trong tương lai
2. Xây dựng niềm tin vào năng lực, sự công bằng và nguyên tắc của các cơ quan quản lý nhà nước.
 3. Cải thiện năng suất và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp tại Việt Nam, cụ thể là không ngừng giảm tải thời gian, chi phí và nỗ lực trong việc tuân thủ các quy định về thuế và kiểm toán.

Việt Nam có thể giải quyết vấn đề thiếu rõ ràng trong cách thức xử lý giao dịch của bên liên quan bằng cách cung cấp hướng dẫn liên quan đến Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA), theo đó doanh nghiệp có thể cung cấp cơ sở định giá của bên liên quan cho cơ quan thuế phê duyệt trước khi thực hiện giao dịch. Các thỏa thuận này giúp đảm bảo chắc chắn cho doanh nghiệp đồng thời mang lại hiệu quả cao cho chính phủ.

Cần tạo niềm tin cho các nhà đầu tư rằng khi phải đối mặt với những thách thức và cơ hội từ các mô hình kinh doanh và giao dịch mang tính đổi mới và phức tạp, cơ quan thuế Việt Nam sẽ có cơ chế chính sách công bằng và hợp lý trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc cốt lõi. Áp dụng các nguyên tắc thuế cốt lõi cho những vấn đề sau đây sẽ giúp củng cố niềm tin rằng cơ quan thuế đã và đang tích cực tiếp thu và hoàn thiện.

Ví dụ việc khấu trừ chi phí hợp lý thực sự phát sinh trong quá trình tạo doanh thu là một nguyên tắc căn bản trong tính thuế. Chúng tôi khuyến khích Tổng cục Thuế áp dụng nguyên tắc này bằng cách cho phép khấu trừ nợ xấu mà không yêu cầu bên nợ thừa nhận; và chúng tôi cũng đề xuất gỡ bỏ hạn mức khấu trừ lãi suất khi khoản vay liên quan đến các bên trong những khu vực tài phán có thuế suất tương đương; cũng như cho phép khấu trừ hoàn toàn các hoạt động kinh doanh vi phạm pháp luật không liên quan đến thuế.

Quyền kháng nghị độc lập đối với mức thuế phải nộp, ban đầu không thông qua tòa án, là nguyên tắc cơ bản tại gần như tất cả các khu vực tài phán và Việt Nam cũng nên có quy định này, đồng thời chỉ nên áp dụng các biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc như phong tỏa tài khoản ngân hàng sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp khắc phục hợp lý và tiến hành quy trình kháng nghị.

Ghi nhận doanh thu cũng dựa trên các nguyên tắc cốt lõi như việc cung cấp thực tế các sản phẩm hoặc dịch vụ và quyền nhận thanh toán thực tế cho các sản phẩm hoặc dịch vụ đã cung cấp; không chỉ dựa vào sự tồn tại của hợp đồng.

Chỉ áp dụng nguyên tắc định giá mua bán ngoài cho những giao dịch liên quan đến các khu vực tài phán có thuế suất khác và không áp dụng trong trường hợp tái cơ cấu doanh nghiệp không phát sinh lợi nhuận, nguyên tắc này không chỉ giúp đơn giản hóa công tác quản lý chuyên giá mà còn xây dựng niềm tin cho doanh nghiệp.

Áp dụng nguyên tắc miễn thuế GTGT trong giai đoạn đầu tư nên được áp dụng trong cả bước khởi động và mở rộng.

Các tiêu chí tuyển dụng, đào tạo, trách nhiệm giải trình và kỷ luật áp dụng đối với thanh tra thuế cần hướng tới xây dựng đoàn thanh tra hiểu rõ nguyên tắc thuế cùng các quy định pháp luật và áp dụng một cách công bằng và liêm chính.

Tuy nhiên, các công ty ngày càng kiên nghị hơn về công tác thanh tra thuế và thiệt hại đáng kể đối với năng suất hoạt động của doanh nghiệp. Quy trình thanh tra thuế cần được đổi mới và sắp xếp hợp lý để quá trình kiểm toán được triển khai trong khoảng thời gian pháp luật cho phép; chỉ yêu cầu những tài liệu theo quy định của pháp luật hoặc cần thiết và hợp lý; cung

cấp cơ sở pháp lý cụ thể nếu có đánh giá lại và nguồn thông tin cung cấp hoàn toàn chính xác.

Phản hồi của Ông Nguyễn Thế Mạnh - Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế

Các góp ý liên quan đến việc ưu đãi về đầu tư, hoàn thuế, giao dịch về liên kết, Nghị định 20 của chống chuyển giá, hoá đơn điện tử, thủ tục hải quan,... Tổng Cục Thuế sẽ nghiêm túc nghiên cứu và tiếp thu. Về các vướng mắc trong thực hiện chính sách hiện nay, doanh nghiệp có thể liên hệ trực tiếp với cơ quan thuế/ hải quan quản lý trực tiếp để được hướng dẫn.

Liên quan đến sửa đổi chính sách, một số nội dung đóng góp của VBF đã được chúng tôi tiếp thu và đang rà soát đề đề xuất và sửa đổi cho phù hợp với thực tế. Tổng Cục Thuế cũng đang tổng kết, đánh giá một số kiến nghị sửa đổi kịp thời.

Ông Kenneth Atkinson - Trưởng Nhóm Công tác Du lịch

Tạo điều kiện thuận lợi trong việc cấp thị thực:

- Mở rộng phạm vi miễn thị thực đặc biệt là đối với khu vực Bắc Mỹ, Úc, New Zealand và ba quốc gia phát triển ở châu Âu cũng như nâng thời gian tiêu chuẩn miễn thị thực đến 30 ngày.

Tiếp thị điểm đến:

- Phân bổ hợp lý hơn nguồn ngân sách nhà nước cho Quỹ xúc tiến du lịch quốc gia để hỗ trợ công tác xúc tiến du lịch.
- Xây dựng các trung tâm thông tin và xúc tiến du lịch sử dụng công nghệ ảo trên toàn cầu sau khi khắc phục những hạn chế về thị thực để quảng bá hình ảnh của Việt Nam.

Môi trường bền vững:

- Đảm bảo cách tiếp cận có hệ thống hơn để phát triển du lịch một cách bền vững.
- Thúc đẩy ưu đãi cho các cam kết và hành động có trách nhiệm của các bên liên quan.
- Các nhà quy hoạch đô thị và cơ quan quản lý du lịch thành phố cần hiểu rõ tầm quan trọng của tài sản di sản như là nguồn lực kinh tế và vật chất quan trọng đồng thời ghi nhận giá trị kinh tế cũng như tính dễ bị tổn thương và cần được bảo tồn.

Quy định về condotel:

- Condotel cần được quản lý giống như các cơ sở lưu trú du lịch khác tương tự khách sạn và khu nghỉ dưỡng tại các địa phương. Chúng tôi đề nghị các cơ quan chức năng ban hành các quy định, điều kiện cụ thể hơn hay giấy phép kinh doanh đối với các condotel đang gây khó khăn cho các nhà đầu tư quản lý và vận hành condotel.
- Phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu căn hộ du lịch và biệt thự du lịch và cho người mua condotel với thời hạn sở hữu theo thời hạn dự án.

Kế hoạch dài hạn để phát triển sân bay và chính sách mở cửa bầu trời.

- Đề nghị các cơ quan chức năng tạo điều kiện thuận lợi để cấp giấy phép kinh doanh vận tải hàng không trong nước và quốc tế cho các doanh nghiệp đáp ứng đủ các điều kiện, quy định để hỗ trợ các hãng hàng không mới tham gia thị trường và thúc đẩy đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng sân bay tại Việt Nam.

Khuyến nghị về nhân sự:

- Cần có sự hợp tác chặt chẽ hơn giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo nhằm nâng cao nhận thức và thiết lập quy trình để triển khai hiệu quả bộ Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia của nghề Lễ tân và Phục vụ buồng ngoài các tiêu chuẩn đã được phê duyệt.
- Các tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia cần được xây dựng cho các lĩnh vực khác trong ngành du lịch và khách sạn để nâng cao chất lượng dịch vụ và tăng cường năng lực cạnh tranh của

BỀ MẠC

Ông Nguyễn Chí Dũng - Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Diễn đàn đã đưa ra các khuyến nghị đối với Việt Nam trong phát triển nhanh và bền vững, mở rộng chuỗi giá trị, thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn, thực hiện mô hình tăng trưởng xanh, xử lý các chất thải, cải cách thủ tục hành chính, phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, tiếp cận các nguồn vốn với một chi phí thấp. Các vấn đề về phát triển cơ sở hạ tầng để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cần tiếp tục được hoàn thiện và cơ chế chính sách để thu hút đầu tư thông qua hình thức đối tác công tư (PPP), trong đó nhấn mạnh vai trò của đầu tư tư nhân trong phát triển cơ sở hạ tầng thông qua hình thức PPP. Theo đó, cần nhanh chóng nghiên cứu, ban hành được cái luật về PPP. Chính phủ đang trong giai đoạn hoàn thiện bộ luật này. Đây là một bộ luật mới, khó và rất phức tạp, trong khi kinh nghiệm của Việt Nam thì không có nhiều. Bộ mong muốn tham khảo các thông lệ quốc tế mà phù hợp với tình hình thực tiễn của Việt Nam. Sắp tới, Bộ sẽ lấy ý kiến rộng rãi của các cơ quan, cộng đồng doanh nghiệp, các chuyên gia, tổ chức quốc tế, đại sứ quán để có những đóng góp thiết thực để bộ luật này đi vào thực tế.

Diễn đàn cũng đã thảo luận về phát triển đa dạng hóa các nguồn năng lượng tái tạo như là năng lượng gió, năng lượng mặt trời, xử lý chất thải, rác thải, vấn đề liên quan đến giao thông công cộng, phát triển thị trường vốn một cách bền vững.

Về vấn đề lao động, các quy định mới về cho thuê lại lao động trên tinh thần đơn giản hoá tối đa các thủ tục hành chính, những cải thiện tích cực trong quy định về giới, thương lượng tập thể, quản lý các đơn vị tuyển dụng, quy trình tối thiểu,... là những bước tiến quan trọng của bộ luật lao động.

Đối với ngành du lịch, các cơ quan nhà nước ghi nhận các đề xuất về đổi mới trên 6 lĩnh vực đề tăng trưởng, tăng sức hấp dẫn và phát huy vai trò của ngành du lịch và tăng trưởng kinh tế, chẳng hạn như các chính sách về thị thực, công tác về quảng bá, bền vững về môi trường, quy định về condotel, những cái quy định dài hạn về phát triển sân bay...

Về thực thi pháp luật, nhiều cơ quan còn có những cách hiểu và áp dụng luật thiếu thống nhất do các quy định của pháp luật chưa rõ ràng. Và đặc biệt là các vấn đề liên quan đến luật chứng khoán, y tế, chuyển giao công nghệ, môi trường, năng lượng... Các đề xuất mới đã nhằm minh bạch hơn trong việc thực thi các quy định về thuê và hải quan.

Ngoài ra, còn nhiều các vấn đề khác được cộng đồng các doanh nghiệp, các hiệp hội quan tâm, chẳng hạn như tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại, tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, cải cách thủ tục hành chính, khai phá các tiềm năng của nền kinh tế số của Việt Nam, đẩy nhanh tiến độ cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước, công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.

Chính phủ Việt Nam đang quyết tâm cải cách để cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng chú trọng vào năng suất, chất lượng, hiệu quả và sự cạnh tranh, để làm sao có tốc độ tăng trưởng cao hơn, nhanh hơn và kéo dài trong một thời gian dài hơn. Nhưng việc phát triển nhanh phải đặt trong một bối cảnh phát triển bền vững. Để đảm bảo sự bền vững này thì tất cả hệ thống chính trị, đặc biệt là doanh nghiệp có một vai trò hết sức to lớn.

Bộ đánh giá cao các đóng góp của các hiệp hội và ý kiến các nhóm công tác, đặc biệt là sự tham gia thảo luận rất tích cực với sự chuẩn bị chu đáo của đại diện các bộ ngành. Bộ Kế hoạch và

Đầu tư sẽ tổng hợp ý kiến gửi lên Chính phủ và sẽ đồng hành cùng các bộ ngành để hiện thực hóa các cam kết cũng như tham khảo các kiến nghị hết sức quý giá của cộng đồng doanh nghiệp.

Ông Ousmane Dione, Giám đốc Quốc gia Ngân hàng Thế giới

Cuộc thảo luận có thể được tóm tắt bằng từ “GRASP” như sau:

“G” là “Growth” (Tăng trưởng), trong đó Việt Nam trước hết cần đạt được tăng trưởng xanh. Có nhiều hoạt động cụ thể trong chương trình nghị sự về tăng trưởng xanh. Chương trình nghị sự về giảm thiểu ô nhiễm có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với Việt Nam. Giờ đây, Việt Nam không thể bỏ qua các tác động của ô nhiễm đối với tăng trưởng xanh trong tương lai. Chương trình nghị sự về chất thải cũng rất quan trọng, bao gồm cả nhựa và nước thải. Bên cạnh đó, việc quản lý tài nguyên thiên nhiên cũng sẽ đóng một vai trò quan trọng. Trong thực tế, chi phí khắc phục suy thoái môi trường cao gấp nhiều lần so với việc bảo vệ môi trường.

“R” là về “Reforms” (Cải cách), lĩnh vực cần được tăng tốc trong thời gian tới. Bối cảnh hiện tại là cơ hội tốt để thúc đẩy cải cách, bao gồm cải cách ngành năng lượng để xem xét khả năng thanh khoản của các hợp đồng mua bán điện cũng như vấn đề năng lượng dựa trên chi phí và minh bạch, cải cách để tạo thuận lợi hơn nữa cho môi trường kinh doanh thông qua Luật Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa cũng như giải quyết vấn đề mất khả năng thanh toán, v.v.

“A” là “Adaptations” (Thích ứng). Việt Nam và cộng đồng doanh nghiệp sẽ thích ứng như thế nào trong một thế giới đang thay đổi nhanh chóng? Thích ứng sẽ là yếu tố vô cùng quan trọng trong đổi mới để hiện đại hóa doanh nghiệp cũng như công tác quản lý nhà nước. Quá trình hiện đại hóa cũng góp phần thúc đẩy hơn nữa nền kinh tế kỹ thuật số. Trí tuệ nhân tạo, tài chính số, đô thị thông minh là những cơ hội trong nền kinh tế kỹ thuật số mà cả doanh nghiệp và chính phủ cần nắm bắt trong tương lai.

“S” là “Social” (Xã hội) - nhu cầu đầu tư vào vốn nhân lực. Chúng ta cần nâng cao năng lực và kỹ năng thông qua giáo dục, đào tạo và dạy nghề cũng các vấn đề liên quan đến lương hưu, hiện đại hóa và già hóa dân số nhanh chóng.

“P” là “Năng suất” - Chất lượng của tăng trưởng. Nâng cao năng suất đòi hỏi đầu tư vào chất lượng cơ sở hạ tầng, dịch vụ vận tải và giao hàng.

Ông Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Để hướng tới mục tiêu một Việt Nam thịnh vượng vào năm 2045 cần có sự chung tay giữa Chính phủ và doanh nghiệp. VBF đánh giá cao những nỗ lực của Chính phủ trong cải cách mở cửa. Hiệp định Thương mại Tự do Vietnam EU sẽ tạo ra một động lực mới nữa cho sự phát triển nhanh và bền vững của Việt Nam.

Tuy nhiên, hiện nay chỉ có 40% các ưu đãi về thuế quan của các hiệp định thương mại tự do được chúng ta tận dụng trong các năm qua. Trong đó 70% xuất khẩu Việt Nam là do doanh nghiệp FDI. Điều này có nghĩa là các doanh nghiệp trong nước tận dụng được cơ hội mở cửa thị trường từ các hiệp định thương mại tự do còn rất nhỏ nhoi. Đây là một trong những thách thức lớn nhất của phát triển thương mại Việt Nam.

Làm sao để các doanh nghiệp tư nhân trong nước của Việt Nam tận dụng được cơ hội để bắt tay với FDI để tận dụng tốt được cơ hội mở cửa thị trường và cải cách. Đây cũng là một cách mà chúng ta có thể tạo điều kiện cho các FDI bám rễ sâu hơn vào nền kinh tế Việt Nam, thông qua các chuỗi giá trị được thiết lập với các doanh nghiệp ở thị trường nội địa Việt Nam.

Về hợp tác công tư, mỗi năm Việt Nam cần tới 25 tỷ đôla cho dự án xây dựng cơ sở hạ tầng và công thức huy động vốn đầu tư tư nhân và hợp tác công tư sẽ là chìa khóa để giải quyết cho vấn đề này. Nền kinh tế Việt Nam trong 30 năm qua là quá trình thành công của việc huy động nguồn vốn thông qua ODA, FDI và chúng tôi hi vọng rằng Việt Nam sẽ thành công trong việc huy động nguồn vốn thông qua PPP cho việc phát triển trong những năm tới. Đầu tư PPP là công thức cho cải cách thể chế, cho cả phát triển cơ sở hạ tầng và cả đào tạo nguồn nhân lực.

Hợp tác cùng:



Tài trợ Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam thường niên 2019:

Nhà tài trợ Kim cương



Nhà tài trợ Bạch kim



Nhà tài trợ Vàng



Nhà tài trợ Bạc



Liên minh Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF):



Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ:

Ban Thư ký Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF)

Tầng 3B, Tòa nhà Văn phòng Horison, 40 Cát Linh, Hà Nội, Việt Nam

ĐT: 84-24 3715 2223

Fax: 84-24 3715 2218

Email: info@vbf.org.vn

Website: www.vbf.org.vn

Cục Đầu tư Nước ngoài

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

6B Hoàng Diệu, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Tel: 84-804 8416

Fax: 84-24 3734 3769